HOÀNG THỀ MỸ
Nguyên Thanh-tra Tiểu-học

QUỐC VĂN

LỚP 3
(LỚP BA CŨ)



SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH
CỦA BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

Nhà sách KHAI-TRÍ

VẦN KHAI TRÍ

Quyển Vần Việt Ngữ đầu tiên in tại Việt Nam, ấn loát mỹ thuật, nhiều màu sắc, trên giấy trắng hảo hạng, sách soạn công phu, trẻ em học mau biết.

HOÀNG THẾ MỸ

— QUỐC VĂN TÂN THƯ	lớp 5
— QUỐC VĂN TÂN THƯ	— 4
— QUỐC VĂN TÂN THƯ	— 3
— QUỐC VĂN TÂN THƯ	— 2
— QUỐC VĂN TÂN THƯ	— 1
— *ĐỊA LÝ*	lớp 5
— *ĐỊA LÝ*	— 4
— *ĐỊA LÝ*	— 3
— *ĐỊA LÝ*	— 2
— BÀI HỌC TÓM LƯỢC	lớp 5
— BÀI HỌC TÓM LƯỢC	— 4
— BÀI HỌC TÓM LƯỢC	— 3
— BÀI HỌC TÓM LƯỢC	— 2

Những sách trên đều có bán tại :

Nhà sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi Saigon

Giấy phép số 1781 BTT/PHNT ngày 23-4-71

Giá bán : $8.00

HOÀNG-THẾ-MỸ
Nguyên Thanh-tra Tiểu-học

QUỐC-VĂN
Toàn Thư

NGỮ-VỰNG — TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG
CHÍNH TẢ, VĂN-PHẠM — TẬP LÀM VĂN
TẬP VIẾT — BÀI ĐỌC GIẢI-TRÍ — CÂU ĐỐ VUI

LỚP 3
(Lớp Ba cũ)

SOẠN THEO CHƯƠNG-TRÌNH HIỆN HÀNH
CỦA BỘ GIÁO-DỤC

Nhà sách KHAI-TRÍ
62, Lê Lợi, Saigon

Kính gửi các nhà văn có tác phẩm trích in trong sách này,

Kính thưa Quý vị,

Vì mục-đích giáo-dục, chúng tôi trân-trọng xin Quý vị cho phép chúng tôi được trích tác-phẩm của Quý vị để in trong sách Quốc-văn này.

Đáng lẽ chúng tôi phải biên thư riêng đến từng Quý vị, nhưng vì khó kiếm địa-chỉ, nên không làm được như ý muốn.

Vậy chúng tôi xin ân-cần tạ lỗi về sự khiếm-khuyết đó, và kính xin Quý vị nhận nơi đây lời cảm ơn chân thành của chúng tôi.

Soạn giả,

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

Lời nói đầu

Chúng tôi biên-soạn sách Quốc-văn này theo đúng chương trình Tiểu-học hiện-hành của Bộ Giáo-dục.

Dưới hình thức một cuốn toàn-thư, sách có đủ số bài cho học-sinh dùng trong một năm học. Mỗi tuần lễ các bài tập đọc, học thuộc lòng, chính tả, bài đọc giải-trí đều hướng về một chủ-đề ngữ-vựng. Nhiều bài còn có tương-quan với chương-trình đức-dục. Các bài đều được lựa chọn cẩn thận trong các bài văn hay, vui, có tính-cách thiết-thực.

Mỗi tuần, có một câu chuyện vui và những câu đố vui để các em giải-trí vừa để mở mang kiến-thức.

Với quyển sách này, chúng tôi ước mong giúp các bạn nhà giáo soạn bài được dễ-dàng, khỏi tốn công sưu-tầm tài liệu và tránh cho các học-sinh khỏi mất công chép bài.

Mặc dầu đã cố gắng nhiều, chúng tôi không sao tránh hết được những lỗi lầm mà với tất cả thiện chí xây dựng, chúng tôi rất mong được các bạn đồng-nghiệp vui lòng chỉ-giáo để chúng tôi có thể bổ khuyết vào những kỳ tái-bản. Được vậy, chúng tôi xin chân thành cảm tạ.

Saigon, ngày 16-7-1969

Soạn giả,

CHƯƠNG - TRÌNH

NGỮ-VỰNG

Thời giờ : Ngày, tuần lễ, tháng, năm

Thân thể : Các bộ-phận bên trong — Bệnh tật

Ăn uống : Cách làm các thức ăn (xào, nấu)

Quần áo : Các bộ phận của một chiếc áo, chiếc quần. Âu phục.

Nhà cửa : Nhà trệt, nhà lầu, nhà gác, nhà sàn, lều, túp, chòi — Các phòng trong một nhà gạch. Các đồ đạc trong nhà.

Gia đình : Gia-tộc, tổ-tiên — Họ nội — Họ ngoại — Anh em chị em họ (con chú con bác, con cô con cậu, đôi con dì) — Anh em cùng cha khác mẹ — Mồ côi — Tình cảm.

Thôn quê : Nhà cửa, vườn ruộng — Công việc đồng áng.

Thú vật : Chim, cá — Nghề đánh cá — Dã thú — Rừng, núi — Săn-bắn.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài (văn xuôi hoặc văn vần) hay, ngắn, thiết thực, có tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng (tập đọc cho trôi chảy, tự-nhiên, đừng ê...a)

CHÍNH TẢ — VĂN-PHẠM — TẬP VIẾT

CHÍNH TẢ : Viết trầm những bài ngắn độ 5,6 dòng, có tương quan với chương trình đức-dục và ngữ-vựng (có thể trích ở các bài tập đọc hoặc học thuộc lòng). Nên để ý đến tự-dạng và cách đặt các dấu (dấu chữ, dấu giọng, dấu câu) cho đúng chỗ, trong bài chính tả cũng như trong bài học, bài làm.

VĂN PHẠM : Không có chương-trình văn-phạm riêng. Chỉ nhấn mạnh về hai dấu giọng «hỏi» và «ngã» cần phân biệt, không thể lẫn lộn nhau.

TẬP VIẾT : Tập viết chữ thường lớn nửa khổ, chữ hoa lớn nửa khổ. Tập viết chữ số

TẬP LÀM VĂN

1. Tập làm câu với những tiếng : thì, mà, là, vì, bởi, bị, được
2. Trả lời theo câu hỏi về một đề mục đã biết
3. Tả những vật, cây, thú, những cảnh (dễ tả) đã trông thấy.
4. Kể chuyện (những chuyện dễ kể)
5. Tập viết thư (những thư dễ viết)



HỌC THUỘC LÒNG

NGÀY KHAI TRƯỜNG

Mấy tháng hè oi đã hết rồi !
Hôm nay lại được thầy trường tôi,
Thầy bao bạn học cùng đua bước,
Hớn hở lên đường, lộ nét vui.
Áo mới đi trong ánh nắng vàng,
Tiếng cười trong quá, guốc khua vang.
Trông đàn em bé xinh tươi ấy,
Vui tựa bầy chim mới họp đàn.

TRẦN TRUNG PHƯƠNG

Đại ý.— Nghỉ hè đã hết, một em học sinh đi học thấy các bạn học đều vui vẻ ra trường.

Giải nghĩa.— *Ngày khai trường* : ngày trường học bắt đầu mở sau kỳ nghỉ hè. *Hè oi* : hè nóng bức. *Lộ nét vui* : tỏ sự vui mừng bằng vẻ mặt.

Câu hỏi : Các em được nghỉ hè mấy tháng ? Ngày các em đi học sau kỳ nghỉ hè gọi là gì ? Em nhỏ này lấy làm buồn hay mừng rỡ khi phải đi học ? Vì sao em mừng ? Vì sao các em mặc áo mới ? Tiếng cười trong quá : tiếng cười của ai ? Đàn em bé xinh tươi ấy được ví với gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— GIỜ, PHÚT — CÁI ĐỒNG HỒ

DANH TỪ : Ngày. Giờ. Phút. Giây. Đồng hồ. Mặt đồng hồ. Kim.

TĨNH TỪ : (Đồng hồ) đúng, mau, chậm.

ĐỘNG TỪ : Xem (giờ). Quay. Chỉ (giờ). Ngừng. Lên giây.

TỤC NGỮ : Thì giờ là vàng bạc.

BÀI GIẢNG.— Một *ngày* chia làm 24 *giờ*. Một giờ có 60 *phút*, một phút có 60 *giây*. Muốn *xem giờ*, người ta dùng *đồng hồ*. Trên *mặt đồng hồ* thường có ba cái *kim* : cái *chỉ* giờ, cái *chỉ* phút, cái *chỉ* giây. Ba cái kim *quay* luôn. Khi nào kim *ngừng*, ta phải lên dây. Đồng hồ cần phải *đúng*, không *mau*, không *chậm*.

Giải nghĩa.— *Ngừng* : đứng lại, không chạy nữa. *Lên dây* : vặn dây cót, dây thiều.

Tập nói chuyện.— Mỗi ngày có bao nhiêu giờ ? Mỗi giờ có bao nhiêu phút ? Mỗi phút có bao nhiêu giây ? Thày giáo thường coi đồng hồ để làm gì ? Trên mặt đồng hồ, em thấy mấy cái kim ? Mỗi cái chỉ gì ? Ba cái kim chạy thế nào ? Khi kim ngừng, ta phải làm gì ? Đồng hồ cần phải thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Cái đồng hồ dùng để xem. . . Trên. . . đồng hồ, cái. . . dài chỉ phút, cái kim ngắn. . . giờ, còn cái kim bé nhất chỉ. . . Đồng hồ tốt bao giờ cũng. . . , không mau, không chậm.

TẬP ĐỌC

LỜI KHUYÊN HỌC TRÒ

1.— Hôm nay là ngày khai trường. Sau khi chúng tôi vào lớp, ngồi yên đâu đấy, thầy giáo vẻ mặt hiền từ, dịu dàng bảo chúng tôi rằng :

2.— «Các con ơi, thày trò ta sắp cùng nhau qua một năm ròng. Thày muốn cho các con giỏi giang, tiến bộ; nên thày sẽ không tiếc gì các con, cả đến sức khỏe của thày.

Nhưng để thày khỏi tổn công vô ích, về phần các con, các con phải vâng lời thày, chịu khó học tập chuyên cần. Điều nên nhớ kỹ là các con đừng bỏ phí thì giờ vì thì giờ đi vùn vụt ; không mấy chốc tuổi xuân của các con sẽ trôi qua. Khi đó, các con dù có muốn chăm chỉ học tập, cũng không còn được nữa.»

PHƯƠNG MAI

Đại ý.— Nhân ngày khai trường, thày khuyên học trò phải vâng lời, học tập chuyên cần và nhất là đừng bỏ phí thì giờ.

Giải nghĩa.— *Một năm ròng* : trong suốt một năm. *Chuyên cần* : đi học đều hòa và chăm chỉ. *Tuổi xuân* : tuổi trẻ.

Câu hỏi.— Vì sao thày giáo khuyên học trò nhân dịp khai trường? Khi thày khuyên học trò, thày giữ vẻ mặt thế nào? Để cho học sinh giỏi giang, tiến bộ, thày sẽ thế nào? Còn các học sinh phải thế nào? Vì sao không nên bỏ phí thì giờ? Khi tuổi xuân trôi qua, dù ta có muốn chăm chỉ học hành cũng không được nữa ; vì sao?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— NGÀY

DANH TỪ : Ngày. Ban ngày. Ban đêm. Rạng đông. Buổi sáng. Trưa. Buổi chiều. Hoàng hôn. Buổi tối.

TĨNH TỪ : (Trời) nhá nhem. (Cảnh vật) lặng lẽ.

ĐỘNG TỪ : (Mặt trời) mọc, lặn.

TỤC NGỮ : Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

BÀI GIẢNG.— Một *ngày* gồm có *ban ngày* và *ban đêm*. Lúc mặt trời hé sáng ở phương Đông gọi là *rạng đông*. Từ lúc mặt trời *mọc* đến *trưa* là *buổi sáng*. Từ lúc quá trưa đến lúc mặt trời lặn là *buổi chiều*. Từ lúc mặt trời *lặn* đến lúc trời tối hẳn là *hoàng hôn*. Lúc hoàng hôn trời *nhá nhem*. Sau hoàng hôn là *buổi tối*. *Ban đêm*, cảnh vật *lặng lẽ*.

Giải nghĩa.— *Trưa* : lúc giữa ban ngày, mặt trời trên đỉnh đầu. *Nhá nhem* : mờ mờ tối. *Lặng lẽ* : yên lặng, không có tiếng động.

Tập nói chuyện.— Một ngày gồm có mấy phần ? Thời gian nào là buổi sáng? buổi trưa? buổi chiều? Lúc nào gọi là hoàng hôn? Lúc hoàng hôn trời thế nào? Buổi tối là lúc nào? Buổi tối các em thường làm gì? Ban đêm cảnh vật thế nào? Ban đêm, các em làm gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Những người nông phu trở dậy từ lúc . . . . . , họ sửa soạn ra đồng làm việc. Buổi . . . . . họ nghỉ tay để ăn cơm. Cơm nước xong họ lại làm việc suốt buổi . . . . ; mãi đến lúc . . . . . họ mới trở về nhà.

TẬP ĐỌC

THÌ GIỜ RẤT QUÝ

1.— Này em, có khi nào em nghĩ tới giá trị của một giờ không ? Nghe đồng hồ đánh chuông, em nói: «Ờ, một giờ đã qua, mau quá ! » Thế rồi em vẫn cứ nô đùa. Nhưng trong một giờ ấy, em có biết rằng những thợ thuyền và nhà nông đã sản xuất biết bao nhiêu vật dụng cần thiết, những nhà bác học đã thực hiện bao nhiêu phát minh kỳ lạ, biết bao nhiêu người đã làm lụng vất vả để giúp ích cho xã hội ?

2.— Vậy em, em nghĩ sao ? Em phải biết quý thì giờ, biết dùng cái tuổi xanh mà học tập để sau này thành người hữu ích cho nhà, cho nước.

Thì giờ quý hơn vàng bạc, em ạ.

(Theo GUYAU)

Đại ý.— Thì giờ rất quý, nên ta phải biết dùng thì giờ vào việc ích lợi.

Giải nghĩa.— *Nhà bác học* : người học rộng, biết nhiều. *Phát minh* : nghĩ ra, chế tạo ra cái gì mà từ trước tới nay chưa ai được biết, thí dụ : phát minh máy hơi nước. *Thực hiện những phát minh* : làm được những sự phát minh (Thực hiện : làm thành sự thật). *Tuổi xanh* : tuổi trẻ.

Câu hỏi.— Khi em nô đùa, mọi người xung quanh đang làm gì ? Thì giờ chỉ để nô đùa là thì giờ có ích hay vô ích ? Thì giờ làm việc là thì giờ thế nào ? Vậy em phải thế nào ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— MỘT CÁCH XEM GIỜ

Ở thôn quê, nhiều nhà không có đồng hồ, nhưng cũng có cách xem giờ.

Ban ngày thì trông mặt trời hay xem bóng nắng. Về mùa hè, lúc tờ mờ sáng là khoảng 6 giờ, mọi người sửa soạn ra đồng làm việc. Khi mặt trời lên đến đỉnh đầu là đã trưa, mọi người đi rửa tay chân rồi ăn cơm. Sâm sẩm tối, khi gà lên chuồng là gần bảy giờ, mọi người nghỉ tay ăn cơm tối.

Giải nghĩa.— *Tờ mờ sáng* : chưa sáng rõ. *Sâm sẩm tối* : mới bắt đầu tối, chưa tối hẳn.

Chữ khó viết :

— *Trưa* : buổi trưa, dậy trưa. *Chưa* : chưa học bài.
— *Sâm* : sâm sẩm tối, củ sâm. *Xâm* : xâm phạm, xâm lăng.
— *Chuồng* : chuồng gà. *Truồng* : trần truồng. *Chuồn* : con chuồn chuồn.

Phân biệt dấu giọng :

Củng cố. Cũng có cách xem giờ. — Sửa soạn. Sữa bò. — Đỉnh đầu, cái đỉnh đồng. Đĩnh bạc, đĩnh đạc. — Rửa tay. Hoa tàn nhị rữa. — Sâm sẩm. Xanh sẫm (thẫm). — Nghỉ tay. Nghĩ ngợi.

*

Bài 2.— THÌ GIỜ RẤT QUÍ

Viết đoạn 1 bài tập đọc

Chữ khó viết :

— *Trị* : giá trị, cai trị. *Chị* : chị em.
— *Xuất* : sản xuất, xuất nhập. *Suất* : một suất cơm, một suất hát.

Phân biệt dấu giọng :

Nghỉ ngơi. Nghĩ ngợi, suy nghĩ. — Sản xuất, sinh sản. — Vất vả, vả lại. Vật vã. — Xả hơi. Xã hội.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CHỚ ĐỂ NGÀY MAI

Một hôm, anh Sửu sắp sửa đánh trâu ra đồng cày ruộng thì một người bạn đến mời anh đi ăn cỗ. Ngần ngại một lát, anh cất cày rồi ra đi với bạn.

Bữa đó anh ăn uống no say quá nên đến chiều bị nhức đầu, phải nằm nghỉ và nghỉ luôn cả ngày hôm sau.

Anh nghĩ bụng : « Ngày mai ta khỏi bệnh thì sẽ cố gắng làm bù lại. »

Nhưng hôm sau, trời mưa rả rích không ngớt, nên Sửu không ra đồng được.

Hôm sau nữa, trời thật đẹp, nhưng chẳng may con trâu của anh lại bị đau.

Rồi tiếp theo là hội hè trong làng, ngày kỵ ông nội anh và nhiều việc trở ngại khác.

Khi Sửu cày được ruộng thì mùa cầy đã qua. Vụ gặt năm ấy anh lấy làm buồn phiền vì chỉ gặt được những bông lúa lép.

THẾ HÀO

CÂU ĐỐ VUI

Trong vòng chỉ có hai người,
Kẻ cao người thấp chạy hoài đuổi nhau.
Anh cao rảo bước chạy mau,
Anh thấp đủng đỉnh đi sau vội gì ?

Đố là gì ?

Tối thì mẹ mẹ con con,
Ngày thì chết hết chẳng còn một ai.
Còn một ông khách vãng lai,
Nhăn nhăn, nhó nhó, chẳng ai dám nhìn.

Đố là gì ?

Hôm qua tôi chưa ra đời,
Ngày mai tôi đã xa vời thế gian.

Đố là gì ?

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG THÌ

CHỈ DẪN.—

1.— Tiếng *THÌ* là một tiếng đệm đôi khi không cần thiết lắm, nó làm cho câu nói được xuôi hơn. Nó còn nhấn mạnh vào sự liên hệ giữa hai ý của hai phần câu. Thí dụ :

— Có học *thì* trí tuệ mới mở mang.

— Muốn khỏe mạnh *thì* phải năng tập thể dục

— Trong khi cha tôi đọc báo *thì* mẹ tôi vá may.

2.— Người ta còn dùng tiếng *THÌ* khi muốn nhấn mạnh rằng những người và vật làm công việc khác nhau hay ở trong những tình trạng khác nhau. Thí dụ :

— Học sinh chơi ở ngoài sân, kẻ *thì* bắn bi, người *thì* đánh đáo.

— Những cây mọc không đều, cây *thì* cao, cây *thì* thấp.

Bài tập.— Theo mẫu 5 câu thí dụ trong phần chỉ dẫn, đặt 5 câu tương tự có tiếng *thì*.

TẬP VIẾT

Bài 1.— *i, u, iủ, ủi, 1.*

Bài 2.— *t, tủi, túi, 1.*

Chú ý.— Ở lớp ba học sinh tập viết chữ lớn nửa khổ. (Như vậy phải chia mỗi dòng làm hai).



HỌC THUỘC LÒNG

ĐỪNG ĐỂ NGÀY MAI

Một cậu bé dịu dàng thưa mẹ:
Đến ngày mai con sẽ xin ngoan.»
— Ngày mai con sẽ xin ngoan?
Ngày mai con lại khất lần ngày kia.
Con ơi, con chớ hề nói thế,
Việc hôm nay, chớ để ngày mai.
Chi bằng con nói thế này :
« Mẹ ơi, con hứa ngoan ngay bây giờ. »

XXX

Đại ý.— Việc gì ta có thể làm được hôm nay thì nên làm ngay, chớ để đến ngày mai.

Giải nghĩa.— *Khất lần*: Xin hoãn lại, nay hoãn đến mai, mai hoãn đến ngày kia. *Hứa :* hẹn.

Câu hỏi.— Cậu bé thưa gì với mẹ? Cậu bé nói như vậy là đã chắc chắn muốn ngoan chưa? Nếu chắc chắn muốn ngoan, cậu bé phải nói thế nào? Vì sao việc gì làm được ta phải làm ngay, không để đến ngày mai?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— TUẦN LỄ

DANH TỪ : Chủ nhật hay chúa nhật. Ngày thứ hai. Ngày thứ ba. Ngày thứ tư. Ngày thứ năm. Ngày thứ sáu. Ngày thứ bảy. Ngày lễ. Ngày nghỉ.

TĨNH TỪ : (Thú vui) lành mạnh.

ĐỘNG TỪ : Giải trí. Bồi bổ (sức khỏe).

TỤC NGỮ : Tắc bóng, tắc vàng.

BÀI GIẢNG.— Một tuần lễ có bảy ngày là *chủ nhật, ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu* và *ngày thứ bảy*. Những ngày chủ nhật và ngày lễ là những ngày nghỉ. Các công chức còn nghỉ cả chiều thứ bảy. Những ngày nghỉ họ tìm *thú vui lành mạnh* để *giải trí* và *bồi bổ* sức khỏe.

Giải nghĩa.— *Chủ nhật hay chúa nhật* : ngày thứ nhất trong tuần lễ. *Bồi bổ sức khỏe* : làm cho khỏe thêm. *Ngày lễ* : ngày kỷ niệm danh nhân hay ngày kỷ niệm về tôn giáo. *Công chức* : người làm việc ở công sở, khác với tư chức là người làm việc ở sở tư như hiệu buôn, hãng công nghệ.

Tập nói chuyện.— Một tuần lễ có mấy ngày? Những ngày nào? Những ngày nào công chức được nghỉ? Những ngày nghỉ họ làm gì? Em hãy kể những cuộc giải trí lành mạnh?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Suốt . . . tôi đi học, chỉ nghỉ ngày . . . . Học sinh còn được nghỉ hè và nghỉ những ngày . . . Ngày nghỉ, tôi đi xem chiếu bóng để. . . . Ta nên giải trí bằng những thú vui . . . . .

TẬP ĐỌC

Bài 1.— MỘT NGÀY CHỦ NHẬT

1.— Hôm nay, ngày chủ nhật, tôi dậy muộn hơn mọi ngày. Sau khi tập thể dục và tắm gội, tôi theo anh tôi đi chơi sở thú. Vào ngày nghỉ, nơi đây có nhiều du khách đến thăm tấp nập. Dạo xem phong cảnh và coi các chim muông xong, chúng tôi ra về rất thỏa thích. Cơm nước đoạn, chúng tôi làm một giấc ngủ trưa.

2.— Trở dậy, tôi đem ghế ra ngồi dưới bóng cây, đọc truyện giải trí. Một lát sau, anh tôi rủ tôi đi xem đá banh. Tôi toan sửa soạn mặc quần áo thì cha tôi bảo rằng: « Ban sáng các con đã đi chơi rồi mà. » Hiểu ý cha, chúng tôi không dám đi chơi nữa và rủ nhau ra vườn cuốc đất trồng cây.

3.— Bữa cơm tối, chúng tôi ăn uống thấy ngon miệng quá!

PHƯƠNG MAI

Đại ý.— Một em nhỏ dùng ngày chủ nhật để giải trí.

Giải nghĩa.— *Sở thú :* nơi nuôi các giống cầm thú để mọi người đến xem. *Du khách* : người đi chơi.

Câu hỏi.— Vì sao ngày chủ nhật, em này dậy muộn hơn mọi ngày? Sở thú lập ra có mục đích gì? Những ngày nào sở thú đông người hơn cả? Nếu trưa có ích lợi gì? Truyện giải trí là gì? Kể vài truyện giải trí. Vì sao em này không đi xem đá banh nữa? Vì sao buổi tối em ăn được ngon miệng.

NGỮ VỰNG

Bài 2.— THÁNG

DANH TỪ : Tháng giêng. Tháng tư. Tháng một. Tháng chạp. Thượng tuần. Trung tuần. Hạ tuần. Ngày rằm.

TĨNH TỪ : (Tháng) đủ, thiếu.

ĐỘNG TỪ : Quý (thời giờ). Trôi qua.

TỤC NGỮ : Tháng năm chưa nằm đã sáng.
Tháng mười chưa cười đã tối.

BÀI GIẢNG.— Một năm có 12 *tháng* : tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng tư, tháng năm, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám, tháng chín, tháng mười, tháng một, tháng chạp. Mỗi tháng có 30 hay 31 ngày. Riêng tháng hai có 28 hay 29 ngày. Từ đầu tháng đến mồng 10 là *thượng tuần*, từ 11 đến 20 là *trung tuần*, từ 21 đến cuối tháng là *hạ tuần*. Theo lịch Tầu, mỗi tháng chỉ có 30 hay 29 ngày. Tháng 30 ngày là tháng *đủ*, tháng 29 ngày là tháng *thiếu*. Ngày 15 giữa tháng là *ngày rằm*. Ta phải biết *quý* thì giờ vì ngày tháng *trôi qua* rất mau.

Giải nghĩa.— *Tháng 5 chưa nằm đã sáng :* ý nói về tháng 5 đêm ngắn. *Tháng 10 chưa cười đã tối* : ý nói về tháng 10, ngày ngắn.

Tập nói chuyện.— Một năm có mấy tháng? Những tháng nào? Mỗi tháng có bao nhiêu ngày? Thượng tuần, trung tuần, hạ tuần là gì? Theo lịch Tầu mỗi tháng có bao nhiêu ngày? Ngày rằm là gì? Đêm rằm, trăng thế nào? Vì sao ta phải quý thì giờ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Mười ngày đầu tháng là . . . . . Mười ngày giữa tháng là . . . . . Mười ngày cuối tháng là . . . . . Theo âm lịch, tháng 30 ngày gọi là tháng . . . . . tháng 29 ngày gọi là tháng . . . . . Ngày . . . . . , mọi người đến đền chùa lễ bái.

TẬP ĐỌC

II.— CÁCH DÙNG THÌ GIỜ

1.— Người ta ở đời, thì giờ phải phân làm ba việc: làm lụng, nghỉ ngơi và giải trí.

2.— Khi làm lụng phải ra làm lụng. Phải chuyên cần, để hết tâm trí vào việc làm, dù làm cho mình, dù làm công cho người cũng vậy.

3.— Lúc nghỉ ngơi thì thật ra nghỉ ngơi để bồi bổ cái sức hao tổn hoặc là ngủ để yên thân thể, hoặc là xem ngắm những phong cảnh xinh đẹp của Tạo hóa.

4.— Còn về giải trí, cần lựa chọn những cách giải trí tao nhã.

Theo Nguyễn văn Vĩnh

Đại ý.— Người ta ở đời phải biết dùng thì giờ để làm lụng, nghỉ ngơi và giải trí.

Giải nghĩa.— *Chuyên cần*: làm việc điều hòa và chăm chỉ. *Sức hao tổn*: sức người bị sút kém. *Tạo hóa*: ông Trời sinh ra vạn vật. *Tao nhã*: thanh nhã, không thô tục.

Câu hỏi. — Người ta ở đời, thì giờ phải phân ra làm mấy việc? Khi làm lụng phải thế nào? Khi nghỉ ngơi phải làm gì? Giải trí thì phải lựa chọn những cách giải trí thế nào? Em hãy kể vài cách giải trí tao nhã.

CHÍNH TẢ

I.— TIẾT KIỆM THÌ GIỜ

Thạch đến nhà Tân chơi, thấy Tân đang kẻ thời dụng biểu, bèn cười nói:

— Học lúc nào thì học, chơi lúc nào thì chơi, hơi đâu mà kẻ thời dụng biểu cho mất công!

Tân đáp:

— Tuy mất công đôi chút, nhưng nhờ đó ta làm việc có thứ tự và tiết kiệm được nhiều thì giờ.

Giải nghĩa.— *Thời dụng biểu*: bảng ghi công việc làm trong một ngày, một tuần.

Chữ khó viết:

— *Dụng*: công dụng, dung cụ, thời dụng biểu. *Rụng*: trái rụng, rơi rụng.

Phân biệt dấu giọng:

Kẻ ra người vào, thước kẻ. Kẽ hở.

II.— MỘT NGÀY CHỦ NHẬT

Viết đoạn 1 của bài tập đọc

Chữ khó viết:

— *Dạy*: dạy học. *Dậy*: thức dậy.
— *Du*: du khách, du ngoạn. *Ru*: ru con.
— *Trưa*: ngủ trưa, cơm trưa. *Chưa*: chưa xong.

Phân biệt dấu giọng:

Chủ nhật, ông chủ. — Thể dục, thân thể. — Ngày nghỉ, nghỉ ngơi. Nghĩ ngợi, suy nghĩ. — Phong cảnh, cảnh vật. — Thỏa thích, thỏa mãn. — Ngủ trưa, phòng ngủ. Ngũ quan, ngũ vị.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

KHÔN HAY DẠI

Xưa có một người đồ tể nuôi được con gà trống. Mỗi ngày cứ tờ mờ sáng, khi con gà cất tiếng gáy lần thứ nhất thì anh ta đánh thức gia nhân dậy để làm thịt heo đem ra chợ bán.

Hai tên đầy tớ đêm nào cũng đã phải thức khuya, sáng ra lại phải dậy sớm, lấy làm bực tức vô cùng. Chúng bàn nhau bóp cổ gà cho chết để được ngủ nhiều hơn. Nào ngờ từ khi gà chết, người đồ tể không còn biết giờ giấc, nên đánh thức chúng dậy một cách thất thường, có khi cả đang lúc nửa đêm nữa.



CÂU ĐỐ VUI

Cái gì khi khuyết lưỡi liềm,
Khi tròn vành vạnh, trước thềm sáng soi?

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG « MÀ »

CHỈ DẪN :

1.— Tiếng *Mà* chỉ sự trái ngược giữa hai ý trong một câu. Thí dụ :

— Em này bé *mà* học giỏi quá !

— Trái cam này còn xanh *mà* đã ngọt.

2.— Tiếng *mà* dẫn một phần câu dùng làm rõ tiếng danh từ đứng trước. Thí dụ :

— Quyển sách *mà* tôi mua, có nhiều truyện hay lắm. (*Mà tôi mua* dùng để chỉ rõ quyển sách).

3.— Tiếng *mà* nối hai phần câu chỉ hai công việc, công việc trước sửa soạn cho công việc sau. Thí dụ :

— Các em lên đây *mà* xem cho rõ.

— Các em mở vở ra *mà* chép bài.

Bài tập.— Theo mẫu những câu thí dụ trên đây, đặt 6 câu tương tự có tiếng « Mà » (mỗi trường hợp 2 câu).

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *n, nụ, núi,* 2

Bài 2.— *m, mũ nỉ tím,* 2



HỌC THUỘC LÒNG

MÙA THU Ở THÔN QUÊ

Hè vừa hết, thu vừa sang,
Trời xanh, mây chiếc lá vàng đã rơi.
Đám mây lơ lửng trên trời,
Nước ao trong vắt, bóng người ngồi câu.
Lúa xanh tốt, cỏ tươi màu
Bướm bay, chim hót, ong bàu vo ve.
Còn đâu cái nóng đêm hè,
Sáng trăng, sáng khắp đồng quê dịu dàng.

NGUYỄN TRIỆU

Đại ý.— Phong cảnh miền thôn quê Việt-nam về mùa thu.

Giải nghĩa.— *Trong vắt* : trong lắm. *Ong bàu* : thứ ong lớn không gây mật.

Câu hỏi.— Hết mùa hè đến mùa nào? Về mùa thu trên trời thế nào? Các hồ ao thế nào? Các cây cối có thay đổi gì? Ngoài đồng, các ruộng lúa thế nào? Về mùa thu tiết trời thế nào? Mặt trăng về mùa này thế nào? Nói tóm lại, cảnh mùa thu thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— **NĂM**

DANH TỪ : Lục-cá-nguyệt. Tam-cá-nguyệt. Thế-kỷ. Đời người.

TĨNH TỪ : (Năm) nhuận. Thọ.

ĐỘNG TỪ : Sống.

THÀNH NGỮ : Sống lâu, giấu bển.

TỤC NGỮ : Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi.

BÀI GIẢNG.— Theo Tây lịch, một năm có 12 tháng hay 365 ngày. Cứ 4 năm lại có một năm 366 ngày gọi là năm *nhuận*. Một năm có hai *lục-cá-nguyệt* hay bốn *tam-cá-nguyệt*. Một trăm năm là một *thế-kỷ*.

Ta thường nói *đời người* dài 100 năm, nhưng ít người *thọ* được như vậy. Muốn *sống* lâu, phải theo phép vệ sinh.

Giải nghĩa.— *Lục-cá-nguyệt* : khoảng thời gian dài 6 tháng. *Tam-cá-nguyệt* : khoảng thời gian dài 3 tháng. *Thọ* : sống lâu.

Tập nói chuyện.— Theo Tây lịch, một năm có bao nhiêu tháng? bao nhiêu ngày? Năm nhuận là gì? Cứ mấy năm lại có một năm nhuận? Một năm có mấy lục cá nguyệt? mấy tam cá nguyệt? Ta thường nói đời người dài bao lâu? Nhưng số người thọ 100 tuổi nhiều hay ít? Muốn sống lâu cần phải thế nào?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở trong lớp, mỗi năm học sinh thi hai lần, gọi là thi . . . . . Một niên học dài chín tháng, có ba. . . . . Ở . . . . . thứ 20 này, khoa-học rất tiến bộ. Ta thường cho rằng . . . . . lâu 100 năm, nhưng những người . . . . . như vậy rất hiếm.

TẬP ĐỌC

DƯỚI ÁNH NẮNG HÈ

1.— Hai giờ chiều mà ánh nắng vẫn chưa dịu. Vòm trời cao vút, xanh trong, không một gợn mây. Cây cối trong vườn đứng im tăm tắp. Không khí nặng nề, ngột ngạt.

2.— Tân uể oải gấp sách, trông ra ngoài. Đầu hè, con Vện nằm duỗi thẳng hai chân trước, mắt lim dim, lưỡi thè ra, hơi thở hổng hộc. Mấy con gà trống vắt vẻo trên cành cây đang thi nhau gáy.

3.— Tân thấy mắt nặng trĩu, bèn đứng lên, đi ra bờ ao, mong tìm được một luồng gió mát.

LÊ OANH

Đại ý.— Mùa hè trời nóng bức, không khí nặng nề, ngột ngạt, người và vật đều khó chịu.

Giải nghĩa.— *Dịu* : giảm bớt đi. *Vòm trời* : trời cao rộng, xung quanh thấp, như uốn vòng cung. *Ngột ngạt* : làm cho người ta khó thở. *Uể oải* : mệt mỏi. *Mắt lim dim* : mắt hơi hé mở. *Thở hổng học* : thở mạnh ra.

Câu hỏi : Lúc hai giờ chiều, cảnh trời thế nào ? Các cây cối thế nào ? Tân trông ra ngoài thấy gì ? Con Vện làm sao vậy ? Tân đi ra bờ ao làm gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— BỐN MÙA

DANH TỪ : Mùa nắng. Mùa mưa. Xuân. Hạ. Thu. Đông.

TĨNH TỪ : (Thời tiết) ấm áp. (Trời) nóng bức, mát mẻ. (Tiết trời) lạnh lẽo.

ĐỘNG TỪ : (Gió) thổi. (Mưa) rơi. Run lẩy bẩy.

THÀNH NGỮ : Đâm chồi nảy lộc. Nóng như thiêu như đốt. Trăng thu vằng vặc. Rét như cắt ruột.

BÀI GIẢNG.— Ở Nam phần, một năm chỉ có hai *mùa* là *mùa nắng* và *mùa mưa*. Ở Bắc phần một năm có bốn mùa là *xuân, hạ, thu, đông*. Về mùa xuân, *thời tiết ấm áp*, cây cối *đâm chồi nảy lộc*. Về mùa hạ, *trời nóng bức* ; có ngày *nóng như thiêu như đốt*. Sang thu *trời mát mẻ* ; nhưng đến mùa đông, *tiết trời lạnh lẽo, gió thổi, mưa rơi* khiến mọi người *run lẩy bẩy*.

Giải nghĩa.— *Đâm chồi nảy mộc* : đâm ra những mầm non và lá non. *Run lẩy bẩy* : run lắm.

Tập nói chuyện.— Ở Nam phần Việt nam một năm có mấy mùa ? Những mùa nào ? Ở Bắc phần, một năm có mấy mùa ? Những mùa nào ? Về mùa xuân thời tiết thế nào ? Cây cối thế nào ? Về mùa hạ, nhiều hôm trời thế nào ? Sang thu trời thế nào ? Những đêm trung thu, trăng sáng thế nào ? Mùa đông tiết trời thế nào ? Gió thổi, mưa rơi khiến mọi người thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Mỗi . . . . có một cái thú riêng. Mùa xuân thời tiết . . . . . , cây cối đâm . . . . . nảy . . . . . , phong cảnh trời đất thật là ngoạn mục. Mùa hạ, trời . . . . . nhưng các học sinh được nghỉ hè đi chơi miền biển, miền núi hay nơi đồng quê. Mùa thu, trời . . . . . , trăng thu . . . . . thật là đẹp ! Mùa đông tiết trời . . . . . , bên ngoài gió . . . . . mưa . . . . . ; trong nhà mọi người sum họp bên lò lửa đỏ, cười nói chuyện trò, kể cũng vui !

TẬP ĐỌC

TẾT TRUNG THU

1.— Ở nước ta có tục lệ ăn Tết Trung thu vào rằm tháng tám.

2.— Đêm hôm ấy, mặt trăng tròn vạnh và thường rất trong sáng. Dưới ánh trăng, lũ trẻ nô đùa ầm ĩ. Đây là một đám rước lân; tiếng trống, tiếng thanh la vang nhộn. Con lân xông xáo nhảy múa giữa bọn trẻ cầm những cây đèn bằng giấy hình con cá, con tôm, con thỏ, ngôi sao... Kia là một bọn trẻ lặng lẽ hơn, đang chơi bày cỗ và coi đèn kéo quân.

3.— Trong đêm Trung thu, người lớn cũng chia vui với trẻ nhỏ. Tại một nhà nọ, mấy ông lão ngồi ngoài sân, vừa uống trà, ăn bánh, vừa ngắm trăng thu.

PHƯƠNG MAI

Đại ý.— Người Việt nam, nhất là trẻ con, có tục lệ ăn Tết Trung thu vào lúc mặt trăng tròn và trong sáng.

Giải nghĩa.— *Tết Trung thu*: Tết vào giữa mùa thu. *Tròn vạnh*: rất tròn. *Lân*: một con vật hình thù cổ quái nhưng rất lành. *Đèn kéo quân*: đèn có những bóng người và vật có thể cử động được.

Câu hỏi.— Vì sao người ta ăn Tết vào ngày rằm tháng tám? Trẻ con vui chơi gì? Người lớn ăn Tết thế nào?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— TRĂNG RẰM

Khi mới nhô lên, trăng tròn như cái đĩa lớn, sắc vàng úa, chứ không sáng chói như mặt trời.

Trời trong vắt, chỉ thỉnh thoảng mới có lơ thơ một đám mây trắng. Mặt trăng càng lên cao thì như càng thu gọn lại và càng trong sáng thêm. Những ngọn cau, tàu chuối loáng ánh trăng khẽ rung động như sung sướng được hưởng làn gió mát sau một ngày hè nóng bức.

(Trích Tiểu học nguyệt san)

Giải nghĩa.— *Nhô lên*: thò lên, mọc lên. *Trong vắt*: trong lắm, không có gì vẩn đục.

Chữ khó viết:

— *Chói*: sáng chói. *Trói*: trói buộc,
— *Sung*: sung sướng, sung túc. *Xung*: xung đột.

Phân biệt dấu giọng:

Con đỉa. Cái đĩa. — Thỉnh thoảng, thỉnh cầu. — Hưởng, hưởng lộc.

*

Bài 2.— DƯỚI ÁNH NẮNG HÈ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc

Chữ khó viết:

— *Dịu*: dịu dàng, ngọt dịu, mát dịu.
— *Duỗi*: duỗi chân, duỗi tay.
— *Dim*: mắt lim dim. *Rim*: rim tôm.

Phân biệt dấu giọng:

Vẩn vơ, vẩn đục. Vẫn còn, vẫn chưa xong. Uể oải.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TUỔI NÀO ĐÁNG QUÝ ?

Ngày xưa, có hai vợ chồng người tiều phu kiếm ăn ở nơi ven rừng. Hai người sinh hạ được vài đứa con, nhưng chẳng may đều chết cả.

Một tối, hai vợ chồng ngồi chuyện trò, phàn nàn về số phận hẩm hiu, tuổi già mà không con cái. Hai người ước mong được trẻ lại để sinh lấy vài mụn con. Đến đêm, chồng đương ngủ, thấy Sơn thần báo mộng cho biết là ngày hôm sau, đi ra rừng thì sẽ gặp chuyện lạ.

Hôm sau, lão tiều phu vác búa đi vào rừng từ lúc sáng sớm. Lão đi, đi mãi chẳng thấy gì lạ. Đến khi mệt mỏi, lão ngồi dưới bóng một cổ thụ để nghỉ ngơi. Thấy có một giếng nước gần đấy, lão đến lấy tay vục nước uống. Lạ quá ! Lão vừa uống xong thì râu ria rụng hết cả. Nhìn xuống nước, lão thấy mình trẻ hẳn lại thì mừng rỡ vô cùng.

Lão về nhà, vợ cũng không nhận ra được nữa. Lão mới kể đầu đuôi cho vợ nghe. Người vợ mừng quá và ước mong cũng được trẻ lại để cho xứng đôi vừa lứa. Chồng liền chỉ bảo cho vợ biết giếng thần ở đâu để vợ đi cải lão hoàn đồng, còn mình thì ở nhà nấu cơm.

Đến trưa, đợi mãi không thấy vợ về, người chồng đi vào rừng tìm. Đến nơi giếng thần, chồng chẳng thấy vợ đâu, chỉ thấy một con nhỏ chừng lên ba tuổi đương nằm khóc nức nở. Chồng nhìn kỹ mới nhận ra đúng là vợ mình. Có lẽ vì ham được thật trẻ, người vợ đã uống nhiều nước quá nên mới thành ra đứa nhỏ như vậy.

Bồng vợ về nhà, người tiều phu lấy làm bực mình, thốt ra một câu : «Biết thế thì chẳng mong trẻ lại làm gì !»

Lời ước nguyện này tức thì được thực hiện ngay. Trong chớp mắt cả hai vợ chồng lại trở lại già nua như cũ. Và từ đó, hai người bằng lòng với cái tuổi tác của mình, không còn muốn được trẻ lại nữa.

MỸ ANH

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG « LÀ »

1.— Tiếng *Là* dùng để giải nghĩa hoặc để chỉ rõ. Thí dụ :

— Gia súc là những con vật nhà nuôi.

— Bốn phương là Đông, Tây, Nam, Bắc.

— Tổ tiên là người đã gây cơ nghiệp nhà ta.

— Con chó, con mèo là những con vật trung thành với chủ.

2.— Tiếng *Là* có nghĩa như tiếng *Rằng*. Thí dụ :

— Tôi biết là các em đều ngoan cả (Tôi biết rằng...)

— Tôi tin chắc là các em đều hiểu bài này. (Tôi tin chắc rằng....)

3.— Tiếng *Là* có nghĩa như tiếng *Có*. Thí dụ :

— Trên *là* trời dưới *là* đất.

— Đằng trước nhà *là* một vườn hoa.

Bài tập.— Theo mẫu các câu thí dụ trên đặt 6 câu tương tự có tiếng « Là » (Mỗi trường hợp 2 câu).

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *o, ô, ơ, non-nớt, ôn tồn, 3*

Bài 2.— *a, ă, â, mặn-mà, đầm-ấm, 3*

*

CÂU ĐỐ VUI

Mùa nào mát mẻ ôn hòa ?
Mùa nào nắng cháy, bỏng da se mình ?
Mùa nào gió mát trăng thanh ?
Mùa nào khổ kẻ áo manh, không nhà ?



HỌC THUỘC LÒNG

PHẢI QUÝ THÌ GIỜ

Thì giờ như thoi đưa,
Vừa sáng thoắt đã trưa,
Đến chiều rồi đến tối,
Ngày qua lại tháng qua.
Năm đi không trở lại,
Tuổi xanh không còn mãi,
Nên phải quý thì giờ,
Chơi bời đừng mê mải.
Nay lúc tuổi còn xanh,
Chúng ta lo học hành,
Chuyên cần đừng trễ nải,
Lớn rồi sẽ nên danh.

MỸ ANH

Đại ý.— Thì giờ đi rất mau. Tuổi xanh các em không còn mãi. Vậy các em phải quý thì giờ và chăm lo học hành.

Giải nghĩa.— *Thoi* : bộ phận trong khung dệt dùng để đưa sợi chỉ ngang qua những sợi chỉ dọc. *Tuổi xanh* : tuổi trẻ. *Mê mải* : ham mê. *Trễ nải* : chậm, muộn vì lười biếng. *Nên danh* : nên người có tiếng.

Câu hỏi.— Thì giờ đi mau như gì ? Những ngày tháng qua rồi, bao giờ sẽ trở lại ? Tuổi xanh của các em rồi sẽ thế nào ? Vì sao các em phải cố gắng lúc tuổi xanh ? Các em phải làm gì ? Nếu các em học hành chuyên cần, mai sau lớn lên sẽ thế nào ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— LỊCH

DANH TỪ : Quyển lịch. Lịch treo. Lịch để bàn. Lịch bỏ túi. Tây lịch hay dương lịch. Âm lịch.

TĨNH TỪ : (Ngày) tốt, xấu.

ĐỘNG TỪ : Bóc (lịch). Chọn (ngày).

THÀNH NGỮ : Ngày lành tháng tốt. Năm xung tháng hạn.

BÀI GIẢNG.— *Quyển lịch* dùng để xem ngày tháng. Có thứ *lịch treo, lịch để bàn, lịch bỏ túi. Dương lịch* hay *Tây lịch* là thứ lịch tính theo mặt trời, cứ trái đất xoay được một vòng chung mặt trời là một năm. *Âm lịch* là lịch của Tàu tính theo mặt trăng.

Mỗi sáng, tôi *bóc* (gỡ) một tờ lịch. Những người mê tín thường dùng lịch Tàu để xem những *ngày tốt, xấu*. Khi sắp cưới xin, dựng nhà, đi xa... là họ coi lịch để *chọn ngày lành tháng tốt*.

Giải nghĩa.— *Tây lịch* : lịch của người Tây phương soạn. *Năm xung tháng hạn* : năm tháng không hợp cho một người.

Tập nói chuyện : Quyển lịch dùng làm gì ? Về hình thức có mấy thứ lịch ? Dương lịch và âm lịch khác nhau thế nào ? Những người mê tín dùng lịch Tàu để làm gì ? Khi sắp cưới xin, dựng nhà, đi xa... họ làm gì ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Cứ đến đầu năm, ba tôi mua về một . . . . treo. Mỗi tờ lịch gồm có hai phần : phần dương lịch và phần âm lịch. Ba tôi cũng có một quyển lịch. . . . để tiện dụng khi đi đường. Ông tôi hay xem lịch Tàu. Phàm sắp làm gì hơi quan trọng là ông tôi mở lịch để chọn ngày . . . tháng . . .

TẬP ĐỌC

MÙA ĐÔNG

Tân cầm quạt, vừa quạt phành phạch vừa hỏi ba :

— Ba ơi ! Con thấy trong sách người ta nói mùa đông rét như cắt ruột mà bây giờ đang giữa mùa đông, sao vẫn nóng thế này ?

Ba Tân bật cười, nói :

— Đó là mấy ông văn sĩ tả cảnh mùa đông ở Bắc việt, hay ở bên Tây bên Tàu kia, chứ khí hậu trong Nam mình thì quanh năm nóng ấm, không bao giờ đến nỗi rét như cắt ruột cả.

— Thế ra ở miền Nam không có mùa Đông hả ba ?

— Phải, ở miền Nam chỉ có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa, không như ở miền Bắc có bốn mùa là xuân, hạ, thu, đông,

LÊ OANH

Đại ý.— Ở miền Nam chỉ có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa, không như ở miền Bắc có bốn mùa là xuân, hạ, thu, đông.

Giải nghĩa.— *Văn sĩ* : người viết văn.

Câu hỏi.— Về mùa đông, thời tiết thế nào ? Ở đâu có mùa đông ? Về mùa đông người ta phải mặc quần áo thế nào ? Ở các xứ hàn đới, mùa đông lạnh như thế nào ? Ở miền Nam nước ta có mấy mùa ? Những mùa gì ?



NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ THÌ GIỜ

CÂU HỎI :

Một năm dương lịch có bao nhiêu tháng ? Bao nhiêu ngày ? Một tháng dương lịch có bao nhiêu ngày ? Tháng hai dương lịch có bao nhiêu ngày ?

Ở Nam Phần Việt-nam, một năm có mấy mùa ? Ở Bắc Phần Việt-nam có mấy mùa ? Những mùa nào ?

Một tuần lễ có mấy ngày ? Kể những ngày trong một tuần lễ. Một ngày có bao nhiêu giờ ? Một giờ có bao nhiêu phút ? Một phút có bao nhiêu giây ? Muốn xem giờ phút, người ta dùng gì ? Muốn xem ngày tháng, người ta dùng gì ? Dương lịch và âm lịch khác nhau thế nào ?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây, điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Thì giờ — đồng hồ — lịch — chủ nhật — ngày lễ — giải trí — bồi bổ — trôi.

Mỗi năm một tuổi như đuổi . . . đi. Thì giờ . . . qua không bao giờ trở lại. Vậy ta phải quý . . . Ta cần có . . . để xem giờ, có . . . để biết ngày tháng.

Ta phải chăm chỉ làm việc, chỉ những ngày . . . và . . . mới được nghỉ để . . . và . . . sức khỏe.

TẬP ĐỌC

NGÀY MAI

Cơm tối xong, được một lát, ba giục Tân làm bài toán. Tân vừa ngáp vừa nói :

— Thôi, ba ạ, hôm nay con buồn ngủ quá, ngày mai con làm cũng kịp.

Ba tỏ vẻ không bằng lòng :

— Bài ngày nào, làm ngày ấy, chớ sao lại để đến mai ? Mai con lại có bài khác ; lúc ấy hai ba bài dồn dập, làm không kịp rồi đến kỳ nộp bài, con cuống quít, làm quấy quá cho xong chuyện. Vậy thì đi học làm gì cho phí công.

Tân nghe ra, vội đứng lên lấy vở làm bài.

LỆ OANH

Đại ý.— Học sinh phải học tập chuyên cần.

Giải nghĩa. — *Cuống quít :* vội vàng và có vẻ sợ hãi. *Làm quấy quá :* làm qua loa cho xong chuyện.

Câu hỏi.— Ba bảo Tân làm gì ? Tân viện cớ gì để từ chối ? Vì sao Ba không bằng lòng ? Ba bảo Tân gì ?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— QUYỂN LỊCH TREO

Năm nào cũng vậy, cứ vào độ lễ Giáng sinh là cha tôi đã mua về một quyển lịch treo. Cha tôi dùng quyển lịch để xem ngày tháng và cũng để trang hoàng phòng khách nữa. Vì vậy bao giờ cha tôi cũng đi khắp các cửa hàng để lựa quyển lịch nào có cái bìa đẹp nhất.

Giải nghĩa. — *Lễ Giáng sinh :* lễ kỷ niệm đức Chúa Giê su ra đời, vào ngày 25 tháng chạp mỗi năm dương lịch. *Trang hoàng :* treo tranh ảnh cho thêm vẻ đẹp.

Chữ khó viết :

— *Giáng* : Giáng sinh, giáng chức. *Dáng* : hình dáng, dáng điệu.

— *Treo* : lịch treo, treo áo. *Cheo* : cheo leo.

— *Trang* : trang hoàng, trang trí. *Chang* : trời nắng chang chang.

Phân biệt dấu giọng :

Quyển lịch, quyển sách. — Cửa hàng, cánh cửa.

Bài 2.— MÙA ĐÔNG

Viết bài tập đọc từ đầu đến «rét như cắt ruột cả»

Chữ khó viết :

— *Ruột* : ruột gan.

— *Giữa* : giữa mùa đông, giữa sân. *Rữa* : nhị rữa.

Phân biệt dấu giọng :

Ngủ, nằm ngủ. Ngũ quan, ngũ vị. — Củng cố. Cũng kịp. — Tỏ vẻ. Bức vẽ.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CÁI HẠT MẬN

Trên quãng đường xa, dưới ánh nắng gắt, một cậu bé cắp sách đi ra trường học. Thầy cổ khô khát, cậu lấy ở túi ra một trái mận chín, ăn rồi vứt cái hạt xuống đất. Một cụ già, nhà ở gần đó, lượm ngay hạt mận vùi xuống bên cạnh đường.

Cậu bé cười thầm cho rằng ông lão lẩn thẩn đã phí công vô ích.

Mấy năm sau — cậu bé nay đã là một thanh niên — có dịp đi qua đó. Anh ta thấy ở chỗ ông lão vùi hạt mận năm xưa, một cây mận con tươi tốt. Ông lão vẫn còn đó, đang vun tưới cây.

Anh ta nghĩ bụng : « Ông lão chịu khó như vậy, được ích gì ? »

Ngày tháng trôi qua. Đến nay anh thanh niên đã trưởng thành. Một bữa đi trên con đường cát bụi để đến thăm thày học, anh ta thấy cây mận con nay đã lớn, cành lá xum xuê, trái sai chi chít. Anh bèn dừng chân dưới bóng cây, hái vài trái ăn cho đỡ khát. Bây giờ anh mới hiểu cụ già lo xa là phải.

PHƯƠNG MAI

❀

CÂU ĐỐ VUI

Thân em vuông vắn ưa nhìn,
Ăn trên ngồi trốc đã quen nết rồi.
Mỗi ngày thay một áo ngoài,
Mỗi tuần mặc áo hồng tươi một lần.

Đố là gì ?

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG « VÌ »

CHỈ DẪN :

1.— Tiếng *vì* dùng để chỉ nguyên nhân, duyên cớ. Thí dụ :

— Tư nghỉ học *vì* nó đau bụng.

— Tư đau bụng *vì* nó ăn xoài xanh.

2.— Tiếng *vì* dùng để chỉ mục đích. Thí dụ :

— Cha mẹ vất vả *vì* con.

— Người anh hùng hy sinh *vì* tổ quốc.

3.— Trong câu hỏi, người ta thường nói : vì đâu, vì sao, vì ai. Thí dụ :

— Vì sao anh giận tôi ?

— Vì đâu anh được nên người ?

— Vì ai mà cha mẹ vất vả ?

Bài tập.— Theo mẫu những thí dụ trên đây, đặt 6 câu có tiếng *Vì* (mỗi trường hợp hai câu).

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *c, con cun cút,* 4

Bài 2.— *e, em ăn nem,* 4

❀



HỌC THUỘC LÒNG

TIM VÀ ÓC

Trái tim đập, máu không ngừng vận chuyển,
Đi khắp người, tiếp tế các cơ quan.
Nhịp tim đều là nguồn sống tràn lan,
Nụ cười thắm điểm cho đời tươi tắn.
Nhờ óc nghĩ, con người thêm học vấn,
Trí mở mang, rồi tiến đến văn minh.
Trái tim lành cùng khối óc tinh anh
Gây sức sống và xây đời cao đẹp

MỸ ANH

Đại ý — Tim và óc là hai bộ phận quan trọng làm cho đời người được tươi đẹp.

Giải nghĩa.— *Vận chuyển* : đem chất bổ đến các cơ quan. *Học vấn* : sự học hỏi. *Tinh anh* : tốt đẹp nhất.

Câu hỏi.— Nhờ đâu máu đi được khắp thân thể ? Máu đi như vậy để làm gì ? Trái tim lành mạnh thì người ta thế nào ? Nhờ có óc, ta có thể làm gì ? Trí mở mang, con người tiến đến đâu ? Trái tim và khối óc giúp cho người ta gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— BỘ THẦN KINH

DANH TỪ : Óc. Sọ. Tủy. Xương sống. Dây thần kinh. Bộ thần kinh.

TĨNH TỪ : (Người) tinh khôn.

ĐỘNG TỪ : Điều khiển (bộ máy). Suy nghĩ.

TỤC NGỮ : Ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

BÀI GIẢNG.— Thân thể người ta như một bộ máy, chạy điều hòa là nhờ có *óc điều khiển*. Óc ở trong *sọ*. Phụ với óc là *tủy* ở trong *xương sống*. Từ óc và tủy có những *dây thần kinh* lan ra khắp thân thể. Gồm tất cả óc, tủy và dây thần kinh gọi là *bộ thần kinh*. Chúng ta *suy nghĩ* bằng óc. Nhờ có óc con người mới *tinh khôn*.

Giải nghĩa.— *Điều khiển* : sai khiến để công việc được điều hòa. *Bộ phận* : một phần trong toàn thể.

Tập nói chuyện.— Thân thể người ta ví như gì ? Bộ máy ấy chạy điều hòa là nhờ có gì ? Bộ thần kinh gồm có gì ? Tủy ở đâu ? Dây thần kinh là gì ? Nhờ có óc ta có thể làm gì ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Khi học bài hay làm bài chúng ta phải . . . . . Người ta . . . . . là nhờ có óc. Bộ thần kinh gồm có . . . . và . . . . . Tủy ở trong . . . . . Óc . . . tất cả các bộ phận thân thể.

TẬP ĐỌC

KHIÊNG THUYỀN

1.— Sáu người từ mười bảy, mười tám tới ngoài ba mươi, lực lưỡng, mập mạp, da sẫm đều và bóng như màu gỗ lim lên nước, cùng gò sức cồ nhắc bổng cái thuyền mành lên bằng ba cái đòn tre già và những dây thừng to. Mỗi lần họ kêu «rô ta» sau câu hát ngắn hai ba chữ của người trong bọn, những bắp thịt tròn ở tay, ở ngực, ở lưng họ lại nổi lên một cách rõ rệt, trông như những quả lựu rám nắng vậy.

2.— Luôn bốn năm lần họ dùng sức, chiếc thuyền vẫn không nhúc nhích.

KHÁI HƯNG

Đại ý.— Bài này tả thân hình lực lưỡng những người dân chài đang cố khiêng một cái thuyền.

Giải nghĩa.— *Thuyền mành* : thuyền lớn có buồm chạy biển. *Rô ta* : tiếng nhiều người hô đồng thanh để lấy đà làm một việc gì nặng nhọc.

Câu hỏi.— Những người vào tuổi từ mười bảy, mười tám tới ngoài ba mươi gọi chung là gì ? Những người thanh niên ấy làm nghề gì ? Họ có thân hình thế nào ? Họ đang gò sức làm gì ? Họ kêu «rô ta» để làm gì ? Mỗi lần họ kêu «rô ta» thì thấy gì ở lưng, ở ngực họ ? Vì sao chiếc thuyền không nhúc nhích ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— BỘ MÁY TIÊU HÓA

DANH TỪ : Thực quản. Dạ dày (bao tử). Ruột non. Ruột già.

TĨNH TỪ : (Thức ăn) dễ tiêu, khó tiêu.

ĐỘNG TỪ : Nhai. Nghiền nát. Biến thành (chất bổ)

THÀNH NGỮ : Ruột để ngoài da.
Thẳng như ruột ngựa.

BÀI GIẢNG.— Những đồ ăn đã được nhai kỹ ở miệng, đi xuống *thực quản* để vào *dạ dày* (bao tử). Ở đây đồ ăn được *nghiền nát* rồi đi xuống *ruột non* để *biến thành* chất bổ đi nuôi thân thể. Cặn bã còn lại được tống ra ngoài qua *ruột già*.

Ta nên ăn những thức ăn *dễ tiêu* và tránh những thức ăn *khó tiêu*.

Giải nghĩa.— *Thực quản* : Ống dẫn đồ ăn từ họng đến dạ dày (bao tử). *Ruột để ngoài da* : chỉ người vô tâm hay quên. *Thẳng như ruột ngựa* : chỉ người thẳng thắn, có thế nào nói thế ấy.

Tập nói chuyện.— Đồ ăn sau khi đã được nhai kỹ đi xuống đâu ? Dạ dày làm công việc gì ? Ruột non làm công việc gì ? Chất bổ đi đâu ? Cặn bã còn lại được tống ra ngoài qua đâu ? Ta nên dùng những thức ăn nào ? Cần tránh những thức ăn nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Khi ăn tôi phải . . . cho kỹ. Đồ ăn nuốt vào . . . , đi xuống . . . . Dạ dày . . . . Ở ruột non, đồ ăn . . . . . chất bổ đi nuôi thân thể. Còn cặn bã đi ra ngoài qua . . . . Tôi chỉ ăn những thức ăn. . . . .

TẬP ĐỌC

YÊU THỂ THAO

1.— Em yêu thể thao, nhưng bằng cách nào ? Có phải em không bao giờ bỏ qua một buổi đầu bóng tròn hay đầu bóng rổ ? Có phải các lực sĩ danh tiếng trong nước, em biết tên không sót một ai không ?

2.— Nếu chỉ có thể thì chưa gọi là yêu thể thao được ; vì nhà thể thao, em ơi, phải cởi áo ra sân, đổ mồ hôi, lăn lộn với quả bóng, chứ không phải chỉ ngồi yên lặng trong khán đài vỗ tay khen người khác biểu diễn !

Ngày nay, ta phải làm cho nền thể thao và thể dục được phổ thông để mọi người Việt-nam làm quen với đôi xà ngang, với trái banh, với cây vợt, với bể bơi...

Theo HOÀNG LINH

Đại ý.— Yêu thể thao không phải là ngồi xem người khác biểu diễn mà là phải chính mình tham dự vào cuộc đua thể thao.

Giải nghĩa.— *Lực sĩ* : người có sức mạnh, có thân hình đẹp. *Khán đài* : đài dựng cao để ngồi xem một cuộc vui gì. *Biểu diễn* : phô bày tài nghệ cho người ta xem. *Làm cho nền thể dục và thể thao được phổ thông* : làm cho mọi người đều thích tập thể dục và thể thao.

Câu hỏi.— Những người thật sự yêu thể thao phải thế nào ? Vì sao những người đi xem biểu diễn thể thao chưa phải là những người yêu thể thao ? Muốn cho nền thể dục, thể thao được phổ thông, ta phải làm gì ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— ANH VỌI

Vọi yên lặng cởi áo, xắn quần.

Hiền thấy hiện ra một lực sĩ cường tráng, đẹp như một pho tượng. Nàng không lưu ý đến mầu da rám nắng mà chỉ ngắm nghía những nét nhịp nhàng, cân đối của một thân thể hoàn toàn. Vọi lại có khuôn mặt đều đặn, cặp mắt hơi xếch và sáng, cái cằm vuông và lồi, khiến càng nổi hẳn trong bọn dân chài nặng nề, kém thông minh.

Theo KHÁI HƯNG

Giải nghĩa : *Cường tráng* : mạnh khỏe. *Rám nắng* : Sẫm lại vì phơi nắng. *Cân đối* : đều đặn, không lệch lạc.

Chữ khó viết :

— *Lặng* : yên lặng. *Lặn* : lặn xuống nước.

— *Xắn* : xắn quần. *Sắn* : củ sắn (khoai mì)

— *Chài* : chài lưới, mồi chài.

Phân biệt dấu giọng :

Cởi áo. Cõi ngựa. — Sỉ nhục, bán sỉ. Văn sĩ, thi sĩ, lực sĩ. — Của một thân thể, của cải. — Nỗi hẳn. Nỗi khó khăn, nỗi buồn.

*

Bài 2.— KHIÊNG THUYỀN

Viết đoạn 1 bài tập đọc.

Chữ khó viết :

— *Bảy* : mười bảy. *Bầy* : cái đòn bầy.

— *Da* : da thịt. *Ra* : đi ra. *Gia* : gia đình, gia vị.

— *Sẫm* : màu sẫm.

— *Dây* : dây thừng. *Giây* : giây phút, mực giây ra quần áo. *Rây* : rây bột.

— *Rám* : rám nắng. *Dám* : không dám làm. *Giám* : giám thị.

Phân biệt dấu giọng :

Mười bảy. Bẫy chuột. — Hát xẩm. Màu xẩm. — Gây gổ. Gỗ lim. — Nhắc bổng, bay bổng. Bổng chốc. — Rỏ (nhỏ) thuốc đau mắt. Rõ rệt.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TRÍ KHÔN CỦA NGƯỜI

Một hôm, người thợ cày thả trâu ăn cỏ. Một con hổ lại gần hỏi con trâu :

— Thằng người yếu ớt, sao nó hành hạ mày như thế, mà mày cứ chịu lép một bề hở trâu ?

— Thưa ông thân hình nó nhỏ bé nhưng trí khôn nó lớn.

Hổ lại lần đến hỏi người :

— Người ơi, trí khôn của mày đâu ?

— Thưa ông, trí khôn của tôi để ở nhà.

— Về lấy cho tao xem.

— Chịu thôi, để ông ăn thịt trâu của tôi ấy à ? Ông có bằng lòng để tôi trói ông vào gốc đa này không đã ?

Hổ bằng lòng, người thợ cày lấy thừng trói ghì hổ vào gốc cây rồi vớ lấy bắp cày : « Trí khôn của tao đây ! » Vừa nói vừa nện cho tới khi hổ chết đứ đừ. Trâu đứng xem, khoái trí, cười lăn ra đến nỗi hàm trên vập xuống tảng đá, gẫy hết cả răng cửa.

TRUYỆN CỔ



TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG «BỞI»

CHỈ DẪN

1.— Tiếng *Bởi* (như tiếng *Vì*) dùng để chỉ rõ nguyên nhân. Thí dụ :

— Anh Tý được mọi người mến *bởi* anh rất vui tính.

— Cửa nhà ông Ất sa sút lắm *bởi* ông ấy ham mê cờ bạc.

2.— Tiếng *Bởi* còn có nghĩa là bằng. Thí dụ :

— Cánh tay nối với mình *bởi* vai.

Bài tập.— Theo những thí dụ trên dây đặt 5 câu có tiếng *Bởi*. (Trường hợp thứ nhất ba câu, trường hợp thứ nhì hai câu).

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *v, van vỉ, véo von,* 5

Bài 2.— *r, rên rỉ, run run,* 5

*

CÂU ĐỐ VUI

Trên đá, dưới đá,
Giữa có con cá thờn bơn
Đố là gì ?

Một nhà băm hai anh em,
Say lúa, giã gạo ngày đêm ba lần.
Đố là gì ?

Cái gì sáng tỏ như gương,
Soi khắp mọi đường, chỉ lối cho ta ?



HỌC THUỘC LÒNG

TIM VÀ PHỔI

Trái tim nói ba hoa cùng phổi :
— Như ta đây mới giỏi mới tài !
Một mình điều khiển trong ngoài,
Khắp nơi máu chạy, chẳng ngơi lúc nào.
Ta còn đập, không sao chi cả,
Ta mà ngừng, chú khá lo thay !
Phổi nghe, tức giận đáp ngay :
— Sao anh chẳng nghĩ, lại hay hợm mình ?
Tầm quan trọng, tôi anh cũng thế ?
Phổi tôi ngưng, anh dễ còn không ?

❁

Ở đời, trong cuộc sống chung,
Mỗi người một việc, ta cùng giúp nhau.

MỸ ANH

Đại ý.— Trong xã hội, mỗi người giữ một việc, việc nào cũng quan trọng. Mọi người không nên phân bì.

Giải nghĩa.— *Ba hoa* : khoe khoang. *Điều khiển* : chỉ huy, cai quản. *Ngơi* : dừng lại. *Hợm mình* : lên mặt, làm phách. *Quan trọng* : có một chức vụ lớn lao, rất cần thiết.

Câu hỏi.— Trái tim khoe với phổi gì ? Vì sao phổi tức giận ? Tim và phổi đằng nào quan trọng hơn ? Nếu phổi ngưng thì tim thế nào ? Sống trong xã hội, mọi người phải thế nào ? Vì sao không nên phân bì hơn kém ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— BỘ MÁY TUẦN HOÀN

DANH TỪ : Trái tim. Máu. Mạch máu hay huyết quản. Tĩnh mạch. Động mạch. Việc tuần hoàn.

TĨNH TỪ : (Việc tuần hoàn) ngưng trệ.

ĐỘNG TỪ : (Tim) đập. Phân phát (máu)

TỤC NGỮ : Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
Máu chảy ruột mềm.

BÀI GIẢNG.— Khi ta sờ lên ngực về phía tay trái, ta thấy *quả tim đập* đều đều. Quả tim to bằng nắm tay, trong chứa *máu*. Quả tim đập để *phân phát* máu đi khắp thân thể. Những ống dẫn máu gọi là *mạch máu* hay *huyết quản*. Những mạch máu lớn gồm có *tĩnh mạch* và *động mạch*. Máu từ tim đi nuôi thân thể rồi lại trở về tim : đó là việc *tuần hoàn*. Việc tuần hoàn *ngưng trệ* thì người ta phải chết.

Giải nghĩa.— *Tĩnh mạch* : mạch máu yên lặng, không đập. *Động mạch* : mạch máu ta sờ thấy đập như mạch máu ở cổ tay. *Ngưng trệ* : không lưu thông. *Một giọt máu đào hơn ao nước lã* : họ xa còn hơn người dưng. *Máu chảy ruột mềm* : nghĩa đen là khi máu chảy, ruột phải tổn thương ; nghĩa bóng là khi trong họ có một người đau khổ thì cả họ đều buồn.

Tập nói chuyện.— Khi em sờ lên ngực về phía tay trái, em thấy gì ? Quả tim đập để làm gì ? Có mấy thứ mạch máu ? Nếu việc tuần hoàn ngưng trệ thì người ta ra sao ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Quả tim . . . luôn luôn để . . . . máu đi khắp thân thể. Máu từ quả tim đi nuôi thân thể, xong là trở về quả tim. Ấy là việc . . . . Nếu việc tuần hoàn . . . . thì người ta phải chết.

Mạch máu lớn có hai thứ : . . . . . và . . . . .

TẬP ĐỌC

MỘT CÁI MÁY KỲ DIỆU

Cơm chiều xong, cả nhà ngồi chuyện trò vui vẻ. Mấy đứa nhỏ yêu cầu cha đố chúng một câu. Người cha chậm rãi nói :

— Ba được biết một cái máy lạ lùng, làm bằng một chất không rắn như đồng hay sắt mà cũng không cứng hơn thịt ở bắp tay các con ; thế mà mỗi giờ nó đập đến hơn bốn ngàn lần, mỗi ngày đến hơn một trăm ngàn lần. Đôi khi cái máy ấy được lâu bền hàng trăm năm. Đố các con biết là cái gì ?

Những đứa con nói nhao nhao lên :

— Chà ! Lạ quá nhỉ ! Có lẽ cái máy ấy hiểm lắm và giá đắt lắm !

— Không đâu, các con ạ. Cái máy ấy, người giàu kẻ nghèo ai cũng có. Các con mỗi đứa cũng có một cái ở trong ngực. Nó phân phát máu đi khắp cơ thể.

— Chúng con biết rồi. Đó là trái tim !

PHƯƠNG MAI

Đại ý.— Trái tim của người ta là một cái máy kỳ diệu.

Giải nghĩa.— *Kỳ diệu* : lạ lùng và rất hay. *Nói nhao nhao* : nói to cùng lúc. *Cơ thể* : thân thể.

Câu hỏi.— Mấy đứa nhỏ yêu cầu cha làm gì ? Cha chúng đố thế nào ? Vì sao những đứa trẻ ngạc nhiên ? Sau chúng bảo cái máy đó là máy gì ? Trái tim làm công việc gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— BỘ MÁY HÔ HẤP

DANH TỪ : Mũi. Khí quản. Cuống phổi. Lá phổi. Bệnh ho lao.

TĨNH TỪ : (Không khí) trong sạch. (Nơi) thoáng khí.

ĐỘNG TỪ : Lọc (chất cặn). Thở. Hô hấp.

THÀNH NGỮ : Thở hổn hển. Thở hổng hộc. Thở ngắn, than dài.

BÀI GIẢNG.— *Bộ máy hô hấp* gồm có *mũi, khí quản, cuống phổi* và hai *lá phổi*. Máu đen đi đến phổi để *lọc chất cặn*. Ta cần phải *thở không khí trong sạch*. Sáng sớm và chiều tối, ta ra nơi *thoáng khí* làm vài cử động chân tay và *hô hấp* thì thấy người khỏe khoắn, dễ chịu. Những người yếu phổi dễ mắc *bệnh ho lao*.

Giải nghĩa.— *Hô hấp* (Hô : thở ra. Hấp : hít vào) : Thở ra và hít vào. *Khí quản* : ống dẫn không khí đến hai cuống phổi. *Nơi thoáng khí* : nơi không khí có thể thay đổi luôn. *Bệnh ho lao* : bệnh phổi nguy hiểm sinh ra bởi một giống vi trùng. *Thở hổn hển* : thở một cách mệt nhọc. *Thở hổng hộc* : thở mạnh.

Tập nói chuyện.— Hô hấp là gì ? Bộ máy hô hấp gồm có những gì ? Máu đen đi đến phổi để làm gì ? Không khí ta thở cần phải thế nào ? Sáng và chiều, ta ra nơi thoáng khí hô hấp thì có lợi gì ? Bệnh ho lao là gì ? Những người nào hay mắc bệnh ho lao ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người gầy yếu làm lụng khó nhọc dễ mắc bệnh . . . . . Bệnh ho lao sinh ra bởi một giống vi trùng nó đục . . . . . Muốn tránh bệnh này, phải ăn nhiều chất bổ và sống ở nơi . . . . . có không khí . . . . Phần chính trong bộ máy . . . . . là hai lá phổi.

TẬP ĐỌC

SỰ HÔ HẤP

1.— Không khí cần cho người ta không kém gì đồ ăn và có phần hơn nữa. Thở nhiều không khí trong lành làm cho máu được tươi tốt, người được khoan khoái dễ chịu.

2.— Vậy buổi sáng khi thức dậy và buổi tối trước khi đi ngủ, ta nên ra vườn, ra sân để thở lấy khí trời trong sạch.

3.— Ở các nơi đô thị, người ở chen chúc, xe cộ tấp nập, lại có thêm nhiều nhà máy suốt ngày đêm nhả khói, không khí chứa nhiều chất độc có phương hại đến sức khỏe dân chúng. Cho nên những ngày nghỉ, nhiều người lên núi hoặc ra bãi biển để hưởng những làn gió mát và hô hấp không khí trong lành rất cần thiết cho cơ thể.

THẾ HÀO

Đại ý.— Không khí trong lành rất cần thiết cho cơ-thể người ta.

Giải nghĩa.— *Đô thị* : thành phố lớn. *Phương hại* : thiệt hại.

Câu hỏi.— Không khí cần cho cơ-thể người ta thế nào? Vậy buổi sáng và buổi tối, em phải làm gì? Ở các đô-thị, không khí thế nào? Vì sao? Bởi vậy nhiều người ở đô-thị đi lên núi và ra bãi biển để làm gì?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— MỘT NGƯỜI SUNG SƯỚNG

Anh Ba ăn uống có điều độ, ngủ thức có điều độ. Công việc làm không những anh cho là không vất vả mà lại còn có hứng thú nữa.

Thân thể anh nở nang ra dưới gió mát, dưới nắng trong, dưới làn không khí thênh thang nơi đồng áng. Cả mưa dầm, gió lạnh cũng không làm cho thân thể anh hao tổn, trái lại nhờ thế mà bắp thịt anh rắn chắc lại, mà lòng can đảm, chí phấn đấu của anh tăng mãi lên. Và anh càng thấy anh sung sướng.

Theo KHÁI HƯNG

Giải nghĩa.— *Điều độ* : ăn uống, thức ngủ, chơi bời có chừng mực. *Hứng thú* : vui thích. *Hao tổn* : gầy yếu đi.

Chữ khó viết :

— *Dầm* : mưa dầm, dầm mưa, dầm tương. *Rầm* : rầm rĩ, rì rầm.

— *Rắn* : rắn chắc, rắn rỏi, con rắn.

— *Chí* : ý chí, chí phấn đấu. *Trí* : trí khôn, giải trí.

Phân biệt dấu giọng :

Vất vả, cây vả. Vật vã, cãi vã.— Nở nang. Nỡ nào.— Hao tổn, tổn thất.— Can đảm.— Mải miết. Tăng mãi lên.

*

Bài 2.— SỰ HÔ HẤP

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc.

Chữ khó viết :

— *Dễ* : dễ chịu. *Rễ* : rễ cây.

— *Dậy* : thức dậy. *Dạy* : dạy học.

Phân biệt dấu giọng :

Thở hít.— Buổi tối, buổi sáng.— Ngủ thức. Ngũ quan, nhập ngũ.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

NHÂN TRUNG DÀI SỐNG LÂU

Một hôm vua Vũ Đế nhà Hán nói với các quan rằng :

« Ta xem trong sách tướng có nói : Người nào nhân trung dài một tấc thì sống lâu một trăm tuổi »

Đông Phương Sóc đứng bên, phì cười. Các quan hặc là vô phép.

Đông Phương Sóc cất mũ, tạ rằng :

— Muôn tâu Bệ hạ, kẻ hạ thần không dám cười Bệ hạ, chỉ cười ông Bành Tổ mặt dài thôi.

Vua hỏi :

— Sao lại cười ông Bành Tổ ?

Đông Phương Sóc nói :

— Tục truyền ông Bành Tổ sống tám trăm tuổi, nếu quả thật như câu trong sách tướng Bệ hạ vừa nói, thì nhân trung ông dài tám tấc, mà nhân trung dài tám tấc, thì mặt ông có lẽ dài đến một trượng !

Vua Vũ Đế nghe nói, bật cười, tha tội cho.

(SỬ KÝ)

*

CÂU ĐỐ VUI

Trái gì mọc ở trong mình
Lên xuống rập rình chẳng lúc nào yên ?

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG « BỊ »

CHỈ DẪN :

1.— Tiếng *Bị* dùng để chỉ sự mắc phải điều gì không hay, không tốt. Thí dụ :

— Nó *bị* mang tiếng vì hay nói dối.

— Tám đi chơi nắng nên *bị* cảm sốt.

— Chính phủ trợ cấp cho những người *bị* nạn lụt.

2.— Tiếng *Bị* chỉ sự thụ động, chịu ảnh hưởng của người hay vật khác. Thí dụ .

— Những chiếc lá vàng *bị* gió cuốn đi.

— Anh ấy *bị* bạn lôi kéo đi.

— Tôi muốn về nhưng *bị* mưa giữ lại.

Bài tập.— Theo những thí dụ trên, đặt 5 câu có tiếng «bị» (Trường hợp thứ nhất 3 câu, trường hợp thứ nhì hai câu).

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *s, sơ sài, san sẻ, 6*

Bài 2.— *x, sâu xa, xo ro, 6*





HỌC THUỘC LÒNG

BÉ ỐM

Đã mày hôm rồi, Bé biếng chơi,
Biếng cười, biếng nói, biếng nằm nôi!
Lừ-đừ đôi mắt, đầu hâm-hấp,
Mẹ bề luôn tay, chẳng phút rời...

Vòi quấy ban đêm, Bé khóc nhè,
Sữa thì không bú, vú thì chê!
Đầu rôm lâm-tâm, lưng đẫy sẩy,
Không ngủ, nằm yên, chốc lại mê...

Bé ốm, đời như mất vẻ tươi.
Cha thì cau có, mẹ không vui.
Nhà trên đóng cửa, buồn im-ỉm,
Thiếu tiếng bi-bô, thiếu tiếng cười.

ANH TUYẾN (Tổ ấm)

Đại ý.— Khi con ốm thì cha mẹ lo lắng, không vui.

Giải nghĩa.— *Ốm* : mắc bệnh. *Nôi* : đồ đan bằng tre, bằng mây cho trẻ con nằm mà đưa qua đưa lại. *Lừ đừ* : mệt mỏi. *Hâm hấp* : hơi nóng. *Vòi quấy* : vòi là đòi xin một cách khó chịu, quấy là làm rầy rà. *Rôm* : sẩy.

Câu hỏi.— Vì sao Bé biếng chơi, biếng cười, biếng nằm nôi? Những cái gì tỏ rằng bé ốm? Khi bé ốm thì cha mẹ thế nào? Trong nhà thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— NHỮNG BỆNH THÔNG THƯỜNG

DANH TỪ : Chứng bệnh. Bệnh ngoài da.

TĨNH TỪ : (Chứng bệnh) thông thường. (Bệnh) nhẹ, nặng.

ĐỘNG TỪ : Mắc (bệnh). (Bệnh) biến chứng. Phòng (bệnh). Chữa (bệnh)

TỤC NGỮ : Cái sẩy nẩy cái ung.

BÀI GIẢNG.— Người yếu đuối dễ mắc bệnh. Những *chứng bệnh thông thường* như cảm sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau bụng, v.v...

Ta không nên coi thường *bệnh nhẹ*, nó có thể *biến chứng* mà thành ra *nặng*. Những *bệnh ngoài da* như ghẻ lở là những bệnh nhẹ. Luôn luôn ta nên nhớ rằng *phòng bệnh* dễ hơn là *chữa bệnh*.

Giải nghĩa.— *Chứng bệnh* : những cái phát ra ngoài khi thân thể có bệnh. *Cảm sốt* : nhiễm phải khí nóng hay khí lạnh mà phát sốt nóng người. *Biến chứng* : thay đổi, trở thành nặng thêm, nói về bệnh. *Cái sẩy nẩy cái ung* : (Sẩy là mụn nhỏ nổi lên từng đám ở da vì trời nóng nực) nghĩa đen là cái mụn nhỏ hóa thành một cái nhọt độc ; nghĩa bóng là một chuyện nhỏ, vì không biết dàn xếp mà hóa ra chuyện to, thí dụ : hai đứa trẻ đánh nhau ; vì không biết dàn xếp mà hai bên cha mẹ cãi lộn rồi đi đến cuộc ẩu đả.

Tập nói chuyện.— Những người nào dễ mắc bệnh? Kể những chứng bệnh thường phát ra. Vì sao ta không nên coi thường bệnh nhẹ? Bệnh biến chứng là thế nào? Kể những bệnh ngoài da. Phòng bệnh là thế nào? Phòng bệnh và chữa bệnh, đằng nào khó?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Phòng . . . . . thì dễ, ... bệnh thì khó ; cho nên chúng ta phải giữ gìn thân thể cho khỏi . . . . . bệnh. Một bệnh . . . . . nếu không chữa kịp thời, có thể . . . . mà thành ra bệnh . . . . . Những bệnh . . . . . như ghẻ lở là những bệnh nhẹ.

TẬP ĐỌC

TÔI KHỎE MẠNH RỒI

1.— Xưa có một phú-ông cả ngày không mó đến một việc gì; ăn thì toàn những cao-lương mỹ-vị. Được ít lâu phú-ông mập ra nhưng thấy sức yếu đi, bèn mời một danh-y đến xem mạch.

2.— Bắt mạch xong, thầy thuốc nói: «Bắt đầu từ mai, sáng sớm ông phải đi bộ thăm ruộng nương; khi nào mặt trời lên đến ngọn tre thì về nghỉ. Hôm sau lại cứ như thế trong bảy ngày liền, rồi tôi sẽ cho toa bốc thuốc».

3.— Phú-ông theo y như lời thầy dặn. Bảy ngày sau, thày thuốc trở lại. Phú-ông niềm-nở nói rằng: «Cảm ơn thày, mấy hôm nay tôi khỏe mạnh rồi!» Ông thày cả cười nói: «Tôi biết ông vô bệnh, nhưng vì ít vận động nên sinh trệ và yếu đi, tôi mới bảo ông đi bộ nơi thoáng khí để cho gân cốt làm việc, khí-huyết lưu-thông, tự khắc khỏe mạnh, chứ có gì đâu!»

LÊ-ĐÌNH-HUYÊN

Đại ý.— Muốn được khỏe mạnh phải năng vận động và ở nơi thoáng khí.

Giải nghĩa.— *Phú ông* : người giàu có. *Cao lương mỹ vị* : món ăn ngon và quý. *Danh y* : thày thuốc có tiếng. *Toa* : giấy biên tên các vị thuốc. *Bốc thuốc* : hốt thuốc, mua thuốc. *Trệ* : máu không dễ lưu thông.

Câu hỏi.— Phú-ông ngày thường ăn uống thế nào và làm việc gì? Phú ông thấy người thế nào? Bắt mạch xong, thày thuốc dặn gì phú-ông? Trong bảy ngày phú-ông làm gì? Khi thày thuốc trở lại, thì phú-ông bảo thầy thuốc thế nào? Thày thuốc giải thích làm sao? Bài nay có ý khuyên ta gì?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— NHỮNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM

DANH TỪ : Bệnh ghẻ lở. Bệnh đau mắt hột. Bệnh sốt rét ngã nước. Bệnh ho lao. Vi trùng. Phép vệ sinh. Bệnh dịch.

TĨNH TỪ : Bệnh truyền nhiễm.

ĐỘNG TỪ : Lây. Gây (bệnh).

TỤC NGỮ : Bệnh quý đã có thuốc tiên.

BÀI GIẢNG.— Bệnh *truyền nhiễm* là những bệnh có thể *lây* từ người nọ sang người kia như *bệnh ghẻ lở, bệnh đau mắt hột, bệnh sốt rét ngã nước, bệnh ho lao...* Những bệnh truyền nhiễm đều do *vi trùng gây* ra. Muốn phòng bệnh truyền nhiễm, điều cần nhất là phải theo *phép vệ sinh*. *Bệnh dịch* là bệnh truyền nhiễm lây ra nhiều người trong một vùng; thí dụ bệnh dịch tả, bệnh dịch hạch...

Giải nghĩa.— *Bệnh sốt rét ngã nước* : bệnh sốt do một giống muỗi truyền cho người ta. *Vi trùng* : những sinh vật nhỏ lí ti, phải dùng kính hiển vi mới trông thấy được. *Bệnh quý đã có thuốc tiên* : ý nói một bệnh nguy hiểm đến thế nào cũng có thuốc hay chữa được.

Tập nói chuyện.— Bệnh truyền nhiễm là gì? Cho thí dụ. Bệnh truyền nhiễm gây ra bởi gì? Muốn phòng bệnh truyền nhiễm phải thế nào? Bệnh dịch là gì? Kể vài bệnh dịch.

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Anh Tý mắc bệnh ghẻ. Chẳng bao lâu những người bạn ngồi bên anh đều . . . . . bệnh. Bệnh ghẻ là một bệnh . . . . . sinh ra bởi cái ghẻ mắt người ta có thể trông thấy được. Nhiều bệnh truyền nhiễm khác sinh ra bởi những . . . . . rất nhỏ phải nhìn bằng kính hiển vi mới thấy. Khi trong một vùng có bệnh . . . . . phát ra thì nhà chức trách tìm cách ngăn ngừa cho bệnh khỏi lan rộng.

TẬP ĐỌC

BỆNH THƯƠNG HÀN

1.— Lan sốt li bì đã mấy ngày nay, bác sĩ bảo Lan bị bệnh thương hàn. Má vội đưa Lan vào nhà thương rồi cũng ở luôn đấy để săn sóc Lan. Còn ba thì buổi nào đi làm về cũng ghé vào nhà thương thăm con.

2.— Một tháng sau, Lan khỏi bệnh được đưa về nhà. Tân thấy chị gầy yếu xanh xao ; nhưng khi trông thấy má, Tân bỗng giật mình : mắt bà thâm quầng, má hóp lại, cằm vêu ra. Trông bà có phần gầy yếu hơn cả chị Lan.

3.— Tân thương ba má quá, nghĩ bụng từ nay phải cố giữ sức khỏe để khỏi làm khổ ba má

LỆ OANH

Đại ý.— Lòng cha mẹ thương con.

Giải nghĩa.— *Sốt li-bì* : nóng mê man. *Bệnh thương-hàn* : một bệnh ở ruột rất nguy hiểm sinh ra bởi vi-trùng ; còn gọi là bệnh ban cua. *Quầng* : trong bài này là cái vành đen xung quanh con mắt. *Vêu ra* : trông như dài ra.

Câu hỏi.— Lan mắc bệnh gì ? Má đưa Lan đi đâu ? Má ở lại nhà thương để làm gì ? Khi Lan khỏi về nhà thì mặt mũi Lan thế nào ? Còn má Lan thế nào ? Tại sao má Lan lại gầy yếu như vậy ? Khi con đau yếu thì cha mẹ thế nào ? Vậy muốn cho cha mẹ khỏi khổ sở, lo phiền thì các em phải thế nào ?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— CẢM THỬ

Hôm qua Tân đi thả diều cả buổi chiều, nên sáng nay Tân thấy đầu nóng quá, phải nghỉ học. Ba Tân đón một bác-sĩ về. Bác-sĩ nghe ngực, coi lưỡi Tân rồi nói :

— Cậu ấy bị cảm thử đấy mà ! Nhưng không sao !

Đoạn ông biên toa đưa cho ba Tân rồi cáo từ. Má Tân ra tiệm thuốc Tây mua thuốc về. Thuốc hay quá ! Tân mới uống vài ba viên đã khỏi.

Giải nghĩa.— *Cảm thử* : cảm nắng. *Toa* : phiếu biên tên thuốc. *Cáo từ* : cáo xin ra về.

Chữ khó viết :

— *Diều* : thả diều, con diều hâu, diều gà.

Phân biệt dấu giọng :

Nghỉ học. Nghĩ ngợi, suy nghĩ.— Sỉ vả, bán sỉ. Bác sĩ, văn sĩ, binh sĩ.

*

Bài 2.— BỆNH THƯƠNG HÀN

Viết bài tập đọc trên từ đầu đến : Lan khỏi bệnh được đưa về nhà.

Chữ khó viết :

— *Săn* : săn bắn, săn sóc, da săn.

Phân biệt dấu giọng :

Bảo nhau, bảo vật. Bão táp.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

PHẢI BIẾT PHÒNG XA

Ông Biển-Thước đến yết kiến Hoàn-hầu nước Tề, đứng ngắm một lát rồi tâu rằng :

— Vua có bệnh ở bì phu, không chữa sợ sau nặng.

Hoàn-hầu bảo :

— Ta vô bệnh.

Biển-Thước đi ra.

Hoàn-hầu nói :

— Thày thuốc này lý tài lắm ! Muốn chữa người khỏe để lấy công.

Mười hôm sau, Biển-Thước vào yến kiến Hoàn-hầu, lại nói :

— Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau khó lòng.

Hoàn-hầu không trả lời, còn lấy làm không bằng lòng, Biển-Thước đi ra.

Cách mười hôm nữa, Biển-Thước lại vào yết kiến Hoàn-hầu, vừa trông thấy, lùi chạy ra ngay.

Hoàn-hầu cho người gọi lại hỏi, vì cớ gì mà ra ngay như vậy.

Biển-Thước tâu :

— Bệnh ở bì phu còn châm chích được, bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được, bệnh đã vào xương tủy, thì không tài nào chữa được nữa. Bây giờ bệnh nhà vua đã vào đến xương tủy, cho nên tôi không dám nói mà phải ra ngay.

Năm hôm sau, Hoàn-hầu phát bệnh, cho tìm Biển Thước thì Biển Thước đã sang Tần rồi. Quả nhiên bệnh Hoàn-hầu không thày nào chữa được nữa. Hoàn-hầu mất.

THANH LÊ TỬ

CÂU ĐỐ VUI

Tuy em bé nhỏ nhất đời,
Nhưng mà người sợ, thương ôi loài người !

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG « ĐƯỢC »

CHỈ DẪN :

1.— Tiếng *Được*, trái với Bị, thường chỉ một sự hưởng lợi. Thí dụ :

— Anh Năm *được* thày khen vì anh học giỏi.

— Tý *được* cha mẹ cho đi xem hát.

— Anh tôi *được* sang du học Mỹ quốc.

2.— Tiếng *Được* chỉ sự thắng, sự đoạt lấy. Thí dụ :

— Cha tôi đánh cờ, *được* hai ván liền.

— Tiểu đoàn Ba mươi thắng *được* một trận to.

— Chú tôi ăn ở *được* lòng mọi người.

3.— Tiếng *Được* chỉ sự có thể. Thí dụ :

— Ăn *được*, ngủ *được* là tiên.

— Ăn *được* thì làm *được*.

4.— Tiếng *Được* chỉ sự đã làm. Thí dụ :

— Lớp học bình dân *được* khai giảng.

Bài tập.— Theo các thí dụ trên đây đặt 4 câu có tiếng *được*.

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *p, mập mạp, 7*

Bài 2.— *y, yên vui, 7*



HỌC THUỘC LÒNG

NGƯỜI MÙ VÀ NGƯỜI QUÈ

Anh mù đi trên đường, quờ quạng,
Đương rên la, gặp bạn, anh què.
Mù rằng : « việc khó cùng chia,
Đôi chân tôi vững, mắt kia anh tường.
Tôi cõng, anh chỉ đường tôi bước,
Đời đôi ta sẽ bớt gian truân. »
Hai người từ đó kết thân,
Kiếm ăn được khắp chợ gần, làng xa.

Theo NGUYỄN-BÍNH

Đại ý.— Những người nghèo khổ, tàn-tật như người mù và người què trong bài này, nếu biết giúp đỡ lẫn nhau thì đỡ được phần đau khổ.

Giải nghĩa.— *Quờ quạng* : cầm gậy thăm dò đường đi. *Gian truân* : khổ sở. *Kết thân* : kết bạn với nhau.

Câu hỏi.— Vì sao anh mù đi vấp-váp ? Anh gặp ai ? Anh mù bảo anh què thế nào ? Hai người kết bạn với nhau có lợi gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— NHỮNG NGƯỜI TÀN TẬT

DANH TỪ : Tật. Người mù. Người điếc. Người câm. Người què. Người cụt tay. Người gù. Người tê liệt.

TĨNH TỪ : (Người) tàn tật. Đáng thương.

ĐỘNG TỪ : An-ủi (người tàn-tật). Chế nhạo.

THÀNH NGỮ : Sáng con mắt, chặt đầu gối.

TỤC NGỮ : Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay.

BÀI GIẢNG.— Người *tàn tật* là người có một *tật* gì không chữa được. *Người mù, người điếc, người câm, người què cụt, người gù, người tê liệt,* v...v... đều là những người tàn *tật,* họ rất *đáng thương.*

Ta nên *an ủi* những người *tàn tật* chứ không nên chế nhạo họ.

Giải nghĩa.— *Tật* : sự sai lệch ở thân thể. *Tê liệt* : không cử động được (còn gọi là tê bại). *An ủi* : khuyên giải cho người ta bớt đau khổ. *Sáng con mắt, chặt đầu gối* : chỉ một người đã có tuổi mà còn nhiều khí-lực. *Giàu, hai con mắt ; khó, hai bàn tay :* ý nói người giàu cần có hai con mắt để sai bảo, còn người nghèo cần có hai bàn tay để làm lụng.

Tập nói chuyện : Người tàn tật là người thế nào ? Cho thí dụ. Đối với những người tàn tật, ta phải thế nào ? Vì sao ta không nên chế nhạo họ ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nội những người . . . thì người mù khổ nhất. Người . . . không bày tỏ được ý nghĩ của mình bằng lời nói. Người . . . . không nghe thấy gì. Người . . . đi đâu phải chống nạng. Người . . . . phải nằm một chỗ vì không cử động được. Tất cả những người tàn tật đều . . . . Ta phải . . . . . họ, chứ không nên . . . . . họ.

TẬP ĐỌC

NGƯỜI ĐÀN BÀ MÙ

1.— « Giàu bằng hai con mắt... Ông bà bố-thí cho kẻ bần-hàn.»

Không ngày nào tôi không gặp con người tàn-tật ấy. Từ đằng xa tôi đã nhận rõ cái giọng rè-rè, kêu van những người qua lại để kiếm đồng tiền nuôi tấm thân tàn.

2.— Một làn da xám nhăn-nheo bọc lấy cái khuôn mặt xương-xương. Hai gò má thì nhô lên, trái hẳn với cặp mắt lõm xuống.

Một nắm xương khô ngoài phủ manh áo rách với chiếc áo tơi, đó là hình-hài người ăn mày.

3.— Ngày ngày lang-thang, lam-lũ, người mù thất thểu trên vỉa hè thành phố mà đánh bạn với gió táp mưa sa, làm quen với nỗi nhọc-nhằn đói rách.

HY-DẪN

Đại ý.— Bài này tả một người đàn bà mù đi hành-khất.

Giải nghĩa.— *Bố-thí* : ban phát cho kẻ nghèo. *Bần-hàn* : nghèo và rét. *Thân tàn* : thân hình ốm yếu quá. *Lam lũ* : vất vả. *Thất-thểu* : đi bước cao, bước thấp.

Câu hỏi.— Người tàn-tật là người thế nào? Nội trong những người tàn-tật, người nào khổ nhất? Vì sao? Vì sao từ đằng xa người ta đã nhận ra người hành-khất này? Mặt người ấy thế nào? Thân hình người ấy thế nào? Người ấy đi ngoài đường thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ THÂN-THỂ VÀ BỆNH-TẬT

CÂU HỎI :

— Bộ thần-kinh gồm có gì? Nhờ có óc, ta có thể làm gì?

— Bộ máy tiêu-hóa gồm có gì? Dạ dày làm công việc gì? Ruột non làm công việc gì? Còn chất cặn bã đi đâu?

— Bộ máy tuần-hoàn gồm có gì? Quả tim làm công việc gì? Mạch máu có mấy thứ? Nếu việc tuần-hoàn ngưng trệ thì người ta ra sao?

— Bộ máy hô hấp gồm có gì? Máu đến phổi để làm gì?

— Kể những chứng bệnh thông thường. Phòng bệnh và chữa bệnh, đằng nào dễ hơn?

— Bệnh truyền-nhiễm là gì? Những bệnh truyền-nhiễm gây ra bởi gì? Bệnh dịch là gì?

— Người tàn-tật là gì? Kể những người tàn-tật. Đối với những người tàn-tật ta phải thế nào?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây, điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bộ phận — Bộ tiêu-hóa — chất bổ — máu — trái tim — phổi — phép vệ sinh — chứng bệnh — bệnh truyền-nhiễm — điều khiển — phân phát — lọc.

Người ta như một bộ máy do óc. . . . . Nếu một. . . . . nào không làm việc thì người ta phải chết. Đồ ăn biến thành. . . . . là nhờ. . . . . Chất bổ đi vào . . . . . và được. . . . . đi các cơ quan nhờ có. . . . . đập không ngừng. Khi máu đỏ thành máu đen, nó lên. . . . . để. . . . . chất cặn.

Nếu ta không theo. . . . . thì dễ mắc các. . . . . Đáng sợ nhất là những. . . . . sinh ra bởi vi-trùng.

TẬP ĐỌC

NGƯỜI GÙ VÀ LŨ TRẺ

Một người gù ngồi câu cá trên bờ sông. Bỗng một lũ trẻ kéo nhau đến chòng ghẹo. Đứa thì chế nhạo, đứa thì đấm vào lưng người gù, nhưng người này vẫn bình thản, chỉ khuyên bảo chúng mà thôi.

Được một lát, lũ trẻ rủ nhau xuống sông tắm. Chẳng may trong khi bơi lội, một đứa bị chìm lỉm. Lũ trẻ cuống quít, chưa biết tính sao thì người gù đang ngồi câu, vội nhảy xuống nước, vớt thằng bé đem lên bờ và cứu sống.

Thấy vậy, lũ trẻ rất phục lòng tử tế của người gù, bèn cùng nhau đến xin lỗi.

PHƯƠNG MAI

Đại ý.— Không nên chòng ghẹo người tàn tật.

Giải nghĩa.— *Chòng ghẹo* : chọc, trêu làm cho người ta tức bực. *Bình thản* : yên lặng và thản nhiên. *Chìm lỉm* : chìm hẳn dưới nước. *Cuống quít* : cuống cuồng, không còn bình tĩnh.

Câu hỏi.— Vì sao lũ trẻ chọc ghẹo người gù ? Chúng làm gì ? Người gù đối xử lại thế nào ? Khi một đứa trẻ chìm lỉm, cả bọn thế nào ? Người gù bèn làm gì ? Bọn trẻ phục lòng tử tế của người gù, bèn làm gì ? Vì sao các em không nên chọc ghẹo người tàn tật.



CHÍNH TẢ

Bài 1.— TRƯỜNG CÂM ĐIẾC

Nhiều trẻ đáng thương, ngay từ thủa sơ-sinh đã phải chịu tàn-tật như điếc và câm. Còn gì cực khổ hơn là sống trong một thế-giới hoàn-toàn yên-lặng, không nghe thấy tiếng động nhỏ, người nói chẳng biết họ nói gì và muốn trả lời chăng nữa cũng khó mà cất nên lời.

Để mang lại cho những trẻ tật-nguyền này sự vui sống, trường câm điếc được lập ra để dạy trẻ vận-động môi, tập phát âm, nói lên tiếng và tập nghe.

TIỂU-HỌC NGUYỆT-SAN

Giải nghĩa.— *Sơ-sinh* : mới sinh ra. *Kẻ tật nguyền* : kẻ tàn tật, có những tật không thể chữa được. *Phát âm* : nói ra những tiếng.

Chữ khó viết :

— *Trẻ* : trẻ con. *Chẻ* : chẻ tre.
— *Sơ* : sơ sinh, sơ cấp. *Xơ* : xơ-xác, xơ mướp.
— *Trả* : trả lời. *Chả* : giò chả, chả nói.

Phân biệt dấu giọng :

Nửa đêm, một nửa. Còn nữa.

*

Bài 2.— NGƯỜI ĐÀN BÀ MÙ

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc trên

Chữ khó viết :

— *Da* : da thịt. *Gia* : gia đình, tăng gia. *Ra* : ra vào.
— *Xám* : màu xám. *Sám* : sám hối.
— *Xương* : xương thịt, xương xương. *Sương* : sương mù.
— *Rách* : áo rách, rách rưới. *Dách* : số dách.
— *Sa* : mưa sa, sa mạc, sa ngã, sa thải. *Xa* : đường xa, hỏa xa, xa xỉ, xa hoa.

Phân biệt dấu giọng :

Phủ huyện, bao phủ. Phũ phàng. — Nổi lên, trôi nổi. Nỗi nhục nhằn.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TRUYỆN CÁC THẦY BÓI MÙ

Ngày xưa, ở trong vùng nọ, có năm thày bói mù chưa hề được trông thấy voi bao giờ.

Một hôm nghe nói có một bọn xiệc đem voi về vùng ấy ; không bỏ lỡ dịp, các thày nhờ người dẫn đi xem voi. Đến nơi, các thày xin người quản tượng cho được sờ con voi xem hình thù nó thế nào. Người quản tượng này tính thích bông đùa, cho các thày bói mỗi người sờ một chỗ, người cái vòi, người cái ngà, người cái tai, người cái chân, người cuối cùng sờ cái đuôi.

Sau khi đã được thỏa mãn, các thày trao đổi cảm tưởng với nhau. Thày sờ vòi nói :

— Con voi giống hệt một con đỉa lớn.

Thày bói thứ hai cãi lại :

— Không phải đâu, nó thật giống như một cái bót thuốc lá không lồ.

Một thày bói khác lên tiếng :

— Sai rồi ! Theo tôi thì nó chẳng khác gì một cái quạt.

Thày thứ tư không chịu, nói :

— Tôi thì tôi thấy nó trùng trục như một cái cột nhà.

Thày bói sau rốt cả quyết :

— Thôi, các bổ nói sai hết ! Tôi đã xem kỹ lắm ; nó không khác mảy may một cái chổi cùn.

Rốt cuộc năm thày bói chẳng ai chịu ai, trước còn cãi lộn sau choảng nhau.

Bị dẫn lên quan, các thày bèn trình cho quan hay sự việc. Cả nha môn thấy các thày bói bị lỡm đều thi nhau cười. Đoạn quan ra lệnh đem voi đến cho mỗi thày sờ lại từ đầu đến đuôi. Các thày bấy giờ mới tỉnh ngộ, đều nguyền rủa người quản tượng.

THẾ HÀO

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY :

— Người tàn-tật là người thế nào ? Cho thí dụ.

— Đối với những người tàn-tật, ta phải thế nào ?

— Người mù và người chột khác nhau thế nào ?

— Muốn đi lại, người què phải dùng gì ?

— Muốn cho người khác hiểu ý mình, người câm phải làm thế nào ?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *q, quả quít, 8*

Bài 2.— *g, gọn gàng, 8*

*

CÂU ĐỐ VUI

Người nào có mắt như mù,
Suốt đời mang tiếng dốt ngu đớn hèn ?





HỌC THUỘC LÒNG

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Đã bảy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải đã ra hoa, cà chửa nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta!

NGUYỄN KHUYẾN

Đại ý.— Đã lâu bạn mới tới chơi, nhưng thi sĩ không có gì đãi bạn, nên chỉ cùng nhau nói chuyện suông.

Giải nghĩa.— *Trẻ*: trong bài này chỉ người vợ. *Chài cá*: đánh cá bằng cái chài, một thứ lưới quăng trên mặt nước để chụp lấy cá. *Đầu trò tiếp khách*: thứ cốt yếu để tiếp khách.

Câu hỏi.— Bạn đã lâu mới đến đáng lẽ phải được tiếp đãi thế nào? Nhưng thi sĩ không thể đãi bạn vì những lý do nào? Cây cải đã ra hoa thì thế nào? Bầu vừa rụng rốn thì thế nào? Theo tục lệ Việt-nam xưa, khi tiếp khách cần có gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— THỨC ĂN

DANH TỪ: Cơm. Bánh mì. Rau dưa. Thịt cá. Bữa cỗ.
TĨNH TỪ: (Bữa ăn) thanh-đạm, thịnh-soạn.
ĐỘNG TỪ: Ăn cỗ. Nhắm rượu. Ăn tráng miệng.
THÀNH NGỮ: Sơn hào, hải vị.
TỤC NGỮ: Tửu nhập ngôn xuất.

BÀI GIẢNG.— Trong bữa ăn, người Việt-nam ăn *cơm* chứ không ăn *bánh mì* như người Âu-Mỹ. Ngày thường bữa ăn *thanh-đạm* có nhiều *rau dưa*. Những ngày Tết, ngày giỗ, bữa ăn mới *thịnh-soạn* có nhiều *thịt cá* và *sơn hào hải vị*. Những bữa ăn ấy gọi là *bữa cỗ*. Khi *ăn cỗ*, những người lớn thường còn *nhắm rượu*. Sau bữa cơm người ta *ăn tráng miệng*.

Giải nghĩa.— *Thanh-đạm*: trong trẻo (không béo) và lạt. *Thịnh-soạn*: có nhiều thức ăn ngon. *Sơn hào hải vị*: những món ăn ngon làm bằng những thứ lấy ở núi, ở biển. *Nhắm rượu*: vừa uống rượu vừa ăn cái gì? *Ăn tráng miệng*: ăn bánh trái sau khi ăn cơm. *Tửu nhập ngôn xuất*: rượu vào lời ra, ý nói uống rượu say, thành nói nhiều.

Tập nói chuyện.— Trong bữa ăn, người Việt-nam ăn gì nhiều? Thay vì cơm, người Âu-Mỹ ăn gì? Ngày thường bữa ăn của chúng ta thế nào? Những ngày nào bữa cơm mới thịnh-soạn? Bữa cơm thịnh-soạn còn gọi là gì? Khi ăn cỗ, những người lớn thường nhắm rượu; nhắm rượu là gì? Ăn tráng miệng là gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào những chỗ trống:

Thức ăn chính của người Việt-nam và người Á-Đông là. . . . của người Âu-Mỹ là. . . . Ngày giỗ ông tôi, mẹ tôi làm. . . . để cúng tổ-tiên và mời họ hàng ăn. Bữa cỗ thật là. . . chứ không. . . như bữa ăn ngày thường. Mâm nào cũng đầy. . . Sau khi. . . mọi người ăn cơm. Cơm xong lại ăn cam quýt, bánh ngọt, gọi là ăn. . .

TẬP ĐỌC

MÂM CƠM NHÀ NGHÈO

1.— Mâm cơm để ngoài hiên, dưới giàn mướp hương, cái lồng bàn mở hé ; mấy con ruồi ranh-mãnh vo-ve bay lọt ra.

2.— Trên chiếc mâm gỗ sơn đỏ, lỏng-chỏng mấy cái bát tro-trẽn. Bát nước rau xanh lơ to nhất, rồi đến bát chiết-yêu rau muống ngang dọc những cọng to và đỏ ửng. Một bát cà pháo, thứ cà pháo đầu mùa trắng phếch. Bé nhỏ nhất là chén tương lỏng, lốn-nhốn những mảnh hạt đậu.

3.— Cầu xúc cơm, chan đầy nước canh rồi và lùa. Anh cồ ăn như lấy lệ, nhưng vồn ăn khỏe anh cũng cạn được ba miệng bát.

Theo TÔ-HOÀI

Đại ý.— Bữa cơm của người nghèo.

Giải nghĩa.— *Tro trẽn :* chính nghĩa là không biết xấu ; trong bài này tro-trẽn ý nói những cái bát đựng những món ăn xoàng quá. *Xanh lơ :* xanh dương (bleu). *Bát chiết yêu :* thứ bát thắt ở giữa, miệng loe ra. *Vả lùa :* và mau, vội vàng.

Câu hỏi.— Vì sao mâm cơm để dưới giàn mướp hương ? Trong mâm cơm có những món gì ? Có món gì ngon lành ? Vì sao Cầu chan canh rồi và lùa ? Khi người ta ăn những món ngon, người ta ăn thế nào ? (Mau hay chậm).

NGỮ VỰNG

Bài 2.— CÁCH LÀM THỨC ĂN

DANH TỪ : Cách nấu ăn. Chất bổ. Nước dùng (nước lèo).

TĨNH TỪ : (Cách nấu ăn) giản dị. (Thịt) nhừ.

ĐỘNG TỪ : Luộc. Tái. Hầm. Tần. (Tiềm). Nấu cách thủy.

TỤC NGỮ : Có thực mới vực được đạo.
Hay ăn thì lăn vào bếp.

BÀI GIẢNG.— Ngày thường, *cách nấu ăn* của người Việt-nam thật *giản dị*. Giản-dị nhất là *luộc* hoặc *tái*. Luộc rau, luộc thịt là nấu với nước lã cho chín rồi vớt ra. Thịt tái là thịt bỏ vào nước sôi cho hơi chín thì vớt ra. Thịt *hầm* là thịt nấu cho thật *nhừ* (dừ). Gà vịt hầm cũng còn gọi là gà vịt *tần* hay *tiềm*. Khi hầm nhừ thì *chất bổ* ra cả *nước dùng* (nước lèo). Muốn cho thịt giữ nguyên chất bổ, người ta đem *hấp* hay *nấu cách thủy*.

Giải nghĩa.— *Nấu* : cho vào nước mà đun chín. *Chất bổ :* chất tốt để nuôi người. *Nước dùng* (nước lèo) : nước luộc thịt. *Nấu cách thủy :* nấu bằng hơi nước sôi. *Có thực mới vực được đạo* : miếng ăn là cần vì có no mới học được đạo-lý thánh hiền. *Hay ăn thì lăn vào bếp* : câu này dùng để chế những người vào bếp không phải vì hay làm, mà vì hay ăn.

Tập nói chuyện.— Những ngày thường cách nấu ăn của người Việt-nam thế nào ? Thịt luộc và thịt tái khác nhau thế nào ? Thịt hầm là gì ? Gà vịt hầm còn gọi là gì ? Khi hầm thịt thì chất bổ ra đâu ? Muốn cho thịt giữ nguyên chất bổ, người ta làm thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Hôm qua ngày nghỉ, tôi xem má tôi làm thức ăn ở trong bếp. Má tôi làm nhiều món. Thịt bò. . . . chấm với tương gừng. Thịt heo. . . . ăn với rau ghém và nước. . . . rất ngon. Má tôi làm món vịt. . . . . rất nhừ. Muốn hấp trứng với thịt băm, má tôi nấu . . . .

TẬP ĐỌC

ĂN GIỖ

1.— Hôm nay, Tân theo ba sang nhà bác Hai ăn giỗ.

2.— Trên bàn thờ, đèn nến sáng trưng, khói hương nghi ngút, cỗ bàn la liệt. Họ hàng làm lễ, rồi một lát sau mọi người đều ra bàn ngồi ăn cỗ.

3.— Cỗ sang quá ! Các bát thì nào măng tây nấu với gạch cua, nào bóng thủ, bào ngư nấu với nấm ; các đĩa thì giò lụa, chả quế, thịt gà luộc, thịt vịt quay, đầy một bàn.

Đàn ông uống rượu đế hoặc rượu chát ; đàn bà uống nước chanh hoặc nước cam. Mọi người cười nói, bông đùa rất là vui vẻ.

LỆ OANH

Đại ý.— Ngày giỗ, sau khi làm lễ, mọi người trong gia-tộc ngồi ăn cỗ rất vui-vẻ.

Giải nghĩa.— *Cỗ bàn la-liệt :* bày ra nhiều. *Bóng thủ :* bong bóng của cá thủ. *Bào ngư* : một thứ trai biển. *Rượu chát :* rượu làm bằng trái nho.

Câu hỏi.— Tân theo ba đi đâu ? Ngày giỗ là gì ? Trên bàn thờ, Tân thấy gì ? Cỗ có những món gì ? Đàn ông uống gì ? Đàn bà uống gì ? Mọi người ăn uống thế nào ?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— BỮA CƠM THỢ GẶT

Một bọn bốn năm người thợ gặt, ngồi xổm dưới đất, quây lấy mâm cơm. Trên chiếc mâm gỗ mộc, bày lỏng chỏng hai bát củ cải kho tương, một chén muối mè, một bát cà thâm sì, một đĩa dưa cải gần khú. Cơm thì bằng một thứ gạo xấu, đỏ ửng.

Có vậy mà họ ăn một cách rất ngon lành, chỉ thoáng một chốc nồi cơm đã hết nhẵn.

Giải nghĩa.— *Ngồi xổm* : ngồi chồm hổm. *Gỗ mộc* : gỗ không sơn. *Dưa khú* : dưa đã hư.

Chữ khó viết :

— *Xổm :* ngồi xổm.
— *Sì :* thâm sì, da sù sì. *Xì* : pháo xì, xì hơi, xì xào, xì gà.
— *Sấu :* trái sấu, cá sấu. *Xấu :* xấu tốt, xấu hổ.
— *Chốc* : một chốc, chốc lở. *Trốc :* trên trốc.

Phân biệt dấu giọng :

Củ cải, củ khoai. Đồ cũ. — Con đỉa. Cái đĩa, đĩa bát.

*

Bài 2.— ĂN GIỖ

Viết đoạn 3 bài tập đọc trên

Chữ khó viết :

— *Dò* : dò xem, dò dẫm. *Giò* : giò chả, chân giò, gà giò. *Rò :* đi cò rò.
— *Chả :* chả nem, chả nói. *Trả :* trả lời, trả giá.
— *Chát :* chua chát, chan chát. *Trát :* trát vách.
— *Chanh* : trái chanh, nước chanh. *Tranh :* bức tranh, chiến tranh, tranh đấu.

Phân biệt dấu giọng :

Cồ xưa, dầu cồ. Cỗ bàn, cỗ bài. — Chả nem, chả nói. Lã chã. — Vui vẻ, vẻ mặt. Vẽ tranh, vẽ vời.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

SỰ TÍCH BÁNH DẦY, BÁNH CHƯNG

Tục truyền vua Hùng Vương thứ 6 thấy mình đã già yếu, một hôm hội họp các hoàng tử lại rồi phán rằng : « Ta muốn tìm trong các con một người để nối ngôi, nhưng không biết ai xứng đáng, nên ta định mở một cuộc thi để kén chọn. Nay may đến ngày tế thọ của ta, nếu ai làm cỗ ngon hơn cả thì ta sẽ nhường ngôi cho.»

Được lệnh vua các hoàng tử có các bà mẹ giúp đỡ, đua nhau đi tìm các thứ sơn hào hải vị để làm cỗ.

Duy có hoàng tử Tiết Liêu mồ côi mẹ không biết lo liệu thế nào. Vì Tiết Liêu là người đức hạnh, hiếu thảo nên được thần báo mộng mách bảo cách làm hai thứ bánh : một thứ tròn tròn bằng gạo nếp, chỉ mặt trời ; một thứ hình vuông có nhân đậu, thịt và gói bằng lá dong, chỉ trái đất. Hai thứ bánh này về sau người ta gọi là bánh Dầy và bánh Chưng.

Đến ngày thi, các ông hoàng dâng vua không thiếu gì của ngon vật lạ, nhưng đức vua không thấy gì đặc biệt, vì ngày nào vua chẳng dùng các thức ăn ngon ? Đến khi xem đến cỗ của Tiết Liêu thì Ngài tấm tắc ngợi khen hai thứ bánh giản dị, tinh khiết, ăn lạ miệng và nhất là ngụ một ý nghĩa cao quý : « Công cha mẹ sánh cùng trời đất. »

Vua chấm cỗ của Tiết Liêu giải nhất và hỏi vì sao biết làm hai thứ bánh mới lạ đó. Tiết Liêu bèn thuật lại thần mộng. Vua lấy làm vui lòng, cho Tiết Liêu nối ngôi báu.

Từ đó dân ta có tục lệ làm bánh Dầy, bánh Chưng để cúng tổ tiên.

(DANH NHÂN VIỆT-NAM)

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY :

— Thức ăn chính của người Việt-Nam là gì ? Của người Âu-Mỹ là gì ?

— Cơm nấu bằng gì ? Bánh mì làm bằng gì ?

— Ngày thường bữa ăn của chúng ta thế nào ?

— Ngày giỗ hay ngày tết, bữa ăn của chúng ta thế nào ?

— Sau bữa cơm ta thường ăn gì để tráng miệng ?

— Ta cần phải ăn uống thế nào ?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *d, da dẻ, du dú, 9*

Bài 2.— *đ, đu đủ, đỏ, 9*

✿

CÂU ĐỐ VUI

Có sống mà chẳng có lưng,
Có lưỡi, có mũi lại không có mồm.
Đố là gì ?

Thân tôi màu sắc hồng tươi,
Hình tôi tuy có, không ai dám rờ.
Đố là gì ?

Tròn vành-vạnh, trắng phau phau,
Ăn no tắm mát, rủ nhau đi nằm.
Đố là gì ?



HỌC THUỘC LONG

CƠM KHÊ

Chiều qua thằng nhỏ xin ra,
Sáng nay em phải nghỉ nhà nấu cơm.
Nồi đồng đổ gạo tám thơm,
Tính em háu đói chắt rơm bồn bề.
Không ngờ quá lửa thành khê,
Mẹ em nhiếc mãi thẹn ê cả người !
Em xin các bạn đừng cười :
Xưa nay em tính vốn lười nấu ăn.
Cả ngày chỉ mải làm văn,
Hễ vào đến bếp là nhăn nhó rồi.

TRẦN TRUNG PHƯƠNG

Đại ý.— Người học trò này vì ít khi vào bếp nên không biết nấu cơm.

Giải nghĩa.— *Cơm khê* : cơm có mùi khét vì quá lửa. *Gạo tám thơm* : thứ gạo ngon nấu cơm có mùi thơm. *Háu đói* : đói bụng muốn ăn ngay. *Nhiếc* : mắng. *Thẹn ê cả người* : xấu hổ (mắc cỡ) quá.

Câu hỏi.— Vì sao em học sinh ấy phải ở nhà ? Vì sao cơm khê ? Theo lời em, vì sao em không biết nấu cơm ? Vậy các em phải thế nào ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— CÁCH LÀM THỨC ĂN

DANH TỪ : Mắm. Muối. Đồ gia vị.

TĨNH TỪ : Đậm (mặn). Lạt. Khét.

ĐỘNG TỪ : Kho. Kho tàu. Quay. Nướng. Chém to kho nhừ.

TỤC NGỮ : Ăn mắm thì ngắm về sau.

BÀI GIẢNG.— Ngày thường, ta hay ăn cơm với thịt *kho* hay cá *kho*. Khi kho thịt cá cần phải cho vừa mắm muối, để khỏi *đậm* quá hoặc *lạt* quá. Thịt kho có đường gọi là *thịt kho Tàu*. Thịt *quay*. thịt *nướng* có vị thơm, đều ăn ngon hơn thịt luộc. Nếu nướng quá tay thì thịt sẽ khét.

Khi kho nấu thịt cá phải thêm đồ *gia vị* mới ngon.

Giải nghĩa.— *Kho* : nấu kỹ với nước lã có thêm mắm, muối, *Quay* : nướng ở trong lò. *Khét* : có mùi khói. *Đồ gia vị* : các thứ làm cho ngon thêm như hành, tỏi, ớt, hạt tiêu, nước mắm, tương, giấm, v. v... *Chém to kho nhừ* : câu này chê người nấu ăn vụng về. *Ăn mắm thì ngắm về sau* : nghĩa đen là ăn mắm thì phải coi chừng, nếu ăn mặn quá sẽ khát nước. Nghĩa bóng là khi giàu có, ăn tiêu xa xỉ thì phải nên lo về sau.

Tập nói chuyện.— Thịt kho, cá khó là gì ? Kho thịt cá cần phải cho mắm muối thế nào ? Thịt kho Tàu là gì ? Quay thịt, nướng thịt là gì ? Thịt quay và thịt nướng có mùi vị gì ? Nếu nướng quá tay, thịt sẽ thế nào ? Đồ gia vị dùng để làm gì ? Kể những đồ gia vị ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học mà điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ta thường ăn cơm với thịt hay cá . . . Bún thường ăn với thịt. . . Thịt. . . có bì giòn ăn với dưa chua cũng ngon. Thịt. . . là thịt kho có thêm đường. Thịt nướng có vị thơm nhưng nếu không biết làm sẽ. . . Một người nấu ăn vụng-về chỉ biết. . . .

TẬP ĐỌC

ĐÓI

1.— Sinh thầy đói, một sự đói vô cùng, như trong đời chàng chưa thầy bao giờ.

2.— Mùi xào nấu đồ ăn ở dưới sân nhà đưa lên làm cho chàng khó chịu vô cùng. Sinh cúi đầu trên bao-lơn nhìn xuống xem họ làm bữa cơm chiều. Các thức ăn tuy tầm-thường nhưng Sinh lấy làm lạ rằng chàng chưa bao giờ thèm muốn những cái đó như chàng thèm muốn bây giờ. Mấy miếng đậu vàng trong chảo mỡ phồng dần trên ngọn lửa; mấy con cá rán bắt đầu cong lại, làm cho chàng ao ước đến rung-động cả người.

3.— Không bao giờ chàng thèm muốn như bây giờ cái miếng ăn kia.

THẠCH-LAM

Đại ý.— Sinh vì phải nhịn đói nên những món ăn tầm thường cũng làm cho chàng thèm muốn vô cùng.

Giải nghĩa.— *Bao-lơn*: tay vịn dùng để chắn cho khỏi ngã xuống dưới nhà.

Câu hỏi.— Vì sao Sinh đói quá? Vì sao mùi xào nấu dưới nhà đưa lên làm cho anh khó chịu? Sinh cúi đầu trên bao-lơn xem gì? Vì sao những món ăn tầm-thường có thể làm cho Sinh thèm muốn vô cùng?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— CÁCH LÀM THỨC ĂN *(tiếp theo)*

DANH TỪ: Món chiên (rán). Món xào. Mỡ.

TĨNH TỪ: (Món ăn) ngon. (Đậu phụng) bùi, ngậy.

ĐỘNG TỪ: Chiên (rán). Xào. Rang.

TỤC NGỮ: Rán sành ra mỡ.

BÀI GIẢNG.— Làm những *món chiên* (rán) hay *món xào*, phải dùng đến *mỡ*. Khi *chiên* cá thì cho cá vào chảo mỡ mà đun nhỏ lửa cho nó chín vàng. Khi *xào* rau thì phải cho rau vào chảo có ít mỡ mà đảo đều. Những món cá chiên, đậu hũ chiên, thịt xào, cá xào, rau xào đều là những món ăn *ngon*. Khi *rang* không cần cho mỡ vào chảo. Rang bắp hay lạc (đậu phụng), người ta thường rang lẫn với cát cho khỏi *cháy*. Đậu phụng rang có vị vừa *bùi* vừa *ngậy*.

Giải nghĩa.— *Đậu hũ*: thức ăn làm bằng đậu tương, đậu nành. *Ngậy*: béo. *Rán sành ra mỡ*: chỉ người biển-lận, keo kiệt.

Tập nói chuyện.— Làm những món chiên, món xào, phải dùng đến gì? Chiên khác xào thế nào? Kể vài món chiên, món xào? Rang bắp hay đậu phụng thì làm thế nào? Vì sao người ta thường rang bắp hay đậu phụng lẫn với cát? Đậu phụng rang có vị gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trong những bữa cơm thịnh-soạn thường có những món... món.... Tôi thích ăn đậu hũ.... chấm tương. Nhiều người thích nhắm rượu với đậu phụng..... có vị..... và..... Đậu phụng rang quá lửa sẽ bị.....

TẬP ĐỌC

MÓN LƯỠI HEO

1.— Ngày xưa có một ông chủ nuôi được người đày tớ rất khôn ngoan.

2.— Một hôm, ông ta dặn nó : « Chú xem có món gì tốt thì đọn cho ta nhắm rượu nhé ! » Bữa ấy, người chủ được thưởng thức các món ăn toàn là lưỡi heo cả. Ông ta lấy làm lạ, nhưng muốn thử xem sao, bèn bảo người đày tớ : « Ngày mai, chú xem có món gì xoàng nhất thì dọn cho ta ăn nhé ! » Hôm sau, người chủ lại ngạc nhiên vô cùng vì thấy mâm cơm cũng chỉ có toàn các món lưỡi heo.

3.— Không đợi chủ hỏi, người đày tớ giải thích : « Ông chủ nghĩ xem, ở trên đời này còn gì tốt hơn và còn gì tồi hơn cái lưỡi ? Do cái lưỡi, người ta nói lên những lời đạo đức và cũng do cái lưỡi người ta có thể đổi trắng thay đen để hại người !

THẾ HÀO

Đại ý.— Do cái lưỡi người ta nói lên những lời đạo đức, và cũng do cái lưỡi người ta có thể nói lên những câu hại người.

Giải nghĩa.— *Thưởng thức* : được biết cái hay, cái đẹp, cái ngon. *Giải thích* : giảng giải và thích nghĩa cho rõ ràng. *Lời đạo đức* : lời nói của người có đức hạnh.

Câu hỏi. — Ông chủ bảo đày tớ gì ? Nó dọn cho ông ăn gì ? Để thử người đày tớ, ông lại dặn nó gì ? Nhưng hôm sau ông lại thấy gì ? Người đày tớ giải thích thế nào ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— LÀM CỖ

Trời mới tờ-mờ sáng, tiếng lợn bị chọc tiết kêu eng-éc. Bà con hàng xóm đến làm giúp tấp-nập. Họ nói cười huyên-náo. Tiếng giã giò, tiếng băm thịt, tiếng gào thét gọi nhau xé tan bầu không khí tịch-mịch.

Mặt trời lên khỏi ngọn tre. Cỗ đã làm xong. Trên cái giàn cỗ dài suốt gian nọ sang gian kia, mâm thau mâm gỗ bày la-liệt. Ngoài đĩa thịt lợn, đĩa lòng, còn thấy con cua luộc đỏ tươi và đĩa xôi gấc đỏ ửng.

TIỂU-HỌC NGUYỆT-SAN

Giải nghĩa.— *Huyên-náo* : ồn ào. *Tịch-mịch* : lặng lẽ. *Giàn cỗ* : giá để bày cỗ. *Bày la liệt* : bày khắp chỗ. *Gấc* : loại cây leo có trái to bằng trái bưởi, vỏ có gai, khi chín thì màu đỏ, ruột đỏ ; gạo nếp trộn với ruột gấc nấu thành xôi màu đỏ, thơm và ngậy.

Chữ khó viết :

— *Chọc* : chọc tiết, chọc tức, chọc gậy. *Trọc* : đầu trọc, trần trọc, ô trọc.

— *Xóm* : thôn xóm, xóm giềng.

— *Giàn* : giàn cỗ, giàn mướp. *Dàn* : dàn bài, dàn xếp, dàn quân.

— *Gian* : gian nhà, gian nan, gian giảo, thời gian. *Dan* : dan díu.

— *Ran* : sấm ran, nổ ran, nóng ran.

— *Sôi* : nước sôi, sôi nổi, sinh sôi. *Xôi* : xôi chè.

Phân biệt dấu giọng :

Giả dối, khán giả. Giã giò.

❀

Bài 2.— ĐÓI

Viết từ « Sinh thầy đói... » đến « như chàng thèm muốn bây giờ ».

Chữ khó viết :

— *Xào* : xào nấu. *Sào* : con sào.

Phân biệt dấu giọng :

— Bửa : bửa đôi, bửa củi. Bữa : bữa cơm.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

BA ĐIỀU ƯỚC

Ngày xưa, có hai vợ chồng nhà kia nghèo khổ.

Một buổi tối, hai người đang ngồi bên lò sưởi, chồng thủ thỉ với vợ :

— Ước gì có một bà Tiên ban cho ta phép lạ, cầu cái gì được cái nấy.

Tức thì một bà Tiên hiện ra bảo hai vợ chồng . « Ta thấy các người hiền lành, tử tế nên ta vui lòng cho các người được ước ba điều. » Nói rồi biến mất.

Hai vợ chồng lấy làm khó nghĩ, không biết nên cầu cái gì. Chị vợ nói :

— Mình ạ, tôi chưa biết ước gì, ta hãy để thì giờ nghĩ kỹ đã, đến mai sẽ hay.

Nói đoạn, chị vợ lấy que kểu than cho lửa cháy rồi vô tình nói :

— Than hồng thế này, giá được một khúc dồi mà nướng thì ngon biết mấy !

Vừa dứt lời, một khúc dồi to tướng từ đâu rớt xuống. Chồng cáu quá mắng vợ :

— Sao mình tham ăn thế ! Điều ước của mình thật tuyệt ! Ước gì khúc dồi này dính ngay vào cái mũi mình !

Tức thì khúc dồi nhảy bật lên, bám chặt vào mũi chị vợ, dứt cũng chẳng ra.

Chị vợ liền kêu lên :

— Thôi chết tôi rồi ! sao mình độc ác thế !

Người chồng hối hận, an ủi vợ :

— Thôi mình cứ yên tâm, chúng ta còn một điều ước nữa, mình muốn gì thì ước đi.

— Tôi ước khúc dồi này rớt xuống đất.

Tức thì khúc dồi rớt xuống và hai vợ chồng cùng nhau ăn uống vui vẻ.

PHƯƠNG MAI

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY :

— Thịt kho là gì ?

— Thịt kho Tàu là gì ?

— Vì sao kho thịt phải cho vừa mắm muối ?

— Thịt nướng quá tay thì sẽ thế nào ?

— Đổ gia vị là gì ?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *l, lù mù, lù đù,* 10

Bài 2.— *b, bồng bột, bồng tót,* 10.

*

CÂU ĐỐ VUI

Hạt gì bé nhỏ ti ti,
Nhà nào vắng nó thì y như buồn ?
Bánh gì vừa trắng vừa tròn,
Ba chìm, bảy nổi lòng son chẳng rời ?





HỌC THUỘC LÒNG

UỐNG TRÀ

1.— Trên phản, cạnh cha tôi,
Lò lửa hồng reo vui.
Trên than, một siêu đất,
Nước réo tỏa mù hơi...
Bỏ trà vào ấm chuyên
Có vẽ hình bát tiên ;
Nước sôi châm thủng thẳng,
Thoang thoảng mùi hoa sen...
2.— Khói thơm nhẹ tỏa lừng,
Rót trà ra chén chung,
Người uống từng hớp nhỏ,
Vuốt râu, đùi rung rung

ANH TUYẾN

Đại ý.— Bài này tả một ông lão ngồi pha trà uống.

Giải nghĩa.— *Siêu đất* : cái ấm bằng đất dùng để đun nước hoặc sắc thuốc. *Ấm chuyên* : ấm nhỏ để pha trà Tàu. *Bát tiên* : tám vị tiên. *Châm* : pha. *Thủng thẳng* : chậm chậm, dần dần. *Chén chung* : chén lớn.

Câu hỏi.— Trên phản có gì? Nước dùng để pha trà cần phải thế nào? Vì sao ông chỉ uống từng hớp nhỏ? Khi uống nước, thấy khoan khoái, ông làm gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— TRÀ VÀ CÀ PHÊ

DANH TỪ : Chè tươi. Nước vối. Chè hạt. Chè mạn. Chè Tàu. Cà phê. Bộ đồ trà. Ấm. Chén. Khay. Bình cà phê.

TĨNH TỪ : (Chè) ướp sen. (Người) tỉnh-táo.

ĐỘNG TỪ : Kích-thích (thần kinh). Pha (trà, cà-phê).

TỤC NGỮ : Uống nước ngớ nguồn.

BÀI GIẢNG.— Sau bữa cơm, người Việt-Nam thường uống nước *chè tươi*, *nước vối*, nước *chè hạt* hay nước *chè mạn*. Những nhà giàu dùng *trà Tàu* hoặc *trà ướp sen*, nhất là để tiếp khách. Sau bữa ăn người Âu Mỹ thường dùng *cà-phê*. Trà và cà-phê *kích-thích thần-kinh* làm cho người *tỉnh-táo*. *Pha* trà Tàu cần có *một bộ đồ trà* gồm có một *ấm con*, một *chén tổng* và bốn cái *chén* con để trong một cái đĩa, tất cả đựng trong một cái *khay*. Pha cà-phê thì dùng *bình cà-phê*.

Giải nghĩa.— *Chè mạn* : thứ chè khô đã ủ, đã chế. *Trà ướp sen* : trà ướp hương sen cho thơm. *Kích-thích thần-kinh* : làm cho người ta tỉnh-táo, hăng-hái. *Chén tổng* : chén lớn. *Uống nước nhớ nguồn* : câu này khuyên người ta phải nhớ ơn người đã gây dựng cho mình, làm ơn cho mình.

Tập nói chuyện.— Sau bữa cơm người Việt-nam thường hay uống gì? Những nhà giàu dùng trà gì? Sau bữa ăn người Âu Mỹ hay uống gì? Trà và cà-phê có đặc tính gì? Pha trà Tàu phải có gì? Pha cà-phê phải có gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Sau bữa cơm, người Việt-nam thường uống nước . . . . nước . . . . . nước . . . . . nước . . . . . Khi tiếp khách, những nhà giàu thường dùng . . . . . hoặc trà . . . . Trước khi đi ngủ, không nên uống nước trà hoặc cà-phê vì nó . . . . . thần-kinh.

TẬP ĐỌC

NƯỚC VỐI NÓNG

1.— Sáng sáng dậy thật sớm, trước cả tiếng gà gáy thứ nhất, anh Ba nấu nước, rót vào cái ấm đất, ra đi và cất tiêng rao lanh-lảnh :

— Nước vối nóng có ai uống không ? Có ai uống nước vối nóng ngon không nào ?

2.— Mà nước vối của Ba vừa nóng, vừa ngon thật. Lá vối trước khi nấu đã ủ kỹ nhiều ngày. Ba lại nấu với nước mưa trong sạch. Vì thế nước vối của Ba ngon và thơm. Các bà đi chợ nghe tiếng rao, vui mừng bảo nhau :

— Chúng ta hãy đặt gánh nghỉ chân, uống một bát nước vối của anh Ba đã ! Nước vối của anh Ba uống vào là hết nhọc mệt liền !

3.— Rồi gọi lại, mỗi người uống một bát. Uống xong, các bà khen lấy khen để : « Nước vối anh Ba nấu khéo quá ! »

KHÁI-HƯNG

Đại ý.— Anh Ba bán nước vối nóng rất ngon. Các bà đi chợ rất thích uống.

Giải nghĩa.— *Tiếng rao lanh-lảnh :* tiếng rao cao, thanh. *Ủ kỹ :* đậy kỹ cho nóng, cho lên men. *Khen lấy khen để :* khen rất nhiều.

Câu hỏi.— Mỗi ngày anh Ba nấu nước đi bán từ lúc nào ? Vì sao nước của anh Ba ngon ? Các bà đi chợ xa nghe tiếng rao, bảo nhau gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ THỨC ĂN

CÂU HỎI :

— Ngày thường bữa ăn của chúng ta thế nào ? Khi có giỗ Tết, bữa ăn thế nào ? Sau bữa cơm ta thường ăn gì ?

— Luộc, tái, hầm, nấu cách thủy là gì ? Vịt tần hay vịt tiềm là gì ? Muốn kho thịt thì làm thế nào ? Thịt kho Tàu là gì ? Thịt quay và thịt nướng có mùi gì ? Đồ gia vị dùng để làm gì ? Chiên khác với xào thế nào ? Rang bắp hay đậu phụng thì làm thế nào ?

— Sau bữa cơm người Việt nam thường uống gì ? người Âu Mỹ uống gì ? Những khi nào mới dùng trà Tàu, trà ướp sen ?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Phép vệ sinh — Sơn hào, hải vị — đồ gia vị — trà — cà phê — thanh đạm — thịnh soạn — giản dị — để tiêu — chiên — xào — kích thích.

Ăn uống đúng . . . . thì mới có lợi. Những bữa ăn . . . . có nhiều rau dưa tốt hơn những bữa ăn . . . . có nhiều thịt, cá và . . . . . Cách nấu ăn cũng nên . . . Những món ăn . . . hay . . . đều khó tiêu. Đừng nên dùng nhiều . . . quá, vì những thứ ấy . . . thần kinh.

Sau những bữa cơm, thường thường người ta uống . . . . hoặc . . . cho . . . . nhưng những đồ uống ấy pha đặc thì có hại.

TẬP ĐỌC

BÀI THUỐC TRÀNG-SINH

1.— Xưa có ông Cát Hồng đã gần chín mươi tuổi mà da dẻ vẫn hồng hào, thân thể khỏe mạnh, tinh thần sáng suốt. Có người hỏi : « Cụ dùng thuốc gì mà được khỏe mạnh và sống lâu như vậy. » Cụ trả lời « Lão có một bài thuốc tràng sinh. »

2.— Người kia nài xin cụ cho biết bài thuốc ấy. Cụ bảo : « Bài thuốc ấy không có gì lạ đâu. Nếu ông cần tôi xin biếu ông. » Người kia mừng lắm. Cụ bảo : « Bài thuốc ấy chỉ có một vị là : ăn uống phải có điều độ. »

3.— Ông Cát Hồng nói thế là có ý muốn dạy cho người kia biết rằng ăn uống có điều độ thì được khỏe mạnh và sống lâu.

Theo Tiểu-học Nguyệt-san

Đại ý.— Ăn uống có điều độ thì khỏe mạnh và sống lâu.

Giải nghĩa.— *Tràng sinh* : sống lâu. *Ăn uống điều độ* : ăn uống vừa phải và đúng giờ.

Câu hỏi.— Ông Cát Hồng khi đã gần 90 tuổi có thân thể thế nào ? Có người hỏi cụ gì ? Cụ trả lời thế nào ? Thấy người kia nài xin bài thuốc, cụ bảo gì ? Ăn uống có điều độ thì được lợi gì ?



CHÍNH TA

Bài 1.— NGƯỜI SAY RƯỢU

Các anh hãy trông người kia đi đường, mặt đỏ gay, quần áo xộc-xệch, chân đi xiêu-vẹo, tay múa, mồm nói lắm nhảm. Thỉnh-thoảng anh ta dừng lại, nói những chuyện gì ở đâu đâu. Ai thấy anh, cũng phải lánh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ vì tham mấy chén rượu mà thành ra say sưa, mất cả phẩm-giá con người.

Theo Quốc-văn giáo-khoa thư.

Giải nghĩa.— *Xốc-xếch* : không ngay ngắn. *Phẩm-giá* : giá trị.

Chữ khó viết :

— *Xốc* : xốc-xếch, xốc áo, xốc-vác.

— *Xiêu* : xiêu-vẹo, xiêu lòng. *Siêu* : cao-siêu, siêu-phàm, siêu sắc thuốc.

— *Dừng* : dừng lại, dừng vách. *Rừng* : rừng núi, cháy rừng rực.

— *Say* : say sưa. *Xay* : xay lúa.

*

Bài 2.— NƯỚC VỐI NÓNG

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc trên, trừ đoạn :
Mà nước vối ..... ngon và thơm.

Chữ khó viết :

— *Dậy* : thức dậy, vang dậy, trỗi dậy.

— *Rót* : rót nước.

— *Rao* : rao hàng. *Dao* : con dao. *Giao* : giao-thiệp, giao-thông.

Phân biệt dấu giọng :

Lanh-lảnh. Lãnh tiền, thủ-lãnh.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TRẠNG ĂN : LÊ NHƯ HỒ

Lê Như Hổ, người xã Tiên châu, huyện Tiên lữ, tỉnh Hưng-yên bây giờ. Ông người to lớn, cao hơn hai thước, ăn khỏe bằng mười người, mỗi bữa thường ăn hết một nồi cơm lớn.

Ông lấy vợ nhà giàu và ở gửi rể. Mới đầu, bố mẹ vợ cho ăn mỗi bữa một nồi cơm nhỏ thì không thấy ông học hành gì cả. Đến khi được ăn thêm, ông mới chịu học nghêu ngao năm bảy tiếng.

Một hôm muốn thử tài con rể, hai ông bà sai Như Hổ ra đồng dọn cỏ rậm ở mấy thửa ruộng hoang. Một lát sau bà ra xem con rể đã làm đến đâu thì thấy ông đang nằm ngủ ở dưới bóng mát một cây đa to. Bực mình quá, bà quay về kéo cho kỳ được chồng ra để mục kích tài năng của cậu con rể quý hóa ; nhưng ra đến nơi thì thấy Như Hổ đã thức dậy rồi, đang hăng hái phát cỏ ; một lúc mấy mẫu ruộng đã sạch quang.

Từ bấy giờ ông bà mới có lòng yêu Như Hổ, cho ăn no để học.

Như Hổ học hành tấn tới, đến năm ba mươi tuổi đậu tấn sĩ dưới triều Mạc rồi được bổ làm quan.

Một hôm đến chơi nhà Nguyễn Thanh cũng có tiếng là ăn khỏe, nhưng ông bạn lại đi vắng. Như Hổ bảo bà Nguyễn Thanh rằng : «Nhân có việc quan đi qua đây, tôi mang theo hơn một chục đầy tớ, xin nhờ phu nhân một bữa cơm.» Phu nhân tin là thật, cho làm thịt một con heo, dọn ba bồn mâm cơm, cho ra mời mọi người vào thì chẳng thấy ai, chỉ một mình Như Hổ ngồi ăn hết mâm này đến mâm khác. Ăn xong gửi lời từ tạ rồi đi.

Nguyễn Thanh về, nghe vợ thuật chuyện rất lấy làm kinh ngạc.

(Danh-nhân Việt-Nam)

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY :

— Khi ăn cơm xong, chúng ta thường uống gì ? Người Âu-Mỹ sau bữa ăn thường uống gì ?

— Khi tiếp khách người Việt Nam thường mời khách uống gì ? Người Âu Mỹ mời khách uống gì ?

— Uống trà hay cà-phê ta thấy người thế nào ? Vì sao ?

— Pha trà, người ta dùng gì ?

— Pha cà-phê người ta dùng gì ?

TẬP VIẾT

Bài 1.— *h, hoan-hỉ, 1 2 3 4 5*

Bài 2.— *k, khoan-khoái, 6 7 8 9 0.*

❀

CÂU ĐỐ VUI

Năm thằng mũ sừng cầm hai cái gậy.
Đuổi đàn dê trắng chạy vào trong hang.
Đố là gì ?

Chẳng rễ, chẳng lá, chẳng hoa,
Cây gì xong bữa là ta phải dùng ?





HỌC THUỘC LÒNG

MẸ MAY ÁO

1.— Tiếng đồng hồ chậm chậm,
Tích-tắc điểm trong đêm.
Em nhìn thấy cha em.
Đọc báo và suy-nghĩ...

2.— Mẹ cũng không ngồi nghỉ,
Vẫn cắt cắt, khâu khâu.
Tiếng kéo giữa đêm thâu,
Đều đều chia thớ vải.
Tay mẹ đưa mềm-mại.
Từng đường chỉ mũi kim,
Và nói với cha em :
« May cho con tấm áo. »

THI-THI

Đại ý.— Mẹ thức khuya để may áo cho con.

Giải nghĩa.— *Đêm thâu* : đêm khuya. *Chia thớ vải* : cắt vải

Câu hỏi.— Vì sao ban đêm, ta nghe thấy tiếng tích-tắc đồng hồ ? Em này thấy cha đang làm gì ? Và mẹ đang làm gì ? Vì sao nghe thấy cả tiếng kéo cắt vải ? Mẹ nói với cha gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— Y-PHỤC

DANH TỪ : Y-phục. Quốc-phục. Nam-phục. Âu-phục. Tang-phục.

TĨNH TỪ : (Y-phục) lành lặn, chỉnh-tề, sang-trọng, diêm-dúa.

ĐỘNG TỪ : Diện (áo mới). Vận (quốc-phục).

CA DAO : Áo cũ để vận trong nhà,
Áo mới để vận khi ra ngoài đường.

BÀI GIẢNG.— Quần áo ta mặc gọi là *y-phục*. Người mỗi nước đều có *quốc-phục*. Người Việt-nam có *Nam-phục*, người Âu-châu có *Âu-phục*. Y-phục mặc ngày thường chỉ cần *lành lặn, chỉnh tề*. Khi đi dự tiệc hay dự lễ cưới ta *vận quần áo sang-trọng* hơn ngày thường. Các bà các cô mặc quần áo *diêm dúa*. Khi làm việc, ta nên mặc quần áo cũ ; chỉ đi chơi đâu, hãy *diện* quần áo mới. Trong gia đình khi có một người chết, mọi người mặc *tang-phục*.

Giải nghĩa.— *Chỉnh tề* : ngăn nắp, gọn gàng. *Diêm-dúa* : có vẻ xa-xỉ lòe-loẹt. *Diện* : mặc để làm dáng. *Tang-phục* : quần áo tang.

Tập nói chuyện.— Y-phục là gì ? Quốc-phục là gì ? Nam-phục là gì ? Quốc-phục của người Âu gọi là gì ? Y-phục ta mặc ngày thường chỉ cần phải thế nào ? Khi đi dự tiệc, hay đi dự lễ cưới, ta phải ăn mặc thế nào ? Các bà các cô thường mặc quần áo thế nào ? Ở nhà nên mặc quần áo thế nào ? Đi chơi đâu nên mặc quần áo thế nào ? Khi nào người ta mặc tang-phục ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa ?

Y-phục mặc ngày thường chỉ cần. . . . và. . . . . Khi đi chơi đâu, tôi mới. . . . quần áo mới. Mỗi lần Bác tôi đi ăn tiệc hay đi ăn cưới, ông mặc quần áo. . . . Các bà, các cô thường mặc quần áo. . . Trong đám tang, những người thân với người chết đều mặc. . . . .

TẬP ĐỌC

MÍT TRANG ĐIỂM

1.— Mít thắng xong bộ cánh, vuốt đi vuốt lại mái tóc, ngắm trước ngắm sau cái quần lụa mềm, rồi móc ở túi áo một cái gương nhỏ. Mít cầm gương lọt trong lòng bàn tay, giơ ra soi, cúi đầu xuống, ngửng đầu lên, quay sang bên này bên kia, ngắm từ cái cổ, cái tai cho chí cái nét tỉ-mỉ trên mặt. Mít thấy mình đẹp và khẽ nhếch một nụ cười sung-sướng.

2.— Từ thuở nhỏ, Mít vẫn thấy người ta chê riễu người làm dáng, nên Mít cho cái tính của mình là một tính xấu. Nhưng dù bố mẹ có mắng vì cái tội làm dáng, Mít cũng không sao để đầu bù tóc rối, quần áo xuề-xòa như mẹ được.

Theo TRẦN-TIÊU

Đại ý.— Mít có tính làm dáng, trang-điểm rồi ngắm mình bằng cái gương nhỏ.

Giải nghĩa.— *Trang-điểm* : sửa sang đầu tóc và quần áo cho đẹp. *Thắng bộ cánh* : mặc bộ quần áo đẹp. *Nét tỉ-mỉ* : nét nhỏ. *Làm dáng* : thích ăn mặc đẹp. *Quần áo xuề-xòa* : quần áo mặc thế nào xong thôi.

Câu hỏi.— Mít thắng xong bộ cánh rồi làm gì? Mít cầm gương vừa soi vừa làm gì? Vì sao Mít sung sướng? Vì sao Mít cho tính làm dáng là một tính xấu? Vì sao Mít không chừa được tính ấy?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁI ÁO

DANH TỪ : Áo dài. Áo cánh. Cổ áo. Vai áo. Thân áo. Vạt áo. Gấu áo. Ống tay. Cúc áo (nút áo). Khuyết áo (khuy áo). Túi.

TĨNH TỪ : (Cổ) đứng, bẻ, cứng, mềm. (Áo) rộng, chật.

ĐỘNG TỪ : Mặc (áo). Cởi (áo). Treo (áo).

TỤC NGỮ : Khéo vá vai, tài vá nách.
Giật gấu vá vai.

BÀI GIẢNG.— Những bộ phận chính của cái *áo dài* là *cổ áo, vai áo, thân áo, vạt áo, gấu áo, ống tay, cúc áo* (nút) và *khuyết áo* (khuy áo). *Áo cánh* có vạt ngắn và thêm hai *túi*. Cổ áo có thứ *cổ đứng, cổ bẻ, cổ cứng, cổ mềm*. Ta không nên *mặc* áo *rộng* quá mà cũng đừng *mặc* áo *chật* quá khiến cho khí-huyết khó lưu-thông. Khi đi đâu về phải *cởi áo* ngoài mà *treo* lên móc áo.

Giải nghĩa.— *Khuyết áo* (hay khuy áo) : lỗ để cài cúc áo. *Áo cánh* : áo ngắn, có hai túi, có cúc cài ở giữa; còn gọi là áo bà-ba. *Giật gấu vá vai* : nghĩa đen là lấy miếng vải ở gấu mà vá chỗ rách ở vai; nghĩa bóng là khi túng tiền, lấy món tiền đáng lẽ dùng vào việc này mà đem tiêu vào việc khác.

Tập nói chuyện.— Kể những bộ phận chính của cái áo dài. Áo cánh (hay áo bà ba) thế nào? Cổ áo có những thứ nào? Vì sao ta không nên mặc áo rộng? Mặc áo chật có hại gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bốn phần chính của cái áo dài Việt-nam là . . . . . , ... và . . . . . Áo cánh có hai cái . . . . . để đựng những thứ lặt vặt. Áo cổ . . . . . mặc thấy mát hơn áo cổ . . . . . Áo may không nên . . . . . quá hoặc . . . . . quá.

TẬP ĐỌC

THẦY KÝ GỒ

1.— Thầy ký Gồ mặc áo sa tây trơn, mạng nhiều chỗ, nhưng cái khuỷu tay thì xơ-xác hẳn, không thể mạng được. Nó về hùa với cái khuỷu tay áo trắng và để lòi cái tay áo cộc cháo lòng của thầy ra.

2.— Tóc thầy che lấp cả hai tai. Thầy đội cái mũ dạ tàng, mưa gió đã làm nhẵn cả tuyết.

3.— Thầy dận một đôi..., âu là tôi cứ gọi là đôi giầy cho hợp với tên cũ của nó. Đôi giầy ấy, trước là kiểu Gia-định, nhưng nay không biết nó thành kiểu gì, vì lúc nào nó cũng há nứa mõm ra; mỗi lần thầy bước là phải lấy gân mà quặp năm đầu ngón chân lại thì lê mới được chặt-chẽ.

Theo NGUYỄN-CÔNG-HOAN

Đại ý.— Thầy ký Gồ vì mang tiếng là thầy ký nên bao giờ cũng phải mặc áo chùng, đội mũ, đi giầy, nhưng vì nghèo tủng thầy ký không có quần áo mũ giầy lành-lặn.

Giải nghĩa.— *Sa*: thứ hàng tơ dệt thưa. *Trơn*: không có hoa. *Mạng*: đan chỗ thủng bằng chỉ cho kín. *Xơ-xác*: rách nhiều. *Về hùa*: cùng phe với nhau — Nó về hùa với cái khuỷu tay áo trắng: ý nói cả hai cái áo sa tây và áo trắng đều rách ở khuỷu tay. *Áo cộc cháo lòng*: áo ngắn màu xám bẩn như màu cháo lòng. *Tàng*: đã cũ lắm.

Câu hỏi.— Cái áo sa tây của thầy ký Gồ thế nào? Vì sao thầy để tóc dài? Mũ dạ của thầy thế nào? Đôi giầy của thầy thế nào? Vì sao thầy cứ giữ cái áo chùng và đôi giầy rách ấy?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— ĂN MẶC PHẢI GIỮ GÌN

Mẹ anh Thu may cho anh cái áo the thâm. Anh Thu mặc đã được hơn hai tháng rồi, thế mà trông vẫn đẹp như mới. Khi mặc, anh biết giữ gìn sạch sẽ, không lê-la, giày-vò. Khi cởi ra, anh chịu treo, chịu gấp cẩn-thận, chứ không bạ đâu quăng đấy.

Các em nên bắt chước anh Thu mà ăn mặc cho khỏi tổn tiền cha mẹ.

Giải nghĩa.— *Lê-la*: ngồi bất cứ nơi nào. *Giày-vò*: hành hạ, làm cho khổ sở; nghĩa bóng trong bài này là làm cho chóng hư, chóng rách.

Chữ khó viết:

— *Giày*: giày dép, giày vò, giày xéo. *Dày*: dày dặn, bánh dày, dạ dày. *Rày*: ngày rày, từ rày.

— *Treo*: treo áo, treo giải thưởng. *Cheo*: cheo leo, cheo cưới, cheo chéo.

— *Chước*: bắt chước, châm chước. *Trước*: trước sau.

Phân biệt dấu giọng:

Vẫn đục. Vẫn đẹp. — Chim sẻ. Sạch sẽ. Cởi áo. Cỡi ngựa.

*

Bài 2.— THẦY KÝ GỒ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc trên.

Chữ khó viết:

— *Sa*: áo sa, tuyết sa, tiên sa. *Xa*: xa xôi, hỏa xa.

— *Trơn*: đường trơn, bài thuộc trơn. *Chơn*: chơn (chân) tay.

— *Sơ*: sơ sinh, sơ học, sơ cấp, sơ sài, áo sơ mi. *Xơ*: xơ xác, xơ mít, xơ mướp

— *Dạ*: áo dạ, mũ dạ, dạ hội, vâng dạ. *Rạ*: rơm rạ.

Phân biệt dấu giọng:

Máu mủ, mủ cao su. Mũ dạ.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CÁI ÁO MỚI

Một anh có tính hay khoe của. Một hôm anh mặc áo mới ra cửa đứng, đợi cho người ta khen. Nhưng đợi chê chán từ sáng đến chiều, chẳng thấy ai thèm hỏi đến.

Đang lúc tức tối, chợt thấy một anh cũng có tính hay khoe tất tưởi chạy đến hỏi to rằng:

— Anh có thấy con lợn cưới nhà tôi nó chạy qua đây không?

Anh kia vội vàng chìa ngay vạt áo ra đáp rằng:

— Từ lúc tôi mặc cái áo mới này tôi chả thấy con lợn nào chạy qua đây cả!

NGUYỄN VĂN NGỌC



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY:

— Quốc-phục của chúng ta còn gọi là gì?

— Âu phục là gì?

— Khi nào ba em vận quốc phục?

— Bộ quốc-phục của Việt-nam gồm có gì?

— Tang phục của người Việt-nam màu gì? Tang phục của người Âu Mỹ màu gì?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *U, Uống nước trong sạch*

Bài 2.— *U, Uống nước nhớ nguồn.*

*

CÂU ĐỐ VUI

Cái gì móc ở đầu đinh,
Đi khoác vào mình, về lại cởi ra?

*

Mưa ba năm tôi không bỏ bạn,
Nắng một ngày, bạn nỡ bỏ tôi.

Đố là gì?



HỌC THUỘC LÒNG

VÁ ÁO

Hôm nay gió lặng trời êm,
Bà đem kim chỉ ra thềm ngồi may.
Áo em rách cả đôi tay,
Bà lấy vải mới bà thay lại lành.
Bà khâu vừa đẹp vừa nhanh.
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.
Vì em bà bận luôn tay,
Ơn bà em biết đến ngày nào quên!

LỆ OANH

Đại ý.— Những lúc nhàn rỗi, bà ngồi may vá. Bà vá áo cho cháu nên cháu rất biết ơn bà.

Giải nghĩa.— *Gió lặng trời êm* : trời tốt. *Vụng may* : may không khéo.

Câu hỏi.— Những hôm trời tốt bà thường làm gì? Vì sao bà ngồi may ngoài thềm? Bà làm gì cho cháu? Bà khâu vá thế nào? Bà yêu cháu thì cháu đối với bà phải thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— NHỮNG BỘ PHẬN CỦA CÁI QUẦN

DANH TỪ : Quần dài. Quần đùi. Cạp quần (Lưng quần). Đũng quần. Ống quần. Gấu quần. Dây lưng.

TĨNH TỪ : Ngay ngắn. Xộc xệch.

ĐỘNG TỪ : Mặc quần. Trụt quần.

THÀNH NGỮ : Quần là áo lượt. Quần một manh, áo một mảnh, ống cao ống thấp.

BÀI GIẢNG. — Những bộ phận chính của cái *quần dài* là : *cạp quần, đũng quần, ống quần, gấu quần. Quần đùi* có ống cụt. Khi *mặc* quần, người ta dùng *dây lưng* giữ cho quần khỏi *trụt*. Quần mặc cần phải *ngay ngắn*, đừng để *ống cao ống thấp*. Khi ra phố, ta cần phải ăn mặc chỉnh tề, đừng để áo quần *xộc-xệch* khó coi.

Giải nghĩa.— *Cạp quần* : phần trên cái quần để thắt dây lưng. *Đũng quần* : đường vòng ở giữa hai ống quần. *Gấu quần* : phần vải gập ở dưới ống quần. *Áo quần xốc-xếch* : áo quần không ngay ngắn. *Quần là áo lượt* : chỉ người ăn mặc lịch sự. *Quần một manh, áo một mảnh* : chỉ người nghèo.

Tập nói chuyện.— Kể những bộ phận chính của cái quần dài. Khi tập thể dục, em mặc quần gì ? Quần đùi thế nào ? Muốn giữ quần khỏi trụt, người ta dùng gì ? Quần mặc phải thế nào ? Khi ra đường ta phải ăn mặc thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Mặc quần rộng thì thấy dễ chịu hơn mặc quần chật. . . . quần cần phải thấp. . . . quần cần phải rộng. Khi tập thể dục, tôi mặc. . . . và cởi trần. Thắt. . . . không nên thắt chặt làm cho tức bụng. Khi ra đường ta đừng để áo quần. . . . mà phải ăn mặc chỉnh tề.

TẬP ĐỌC

MỘT TIỆM MAY

1.— Mua vải xong, má đưa Tám vào một tiệm may quen ở đầu phố.

Mấy người đàn ông đang ngồi đạp máy may, mũi kim lên xuống thoăn-thoắt trên vải, tiếng máy xành-xạch nghe đều đều rất vui tai. Trên hai cái phản kê liền, bốn năm người đàn bà đang chăm chú đơm cúc, thùa khuyết. Ở dãy mắc áo trên tường có treo la-liệt những quần áo đã may xong. Trong tủ kính đằng trước tiệm có bày những mẫu tơ lụa đủ màu, trông rất đẹp mắt.

2.— Má đưa vải cho ông chủ tiệm, bảo cắt cho Tám một bộ quần áo ngủ. Ông lấy ngay thước vải đo người Tám rồi ghi ni-tắc vào một quyển sổ.

3.— Tám ra về hí-hởn mừng thầm sắp có bộ quần áo mới.

PHƯƠNG-MAI

Đại ý.— Bài này tả một tiệm may.

Giải nghĩa.— *Lên xuống thoăn-thoắt* : lên xuống rất mau. *Thùa khuyết* : kết chỉ làm cái lỗ để cài cúc áo. *Ni-tắc* : kích thước.

Câu hỏi.— Sau khi mua vải má đưa Tám đến đâu ? Những người đàn ông đang làm gì ? Những người thợ đàn bà đang làm gì ? Tám trông thấy gì ở dãy mắc áo trên tường ? Ở trong tủ kính đằng trước tiệm ? Má bảo ông chủ tiệm gì ? Ông này bèn làm gì ? Vì sao Tám ra về hớn hở ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— ÂU PHỤC

DANH TỪ : Sơ mi cộc tay. Quần soóc. Sơ mi dài tay. Quần dài. Bộ đồ lớn. Áo vét. Ca-vát. Nơ.

TĨNH TỪ : Gọn gàng. Lịch sự.

ĐỘNG TỪ : Vận (bộ đồ lớn). Thắt (ca-vát, nơ)

CA DAO : Người thì mớ bảy mớ ba
Người thì áo rách như là áo tơi.

BÀI GIẢNG.— Mặc *Âu phục* thì gọn gàng hơn là mặc Nam-phục. Những hôm trời nắng, mặc *sơ mi cộc tay* và *quần soóc*, thấy mát mẻ, dễ chịu. Khi trời lạnh, nên mặc *sơ mi dài tay* và *quần dài*. Khi đi dự tiệc hay dự lễ, cho được *lịch sự*, người ta *vận bộ đồ lớn* nghĩa là mặc thêm cả *áo vét*, thắt *ca-vát* hoặc *nơ*.

Giải nghĩa.— *Âu phục* : quần áo của người Âu-châu. *Gọn gàng* : không bừa bãi, không lôi thôi. *Áo vét* : áo tây dài tay bỏ ra ngoài quần, có ba bốn túi. *Ca-vát* : băng vải thắt ở cổ bỏ thòng trước ngực cho đẹp. *Nơ* : băng vải thắt múi ở trước cổ cho đẹp. *Áo tơi* : áo đi mưa làm bằng lá.

Tập nói chuyện.— Mặc Âu-phục có lợi gì hơn mặc Nam-phục ? Những hôm trời nóng, những người vận Âu-phục, thường vận gì ? Khi trời lạnh, người ta vận gì ? Bộ đồ lớn gồm có gì ? Khi nào mặc bộ đồ lớn ? Nơ và ca-vát khác nhau thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Mùa nóng, học sinh mặc quần . . . . . và sơ mi . . . Những hôm trời lạnh, các em mặc quần . . . . . và sơ mi . . . . . Những em nhỏ ít khi mặc bộ . . . . . Các em mặc sơ mi cổ bẻ, không thắt . . . . . hoặc . . . . . .

TẬP ĐỌC

THẦY THUỐC NHÀ QUÊ

1.— Ngày còn đi học, với cái áo dài thâm lụng thụng, Khanh đã có vẻ một ông lang kiết, chỉ còn thiếu một cái khăn xếp gián nhầm, một đôi giầy sơn mộc, một cái ô tàng nữa là hoàn toàn giống.

2.— Ngày nay, đã thi đỗ làm thầy thuốc, anh tuy đã bỏ cái áo dài thâm để mặc bộ quần áo tây, nhưng trông anh vẫn chẳng gọn ghẽ tí nào. Áo vẫn rộng dài, quần thì hẹp quá, mũ vẫn « phở », ca vát nhăn nheo ; cứ chỉ vẫn vụng về lúng túng. Vì năng xem sách mắt mờ đi, anh mới tậu thêm được đôi kính. Vẻ mặt ngớ ngẩn của anh, thêm đôi mắt kính, lại làm cho anh xứng với cái tên « Thầy thuốc nhà quê » của những bạn tinh quái đặt cho anh.

Theo THANH CHÂU

Đại ý.— Vì không biết cách ăn mặc, Khanh khi còn đi học coi giống một ông lang kiết và ngày nay đã đỗ làm thầy thuốc, anh lại có vẻ như một « Thầy thuốc nhà quê ».

Giải nghĩa.— *Lụng thụng :* vừa dài vừa rộng. *Lang kiết :* thầy lang nghèo. *Cái ô tàng :* cái ô đã cũ lắm. *Vẻ mặt ngớ ngẩn :* vẻ mặt không thông minh.

Câu hỏi.— Khi còn đi học, Khanh thường mặc gì ? Với cái áo thâm lụng thụng ấy, Khanh coi giống ai ? Ngày nay, thi đậu làm thầy thuốc anh vận y phục gì ? Anh ăn mặc thế nào ? Các bạn tinh quái của anh tặng cho anh cái tên gì ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— PHƠI QUẦN ÁO

Hôm nay trời nắng to. Má em đem quần áo trong các rương ra phơi. Má giũ tung từng cái quần áo rồi phơi lên dây kẽm. Một mùi băng phiền bay ra thoang thoảng. Mấy dây quần áo màu sặc sỡ, chăng ngang dọc trông thật đẹp mắt !

Chiều đến, chị em giúp má xếp quần áo bỏ vào rương.

Giải nghĩa.— *Rương* : thùng gỗ hình chữ nhật, có nắp dùng để đựng quần áo. *Băng phiến* : chất trắng có mùi hắc, bỏ vào rương quần áo để trừ gián, nhậy.

Chữ khó viết :

— *Rương* : rương quần áo. *Dương* : ánh dương (ánh mặt trời), thái dương, cây dương liễu. *Giương* : giương cung.

— *Giũ* : giũ quần áo. *Dũ* : quyến dũ. *Rũ* : héo rũ, cười rũ, ủ rũ.

— *Dây* : dây gai, dây kẽm. *Giây* : giây phút. *Rây* : rây bột.

— *Sặc* : sặc sỡ, sặc sụa.

— *Chăng* : chăng dây, anh thấy chăng ? *Trăng* : mặt trăng, trăng trắng.

— *Dọc* : dọc ngang. *Rọc* : rọc giấy, bực rọc.

— *Xếp* : xếp đặt, xếp dọn, đèn xếp.

Phân biệt dấu giọng :

Công sở, dầu sở. Sặc sỡ. Bỏ vào. Bõ công.

❀

Bài 2.— MỘT TIỆM MAY

Viết đoạn 1 bài tập đọc trên ; bỏ bớt câu :
Trong tủ kính. . . đẹp mắt.

Chữ khó viết :

— *Xong* : làm xong. *Song* : ghế song, song le.

— *Xành* : xành xạch. *Sành* : đồ sành, cam sành, sành sỏi.

— *Dẫy* : dẫy núi, dẫy nhà. *Rẫy* : đồng bào Thượng làm rẫy. *Giẫy* : giẫy cỏ.

Phân biệt dấu giọng :

Vải lụa, ông vải. Rơi vãi, bà vãi. Mủi lòng. Mũi kim.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TRẦN-MIÊN KHỔ CHUỐI

Ngày xưa, có một người học trò tên là Trần Miên, học hành rất siêng năng, thông minh ; xong nhà nghèo quá, quần áo rách nát không có mà mặc, đi học phải lấy lá chuối mà đóng khố. Trần Miên phải đi hầu hạ các bạn học nhà giàu để có cơm ăn mà theo đuổi bút nghiên. Ban đêm không có dầu thắp đèn, Trần Miên phải nhờ ánh trăng hay bắt đom đóm để đọc sách.

Trần Miên chẳng quản ngại khổn khổ khó nhọc, ngày đêm cố sức học tập để đi thi. Đến khoa thi, các bạn quần dài áo rộng, đi Kinh ứng thí. Trần Miên vẫn mang khố bằng lá chuối, tay ôm tráp theo hầu các bạn đồng học.

Tới lúc yết bảng, các bạn của Trần Miên đều rớt cả và người đỗ đầu lại là kẻ áo vá trăm mảnh, khố lá che thân.

Theo HOÀNG TRỌNG MIỄN



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY :

— Mặc Âu phục có lợi gì hơn mặc Nam-phục ?

— Một bộ Âu phục đầy đủ gồm có gì ?

— Khi nào ba em vận bộ đồ lớn ?

— Khi vận bộ đồ lớn người ta thắt gì ở cổ ?

— Ở các xứ nóng, người vận Âu phục thường chỉ mặc gì ?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *V, Văn ôn võ luyện*

Bài 2.— *V, Văn võ kiêm toàn.*

*

CÂU ĐỐ VUI

Đỏ đen, xanh, tím, đủ màu.
Hình như cánh bướm chỉ bâu cổ người.

Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

EM BÉ ĐÁNH GIAY

Tôi là em bé đánh giầy,
Mũ kia nên trắng, dép này bóng thêm.
Bàn tay tôi lượn đã quen,
Những đường phấn trắng không hoen da màu.
Chăm chăm tôi chải, tôi lau
Đến khi vải trắng sạch làu mới nghe.
Cốt sao các bạn đừng chê,
Công lênh tuy ít, có nghề vẫn hơn.

NGUYỄN TRIỆU

Đại ý.— Lời một em bé đánh giầy có lương tâm nghề nghiệp.

Giải nghĩa.— *Lượn*: đi dạo quanh, đi theo đường cong. *Hoen*: làm lem. *Sạch lâu*: thật sạch. *Công lênh*: tiền công (Lênh là tiếng đệm).

Câu hỏi.— Em bé đánh giầy làm công việc gì? Em cố gắng làm gì? Điều mong ước của em bé đánh giầy là gì? Vì sao người có nghề vẫn hơn?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— **ÂU PHỤC** *(tiếp theo)*

DANH TỪ: Mũ. Giầy. Bít tất (vớ). Khăn quàng cổ. Áo gi-lê. Áo đan. Áo choàng.

TĨNH TỪ: Bảnh bao. Hợp thời trang.

ĐỘNG TỪ: Khoác (áo choàng). Quàng (khăn cổ).

THÀNH NGỮ: Chân giầy, chân dép.

TỤC NGỮ: Ai đội mũ lệch, người ấy xấu mặt.

BÀI GIẢNG: Ngoài quần và áo, một bộ Âu-phục còn có thêm *mũ, giầy, bít tất* (vớ). Ở các xứ lạnh, người ta mặc *áo gi-lê* hay *áo đan*. Nếu rét quá thì *khoác* thêm *áo choàng* và quàng khăn cổ. Những người vận y-phục hợp *thời trang* coi thật *bảnh bao*.

Giải nghĩa.— *Mũ*: đồ đội trên đầu thường làm bằng nỉ, dạ, vải (Nón thường làm bằng lá và có vành rộng để che nắng, che mưa). *Áo gi-lê*: thứ áo cụt tay, hở cổ mặc ngoài áo sơ mi. *Áo choàng*: áo mặc trùm ở ngoài cho ấm thường bằng dạ (pardessus). *Hợp thời trang*: hợp với cách ăn mặc thời nay. *Bảnh bao*: ăn mặc coi có vẻ chải chuốt, lịch sự. *Chân giầy chân dép*: chỉ người giàu có, phong lưu, lúc nào cũng đi giầy dép không phải vất-vả. *Ai đội mũ lệch, người ấy xấu mặt*: nghĩa bóng là ai làm điều xấu thì người ấy phải chịu tiếng xấu.

Tập nói chuyện.— Ngoài quần và áo, một bộ Âu-phục còn có thêm gì? Mũ và nón khác nhau thế nào? Bít tất có ích lợi gì? Ở các xứ lạnh, người ta mặc thêm áo gì cho ấm? Nếu rét quá, người ta mặc gì trùm ở ngoài? Và quàng gì ở cổ? Vận y-phục hợp thời trang là thế nào? Người vận y-phục hợp thời trang coi thế nào?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ở Nam-phần, quanh năm trời thường nóng bức nên ít khi dùng đến áo. . . áo. . . . áo. . . và khăn. . . . Người vận Âu-phục thường đội. . . . Giầy thường làm bằng da cứng, cho nên cần phải đi. . . . cho da chân khỏi bị sây sát. Người lịch sự vận y-phục. . . . .

TẬP ĐỌC

VẬN ÂU-PHỤC

1.— Sau mấy năm đi làm việc ở tỉnh xa, hôm nay Tân mới trở về quê chơi.

2.— Tiếng giầy lộp-cộp nện trên đường gạch làm cho ai cũng phải ngước mắt lên nhìn. Đầu chải mượt, Tân mặc một bộ đũi màu ngà mới ủi, nếp quần thẳng tắp chạy xuống mũi giầy bóng lộn, coi thật sang-trọng. Cái sơ mi trắng làm nổi bật cái ca-vát xanh thắt rất khéo. Người anh cao lớn, dáng đi khỏe mạnh, nên anh vận Âu-phục càng thấy đẹp.

3.— Lũ trẻ xúm lại nhìn anh một cách thèm-thuồng. Chúng chú ý đến cái bút máy anh gài ở miệng túi trên và cái đồng hồ vàng xinh xắn đeo ở cổ tay.

PHƯƠNG-MAI

Đại ý.— Tân mặc Âu-phục trở về làng khiến người lớn và trẻ con ai cũng chú ý tới anh.

Giải nghĩa.— *Đũi :* thứ hàng tơ dày hơn lụa, nhưng không nhẵn và bóng bằng. *Màu ngà :* màu vàng lợt.

Câu hỏi.— Vì sao Tân phải xa cách quê nhà ? Hôm Tân về quê, Tân vận y-phục gì ? Mọi người nghe thấy gì mà ngước mắt lên nhìn ? Tân ăn mặc gì ? Vì sao anh vận Âu-phục rất nổi ? Lũ trẻ nhìn anh thế nào ? Nó chú ý đến gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ Y-PHỤC

CÂU HỎI:

Quốc phục là gì ? Quốc phục của Việt-nam gọi là gì ? Âu phục là gì ? Tang phục là gì ?

Kể những bộ phận chính của cái áo dài. Áo cánh hay áo bà ba khác áo dài thế nào ? Vì sao ta không nên mặc áo chật ?

Kể những bộ phận chính của cái quần dài. Khi tập thể dục, em mặc quần gì ? Muốn giữ quần khỏi trụt, người ta dùng gì ?

Mặc Âu-phục có lợi gì hơn mặc Nam-phục ? Những hôm trời nóng, những người vận Âu-phục thường vận gì ? Khi trời lạnh, họ mặc gì ? Khi nào người ta vận bộ đồ lớn ?

Ngoài quần và áo, một bộ Âu-phục còn có thêm gì ?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây, điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Y phục — quốc phục — âu phục — sang trọng — diêm dúa — chỉnh tề — xốc xếch — hợp thời trang.

. . . . . cốt để che thân và giữ cho người được ấm áp. Y phục chẳng cần. . . . . hay. . . . . , chỉ cần được lành lặn, . . . Khi ra đường, quần áo phải mặc cho ngay ngắn, chứ đừng. . . . . cái quần thì ống thấp ống cao.

Những ngày lễ, nhiều người ưa mặc. . . . Mặc. . . . thì gọn gàng, nhưng không cần phải theo mốt nọ mốt kia để cho. . . . . .

TẬP ĐỌC

GIẶT QUẦN ÁO

1.— Hôm nay, Tý nghỉ nhà nên giặt đỡ mẹ mấy cái quần áo của các em.

2.— Thoạt tiên, anh nhúng quần áo vào nước, rồi xát xà-bông và vò từng cái cho ra bọt. Anh chú ý nhất đến những chỗ cáu ghét, như cổ áo, cổ tay, đũng và gầu quần. Anh càng vò, bọt càng ra trắng xóa. Khi anh vắt quần áo, nước bẩn chảy ra đục ngầu. Vò xong tất cả, anh múc nước vào một cái chậu lớn, giũ từng cái quần áo cho thật sạch rồi anh hồ dương những đồ trắng. Cuối cùng anh vắt quần áo cho kiệt nước rồi dăng cẩn thận từng cái trên dây kẽm ở ngoài sân.

3.— Tý giặt xong, thấy hơi mỏi tay nhưng anh tự an ủi : « Làm việc thể cũng như tập thể dục mà lại có ích hơn ! »

THẾ HÀO

Đại ý.— Nhân ngày nghỉ Tý giặt đỡ mẹ ít quần áo. Anh bảo giặt quần áo cũng như tập thể dục mà lại có ích hơn.

Giải nghĩa.— *Cáu ghét :* ghét bám đen. *Hồ dương* : tráng nước có pha bột và phẩm xanh để quần áo khi khô có màu thật trắng.

Câu hỏi.— Hôm nay Tý nghỉ học, làm gì để đỡ mẹ ? Thoạt tiên anh làm gì ? Khi vò quần áo, anh chú ý nhất đến những chỗ nào ? Vò xong anh làm gì ? Những quần áo nào được hồ dương ? Quần áo vắt kiệt được chăng lên đâu ? Tý thấy mỏi tay, tự an ủi thế nào ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— VỆ-SINH VỀ QUẦN ÁO

Quần áo mặc nhất là quần áo lót mình cần phải thay luôn. Nếu mặc lâu không thay quần áo sẽ dơ bẩn, hôi hám, sinh ra giòng rận. Khi giặt phải dùng xà-bông và xát kỹ cho quần áo thật sạch. Phơi khô, quần áo còn cần được ủi cho phẳng-phiu và cũng là để giết hết rận và trứng rận nếu có.

Quần áo ta mặc còn phải rộng-rãi. Nếu quần áo chật hẹp thì khí-huyết khó lưu-thông.

Giải nghĩa.— *Quần áo lót* : quần áo trong, mặc sát với da thịt. *Lưu thông* : chạy đều hòa.

Chữ khó viết :

— *Dơ :* dơ bẩn, dơ dáng. *Giơ :* giơ tay.

— *Rận* : con rận. *Dận :* dận xuống. *Giận :* tức giận.

— *Xà :* xà bông, xà nhà, xà cừ, thanh xà (rắn xanh) — *Sà* : sà xuống.

— *Xát* : xát xà bông, xô xát. *Sát :* sát nhân, sát đất.

— *Chật :* chật hẹp. *Trật* : thăng trật.

Phân biệt dấu giọng :

Kỷ niệm, ích-kỷ. Kỹ lưỡng, kỹ-thuật. — Rải truyền đơn. Rộng rãi.

*

Bài 2.— VẬN ÂU PHỤC

(Viết từ câu đầu bài tập đọc đến : cái ca-vát xanh thắt rất khéo)

Chữ khó viết :

— *Xa :* xa-xôi, xa hoa *Sa :* áo sa-tanh, sa xuống.

— *Trở* : trở về. *Chở :* che chở, xe chở hàng, đề chở (đề tang).

— *Dầy :* dầy mỏng. *Giầy* : giầy dép. *Rầy :* rầy la, quấy rầy, từ rầy.

— *Chải* : chải đầu, bàn chải *Trải :* từng trải, trải chiếu.

Phân biệt dấu giọng :

Tỉnh thành, tỉnh giấc mơ. Tĩnh mịch, bình tĩnh. — Mủi lòng. Tai mũi, mũi giầy. — Làm nổi bật, người nông nổi. Nỗi buồn, nỗi nhớ nhung.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TRỜI NÓNG HAY TRỜI RÉT ?

Ông Lý Toét có cái áo the thâm. Mỗi lần đi đâu, ông cắp áo vào nách. Tới cổng nhà người ta, ông mới dở áo ra mặc, nên tuy áo may đã lâu mà vẫn chưa rách.

Một hôm ông sang làng bên, ăn cưới con cụ Bá. Bữa ấy trời lạnh quá, ông vừa đi vừa run. Tới cổng nhà cụ Bá, ông mới mặc áo vào. Lúc ấy, cụ Bá ở trong nhà đi ra, trông thấy vội reo lên :

— A ! Kìa cụ Lý ! Mời cụ vào chơi. Sao bây giờ cụ mới mặc áo ?

Ông Lý ngượng quá, vội nói chữa :

— Ấy... ấy, tại... tại trời nóng quá, tôi... tôi phải cởi bớt áo ra cho mát.

Cụ Bá nhìn ông, rồi nói :

— Sao trời nóng mà cụ run thế ? Môi cụ cũng xám ngắt đi kìa !

Ông Lý lúng-túng, buột miệng nói :

— Dạ, tại... tại trời rét quá ạ !

LỆ-OANH

TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY :

— Mũ và nón khác nhau thế nào ?

— Giầy ta và giầy tây khác nhau thế nào ?

— Đi bít tất (vớ) được lợi gì ?

— Ở các xứ lạnh, người ta phải mặc thêm những áo gì ?

— Khi ra ngoài, ta phải ăn mặc thế nào ?

TẬP VIẾT

Bài 1.— *Y — Yêu mến bạn bè*

Bài 2.— *Y — Yêu tổ quốc.*

CÂU ĐỐ VUI

Cái gì mà chỉ đi đôi,
Suốt đời dưới gót mọi người trần gian ?
Đố là gì ?

Nắng mưa dầm dãi tôi không bỏ bạn,
Trời râm mưa tạnh, sao bạn bỏ tôi ?
Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

MÁI NHÀ TRANH

1.— *Nhà lá ba gian mát,*
Đường đi rợp bóng dừa.
Mái hiên lên khói lợt
Giàn mướp nắng lưa thưa.

Hoa trang cười trước ngõ,
Gió thoảng ngát hương cau,
Ngoài sân, vàng vạn-thọ,
Bên hè, xanh liếp rau.

2.— *Đàn gà bươi gốc dứa,*
Ngỗng trắng lội ao sen.
Dưới tàn cây vú sữa,
Đưa võng, bà ru em.

Bên hiên, ngồi lắng lặng,
Ông lão uống trà tàu.
Cô em cười trong nắng,
Áo trắng, phơi hàng rào.

ANH TUYẾN

Đại ý.— Một mái nhà tranh xinh đẹp, ấm cúng ở thôn quê.

Giải nghĩa.— *Hoa trang* : Loại hoa dại có nhiều màu. *Bươi* : bới. *Gốc dứa* : Gốc cây thơm.

Câu hỏi. – Xung quanh mái nhà tranh này có gì đẹp? Vì sao mái hiên lên khói nhạt? Vì sao giàn mướp nắng lưa thưa? Trong sân trong vườn có những thứ hoa gì? Có hoa gì tỏa hương? Xem cảnh vật, ta đoán biết chủ nhân là người thế nào? Dưới tàn cây vú sữa, bà làm gì? Bên hiên ông lão ngồi làm gì? Trong nắng cô gái đang làm gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— NHÀ CỬA

DANH TỪ : Hướng. Nền. Tường. Vách đất. Mái ngói. Mái lá. Sườn nhà. Vật liệu.

TĨNH TỪ : (Nền) cao ráo. (Tường) chắc chắn. (Mái) lâu bền.

ĐỘNG TỪ : Chọn (hướng) Đắp (nền). Mướn (thợ). Trữ sẵn (vật liệu).

TỤC NGỮ : Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tồn.

BÀI GIẢNG.— Làm nhà cần phải *chọn hướng*. Ở nước ta, nhà hướng Đông hay hướng Nam thì tốt và có gió mát. Cần *đắp nền nhà* cho *cao ráo*. *Tường* nhà xây bằng gạch thì *chắc chắn* hơn *vách đất*. *Mái ngói* tuy *lâu bền* hơn mái lá nhưng nóng hơn. *Sườn nhà* làm bằng gỗ tốt được lâu bền hơn là làm bằng gỗ tạp hay bằng tre. Làm một cái nhà phải *mướn* nhiều thợ và trữ *sẵn vật liệu* như gỗ, gạch, vôi, cát, xi-măng.

Giải nghĩa.— *Hướng nhà* : phía trước mặt nhà. *Vách* : phên tre trát đất để thay cho tường. *Sườn nhà* : khung nhà. *Trữ sẵn* : chứa sẵn. *Vật liệu* : các thứ cần dùng để làm gì. Vật liệu làm nhà là gỗ, gạch, vôi, cát, xi-măng. . . . Vật liệu làm bánh là : bột, đường, sữa, trứng. . . . .

Tập nói chuyện.— Vì sao làm nhà phải chọn hướng? Ở nước ta làm nhà hướng nào tốt hơn cả? Vì sao? Nền nhà cần đắp thế nào? Tường và vách khác nhau thế nào? Đằng nào chắc chắn hơn? Mái ngói so với mái lá thì thế nào? Sườn nhà làm bằng gì thì tốt? Làm một cái nhà phải trữ sẵn gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa?

Bác tôi vừa mướn xây một cái nhà. Nhà ấy trông về. . . . Nam. Nền nhà. . . . Tường bằng gạch nên được. . . . Mái. . . . nên buổi trưa trong nhà hơi nóng. Làm cái nhà ấy, bác tôi đã mua toàn những. . . . tốt.

TẬP ĐỌC

NHÀ TA

1.— Nhà ta ! Hai tiếng đó nghe êm dịu làm sao và gợi cho ta biết bao hình-ảnh đẹp !

2.— Chính ở đó, mỗi ngày vào giờ tan học, mẹ chúng ta mong đợi chúng ta. Chính ở đó, sau buổi làm việc, cha chúng ta trở về, tuy nhọc mệt, nhưng lòng vẫn thấy vui, vì được cùng gia-đình sum-họp.

3.— Chính ở đó anh em chúng ta quây quần với nhau ; mỗi khi đau yếu, được các người thân nâng-niu, săn-sóc. Chính ở đó chúng ta cùng nhau chia-xẻ những sự mừng vui cùng những nỗi đau buồn.

4.— Sung-sướng thay ! Người có nhà cũng như chim có tổ !

PHƯƠNG-MAI

Đại ý.— Nhà ta là nơi ta được cùng gia-đình sum họp vui-vẻ.

Giải nghĩa.— *Quây quần* : vây bọc chung quanh. *Nâng niu* : ôm ấp, vuốt ve.

Câu hỏi.— Mỗi ngày vào giờ tan học, mẹ các em làm gì ở nhà ? Sau buổi làm việc, cha các em trở về nhà thấy trong lòng thế nào ? Vì sao các em được sung sướng ở nhà ? Người ta ví người có nhà với gì ?



NGỮ VỰNG

Bài 2.— NHÀ TRANH

DANH TỪ : Nhà tranh. Nhà lá. Cột gỗ. Kèo tre. Vách đất. Cửa phên. Mái lá.

TĨNH TỪ : Rẻ tiền. Lụp xụp. Mỏng mảnh. Xiêu.

ĐỘNG TỪ : Lợp mái. Chát vách.

THÀNH NGỮ : Cột tre kèo nứa. Nhà tranh vách đất. Nhà rách vách nát.

BÀI GIẢNG.— Ở thôn quê Việt-nam, những nhà ở phần nhiều là *nhà tranh, nhà lá*. Những nhà ấy *rẻ tiền* vì chỉ có *cột gỗ, kèo tre, vách đất, cửa phên, mái lá*... Cột nhà thấp nên nhà có vẻ *lụp xụp*. Mái *lợp* lá, vách *chát* đất nên nhà *mỏng mảnh*, dễ *xiêu* khi có gió bão.

Giải nghĩa.— *Kèo* : hai cây bắt tréo nhau để đỡ mái nhà. *Lụp xụp* : thấp và tối. *Mỏng mảnh* : không dày dặn, vững bền. *Xiêu* : nghiêng về một bên.

Tập nói chuyện.— Ở thôn quê Việt-nam, những nhà ở phần nhiều là nhà gì ? Vì sao những nhà ấy rẻ tiền ? Vì sao những nhà ấy có vẻ lụp xụp ? Vì sao những nhà ấy mỏng mảnh ? Khi có gió bão những nhà ấy ra sao ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Ở thôn quê Việt-nam, những nhà ở phần nhiều lợp bằng gì ? Nhà lợp tranh và nhà lợp ngói, nhà nào mát hơn ? Nhà tranh làm bằng những vật liệu gì ? Khi có gió bão những nhà ấy ra sao ? Tìm những tiếng phản nghĩa với : rẻ tiền, lụp xụp, mỏng mảnh.

TẬP ĐỌC.

DỰNG NHÀ MỚI

1.— Thanh-bình trở lại... Vợ chồng anh Hai bồng bề con cái về làng. Ngôi nhà cũ của ông cha để lại đã bị thiêu trụi từ bao giờ! Ngày nay chỉ còn trơ lại cái nền đất đầy than và rêu...

2.— Trước cảnh hoàng-tàn đó, chị Hai thút-thít khóc. Trái lại, anh Hai cương quyết bắt tay ngay vào việc dựng lại cơ-đồ. Anh đi chém tre, đẵn gỗ, hì-hục cưa đục suốt mấy ngày liền. Vài bữa sau đã được bốn vì kèo, mười sáu cái cột, đủ để dựng một ngôi nhà ba gian hai chái, rộng-rãi, mát-mẻ.

3.— Hôm dựng nhà, cả xóm kéo đến, mỗi người giúp một tay. Tiếng hò-reo vang-dội cả một góc làng.

THÚY-MAI

Đại ý.— Khi đất nước thanh-bình, anh Hai xây dựng lại nhà cửa bị chiến tranh tàn phá, với sự giúp đỡ của mọi người trong xóm.

Giải nghĩa.— *Thanh-bình* : yên ổn, không có loạn có giặc. *Cảnh hoang-tàn* : cảnh tàn-phá và vắng-vẻ. *Cơ-đồ* : sự nghiệp; đây là nhà cửa. *Chái* : gian xép ở đầu nhà.

Câu hỏi.— Khi thanh-bình trở lại, vợ chồng anh Hai đi đâu? Hai vợ chồng thấy cái nhà cũ thế nào? Trước cảnh hoang-tàn, chị Hai cảm-xúc thế nào? Còn anh Hai thế nào? Anh làm gì? Hôm dựng nhà, những người nào đến giúp đỡ?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— MỘT CĂN NHÀ LỤP-XỤP

Mẹ con bác ta ở một căn nhà lụp-xụp. Hơn chục người chen-chúc nhau trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu, có mỗi một chiếc giường nan đã gẫy nát. Mùa lạnh thì trải ổ rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó, trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc-nhúc. Đối với những người nghèo như bác, một chỗ như thế cũng tươm-tất lắm rồi.

THẠCH-LAM

Giải nghĩa.— *Lụp-sụp* : thấp và tối. *Ổ rơm* : nơi nằm của người nghèo có lót rơm. *Tươm-tất* : đầy đủ.

Chữ khó viết :

— *Sụp* : sụp đổ, ngồi sụp xuống. *Xụp* : lụp xụp.

— *Giường* : giường nằm. *Dường* : dẹp biết dường nào, dường như. *Rường* : rường cột (cái xà và cái cột)

— *Trải* : trải đá, trải qua, trống trải. *Chải* : chải đầu, bàn chải, chải chuốt.

Phân biệt dấu giọng :

Gẫy đàn. Gẫy nát. — Trải rơm. Nguyễn-Trãi. — Nằm ngủ. Hàng ngũ.

*

Bài 2.— NHÀ TA

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc.

Chữ khó viết :

— *Dịu* : dịu dàng, êm dịu

— *Trở* : trở về. *Chở* : che chở, xe chở hàng, đề chở (đề tang)

— *Gia* : gia-đình, tăng-gia, gia-vị. *Da* : da thịt. *Ra* : đi ra.

— *Sum* : sum họp. *Xum* : cành lá xum xê.

Phân biệt dấu giọng :

Vẫn đục, vơ vẩn. Vẫn còn, vẫn thấy vui.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CHỊ BẦN

Thủa xưa có một người đàn bà nghèo khổ quá, sống cô độc ở trong một cái thùng lủng. Mọi người quen gọi chị là chị Bần.

Một ngày kia, trời đang mưa tầm tã, thình lình có một thày phù thủy cải dạng thành hành khất đi qua đó. Chị Bần trông thấy, nói rằng :

— Uả ! Kìa còn có người nghèo hơn tôi nữa ư ? Mời anh hãy vô thùng đợi qua cơn mưa đã.

Thày phù thủy bèn chui vào thùng. Thấy chị Bần thân hình tiều tụy, ông mới hỏi :

— Hiện giờ, chị có mong ước điều gì không ?

— Tôi chỉ mong sao có một ngôi nhà nhỏ, trong một khu vườn trồng các thứ rau.

— Được ! Chị sẽ có cái đó vì chị đã làm ơn cho tôi trú mưa.

Ngày hôm sau, khi chị Bần thức dậy thì không thấy cái thùng lủng nữa, mà thấy mình ở trong một căn nhà nhỏ sạch sẽ cất giữa một vuông vườn đẹp đẽ.

Sáu tháng sau, thày phù thủy trở lại :

— Này chị Bần ! Chắc bây giờ chị sung sướng lắm hả ?

— Thôi đi ông ! Sung sướng gì ? Đã nghèo lại từng này tuổi, còn gì khổ bằng ! Tôi sống cô độc lại phải dầm sương dãi gió để đi kiếm ăn. Giá ông biến hóa làm sao cho tôi trở nên giàu có để dưỡng thân già thì....

— Được, tôi sẽ làm phép cho chị trở nên giàu.

(Còn nữa)

Theo LÊ VĂN CHÍNH

TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

CHỈ DẪN :

Trước khi tả cần phải quan-sát kỹ-lưỡng, tỉ-mỉ bằng mọi giác-quan để ghi lấy hình-dung, kích-thước, thể-chất, màu sắc, âm-thanh, mùi vị, v...v... Loại bỏ những chi-tiết nhỏ nhặt không đáng kể và lựa những điểm đặc-sắc khiến cho đồ vật mình tả khỏi lẫn với đồ vật khác. Tả sao cho linh-động thì càng hay. Phải tả toàn-thể trước khi đi vào các chi-tiết.

TẢ QUẢN BÚT (cây viết) CỦA EM.

I.— MỞ BÀI : Em mua quản bút từ bao giờ ? Hay ai đã cho em ?

II.— THÂN BÀI :

— Tả toàn-thể : bút có đẹp không ? Cầm có vừa tay không ?

— Tả từng phần : quản bút màu gì ? Hình gì ? Nắp bút (nếu có) bằng gì ? Ngòi bút viết chữ có tốt không ?

— Ích-lợi của quản-bút.

III.— KẾT LUẬN : Em có thích quản bút ấy không ? Vì sao ? Em giữ gìn nó thế nào ?

Lời dặn : Mỗi học-sinh sẽ tả quản bút của mình.

❋

TẬP VIẾT

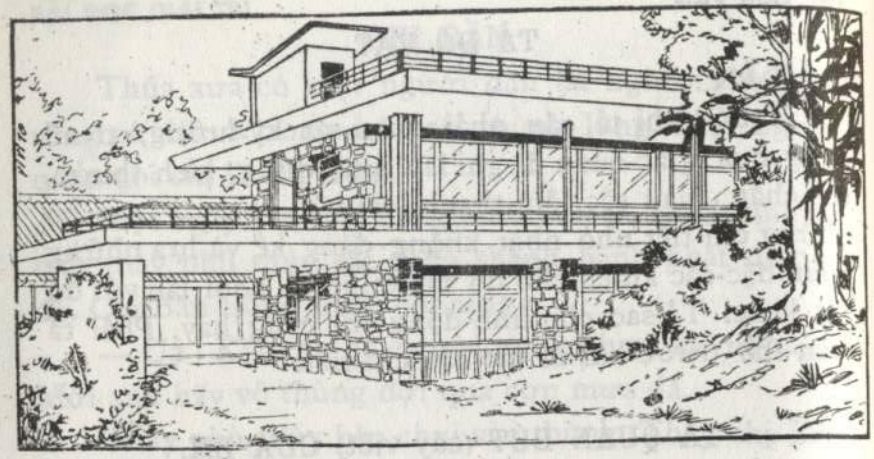
Bài 1.— *N, Nhường cơm xẻ áo.*

Bài 2.— *N, Nhớ ơn tổ tiên.*

❋

CÂU ĐỐ VUI

Cái gì che nắng, che mưa,
Để ta nương náu sớm trưa yên lành ?



HỌC THUỘC LÒNG

NHÀ GẠCH VÀ NHÀ TRE

1.— *Căn nhà gạch rộng chừng ba thước,*
Tường xây quanh bưng bít nóng ghê !
Tự kiêu, gạch mắng nhà tre :
« Trông mày thấp bé, có gì là vinh ! »

2.— *Nhà tre đáp : « Thân hình tuy thấp,*
Nhưng tôi không quá chật như anh.
Năm gian rộng rãi, mông mênh,
Ánh dương, gió mát thênh thênh lọt vào.

Anh dẫu cao, thân sao bỏng rát
Dưới nắng hè gay gắt như hun !
Nửa tre rộng rãi còn hơn
Một căn nhà gạch cỏn con như vầy ! »

KIM TƯỚC

Đại ý.— Ở nhà tre mà rộng rãi, mát mẻ còn hơn ở nhà gạch mà chật hẹp nóng bức.

Giải nghĩa.— *Bưng bít* : bao bọc kín. *Tự kiêu :* tự cho mình là hơn. *Ánh dương* ; ánh mặt trời. *Hun* : làm cho khói lửa lọt vào, thí dụ : hun ổ chuột.

Câu hỏi.— Căn nhà gạch này vào hạng nào ? Nhà gạch vì sao khinh nhà tre ? Nhà tre đáp lại thế nào ? Nhà tre rộng rãi và nhà gạch chật hẹp, đằng nào em thích hơn ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— NHÀ GẠCH

DANH TỪ : Nhà gạch. Thợ nề (thợ hồ). Phu hồ. Thợ mộc. Thợ sơn. Thợ khóa. Thợ kính. Thợ điện.

TĨNH TỪ : Nhà kiểu cổ. Nhà kiểu mới. (Nhà) cao ráo, sáng sủa, khoáng đãng.

ĐỘNG TỪ : Xây (tường). Trát hay tô (tường). Quét (vôi). Lợp (mái). Lát hay lót (nền). Trộn (vữa hay hồ).

TỤC NGỮ : Nhà ngói cây mít.

BÀI GIẢNG.— Ở tỉnh thành có nhiều *nhà gạch kiểu cổ* và ít nhà *kiểu mới*. Những nhà kiểu mới đều *cao ráo, sáng sủa, khoáng đãng*.

Trong việc xây cất nhà cửa, cần nhất là thợ nề (thợ hồ) và thợ mộc. Thợ nề xây tường, trát (tô) tường, lợp mái, lát (lót) nền, quét vôi. Người *phu hồ* trộn *vữa* (hồ) và phụ giúp người thợ hồ. Những người thợ khác giúp vào việc xây cất nhà cửa là : thợ sơn, thợ khóa, thợ kính (kiếng) thợ điện, v. v...

Giải nghĩa.— *Khoáng đãng* : rộng rãi. *Lát nền :* trải một lớp gạch mỏng lên trên nền nhà cho kín. *Vữa (hồ) :* vôi trộn cát để xây. *Nhà ngói cây mít* : nhà ngói ở được lâu bền, cây mít cho trái trong nhiều năm. Câu này ý nói cái cơ-sở vững bền của nhà giàu thôn quê.

Tập nói chuyện.— Ở tỉnh thành hiện nay những nhà ở là nhà gì ? Những nhà kiểu mới đều thế nào ? Trong việc xây cất nhà cửa, những thợ nào cần nhất ? Thợ nề (thợ hồ) làm những công việc gì ? Người phu hồ làm gì ? Thợ mộc làm gì ? Kể những người thợ khác giúp vào việc xây cất nhà cửa ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Em thích ở nhà kiểu mới hay nhà kiểu cũ ? Vì sao ?

— Trong việc xây cất nhà cửa, những người thợ nào cần nhất ?

— Những thợ sơn, thợ khóa, thợ kính, thợ điện làm những công việc gì ?

TẬP ĐỌC

MỘT CÁI NHÀ GẠCH Ở THÔN QUÊ

1.— Hai người đi qua cái sân rộng có một ít thóc phơi bên cạnh một đống rơm mới và một cái cối đá kê nghiêng trên mấy viên gạch.

2.— Bà Tú mời khách vào nhà. Đó là một cái nhà gạch rộng rãi, làm theo lối cổ, có hiên. Trong nhà rất nhiều câu đối sơn treo ở các cột ; và trên cao, một bức hoành phi lớn có bốn chữ đại tự... Bà Tú mời ông Ba ngồi trên chiếc trường kỷ kê liền một án thư, rồi gọi người nhà pha nước.

3.— Ban không ngồi, cậu đứng tựa cánh cửa bức bàn nhìn ra ngoài sân và qua đấy, cái vườn rộng bao bọc quanh nhà. Lần này là lần đầu, cậu mới được vào một nhà ở thôn quê, nên cái gì cũng khiến cho cậu chú ý, ngạc nhiên.

THẠCH LAM

Đại ý.— Bài này tả một cái nhà gạch ở thôn quê, trong nhà và ngoài sân.

Giải nghĩa.— *Bức hoành phi* : bức chữ đại tự treo ngang ở trên tường. *Trường kỷ* : ghế dài có chỗ dựa lưng. *Án thư* : bàn để viết ngày xưa.

Câu hỏi.— Ở ngoài sân, hai người đi qua thấy có gì ? Cái cối kê nghiêng dùng làm gì ? Vì sao biết nhà này làm theo lối cổ ? Nhà bày biện theo lối mới hay lối cổ ? Vì sao ? Ban đứng làm gì ? Vì sao cái gì cũng làm cho cậu chú ý ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— NHÀ LẦU

DANH TỪ : Nhà trệt. Nhà gác. Nhà lầu. Nhà chọc trời. Thang gác. Thang máy. Biệt thự. Ban công.

TĨNH TỪ : (Nhà lầu) nguy-nga. (Biệt thự) lộng-lẫy.

ĐỘNG TỪ : Hóng mát. Trông ra (vườn).

THÀNH NGỮ : Nhà cao cửa rộng. Nhà lầu xe hơi. Lầu son gác tía.

BÀI GIẢNG.— Nhà một tầng gọi là nhà *trệt*. Những nhà có hai tầng trở lên gọi là *nhà gác* ; nếu lớn thì gọi là *nhà lầu*. Ở các nước Âu-Mỹ có nhiều nhà lầu *nguy-nga* có mấy chục tầng, gọi là *nhà chọc trời*. Ở nhà gác người ta lên xuống bằng *thang máy* cho được mau chóng. Những nhà đẹp ở riêng biệt trên một khu đất gọi là *biệt-thự*. Ở đô-thành có nhiều biệt-thự *lộng-lẫy*. Những nhà lầu có *ban công* ở đằng trước rất tiện để ra *hóng mát*. Mỗi biệt-thự có nhiều cửa sổ *trông ra* vườn.

Giải nghĩa.— *Nguy-nga* : cao và đẹp. *Lộng lẫy* : rực rỡ, đẹp lắm. *Ban công :* (tiếng Pháp là Balcon) : phần xây thò ra ở tầng lầu để tiện ra hóng mát. *Lầu son gác tía :* chỗ ở của bà Hoàng, bà Chúa.

Tập nói chuyện.— Nhà trệt và nhà gác khác nhau thế nào? Nhà gác và nhà lầu khác nhau thế nào ? Nhà chọc trời là gì ? Ở đâu có nhiều nhà chọc trời ? Ở nhà gác người ta lên xuống bằng gì ? Ở nhà lầu có nhiều tầng, người ta lên xuống bằng gì ? Biệt thự là gì ? Ở trên lầu, người ta thường ra đâu để hóng mát?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Nhà chọc trời là gì ?

— Ở đâu có nhiều nhà chọc trời ?

— Ở những nhà chọc trời người người ta lên xuống bằng gì ?

— Ở trên lầu, người ta thường ra đâu hóng mát ?

TẬP ĐỌC

MỘT CĂN NHÀ TRỆT

1.— Chú Ba mới mua một căn nhà trệt trong hẻm. Hôm nay chú dọn sang nhà mới. Tân theo ba sang xem.

2.— Đó là một căn nhà nhỏ, mái ngói, trần vôi, tường gạch, nền lát gạch bông, bề ngang độ gần bốn thước, bề sâu chừng mười lăm, mười sáu thước. Nhà ngoài chia làm hai phòng; qua một cái sân gạch tới bếp, nhà tắm và nhà vệ sinh.

3.— Căn nhà tuy nhỏ, nhưng sáng sủa, mát mẻ vì là căn bìa; mỗi phòng đều có cửa sổ trông ra hẻm bên. Chú Ba ưng nhất là nhà này có đủ tiện nghi về điện nước.

LỆ OANH

Đại ý.— Bài này tả một căn nhà trệt nhỏ, nhưng có nhiều ưu điểm.

Giải nghĩa.—*Căn bìa*: căn nhà ở cạnh hẻm. *Đủ tiện nghi*: đầy đủ các thứ làm cho người ở được dễ chịu.

Câu hỏi.— Căn nhà của chú Ba không đắt tiền, vì sao em biết? Nhà có trần thì được lợi gì? Nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh gọi chung là gì? Nhà là căn bìa thì được lợi gì? Nhà này có những tiện nghi về gì?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— BIỆT-THỰ

Biệt-thự Hoàng-mai trông thẳng ra bãi biển Vũng-tầu. Đây là một tòa nhà hai tầng, kiến-trúc tối-tân bằng xi-măng cốt sắt. Nhà có nhiều phòng; phòng nào cũng sáng-sủa, rộng-rãi và đủ tiện-nghi.

Chiều chiều gió biển thổi vào, đưa theo mùi thơm thoang-thoảng làm Sinh cảm thấy khoan-khoái, nhẹ-nhàng.

THẾ-HIỀN

Giải nghĩa.— *Biệt-thự*: nhà đẹp chung quanh có vườn *Kiến-trúc tối-tân*: cách xây theo lối mới.

Chữ khó viết:

— *Trúc*: cây trúc, kiến-trúc. *Chúc*: chúc mừng.

— *Xi*: xi măng, xi đánh giầy. *Si*: ngu si, cây si.

— *Sắt*: hàng rào sắt, cá săn sắt. *Xắt*: xắt cá.

— *Sủa*: chó sủa, sáng sủa.

Phân biệt dấu giọng:

Bải hoải (chân tay bải hoải) — Bãi biển, bãi cát.

*

Bài 2.— MỘT CÁI NHÀ GẠCH Ở THÔN QUÊ

Viết đoạn 2 bài tập đọc trên

Chữ khó viết:

— *Treo*: treo câu đối. *Cheo*: cheo leo, cheo cưới.

— *Trường*: trường kỷ, trường học. *Chường*: chán chường.

Phân biệt dấu giọng:

Trường kỷ, kỷ niệm — Kỹ lưỡng.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CHỊ BẦN *(tiếp theo)*

Hôm sau, khi chị Bần thức dậy thì thấy mình nằm trên một cái giường sang trọng ở chính giữa một căn phòng bài trí toàn là bàn ghế quý giá. Liền đó có con thị tỳ bước vào, nói rất cung kính rằng: « Tôi đợi bà ra lịnh để thay y phục cho bà và để chờ người dọn bữa lót lòng. »

Chị ta không hết ngạc nhiên, nhưng chị cũng ngồi dậy để cho thị tỳ chải tóc, thay y phục và trang sức hộ. Khi chị dòm vào gương lớn thì chị còn do dự chưa chắc hình người trong gương là hình của chị. Nhưng chỉ sau một phút, chị tin thiệt rằng đã trở nên giàu có. Từ đó, hết đông sang xuân, ngày ngày yến tiệc linh đình.

Qua mùa hè, thày phù thủy mới đón chị Bần trên con đường chị thường qua lại. Vừa thấy chị đang đi, đằng sau có thị nữ theo hầu, thày phù thủy nói: « Chị Bần ! lúc này chị không ao ước gì nữa phải không ? »

Thấy thày phù thủy ăn mặc rách rưới, chị « nhà giàu » có vẻ khinh miệt, chẳng nói chẳng rằng.

— Uả ! chị Bần, chị không nghe thấy gì hả ?

Chị ngoảnh lại, bộ giận dữ, nói :

— Này chú, chú phải biết rằng chú có phước được hầu chuyện bà công chúa, nghe không ? Nếu chú còn gọi ngang như thế, tôi sẽ cho thị tỳ nó đánh chú a !

Nói rồi chị bỏ đi.

Tảng sáng bữa sau, khi chị ta thức dậy, thì đền đài, tôi đòi, đồ trang sức biến đâu mất hết. Chỉ thấy mình nằm trơ trọi trong cái thùng lủng trước kia.

Theo LÊ VĂN CHÍNH

TẬP LÀM VĂN

TẢ CÁI BẢNG ĐEN TRONG LỚP HỌC

I — MỞ BÀI : Cái bảng đen đặt ở chỗ nào ?

II.— THÂN BÀI :

— Tả toàn thể : Lớn hay nhỏ ? Bảng treo hay đặt vào giá bảng ? Có thể quay được không ?

— Tả từng phần : Cái bảng bằng gì ? Kích thước chừng bao nhiêu ? Có khung xung quanh không ? Cái giá bảng thế nào ?

— Ích lợi của cái bảng.

III.— KẾT LUẬN : Cái bảng được giữ gìn thế nào ?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *M, Mũ ni che tai*

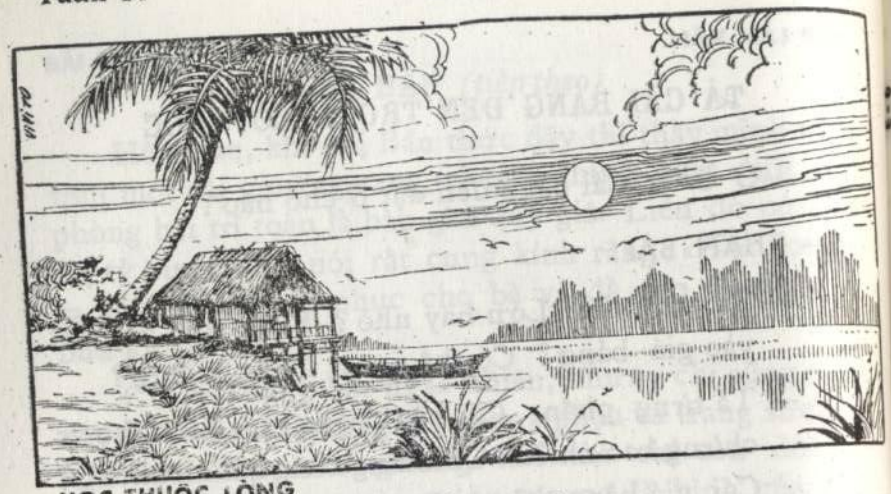
Bài 2.— *M, Mua trâu bán chả.*

*

CÂU ĐỐ VUI

Thân cao chót vót đến tận trời xanh,
Vuông vắn xung quanh, hàng nghìn lỗ mắt.

Đó là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

NHÀ BÌNH DÂN

Chúng tôi ở chốn bình dân thề khác :
Chẳng lầu cao, nhà gác thênh thang ;
Chẳng có vàng, son, đồng, gụ, trang hoàng ;
Chẳng bày biện ngổn ngang như mắc cửi.
Chỉ cốt giữ li-lai không hạt bụi ;
Chỉ cần nhà chói-lọi ánh thiều quang.
Đồ đạc tuy mộc mạc, xuềnh-xoàng,
Nhưng lấy sạch sẽ làm sang, làm quý.

TÚ MỠ

Đại ý.— Ở trong nhà bình dân, không có đồ đạc sang trọng, nhưng chỗ nào cũng được giữ sạch sẽ.

Giải nghĩa.— *Chốn bình dân* : trong đám dân nghèo. *Ngổn ngang như mắc cửi* : ngổn ngang như những sợi dây chăng ngang dọc ở cái khung cửi. *Li-lai* : chỗ rất bé, rất nhỏ. *Thiều quang* : ánh sáng mùa xuân, ánh sáng tươi đẹp. *Mộc mạc* : giản dị, tự nhiên, không sơn.

Câu hỏi.— Trái lại với chốn bình dân là gì ? Những người giàu sang có nhà cửa thế nào ? Đồ đạc thế nào ? Những người bình dân có nhà cửa thế nào ? Đồ đạc thế nào ? Đồ đạc của họ không sang trọng nhưng được giữ gìn thế nào ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— LỀU, TÚP, CHÒI, NHÀ SÀN

DANH TỪ : Túp. Lều. Chòi. Nhà sàn. Khuôn bếp.

TĨNH TỪ : (Túp lều) sơ-sài. Xiêu-vẹo. (Nhà) tồi-tăm.

ĐỘNG TỪ : Tạm trú. Canh giữ (lúa). Sum họp.

TỤC NGỮ : Dột từ nóc dột xuống.
Nhà dột thường gặp mưa rào.

BÀI GIẢNG.— Những nhà nghèo thường làm *túp* hay *lều* để *tạm trú*. Túp hay lều dựng *sơ-sài* chỉ một trận gió to có thể làm *xiêu-vẹo*.

Ở ngoài đồng vào mùa lúa chín, người ta dựng những cái *chòi* cao để canh giữ lúa.

Trên Cao-nguyên Trung-phần, đồng-bào Thượng thường ở trong những *nhà sàn*. Nhà sàn là nhà gác, tầng dưới dùng để nhốt trâu bò, heo, gà. Nhà mái tranh, vách đất, tồi tăm vì có ít cửa sổ. Giữa nhà để một *khuôn bếp* là nơi nấu cơm và cũng là nơi gia-đình sum họp.

Giải nghĩa.— *Túp, lều* : nhà tranh nhỏ mỏng mảnh. *Tạm trú* : ở tạm. *Sơ sài* : làm không cẩn thận. *Xiêu vẹo* : nghiêng về một bên. *Chòi* : lều dựng cao để canh giữ. *Dột từ nóc dột xuống* : ý nói hư hỏng từ người trên đến người dưới. *Nhà dột thường gặp mưa rào* : nghĩa bóng là nhà nghèo lại gặp nhiều hoạn nạn.

Tập nói chuyện.— Những nhà nghèo tạm trú ở đâu ? Những túp lều thế nào ? Ở ngoài đồng vào mùa lúa chín người ta dựng chòi để làm gì ? Trên Cao nguyên Trung phần, đồng bào Thượng ở những nhà thế nào ? Nhà sàn là gì ? Giữa nhà có để gì ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :
— Những nhà nghèo tạm trú ở đâu ?
— Những túp lều thế nào ?
— Ở ngoài đồng, khi lúa chín người ta dựng chòi để làm gì ?
— Ở đâu có những nhà sàn ?
— Những nhà sàn thế nào ?

TẬP ĐỌC

TÚP LỀU BÊN SÔNG

1.— Dưới bóng dừa xanh, trên bờ sông vắng, ẩn hiện một túp lều nho nhỏ xinh xinh. Đó là nhà của anh Ba.

2.— Ngôi nhà lá đơn sơ này lưng dựa vào gốc dừa. Vách bằng nứa ghép và mái lợp lá. Hai cánh cửa nhỏ mở thẳng ra lối đi. Một lỗ cửa sổ vuông vắn nhìn xuống dòng nước biếc. Lòng nhà chỉ vừa rộng để kê một cái giường tre và một cái bàn nhỏ.

3.— Ít khi anh Ba ở nhà vì đời sống của anh lênh đênh trên một chiếc đò nhỏ. Chẳng bao giờ thấy ngọn khói bốc lên trên túp lều tranh ấy. Chỉ đến tối, người lối xóm mới thấy ánh đèn dầu le lói qua phên nứa. Bấy giờ người ta mới biết rằng anh Ba đã buộc con thuyền vào bến và về nhà nghỉ.

THÁI-LANG

Đại ý.— Bài này tả một túp lều bên sông, nhà của anh Ba làm nghề chở đò.

Giải nghĩa.— *Ẩn hiện* : nửa kín, nửa hở vì túp lều khuất sau những cây dừa. *Đơn sơ* : sơ sài. *Le lói* : khi tỏ khi mờ.

Câu hỏi.— Vì sao ngôi nhà lá đơn sơ này lưng dựa vào gốc dừa? Vì sao hai cánh cửa nhỏ mở ra lối đi? Anh Ba làm nghề gì? Vì sao chẳng bao giờ có ngọn khói bốc lên trên túp lều của anh? Đến bao giờ anh Ba mới về nhà?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ NHÀ CỬA

CÂU HỎI :

Ở nước ta làm nhà hướng nào tốt hơn cả? Vì sao? Tường và vách khác nhau thế nào? Mái lá so với mái ngói, đằng nào bền hơn?

Làm một cái nhà, phải trữ sẵn gì? Ở thôn quê Việt-nam, những nhà ở phần nhiều là nhà gì?

Trong việc xây cất nhà cửa, những thợ nào cần nhất? Thợ nề (thợ hồ) làm gì? Thợ mộc làm gì? Kể những người thợ khác góp công vào việc xây cất nhà cửa.

Nhà lầu là gì? Ở đâu có những nhà chọc trời? Ở những nhà lầu, người ta lên xuống bằng gì? Biệt thự là gì?

Những túp lều là gì? Ở ngoài đồng người ta dựng chòi để làm gì? Đâu có những nhà sàn?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây, điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nhà tranh — túp lều — nhà gạch — nhà lầu — nhà chọc trời — tầng — hướng — xiêu vẹo — nguy nga — lộng lẫy — cao ráo — sáng sủa.

Ở thôn quê những nhà ở phần nhiều là. . . . đôi khi là những. . . . lụp xụp. . . .

Những nhà cửa ngoài tỉnh thành thì hầu hết là. . . . . nhà trệt hoặc. . . . chắc chắn hơn.

Ở các thành phố bên Âu-Mỹ, những nhà cửa thật là. . . . có những. . . . cao đến mấy chục. . . . sừng sững như những khối vuông.

Nhà ở của chúng ta dù là nhà tranh hay nhà gạch cần phải làm ở trên nền. . . . quay về. . . . có gió mát. Nhà lại phải có nhiều cửa cho được. . . .

TẬP ĐỌC

NHÀ ANH VỌI

1.— Ở một góc ruộng, ngay chân núi Đường-trèo, nhà Vọi, một nếp nhà tre lợp lá gồi, ba gian hai chái và một cái nhà ngang vừa thấp lụp xụp, vừa trống trải, không cửa, không phên tre, đứng rụt rè bên cạnh mấy cây xoan khẳng kheo và những khóm chuối lá to bản màu xanh vàng. Chung quanh nhà và vườn, một cái giậu nứa đan thưa xiêu vẹo, ngả nghiêng dưới sức nặng của dây bìm bìm dày hoa tím.

2.— Vừa đến cổng, Hiền kinh hãi lùi lại vì một con chó trắng đương nằm trên nền nhà chạy xổ ra sủa. Vọi lên tiếng, tức thì con vật lại gần chủ quẫn quýt, phe phẩy đuôi.

KHÁI HƯNG

Đại ý.— Bài này tả một cái nhà tre nghèo nàn của anh Vọi làm nghề chài lưới.

Giải nghĩa.— *Nếp nhà* : căn nhà. *Lụp xụp* : Thấp và thiếu ánh sáng. *Khẳng khiu* : gầy gò.

Câu hỏi.— Nhà anh Vọi ở đâu? Nhà anh thế nào? Cái nhà ngang thế nào? Vì sao cái giậu nứa ngả nghiêng? Vì sao Hiền kinh hãi khi vào đến cổng? Khi Vọi lên tiếng, con chó làm gì?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— MỘT ĐÊM MƯA

Mưa rào rào đổ xuống mái nhà. Tiếng mưa reo và gió thổi như một thứ âm-nhạc vui ru ngủ.

Hai anh em chúng tôi vừa cuộn kín trong mền cho ấm vừa nói chuyện. Chúng tôi ái-ngại cho những nhà nghèo bên hàng xóm, giờ này vợ chồng con cái đều phải dậy để chồng cái nhà lá mà mỗi cơn gió mạnh làm lung-lay và để đem chậu hứng những chỗ dột nước.

Theo THẠCH LAM

Giải nghĩa.— *Ái ngại* : áy náy, thương hại. *Chỗ dột nước* : chỗ mái nhà thủng để nước mưa chảy xuống.

Chữ khó viết :

— *Rào* : mưa rào, hàng rào. *Dào* : nước dào ra, dồi dào.
— *Reo* : tiếng reo, làm reo. *Deo* : deo dẻo, dăn deo. *Gieo* : gieo hạt.
— *Ru* : ru ngủ. *Du* : du ngoạn.
— *Chống* : chống đỡ. *Trống* : tiếng trống, trống trải.
— *Dột* : nhà dột, dại dột.

Phân biệt dấu giọng :

Đồ xuống. Đỗ xanh, Thi đỗ. — Nằm ngủ. Hàng ngũ.

*

Bài 2.— TÚP LỀU BÊN SÔNG

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc trên

Chữ khó viết :

— *Xinh* : xinh đẹp. *Sinh* : khai sinh.
— *Sơ* : đơn sơ, sơ sài. *Xơ* : xơ xác, xơ mít.
— *Dựa* : dựa lưng. *Rựa* : rựa mít, dao rựa.
— *Sổ* : sổ sách, chim sổ lồng. *Xổ* : thuốc xổ, chạy xổ ra.
— *Dòng* : dòng nước, dòng họ. *Ròng* : một năm ròng, ròng rã.

Phân biệt dấu giọng :

Cửa sổ, sổ lồng. Sổ sàng.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CHỌN NHÀ DẠY CON

Thày Mạnh-Tử là một bậc thánh hiền, ngàn đời lưu danh. Ấy là nhờ công dạy dỗ của mẹ.

Hồi thày Mạnh-Tử còn nhỏ, nhà gần nghĩa địa, suốt ngày bên cạnh nhà, toàn là cảnh thê thảm: đào huyệt, kẻ la người khóc.

Tuổi nhỏ hay bắt chước, thày Mạnh-Tử cũng ra xem, khóc la như người lớn.

Bà Mạnh-mẫu nói: « Nếu cứ ở đây lâu ngày, con ta sẽ hư hỏng tánh tình. »

Sau đó bà dời nhà đến ở gần chợ.

Hằng ngày thày Mạnh-Tử ra chợ, thấy thiên hạ mua bán nên về nhà thày cũng bắt chước buôn bán với các trẻ con lân cận. Bà mẹ không vừa ý nghĩ bụng: « Ở đây lâu ngày, con ta khó thành người tử tế ».

Bà lại dời nhà đến gần trường học. Thấy đám trẻ con đến trường siêng năng học hành, ăn nói có lễ phép, thày Mạnh-Tử cũng bắt chước theo chúng, đòi với mẹ cho mình đi học.

Bà Mạnh-mẫu rất đỗi vui mừng: « Chỗ này là chỗ tốt, ta nên ở. »

Theo SƠN NAM
(Chuyện xưa tích cũ)



TẬP LÀM VĂN

TẢ QUYỂN LỊCH TREO Ở LỚP HỌC

I.— MỞ BÀI: Quyển lịch treo ở chỗ nào? Mua hay ai tặng.

II.— THÂN BÀI:

— Tả toàn thể: Quyển lịch to hay nhỏ? Có đẹp không?

— Tả chi tiết: Bìa lịch có vẽ gì? Có để tên hiệu gì? Những tờ giấy của tập lịch thế nào?

— Cách xử dụng: Mỗi ngày bóc một tờ.

III.— KẾT LUẬN: Quyển lịch cho học sinh biết ngày tháng và còn trang hoàng lớp học.

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *C, Có chí thì nên*

Bài 2.— *C, Cố công học tập.*

*

CÂU ĐỐ VUI

Thân em tre lá dựng nên;
Để người nương náu bình yên tháng ngày.

Đố là gì?

Trên là người ở,
Dưới thả trâu heo.
Cảnh vật buồn teo,
Miền xuôi chẳng có.

Đố là gì?



HỌC THUỘC LÒNG

NHÀ ÔNG TRƯỞNG GIẢ

Ông trưởng-giả ở lầu cao gác tía,
Cách điểm-tô đẹp-đẽ, rỡ-ràng.
Đồ-đạc bày bề-bộn, ngổn-ngang :
Bàn ghế cẩn, tủ gương, sập gụ,
Câu đối, hoành-phi thếp vàng, sơn đỏ.
Đỉnh, mâm đồng, đồ lộ-bộ sáng-choang,
Tưởng chừng như một viện bảo-tàng,
Họ thỏa dạ, cốt khoe khoang là khoái-lạc.

TÚ MỠ

Đại ý.— Ông trưởng giả bày biện đồ đạc trong nhà chỉ cốt để khoe khoang.

Giải nghĩa.— *Trưởng giả* : người giàu có ở thành thị, có ý khinh hạng bình dân. *Lộ bộ* : những mẫu bình khí thời xưa dùng để bài trí nhà cửa. *Viện bảo tàng* : nơi cất chứa những đồ vật quí cổ xưa.

Câu hỏi.— Những đồ đạc ở trong nhà ông trưởng giả thế nào? Cách bày thế nào? Những đồ đạc ấy dùng để làm gì? Vì sao nhà ông trưởng giả được ví với viện bảo tàng?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— CÁC PHÒNG

DANH TỪ : Gian. Chái. Phòng ngủ. Nhà ngang.

TĨNH TỪ : (Phòng) sáng sủa, ngăn nắp. Có thứ tự.

ĐỘNG TỪ : Thờ tự. Tiếp khách. Bày biện (đồ đạc)

TỤC NGỮ : Ăn có nơi, chơi có chỗ.

BÀI GIẢNG.— Một cái nhà kiểu cổ ở thôn quê thường có ba *gian*, hai *chái*. Ba gian ở giữa là nơi *thờ tự*, tiếp khách, ăn uống còn hai chái bên dùng làm *phòng ngủ*.

Bếp núc, nơi xay lúa, giã gạo, bổ lúa, chuồng trâu bò đều ở *nhà ngang*.

Trong một cái nhà kiểu mới, có nhiều phòng *sáng-sủa, ngăn-nắp ;* các đồ đạc *bày biện* có *thứ tự*.

Giải nghĩa.— *Gian* : một phần của căn phòng rộng ngăn ra bởi hàng cột. *Chái* : buồng ở đầu nhà. *Thờ tự* : thờ cúng. *Nhà ngang* : nhà phụ thuộc. *Ngăn nắp* : có thứ tự, đâu ra đấy. *Ăn có nơi, chơi có chỗ* : khi ăn, khi chơi phải chọn nơi xứng đáng, không phải bất cứ chỗ nào cũng lê la được.

Tập nói chuyện.— Một cái nhà kiểu cổ ở thôn quê thường có mấy gian, mấy chái? Ba gian giữa dùng làm gì? Hai chái bên dùng làm gì? Nhà ngang dùng làm gì? Trong một cái nhà kiểu mới, những căn phòng thế nào? Những đồ đạc bày biện thế nào?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Ở nhà quê, những nhà thường làm giống nhau thế nào?

— Nhà kiểu mới ngăn nắp hơn những nhà kiểu cổ ở thôn quê. Vì sao?

— Ở trong nhà kiểu cổ, ba gian giữa dùng làm gì?

— Hai chái bên dùng làm gì?

TẬP ĐỌC

NHÀ ANH NĂM

1.— Ai đã đến nhà anh Năm cũng phải tấm tắc ngợi khen. Nhà anh không có gì sang trọng, nhưng chỗ nào cũng sạch sẽ, bóng loáng. Đồ đạc tuy sơ-sài nhưng bày biện thật là ngăn nắp và có mỹ-thuật.

2.— Ở phòng khách, một bộ xa-lông thấp lùn bằng mây, một cái tủ chè kiểu mới, một cái đi-văng, vài chậu cảnh, một bình hoa; trên tường, dăm bức tranh khéo lựa và treo đúng chỗ, tất cả làm cho gian phòng có vẻ ấm cúng.

3.— Ai đã giữ cho nhà anh Năm được sạch sẽ và ngăn nắp như vậy ? Đó là nhờ có mẹ và chị anh Năm, những người nội trợ đảm đang và khéo léo.

PHƯƠNG MAI

Đại ý.— Nhà anh Năm rất sạch sẽ, ngăn nắp và các đồ đạc bày biện có mỹ thuật.

Giải nghĩa.— *Tấm tắc ngợi khen :* ngợi khen lắm, vừa ngợi khen vừa chặc lưỡi. *Bày biện có mỹ thuật* : khéo bày biện trông rất đẹp. *Đi văng* : ghế dài không có chỗ dựa lưng. *Ấm cúng* : ở thấy vui vui dễ chịu. *Đảm đang* : giỏi dang, gánh vác được mọi việc.

Câu hỏi.— Vì sao ai đến nhà anh Năm cũng phải ngợi khen ? Ở phòng khách nhà anh có bày những gì ? Cách bày biện như vậy thế nào ? Ai đã giữ cho nhà anh được sạch sẽ và ngăn nắp như vậy ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— PHÒNG KHÁCH.

DANH TỪ : Sập gụ. Tủ chè. Bộ tràng kỷ. Bàn xoay. Ghế bành. Hoành phi. Câu đối. Bộ xa lông.

TĨNH TỪ : (Tủ chè) kiểu mới.

ĐỘNG TỪ : Bài trí. Sơn. Khảm (cẩn) xà cừ.

THÀNH NGỮ : Sơn son thếp vàng.

TỤC NGỮ : Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

BÀI GIẢNG.— Nhà nào cũng cần có một *phòng khách*. Phòng này thường *bài trí* đẹp hơn các phòng khác. Theo lối cổ, trong phòng khách những nhà giàu có, người ta bày *sập gụ, tủ chè*, một *bộ tràng kỷ* hay một *bàn xoay* với bốn *ghế bành* có mặt đá. Trên tường có treo những *hoành phi* và *câu đối sơn* hoặc *khảm* (cẩn) *xà cừ*.

Theo lối mới, trong phòng khách thường bày một *bộ xa lông*, một *tủ chè* kiểu mới.

Giải nghĩa.— *Bài trí* : bày biện. *Sập gụ* : phản đóng bằng ván ghép, xung quanh có thành, có bốn chân. *Tràng kỷ* : ghế dài có chỗ dựa lưng và tay vịn. *Bàn xoay* : bàn mà phần trên có thể quay được. *Hoành phi* : bức chữ nho lớn treo ngang ở trên tường. *Câu đối* : hai câu văn đối chọi nhau. Muốn treo câu đối thì viết vào hai băng giấy hay khắc vào hai tấm gỗ mà treo dọc trên tường đối nhau. *Khảm (cẩn) xà cừ* : đục gỗ thành hình rồi lấy xà cừ mà lịt vào. *Bộ xà lông* : bộ bàn ghế tiếp khách đóng theo lối mới, thấp. *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* : nghĩa bóng là tốt thật sự ở bên trong hơn là đẹp lòe loẹt ở bên ngoài

Tập nói chuyện.— So với các phòng khác, phòng khách được bài-trí thế nào ? Theo lối cổ, người ta bày những đồ đạc gì ở trong phòng khách ? Theo lối mới, người ta bày gì ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Vì sao phòng khách được bài trí đẹp hơn các phòng khác? Tủ chè là gì ? Ghế bành và ghế dựa khác nhau thế nào ? Bộ xà lông kiểu mới thường thế nào ?

TẬP ĐỌC

PHÒNG KHÁCH

Ở ngay chính giữa và sát tường phía trong, kê một bộ tủ chè và sập gụ khảm. Giữa phòng là một bộ xa-lông gỗ trắc có mặt đá. Trên tường, đĩa cổ treo nhan-nhản cùng với đôi kiếm và đôi quạt vỏ khảm xà-cừ. Dưới đất, sát chân tường, đặt ngổn-ngang những chậu, thống, đôn và chóe Giang-tây. Hai bên sập và đứng đối nhau, một cái tủ gụ kiểu Nhật và một cái giá gỗ giả trúc kiểu Tàu. Trong tủ và trên giá bày rất nhiều những vật báu. Giữa nhà, treo trên tủ chè bức ảnh phóng đại một vị quan già vận trào-phục. Sau hết, ở ngay cửa vào, đặt ngang một cái giá lộ-bộ với đủ các đồ binh-khí thời xưa.

Theo KHÁI-HƯNG

Đại ý.— Bài này tả một phòng khách nhà giàu bày-biện theo lối xưa.

Giải nghĩa.— *Khảm* : cẩn. *Treo nhan-nhản* : treo rất nhiều. *Quắt* : thứ kiếm mũi cong. *Thống* : đồ bằng sành hay bằng sứ, hình tròn, phình ở giữa, dùng để trồng cây hay đựng nước. *Đôn* : đồ bằng sứ, bằng sành để ngồi hay đặt chậu cây. *Chóe* : bình rất lớn thường là bình sứ. *Trào-phục* : lễ phục của các quan Việt-nam xưa. *Giá lộ bộ* : cái giá gỗ để cắm binh-khí thời xưa.

Câu hỏi.— Ở trong cùng và chính giữa có kê gì? Giữa phòng có bày gì? Bộ xa-lông thế nào? Trên tường có treo gì? Dưới đất, sát chân tường có bày gì? Hai bên sập người ta thấy gì? Phía trên tủ chè có treo gì? Ở cửa vào có đặt gì? Phòng khách này bày biện theo lối gì?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— BỘ TRÀNG KỶ

Nhà tôi có bộ tràng-kỷ bằng gỗ gụ. Vì đã lâu đời nên nước gỗ bóng lộn.

Lưng ghế có ba cái khuôn hình bầu dục trong chạm hình « cành nho, con sóc » rất tỉ-mỉ, công phu. Bàn thì hơi ngắn hơn ghế; rìa bàn cũng chạm-trổ như lưng ghế.

Sáng nào mẹ tôi cũng lau chùi cẩn-thận, nên bộ ghế lúc nào cũng bóng.

Giải nghĩa.— *Tràng kỷ* : ghế dài bằng gỗ có chỗ dựa lưng. *Nho* : một thứ cây leo, quả nhỏ vị ngọt, thường ép lấy nước để làm rượu gọi là rượu nho, rượu vang, hay rượu chát. *Sóc* : loại thú giống như con chuột lớn có đuôi xù. *Rìa* : cạnh.

Chữ khó viết :

— *Dục* : giáo dục, dục vọng, sắc dục, quả bầu dục. *Giục* : giục làm mau, xui giục, *Rực* : rực rịch.

— *Chạm* : chạm trổ, đụng chạm. *Trạm* : nhà trạm, phu trạm.

Phân biệt dấu giọng.—

Tràng kỷ, ích kỷ, kỷ luật. Kỹ lưỡng, kỹ thuật. — Gây gổ. Gỗ gụ. — Tỉ mỉ. Mỹ mãn.

Bài 2.— NHÀ ANH NĂM

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc trên.

Chữ khó viết :

— *Xa* : xa lông, xa xôi, hỏa xa. *Sa* : sa mạc, áo sa, tuyết sa.

— *Tranh* : bức tranh, tranh đấu, chiến tranh. *Chanh* : trái chanh.

— *Treo* : treo lên, treo giải thưởng. *Cheo* : cheo cưới, cheo leo, cheo chéo.

— *Gian* : gian phòng, gian dối, không gian. *Dan* : dan díu. *Ran* : nổ ran, nóng ran.

Phân biệt dấu giọng :

Chim sẻ. Sạch sẽ, nói sẽ. — Vẻ đẹp, vẻ ấm cúng. Vẽ tranh, vẽ vời.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CON CHÓ ĐÁ

Có hai anh em nhà kia, người anh thì gian-ngoan, còn người em thì hiền-từ. Sau khi cha mẹ chết, người anh đoạt hết của cải trong nhà, chỉ thí cho vợ chồng em một túp lều xiêu-vẹo và cũng không buồn giúp đỡ gì thêm. Tuy vậy vợ chồng người em cũng cắn răng chịu đựng cảnh đói khổ.

Vào một buổi chiều, vợ chồng người em vừa nấu xong nồi cháo, ngồi chia nhau ăn, thì từ bên ngoài có một cụ già gầy yếu, mình mẩy lở láy bước vào kêu đói. Vốn tính nhân-từ, vợ chồng người em liền bước ra cửa dắt cụ già vào trong, nhường cả nồi cháo cho cụ già đang đói.

Ăn xong, da thịt cụ già trở nên hồng hào, cụ gọi vợ chồng người em bảo rằng:

— Vợ chồng nhà người thật là tốt bụng, nhà không đủ gạo nên mới nấu cháo mà ăn, nhưng khi thấy ta đói khát thì lại nhịn nhường, khiến ta mang ơn rất nặng. Để đền đáp lại, xin vợ chồng nhà ngươi hãy theo ta vào núi, ta sẽ trả ơn cho.

Rồi cụ già dắt vợ chồng người em đến bên một con chó đá, cầm gậy đập vào đầu chó đá ba cái, chó liền há miệng ra. Cụ già bảo người chồng :

— Trong miệng chó là cả một kho vàng, nhà ngươi hãy để tay vào, muốn lấy bao nhiêu thì lấy.

Người em làm theo lời. Quả nhiên thấy trong miệng chó đá đầy cả vàng khối. Nhưng người em chỉ lấy đủ dùng thôi.

Trở về nhà, vợ chồng người em đem vàng làm vốn buôn bán, chẳng bao lâu giàu to.

(Còn nữa)

TẬP LÀM VĂN

TẢ CÂY CỐI

CHỈ DẪN.—

Tả cây cối đại khái cũng như tả các đồ vật. Trước hết phải tả toàn thể (cây gì, lớn nhỏ, xanh tốt thế nào ?) rồi mới tả những đặc điểm của các bộ phận. Nếu cần, nói về cách sinh trưởng của cây qua các mùa khác.

Tránh đừng tả một cách khô khan như một bài cách trí.

*

TẢ MỘT CÂY BÀNG HAY MỘT CÂY NÀO LỚN Ở TRONG SÂN TRƯỜNG

DÀN BÀI :

I.— MỞ BÀI : Cây gì ? Mọc ở đâu ? Có từ bao giờ ?

II.— THÂN BÀI :

— Tả toàn thể : cây to lớn và có bóng rợp thế nào ?

— Tả từng phần (trong thời gian hiện tại) : thân, cành, lá, hoa, trái.

— Cách sinh trưởng của cây qua các mùa khác.

III.— KẾT LUẬN : Dưới bóng cây các học sinh thường làm gì ?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *E, Em ngã chị nâng*

Bài 2.— *E, Em kính, anh nhường.*

*

CÂU ĐỐ VUI

Có cánh mà chẳng biết bay,
Chỉ xoay xoay tít, những ngày hè oi.

Đố là gì ?

Không bụng mà lại có lưng,
Có mặt, lại có bốn chân cứng đờ.

Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

CHƠI ĐỒ CỔ

Nhà ông Bá-hộ
Giàu có nhất làng.
Ông muốn khoe sang,
Chơi toàn đồ cổ.
. . . .
Ông chất đầy tủ
Lọ sứ, bình hoa.
Một bộ đồ trà
Cùng là tranh ảnh.

Hôm nào rỗi rảnh
Ông bỏ ra lau;
Đuổi bọn người hầu,
Không cần chúng giúp.
. . . . . .
Mình ông hì-hục,
Cọ cọ, chùi chùi...
Lau sạch sẽ rồi
Lại nhồi vào tủ.

LỆ-OANH

Đại ý.— Ông Bá hộ chơi đồ cổ. Hôm nào rỗi-rảnh, ông đem đồ cổ ra lau chùi rồi lại cho vào tủ.

Giải nghĩa.— *Bá-hộ*: chức nhỏ vua ban cho ngày xưa, ngang với cửu-phẩm. *Hì-hục*: làm vất-vả. *Nhồi*: cho vào đấy.

Câu hỏi.— Đồ cổ là gì? Ông Bá để đồ cổ ở đâu? Ông dùng đồ cổ làm gì? Hôm nào rỗi rảnh, ông Bá làm gì? Vì sao ông không nhờ đầy tớ lau giúp? Lau xong ông làm gì? Chơi đồ cổ có ích lợi gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— BÀN THỜ TỔ TIÊN

DANH TỪ: Bàn thờ. Cỗ ngai. Bài vị. Bát hương. Đỉnh. Lư. Đèn nến. Độc bình.

TĨNH TỪ: (Đèn nến) sáng chưng. (Khói) nghi-ngút. (Bàn thờ) trang-nghiêm.

ĐỘNG TỪ: Thiết-lập (bàn thờ). Trang-hoàng (bàn thờ).

TỤC NGỮ: Đèn nhà ai nhà nấy rạng.

BÀI GIẢNG.— Trong nhiều nhà Việt-nam có *thiết-lập bàn thờ* tổ tiên. Trên bàn thờ có kê một *cỗ ngai* trên đặt *bài vị*. Trước cỗ ngai có bày nhiều đồ thờ như *bát hương, đỉnh, lư, đèn nến, độc bình*, để cắm hoa (bông)... Những ngày giỗ tết bàn thờ được *trang-hoàng* đẹp-đẽ. Đèn nến *sáng chưng*, khói hương *nghi-ngút*, bàn thờ có vẻ *trang-nghiêm*.

Giải nghĩa.— *Thiết lập*: dựng lên. *Ngai*: ghế của vua ngồi. Đồ thờ tựa như cái ngai của vua, dùng để đặt bài vị. *Bài vị*: tấm gỗ biên tên họ người chết để thờ. *Đỉnh*: đồ dùng thường bằng đồng để đốt trầm, phía trên có nắp. *Nghi ngút*: bốc cuồn cuộn nói về khói. *Trang nghiêm*: nghiêm nghị, đứng đắn. *Đèn nhà ai nhà nấy rạng*: đèn nhà ai soi sáng nhà ấy. Nghĩa bóng là việc nhà ai thì nhà ấy biết, người ngoài không biết được.

Tập nói chuyện: Trên bàn thờ tổ tiên có bầy những gì? Trên cỗ ngai có đặt gì? Bát hương, đỉnh, lư dùng làm gì? Những ngày nào bàn thờ được trang hoàng đẹp đẽ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi trên đây.

TẬP ĐỌC

NHÀ CÓ GIỖ

1.— Nhà bà Hai trang hoàng và trần-thiết một cách sang-trọng và rực rỡ.

2.— Bàn thờ được chăm-chú hơn hết. Những đỉnh đồng, đèn nến mới đánh bóng sáng loáng dưới ánh đèn. Hai bó sen trắng cắm trong bình tỏa ra mùi thơm mát, lẫn với mùi trầm và mùi hương. Cái khuôn ảnh ông cụ ngồi nghiêm trang trong ghề, cũng đã lau rửa sạch sẽ như sẵn sàng để dự tiệc. Một chiếc màn the đỏ rủ xuống trước bàn thờ.

3.— Họ hàng đến đông. Các cụ già lẫn với người trẻ ngồi trên mấy dãy ghề kê sát tường, vừa uống nước trà vừa cắn hạt dưa. Bà Hai luôn tay pha nước và xếp trầu cau vào tráp. Cô Tuyết chạy loanh quanh bên sập tiếp nước cho khách.

Theo THẠCH-LAM

Đại ý.— Nhà bà Hai có giỗ, bàn thờ được trang-hoàng rực rỡ, bà con trong họ được tiếp-đãi chu-đáo.

Giải nghĩa.— *Trần-thiết* : bày biện cho đẹp. *Trầm* : gỗ thơm người ta đốt khi cúng lễ.

Câu hỏi.— Hôm có giỗ, nhà bà Hai được trang-hoàng và trần-thiết thế nào ? Vì sao bàn thờ được chăm-chú hơn hết ? Trên bàn thờ có gì khác ngày thường ? Họ hàng được tiếp-đãi thế nào ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— PHÒNG NGỦ

DANH TỪ : Giường. Phản (ván). Đệm (nệm). Màn (Mùng). Chăn (mền). Chiếu. Tủ áo. Tủ gương. Rương. Mắc áo (Móc áo).

TĨNH TỪ : (Giường) êm ấm — (Mùng) thoáng, bí.

ĐỘNG TỪ : Buông mùng (bỏ mùng) — Vắt mùng — Gập chăn (xếp mền) — Trải chiếu — Cuốn chiếu.

THÀNH NGỮ : Chăn đơn, gối chiếc — phòng không, chiếu lạnh.

BÀI GIẢNG.— Trong phòng ngủ có kê *giường, phản*. Giường kiểu mới có lót *đệm* (*nệm*). Trên cái *phản* gỗ thường *trải chiếu*. Trong phòng ngủ có những *tủ áo, tủ gương, rương* quần áo và *mắc áo* (*móc áo*).

Trước khi đi ngủ, cần phải *trải chiếu, buông mùng* (*bỏ mùng*) Sáng dậy thì phải *vắt mùng gập chăn* (*xếp mền*) và *cuốn chiếu*. Những giường có đệm thì rất *êm ấm*. Mùng tuyn thì rất *thoáng* và không *bí*.

Giải nghĩa.— *Giường* : nói chung, đồ dùng để nằm. *Phản* : đồ dùng làm bằng ván ghép có thành và kê lên một bộ mẻ (chân ngựa). *Thoáng* : không khí có thể lọt vào được. Trái với *thoáng* là *bí*. *Chăn đơn, gối chiếc, phòng không chiếc lạnh* : chỉ người chưa lập gia-đình.

Tập nói chuyện.— Trong phòng ngủ có kê những đồ đạc gì ? Giường kiểu mới có lót gì ? Trên phản gỗ có trải gì ? Trong phòng ngủ còn có đồ đạc gì khác ? Trước khi đi ngủ, các em sửa soạn giường ngủ thế nào ? Sáng dậy các em làm gì ở nơi giường ngủ ? Những giường có đệm thì thế nào ? Mùng tuyn thì thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ban đêm tôi ngủ trong. . . . . Giường tôi có lót đệm nên rất . . . . Buổi tối trước khi đi ngủ, tôi . . . . mùng Sáng dậy, tôi . . . mùng và xếp . . . . Mùa hè, chúng tôi nằm ở phản không trải . . . cho mát.

TẬP ĐỌC

CÁI TỦ ÁO MỚI

1.— Ba má tôi bàn-bạc đã mấy ngày, rồi một chiều chủ nhật, đã xe về cái tủ áo mới! Chúng tôi xúm-xít cùng anh xe hò nhau khênh tủ kê sát tường giữa nhà.

2.— Cái tủ này bằng gỗ gõ, theo kiểu mới đánh véc-ni bóng. Cánh bên phải cong, có vân như vân gỗ lát. Cánh bên trái là một tấm gương đứng sáng trong. Tủ vừa kê vào xong, các em tôi đã chen nhau đứng trước gương soi. Đứa nghiêng đầu, nghền cổ, đứa kiễng chân, cười cười, nói nói

3.— Ba tôi cũng loay-hoay đặt bàn thờ lên trên nóc tủ. Chú tôi đến, tấm tắc khen: « Ừ, khéo mua đấy, cái tủ đẹp thật. » Em Bích đứng bên nói leo : « Nhưng còn bộ bàn ghế này xấu quá, cần phải thay chú ạ ». Cả nhà cười rộ lên

LỤC THỦY

Đại ý.— Khi cái tủ mới mua được xe về nhà, mọi người xúm xít khênh tủ rồi ngắm nghía khen đẹp.

Giải nghĩa.— *Bàn bạc*: bàn với nhau trước khi làm việc gì xem thế nào là phải. *Nói leo*: nói với người trên khi người ta không hỏi đến mình.

Câu hỏi.— Hai ông bà trước khi mua cái tủ đã làm gì? Ông bà bàn với nhau làm gì? Khi người phu xe đem tủ đến thì những đứa con làm gì? Vì sao cái tủ được kê ở giữa nhà? Cái tủ thế nào? Khi cái tủ kê xong thì các đứa con làm gì? Ông bố làm gì? Người chú làm gì? Em Bích nói gì?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— CÁI ĐÈN

Cái đèn nhà tôi làm bằng một thứ đồng đỏ ối như vàng, bóng lộn có thể soi gương. Bầu đèn chứa được đèn non một lít dầu. Trên miệng ống bắc, có chụp một cái mũ cho ngọn lửa tỏa ra để tăng ánh sáng.

Tối đến, đèn để giữa bàn. Chúng tôi ngồi quây lại: mẹ tôi khâu vá, tôi xem sách, còn em tôi hăm-hở đọc tiếp truyện Tấm Cám.

Theo NGHIÊM TOẢN

Giải nghĩa.— *Bóng lộn*; bóng láng. *Hăm hở*: trong lòng hăng hái, vui thích.

Chữ khó viết:

— *Soi*: soi sáng, soi gương. *Xoi*: bào xoi, mắng xoi xói.
— *Truyện*: truyện Tấm Cám. *Chuyện*: nói chuyện, trò chuyện.

Phân biệt dấu giọng:

Màu mủ. Mũ dạ — Ngọn lửa. Lần lữa.

✠

Bài 2.— CÁI TỦ ÁO MỚI

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc.

Chữ khó viết:

— *Xe*: xe cộ, xe điếu, xe chỉ. *Se*: se mình, se sẽ.
— Xúm: xúm xít, xúm nhau lại
— *Sát*: sát tường, sát nhân. *Xát*: xát xà bông, cọ xát.
— *Trái*: tay trái, trái phải. *Chái*: nhà ba gian hai chái.
— *Xong*: làm xong. *Song*: roi song, song le.

Phân biệt dấu giọng:

Cổ áo, đồ cổ. Cỗ bàn. — Cây kiểng (cây cảnh) Kiễng chân.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CON CHÓ ĐÁ (tiếp theo)

Nhân đi qua làng, người anh thấy em nay được nhà cao cửa rộng quần áo sang trọng thì tò-mò muốn biết, mới ghé vào nhà em, giả đò thăm viếng, rồi hỏi qua cách làm giàu.

Người em thật thà, có sao nói lại y như vậy.

Người anh lập tức trở về nhà bảo vợ ngả heo, giết gà làm một mâm cỗ thật thịnh-soạn để đi mời cụ già ăn xin tới ăn. Người anh khỏi mất công đi tìm vì cụ già đã chống gậy tìm tới nhà đúng vào lúc đó. Vợ chồng người anh mừng rỡ, thỉnh cụ già lên ngồi giữa phản, ép ăn ép uống rồi xin cụ đưa tới chỗ con chó đá đặng lấy vàng.

Khi tới nơi, cụ già cũng cầm gậy, đập vào đầu con chó đá ba cái : miệng chó há ra. Nhìn vào trong thấy vàng chói rực, người anh động lòng tham, đút cả hai tay vào miệng chó, hốt cả kho vàng. Miệng chó thì nhỏ, hai tay đút vào đã chật rồi, lại còn thêm cả sổ vàng thì tài nào rút ra cho được !

Người anh loay hoay một hồi. Đến giờ chó ngậm miệng lại, hai tay của người anh bị kẹt, không làm sao rút ra được. Người anh kêu cứu thì cụ già đã đi mất rồi.

Không còn biết sao, người anh đành để hai tay kẹt trong miệng chó đá từ ngày này qua ngày nọ cho đến chết.

TÔ-NGUYỆT-ĐÌNH

TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT CÂY HOA HỒNG

I.— MỞ BÀI : Cây hồng mọc ở đâu ? Do ai trồng ?

II.— THÂN BÀI :

— Tả toàn thể : Cây lớn hay nhỏ ? Có xanh tốt không ?

— Tả chi-tiết : Thân cây và cành có gai — Lá kép có răng cưa — Nụ hoa nhọn — Hoa đẹp và thơm.

III.— KẾT LUẬN : Cây hoa hồng rất quý. Nó được vun tưới thế nào ?

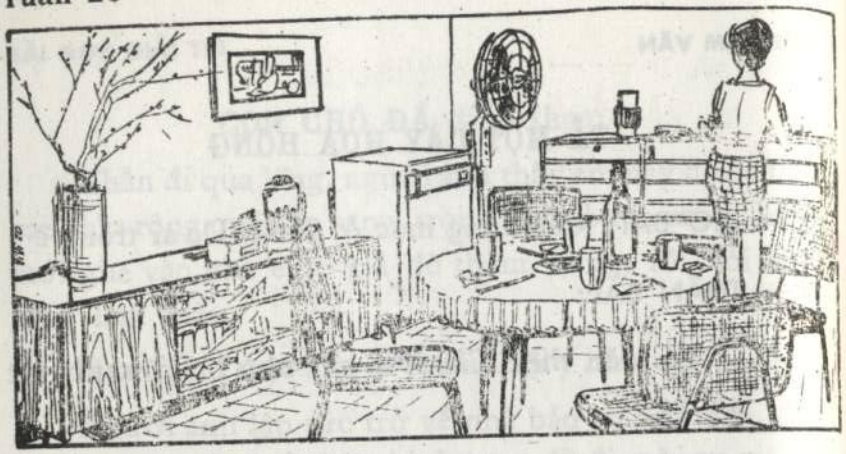
✠

CÂU ĐỐ VUI

Đem thân cho thế gian ngồi,
Chẳng thương thì chớ, lại cười bất-trung.
Đố là gì ?

Hai tay bám hai cột nhà,
Đầu, chân chẳng có, thịt da lằng-nhằng.
Đố là gì ?

✠



HỌC THUỘC LÒNG

BỮA CƠM NHÀ NGHÈO

1.— Bên ngoài màn tối buông dần,
Trong nhà sum-họp, quây-quần đông vui.
2.— Cơm chiều đã dọn xong rồi,
Cả nhà xúm lại cùng ngồi quanh mâm.
Thức ăn chỉ có dưa cần,
Đậu hũ rán nóng, cải làn nấu canh.
Ăn ăn, uống uống ngon lành,
Nồi cơm thoáng đã sạch-sanh lúc nào!
3.— Gia-đình đầm-ấm vui sao!
Ăn rau ăn cháo thế nào cũng ngon.

LÊ-OANH

Đại ý.— Bữa cơm nhà nghèo chỉ có rau dưa, nhưng cả gia-đình hòa-thuận thì ăn cũng thấy ngon.

Giải nghĩa.— *Màn tối buông dần:* trời dần dần càng tối. *Quây quần:* xúm lại với nhau. *Đậu hũ:* còn gọi là đậu phụ, một món ăn làm bằng đậu nành. *Cải làn:* thứ cải có lá xanh, cuống xanh. *Đầm-ấm:* êm ấm, hòa-thuận.

Câu hỏi.— Buổi tối mọi người trong gia-đình quây-quần làm gì? Trong mâm, những món ăn thế nào? Nhưng vì sao cả nhà ăn thấy ngon? Muốn có hạnh-phúc, gia-đình cần phải thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— PHÒNG ĂN

DANH TỪ: Bàn ăn. Ghế dựa. Tủ bát đĩa (tủ chén). Tủ lạnh. Cái chạn. Bát đĩa. Ly. Tách. Khăn bàn. Khăn ăn.

TĨNH TỪ: (Thức ăn) tươi, ôi. (Cỗ bàn) lịch-sự. (Đồ dùng) hảo-hạng.

ĐỘNG TỪ: Làm (cỗ bàn). Thết (đãi) khách.

TỤC NGỮ: Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.

BÀI GIẢNG.— Nhiều gia đình Việt-Nam có *phòng ăn* riêng. Trông phòng ăn thường kê *bàn ăn* với những *ghế dựa, tủ bát đĩa* (tủ chén), *tủ lạnh* và cái *chạn*. Tủ lạnh dùng để giữ cá thịt cho được *tươi* lâu, khỏi bị *ôi*. Trong *chạn* người ta cất các thức ăn cho ruồi khỏi đậu.

Thỉnh thoảng má tôi làm *cỗ bàn lịch sự* để *thết khách*. Khi có khách ăn, má tôi lấy ở trong tủ để đem ra dùng, những *bát, đĩa, ly, tách, khăn bàn, khăn ăn*, các thứ *hảo-hạng* cả.

Giải nghĩa.— *Chạn:* tủ đồ ăn có lưới sắt chung quanh. *Cỗ bàn lịch sự:* cỗ có những món ngon và quý. *Thết khách:* đãi khách, mời khách ăn. *Tách:* chén uống nước có quai. *Hảo hạng:* hạng tốt.

Tập nói chuyện: Những gia đình Việt nam ngồi ăn cơm ở đâu? Trong phòng ăn thường có kê những đồ đạc gì? Tủ lạnh dùng để làm gì? Cái chạn dùng để làm gì? Khi muốn thết khách, mà em làm cỗ bàn thế nào? Tủ bát đĩa đựng những gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Gia đình tôi ngày thường ngồi ăn cơm ở trên..... Chỉ khi nào ba má tôi..... khách mới ho dọn ăn ở..... Nhà tôi chưa có..... nên gia đình ăn cơm ngay ở phòng ngủ. Tủ..... và cái..... để cả ở dưới bếp. Nhà tôi không có..... nên không có thể tích trữ thịt cá lâu được.

TẬP ĐỌC

I.— PHÒNG ĂN

1.— Phòng ăn nhà tôi rất rộng. Giữa phòng kê một cái bàn tròn to bằng gỗ lát, trên phủ một cái khăn bằng vải sơn trắng. Xung quanh bàn bày sáu cái ghề mây. Cạnh đó là tủ bát đĩa. Trong tủ, ở ngăn dưới, những bát sứ, đĩa sứ xếp từng chồng gọn, những ly pha lê, những tách sứ sạch bóng trông rất đẹp mắt. Ở ngăn trên là những chai rượu, bình nước lọc, ấm pha cà-phê. Trong những ô kéo xếp thứ-tự nào khăn ăn, nào đũa, nào thìa...

2.— Mỗi ngày hai lần, trưa và tối, gia-đình tôi sum-họp trong phòng, ăn uống vui vẻ.

THẾ-HIỀN

Đại ý.— Bài này tả những đồ đạc và những đồ dùng trong phòng ăn.

Giải nghĩa.— *Pha lê* : thứ thủy tinh rất trong. *Tách* : cái chén uống nước có quai. *Thìa* : muỗng, đồ dùng để múc đồ ăn lỏng.

Câu hỏi.— Phòng ăn thế nào ? Giữa phòng có kê gì ? Xung quanh bàn có gì ? Tủ bát đĩa kê đâu ? Ở ngăn dưới có gì ? Ở ngăn trên có gì ? Những ô kéo đựng gì ? Mỗi ngày gia-đình sum-họp trong phòng ăn mấy lần ? Vào những lúc nào ?



NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI VỀ CÁC PHÒNG VÀ ĐỒ ĐẠC

CÂU HỎI :

Một cái nhà kiểu cổ ở thôn quê thường có mấy gian, mấy chái ? Trong một cái nhà kiểu mới có những phòng nào ?

Phòng nào bài-trí lịch sự hơn cả ? Theo lối cổ, người ta bày những đồ đạc gì trong phòng khách ? Theo lối mới người ta bày gì ?

Trên bàn thờ có bày những gì ? Trên ngai có đặt gì ? Bát hương, đỉnh, lư dùng làm gì ? Những ngày nào bàn thờ được trang-hoàng đẹp đẽ ?

Trong phòng ngủ có kê những đồ đạc gì ? Trước khi đi ngủ em phải sửa soạn giường nằm thế nào ?

Trong phòng ăn thường kê những đồ đạc gì ? Tủ lạnh dùng để làm gì ? Cái chạn dùng để làm gì ?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Phòng — gian — chái — phòng ngủ — sập gụ — tủ chè — câu đối — hoành phi — đồ đạc — có thứ tự — tiếp khách — bài trí.

Nhà làm theo kiểu Âu Mỹ thì ngăn ra làm nhiều. . . . còn nhà làm theo kiểu cổ ở thôn quê Việt nam thì thường thường gồm có ba. . . . hai. . . . Ba gian giữa dùng làm nơi thờ tự. . . . chơi bời, ăn uống và cũng là. . . . nữa.

Trong nhà Việt nam phòng khách được. . . . lịch sự hơn cả. Những nhà giàu thì bày. . . . . treo . . . . . .

Nhưng thiết tưởng. . . . chẳng cần gì sang lắm ; chỉ cốt được sạch sẽ và bày biện. . . . là đủ.

TẬP ĐỌC

NHÀ GIÀU XỨ QUÊ

1.— Giữa khu nhà lá tối-tàn, lụp-xụp, một ngôi nhà ngói sừng-sững vươn lên, cao ngang với nóc đình. Đó là nhà ông Hương Chính.

2.— Nhà làm theo lối cổ, hàng hiên có dẫy cột gỗ, cây nào cũng lớn tầy ôm. Hai bên là hai dẫy nhà ngang, nối liền với đầu nhà giữa theo hình chữ môn, vây lấy một cái sân gạch rộng.

3.— Xung quanh nhà cây cối um-tùm, nên ngôi nhà càng thêm vẻ cổ-kính.

LỆ OANH

Đại ý.— Bài này tả cái nhà ngói của một người giàu có xứ quê.

Giải nghĩa.— *Sừng sững*: đứng cao và yên một chỗ. *Lớn tầy ôm*: lớn vừa người ôm. *Nhà ngang*: nhà phụ. *Theo hình chữ môn*: dẫy nhà chính ở giữa, hai dẫy nhà ngang hai bên, tất cả ba dẫy nhà ấy vây ba cạnh cái sân.

Câu hỏi.— Nhà ông Hương Chính ở giữa khu nhà lá tối tàn, lụp sụp thì giá trị nó tăng lên hay giảm đi ? Ở trong làng nhà nào cao nhất và đẹp nhất ? Nhà ông Hương Chính được người ta khen ngợi vì sao ? Nhà làm theo kiểu nào ? Những cái cột thế nào ? Nhà chính và nhà ngang xếp đặt theo hình chữ gì ? Vì sao ngôi nhà tăng thêm vẻ cổ kính ?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— MỘT NGÔI NHÀ SẠCH SẼ

Tôi đã lại chơi nhà anh Tân. Nhà anh ở ngoại-ô, giữa một khu đất rộng có cây cao bóng mát. Trong khu vườn đằng trước nhà, hoa cúc, hoa hồng, hoa vạn-thọ mọc chen nhau. Nhà quay về hướng Nam và ở xa các hồ ao, cống rãnh, nên mát và không có ruồi muỗi. Xung-quanh nhà, nhiều cửa sổ mở rộng đón ánh sáng mặt trời. Trong gian nào, đồ đạc cũng bày-biện nhã-nhặn và ngăn-nắp.

Giải nghĩa.— *Ngoại ô* : ở bên ngoài thành phố. *Nhã nhặn* : trái với thô tục.

Chữ khó viết :

— *Rãnh* : rãnh nước, cống rãnh.

— *Xung* : xung quanh, xung đột, nổi xung. *Sung* : sung túc, sung sướng, cây sung.

Phân biệt dấu giọng :

Rảnh việc, rỗi rảnh. Rãnh, cống rãnh. — Mở cửa. Thịt mỡ, mỡ màng. — Nhả ra, nhả khói. — Nhã nhặn, thanh nhã.

*

Bài 2.— PHÒNG ĂN

Viết bài tập đọc từ đầu đến « rất đẹp mắt »

Chữ khó viết :

— *Lát* : gỗ lát, lát gạch. *Lác* : cỏ lác, mắt lác.

— *Sứ* : bát sứ, đại sứ, sứ mệnh. *Xứ* : xứ nhiệt đới.

— *Chồng* : chồng chất, chồng bát đĩa, vợ chồng. *Trồng* : Trồng cây.

Phân biệt dấu giọng :

Gây gổ. Gỗ lát. — Đạo phủ, phủ huyện. Phũ phàng. — Vải vóc, trái vải. Bà vãi. cơm vãi. — Con đĩa. Bát đĩa.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

BA ANH EM HỌ ĐIỀN

Ngày xưa có ba anh em họ Điền chung sống với nhau trong một nhà rất là hòa-thuận. Về sau người thứ hai lấy phải người vợ lắm điều, tính hay sinh sự, nên không-khí trong gia-đình không còn được như xưa. Chị ta nhất quyết đòi đi ở riêng nên người chồng cũng đành chiều theo ý vợ, nói với anh em xin chia gia-tài để đi ở nơi khác. Khuyên em không xong, người anh cả đành phải chia gia-tài làm ba phần đều nhau. Chỉ còn một cây cồ-thụ trước nhà, ba anh em định thuê người hạ xuống xẻ thành ván để chia cho dễ.

Đến ngày định hạ cây xuống, ba anh em ra xem thì thấy cây khô héo tự bao giờ ! Người anh cả bèn ôm lấy cây mà khóc nức-nở, rồi nói với hai em rằng : « Có phải anh khóc vì tiếc cây đâu ! Song nghĩ rằng loài cây cỏ vô-tri kia, nghe thấy sắp phải chia lìa mà còn biết buồn phiền khô héo đi, huống chi chúng ta đây là người cùng ruột thịt. Anh thấy cây mà suy đến cảnh anh em chúng ta, anh mới phải khóc. »

Nghe anh nói, hai người em cùng òa lên khóc. Người vợ xúi chồng đi ở riêng thấy vậy cũng rơm-rớm nước mắt, hổi-hận, xin lỗi và thề không bao giờ còn tính đến việc chia lìa nhau nữa.

Từ hôm đó, ba anh em lại ở với nhau êm-ấm, vui-vẻ như trước.

Cây cồ-thụ nọ đã khô héo cũng trở lại xanh tươi như cũ.

Theo HOÀNG TRỌNG MIỄN

TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT KHÓM CHUỐI (hay một khóm mía).

I.— MỞ BÀI : Khóm chuối ở đâu ? Do ai trồng ?

II.— THÂN BÀI :

— Tả toàn thể : Những cây chuối mọc xen nhau. Những cây chuối nhỏ.

— Tả chi tiết : Thân, lá, nõn, hoa, buồng (thứ chuối gì ?).

— Trồng chuối được lợi gì ?

III.— KẾT LUẬN : Khóm chuối được trông nom thế nào ?

❁

TẬP VIẾT

Bài 1.— *S, Sạch sẽ. Sáng sủa*

Bài 2.— *S, Sông núi Việt-nam*

❁

CÂU ĐỐ VUI

Vừa bằng hạt đỗ
Ăn dỗ cả nhà

Đố là gì ?

Lạy trời cho chúa tôi giàu
Để tôi uống mỡ uống dầu cho no.

Đố là gì ?

Lạy trời cho chúa tôi tàn
Để tôi mắc võng nghênh ngang giữa nhà.

Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

NGÀY GIỖ ÔNG

Hôm qua ngày giỗ ông tôi,
Các cô, các chú khắp nơi kéo về.
Bàn thờ hương nến chỉnh-tề
Cỗ bàn thịt cá ê-hề đầy mâm.
Cha tôi mặc áo the thâm,
Khoan-thai đốt một đỉnh trầm thơm-tho.
Rồi người quỳ trước bàn thờ,
Lâm-râm khấn-khứa nhỏ to một hồi.
Những ngày giỗ tết nhà tôi,
Họ hàng sum-họp đông vui vô cùng!

LỆ OANH

Đại ý. — Ngày giỗ ông, mọi người trong họ sum-họp rất vui vẻ.

Giải nghĩa.— *Chỉnh-tề:* ngăn-nắp, gọn-gàng. *Ê-hề:* thừa thãi. *Khoan-thai*: chầm chậm, không gấp.

Câu hỏi.— Ngày giỗ ông, mọi người trong họ đến đâu? Để làm gì? Trên bàn thờ có gì khác ngày thường? Người con trưởng làm gì? Khi làm lễ xong, mọi người làm gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— GIA ĐÌNH

DANH TỪ : Gia tộc. Tên họ. Ông tổ.

TĨNH TỪ : Hòa-thuận. Bất-hòa.

ĐỘNG TỪ : Thương yêu. Bênh-vực. Giúp đỡ. Tranh giành.

THÀNH NGỮ : Trên thuận dưới hoà.

TỤC NGỮ : Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người dưng.

BÀI GIẢNG.— *Gia-tộc* gồm những người mang cùng một *tên họ* và cùng một *ông tổ* sinh ra. Mọi người trong gia-tộc phải *thương yêu* nhau, *bênh-vực* nhau, *giúp đỡ* nhau và bao giờ cũng *hòa-thuận* với nhau. Người trong họ không bao giờ vì một mối lợi nhỏ, mà *tranh-giành* nhau đến nỗi thành *bất-hòa*.

Giải nghĩa.— *Hòa thuận:* đối đãi tử tế với nhau, không có chuyện xích mích. *Bất hòa*: không hòa thuận. *Trên thuận dưới hòa*: mọi người trong gia đình sống vui vẻ với nhau. *Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người dưng*: câu này có ý chê những người thiên về gia đình quá, cái gì cũng giành phần trước hết cho gia đình.

Tập nói chuyện.— Gia tộc là gì? Mọi người trong gia tộc đối với nhau phải thế nào? Trái với hòa thuận là gì? Vì sao những người trong họ không nên tranh giành nhau mối lợi?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Những người mang cùng một . . . . và cùng một . . . . sinh ra, gồm thành một gia tộc. Mọi người trong gia tộc phải . . . . nhau, ... nhau, ... nhau. Nếu mọi người . . . . với nhau thì trong . . . . mới có hạnh phúc.

TẬP ĐỌC

CẢNH GIA ĐÌNH

1.— Đêm đông lạnh-lẽo, gió thổi vù-vù, giọt mưa thánh-thót, nặng trĩu cành cây.

2.— Trong nhà, cửa đóng kín-mít, lại thêm cái lò sưởi ấm-áp, còn biết chi đến cái cảnh dầm mưa ngoài phố.

Quanh cái bàn vuông, dưới ánh cây đèn sáng-sủa, kìa hai cô thiếu-nữ thêu thùa, nọ bà mẹ ngồi bên hai cô con gái, mắt đeo nhỡn kính, cũng đang cặm-cụi vá may.

Góc lò sưởi bên kia thì ông bố ngồi xem nhật-báo, thỉnh-thoảng liếc mắt nhìn hết mẹ, đến vợ, đến con, vẻ mặt nở-nang, cám ơn thầm Trời Phật đã cho mình được một cảnh gia-đình xiết bao vui-vẻ.

VŨ ĐÌNH LONG

Đại ý.— Một cảnh gia đình dầm ấm dưới ánh đèn đêm đông.

Giải nghĩa.— *Thánh thót :* tiếng nước rơi êm ái. *Nặng trĩu :* rất nặng, như vìn xuống. *Nhỡn kính :* kính đeo mắt. *Cặm cụi :* cúi xuống, rất chú ý vào công việc.

Câu hỏi.— Ngoài phố thế nào ? Trong nhà thế nào Quanh cái bàn vuông hai cô con gái đang làm gì ? Bà mẹ đang làm gì ? Ở góc lò sưởi bên kia ông bố đang làm gì ? Vì sao ông cảm thấy sung sướng ? Ông thầm cảm ơn ai ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— TỔ TIÊN

DANH TỪ : Tổ tiên. Dòng họ. Cơ nghiệp.

TĨNH TỪ : Thành-kính.

ĐỘNG TỪ : Gây dựng (cơ-nghiệp). Nhớ ơn (tổ tiên). Thờ cúng (tổ tiên).

TỤC NGỮ : Chim tìm tổ, người tìm tông.

BÀI GIẢNG.— *Tổ tiên* là những người đứng đầu một *dòng họ*. Tổ tiên đã tốn bao công trình để *gây dựng cơ nghiệp* nhà mình thì mình là con cháu phải *nhớ ơn* tổ tiên, phải *thờ cúng* tổ tiên. Cách thờ cúng tổ-tiên không cứ gì phải mâm cao cỗ đầy mà chỉ cần phải *thành-kính*.

Giải nghĩa.— *Gây dựng* : làm ra. *Cơ-nghiệp* : cơ đồ sự nghiệp thường là nhà cửa, ruộng nương... *Mâm cao cỗ đầy* : cỗ rất hậu có nhiều món ăn. *Thành kính* : thành thực và tôn kính. *Chim tìm tổ người tìm tông* : Tông là dòng họ. Câu này lấy chuyện con chim biết tìm tổ để khuyên người ta nên gần gụi những người cùng dòng họ mình.

Tập nói chuyện.— Người cùng một dòng họ là những người nào ? Những người đứng đầu một dòng họ gọi là gì ? Tổ tiên chúng ta đã có công gì ? Con cháu đối với tổ tiên phải thế nào ? Con cháu thờ cúng tổ tiên cần nhất phải thế nào ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Những người đứng đầu một giòng họ gọi là gì ?

— Tổ tiên chúng ta đã có công gì ?

— Con cháu đối với tổ tiên phải thế nào ?

— Để thờ cúng tổ tiên, con cháu phải làm gì ?

— Trong việc thờ cúng tổ tiên, con cháu cần nhất phải thế nào ?

TẬP ĐỌC

NGÀY GIỖ CỤ TÔI

1.— Sắp đến ngày giỗ cụ tôi, mẹ tôi bàn với ba tôi rằng: « Mấy năm liền, giỗ tết nhà ta làm đơn-giản quá. Nay đến ngày giỗ cụ, nhà ta nên làm to-tát cho người ta trông vào. Nên giết heo, mời cả họ hàng xa gần, bà con thân-thuộc, hàng xóm láng diềng cho được linh-đình vẻ-vang. »

2.— Ba tôi đáp: « Nghĩ như thế là lắm. Ngày giỗ là để kỷ niệm ngày tổ tiên đã mất. Làm giỗ cốt phải thành-tâm, chứ đâu có cần phải mâm cao cỗ đầy mới là hiếu. Lúc ông bà còn sống, mình cần ăn ở cho phải đạo ; chứ lúc ông bà khuất núi rồi, dù có giết trâu mổ bò để cúng lễ cũng vô ích mà thôi. »

3.— Mẹ tôi nghe hiểu ra, và đến ngày giỗ cụ tôi, làm giản-dị nhưng vô cùng thành-kính.

NGUYỄN-HỒNG

Đại ý.— Cúng giỗ tổ tiên cốt phải thành tâm chứ không cần có mâm cao cỗ đầy.

Giải nghĩa.— *Đơn-giản* : giản-dị, sơ-sài. *Linh đình* : to lớn, nhộn nhịp. *Kỷ-niệm* : ghi nhớ. *Thành tâm* : chân thành, có lòng thành thật. *Khuất núi* : ý nói đã chết. *Thành-kính* : có lòng thành thật và tôn kính.

Câu hỏi.— Sắp đến ngày giỗ cụ, vợ bàn với chồng thế nào? Chồng trả lời thế nào? Người vợ hiểu ý, đến ngày giỗ chỉ làm gì? Kẻ đối xử với cha mẹ khi còn sống chẳng ra gì, đến khi cha mẹ chết lại làm mâm cao cỗ đầy để cúng lễ, kẻ ấy là người thế nào?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— BÀ TÔI

Bà đã ngoài sáu mươi tuổi, nhưng mắt còn tinh, răng mới rụng có vài ba cái.

Sáng nào bà cũng dậy sớm, đánh thức người nhà dậy làm việc và giục các cháu sửa-soạn đi học.

Bà tôi rất chăm làm, không mấy khi chịu ngồi không. Tối nào bà cũng tụng kinh niệm Phật, tới khuya mới đi nghỉ.

Giải nghĩa.— *Tụng kinh* : đọc kinh. *Niệm Phật* : đọc lầm rầm tên hiệu các vị Phật.

Chữ khó viết :

— *Răng* : hàm răng, kêu răng rắc. *Dăng* : dăng lưới. *Giăng* : mặt giăng (mặt trăng)

— *Rụng* : rụng xuống. *Dụng* : công dụng.

— *Giục* : thúc giục. *Dục* : giáo dục, bầu dục. *Rục* : rục rịch.

Phân biệt dấu giọng.—

Sửa soạn, sắp sửa. Sữa bò — Nghỉ ngơi. Suy nghĩ.

♣

Bài 2.— CẢNH GIA ĐÌNH

Viết bài tập đọc từ đầu đến « cặm cụi vá may »

Chữ khó viết :

— *Giọt* : giọt nước, giồng giọt. *Rọt* : rành rọt (rành rẽ)

— *Trĩu* : nặng trĩu.

— *Dầm* : dầm mưa, mưa dầm, dầm dề. *Giầm* : giầm ớt. *Rầm* : rầm nhà, kêu rầm rầm, rì rầm.

Phân biệt dấu giọng.—

Lỏng lẻo. Lạnh lẽo.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

NGƯỜI CON HIẾU

Ông Nguyễn-Cốc, người làng Thanh-Mễ, ăn ở với cha mẹ rất có hiếu ; chỉ hiềm nỗi cha mẹ ông không được hiền lương nhân đức.

Ông Nguyễn-Cốc có ông nội lúc bấy giờ đã 90 tuổi, già lụ-khụ, mỗi khi ăn cơm thì run-rẩy đổ cả canh cá đầy bàn. Người cha của ông liền đem một cái muỗng dừa để cho ông nội của ông ăn cơm chứ không cho cầm bát. Mỗi bữa cơm, lại bắt ông nội của ông ngồi riêng ở dưới đất mà ăn chớ không được ăn chung mâm.

Thấy thế ông Nguyễn-Cốc liền đóng một cái máng cho heo ăn. Người cha trông thấy liền hỏi ông rằng :

— Con đóng cái máng để làm gì ? Định nuôi heo chăng.

Ông Nguyễn-Cốc lắc đầu :

— Con đóng cái máng này cốt để dành khi nào cha già rồi sẽ để cho cha ăn cơm, cũng như cha đã dùng muỗng dừa cho ông nội con ăn cơm vậy.

Người cha của ông biết ông mỉa mai mình nên bỏ hẳn không cho ông nội của ông ăn cơm bằng muỗng dừa nữa.

TÔ NGUYỆT ĐÌNH

❀

CÂU ĐỐ VUI

Một cây mà có bao cành,
Trải bao năm tháng, ngọn ngành tốt tươi.
Đố là gì ?

TẬP LÀM VĂN

TẢ THÚ VẬT

CHỈ DẪN :

Tả thú vật, cũng như tả đồ vật, cây cối, trước hết phải tả toàn thể rồi tả các bộ phận. Nhưng chỉ nên tả những đặc điểm khiến cho con vật mình tả khỏi lẫn với những con vật khác.

Cần tả những sinh hoạt và tính tình của con vật. Nếu nó là gia súc, ta không quên nói đến sự ích lợi và cảm-tình của nó đối với ta.

❀

TẢ MỘT CON GÀ SỐNG.

I.— **Mở bài** : Con gà sống của ai ? Nuôi từ bao giờ ?

II.— **Thân bài** :

— Tả toàn thể : Con gà nhỏ hay lớn ? Có đẹp không ?

— Tả từng phần : bộ lông, đuôi, mào, cựa, dáng điệu hùng dũng.

— Tính nết : hay gây gổ với gà sống khác.

III.— **Kết luận** : Con gà sống đẹp hơn các gia cầm khác.

❀

TẬP VIẾT

Bài 1.— *L, Lê Lợi*

Bài 2.— *L, Lê Lai*



HỌC THUỘC LÒNG

THĂM BÀ NGOẠI

Tuần qua vừa được nghỉ hè,
Em xin ba má về quê thăm bà.
Xe vừa đỗ trước cổng nhà,
Cậu Năm, dì Sáu chạy ra đón mừng.
Bà em lưng đã hơi còng,
Lom-khom đứng trước cửa phòng chờ em.
Vội vàng em bước lên thềm.
Nắm tay, bà vuốt tóc em mỉm cười :
Cháu tôi đã lớn quá rồi,
Chẳng còn bé bỏng như hồi năm nao!
Các dì các cậu đâu nào?
Ra vườn hái nhãn đem vào cháu ăn.»
Lòng bà thương cháu vô ngần,
Lúc nào em cũng muốn gần bà em.

LÊ-OANH

Đại ý .— Cháu về quê thăm bà ngoại, thấy bà thương cháu vô cùng.

Giải nghĩa.— *Bé-bỏng* : bé và ngây-thơ. *Vô-ngần* : vô cùng.

Câu hỏi.— Bà ngoại là ai ? Nhân dịp nào, trò này về quê thăm bà ngoại ? khi trò này vừa tới cổng thì ai chạy ra đón ? Còn bà ngoại đứng đâu ? Bà làm gì ? Bà bảo gì ? Vì sao trò này muốn gần bà luôn ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— HỌ NỘI, HỌ NGOẠI.

DANH TỪ : Ông. Bà. Bác. Chú. Cô. Thím. Cậu. Mợ. Dì. Dượng.

TĨNH TỪ : (Họ) nội, ngoại. (Ông bà) nội ngoại. (Họ) xa, gần. Người (sơ thân).

ĐỘNG TỪ : Đối đãi, thăm nom.

TỤC NGỮ : Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì.

BÀI GIẢNG.— *Họ nội* là họ bên cha. *Họ ngoại* là họ bên mẹ. Bên họ nội có *ông bà nội, bác, chú, cô, thím.* Bên họ ngoại có *ông bà ngoại, cậu, mợ, dì, dượng.* Nếu ta biết *đối đãi* với họ hàng, chăm đi lại, *thăm nom* thì họ *xa* cũng thành *gần*, người *sơ* cũng nên *thân.*

Giải nghĩa.— *Bác* : anh trai của cha (vợ của bác gọi là bác gái). *Chú* : em trai của cha. *Thím* : vợ của chú. *Cậu :* anh hay em trai của mẹ. *Mợ* : vợ của cậu. *Cô :* chị hay em gái của cha. *Dì :* chị hay em gái của mẹ. *Dượng :* chồng của cô hay của dì. *Đối đãi* : ăn ở tử tế.

Tập nói chuyện.— Ai sinh ra cha em ? Ai sinh ra mẹ em ? Trên cha mẹ em có những ai ? Anh em trai của cha gọi là gì ? Chị và em gái của cha gọi là gì ? Vợ của bác gọi là gì ? Vợ của chú gọi là gì ? Những người về bên cha thuộc họ gì ? Anh em trai của mẹ gọi là gì ? Chị em gái của mẹ gọi là gì ? Vợ của cậu gọi là gì ? Chồng của dì gọi là gì ? Những người về bên mẹ thuộc họ gì ? Đối với họ hàng ta phải thế nào ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Trên cha mẹ có những ai ?

— Về bên họ nội, ngang hàng với cha mẹ có những ai ?

— Về bên họ ngoại, ngang hàng với cha mẹ có những ai ?

— Câu tục ngữ «Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì» ý nói gì ?

TẬP ĐỌC

KHÔNG LÀM MANG TIẾNG ÔNG CHA

Hôm chủ nhật, An và mấy bạn rủ nhau đi chơi về đồng quê. Khi đi ngang một vườn cam, thấy các trái cam chín vàng, nặng trĩu trên cành. Sửu vốn tham ăn, trông trước trông sau không thấy ai bèn bàn với các bạn rằng: «Vườn cam này không có ai trông coi, ta vào lấy mấy trái ăn cho đỡ khát.»

An gạt đi và bảo rằng «Không nên, làm như thế là ăn trộm; dù không ai biết, mình cũng xấu hổ với lương-tâm. Vả lại nếu người ta bắt được, không những chúng mình có lỗi mà ông cha còn xấu hổ mang tiếng là có con làm điều phi-nghĩa. Nếu khát nước ta cố nhịn, gặp quán nước nào sẽ uống có hơn không?»

Các bạn đều khen phải và cùng thẳng đường tiến bước.

NGUYỄN HỒNG

Đại ý. — Ta không nên làm điều phi nghĩa để ông cha mang tiếng xấu.

Giải nghĩa. — *Lương tâm :* lòng tự biết lẽ phải của con người. *Điều phi nghĩa :* điều trái với nghĩa, trái với đường lối phải.

Câu hỏi.— Hôm chủ nhật, An và mấy bạn rủ nhau đi đâu? Đi qua trại cam, Sửu bảo các bạn gì? An gạt đi và bảo Sửu thế nào? Các bạn có ý kiến gì khi nghe An nói?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— ANH CHỊ EM HỌ

DANH TỪ : Anh chị em con chú, con bác. Anh chị em con cô con cậu. Đôi con dì.

TĨNH TỪ : Thân-thiết. Đoàn-kết.

ĐỘNG TỪ : Nhường nhịn. Che chở. Chia rẽ.

TỤC NGỮ : Máu loãng còn hơn nước lã.

BÀI GIẢNG. — Những *anh chị em họ* đối với nhau gọi là anh chị em con chú con bác, anh chị em con cô con cậu hay là đôi con dì. Anh chị em họ đối đãi với nhau phải *thân-thiết, đoàn-kết* và coi nhau như anh em ruột. Phải *nhường nhịn* nhau và *che chở* nhau, không nên chia rẽ.

Giải nghĩa.— *Anh em họ* : Thí dụ một gia-đình có hai người con trai là Xuân và Hạ và hai người con gái là Thu và Đông. Những người con của bốn anh em này đối với nhau gọi là anh em họ. Riêng con của Xuân với con của Hạ là anh em con bác con chú. Con của Xuân hay Hạ với con của Thu hay Đông là anh em con cậu, con cô. Con của Thu và con của Đông là đôi con dì. *Thân-thiết* : rất mến nhau. *Đoàn-kết* : liên lạc với nhau một cách chặt-chẽ.

Tập nói chuyện.— Trong thí dụ trên đây, con của Xuân với con của Hạ gọi là gì ? Con của Xuân hay Hạ với con của Thu hay Đông gọi là gì ? Con của Thu với con của Đông gọi là gì ? Anh em họ phải đối đãi với nhau thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Con bác tôi với tôi là . . . .

Con cô tôi với tôi là . . . .

Con dì tôi với tôi là . . . . .

Những anh em . . . . phải coi nhau như anh em ruột, phải . . . . nhau . . . . nhau và không nên . . . .

TẬP ĐỌC

SỰ ĐOÀN KẾT TRONG GIA TỘC

Huyên hỏi Kính rằng: «Hôm nọ thày giảng bài, ví những người trong gia tộc như những viên gạch xây tường, là nghĩa làm sao ? như tôi mà lại ví với viên gạch, thì là lẽ gì?

Kính trả lời rằng: «Anh không hiểu thày nói thế là nói thí dụ? Ý thày muốn nói rằng: Gạch để rời từng viên thì không được việc gì, thế mà lấy vôi xây với nhau thành tường, làm thành nhà thì che-chở cho người ta khỏi nắng mưa, gió bão. Người ta cũng vậy, lẻ-loi một mình thì không làm gì được, hội-họp với nhau thành gia-tộc thì có thế-lực mạnh.»

(LUÂN LÝ GIÁO KHOA THƯ)

Đại ý.— Mỗi người trong gia tộc ví như một viên gạch, lẻ loi thì không làm gì được, hội họp với nhau thành gia tộc thì có thế lực mạnh.

Giải nghĩa.— *Đoàn kết* : liên lạc chặt chẽ với nhau. *Thế lực* : quyền lực mạnh, khiến người xung quanh phải nể vì.

Câu hỏi.— Mỗi người trong gia tộc vi như gì ? Mỗi người lẻ loi thì sao ? Nếu mọi người đoàn kết với nhau thì sao ? Vậy mọi người trong gia đình nên thế nào ?

★

CHÍNH TẢ

Bài 1.— ÔNG TRƯỞNG TỘC

Tất cả họ nội tôi đều gọi bác tôi bằng ông Trưởng, vì bác tôi đứng đầu trong họ. Bác tôi ở ngay nhà thờ họ. Mọi người trong họ đều kính trọng bác tôi. Trong họ có điều gì khó-khăn đều đưa đến cho bác tôi phân-xử. Mọi người đều vui lòng nghe lời bác tôi, nên trong họ bao giờ cũng được hòa-thuận, vui-vẻ.

NGUYỄN HỒNG

Giải nghĩa.— *Trưởng tộc* : người đứng đầu trong họ. *Phân xử* : xét xem nên làm thế nào. *Hòa thuận* : ăn ở hợp ý với nhau.

Chữ khó viết :

— *Trưởng* : trưởng tộc, hiệu trưởng, tỉnh trưởng, trưởng thành. *Chưởng* : chưởng bạ, chưởng lý.

— *Xử* : phân xử, cư xử, xử kiện, *Sử* : sử ký, sử dụng.

Phân biệt dấu giọng.—

Vui vẻ, vẻ mặt. Vẽ tranh, vẽ vời.

♣

Bài 2.— ĐI THĂM HỌ HÀNG

Hôm mồng một tết, Tân theo má đi chúc tết các người trong họ, bên nội và bên ngoại.

Gặp ai, Tân cũng cúi đầu chào và thưa gửi lễ phép. Thầy Tân ngoan ngoãn các chú, các bác rất mến yêu và cho Tân nhiều kẹo bánh.

Đối với bà con trong họ, Tân rất quyến luyến.

Giải nghĩa— *Quyến luyến* : yêu mến tha thiết.

Chữ khó viết.—

— *Chúc* : chúc tết. *Trúc* : cây trúc.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

ÔNG TRƯƠNG CÔNG NGHỆ

Về đời nhà Đường có ông Trương Công Nghệ, anh em họ hàng cả thảy hơn trăm người cùng ở với nhau một nhà, không có ai tranh-giành, ghen-ghét gì nhau. Tiếng khen đồn lừng trong nước đến cả kinh-đô.

Một hôm, Vua ngự-giá lại nhà ông Trương Công Nghệ và hỏi rằng: «Khanh làm thế nào mà tất cả anh em, con cháu cùng ăn ở với nhau được hòa-thuận như thế»?

Ông ta tâu rằng: «Chúng tôi chỉ biết trăm sự nhường-nhịn nhau mà thôi.»

Vua mới ban cho một trái lê để thử xem thế nào. Ông ta lãnh trái lê, bỏ vào một cái nồi đầy nước mà nấu thật chín, rồi chia cho cả nhà mỗi người một chén nước, như thế thì ai ai cũng được hưởng lộc cả.

Vua khen ông ta khéo ăn ở và ban cho tiền bạc nhiều lắm.

(ẤU HỌC LUÂN LÝ)

✠

CÂU ĐỐ VUI

Bên cha thì bỏ vào trong,
Bên mẹ thì để ngoài vòng, lạ thay!

Đố là gì?

TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT CON MÈO

I.— MỞ BÀI: Con mèo của ai? Nuôi tự bao giờ?

II.— THÂN BÀI:

— Tả toàn thể: Con mèo giống gì? Nhỏ hay lớn?

— Tả chi tiết: bộ lông, mắt, tai, miệng, chân, đuôi, dáng đi mềm mại.

— Tính nết con mèo: tính tốt và tính xấu.

— Con mèo bắt chuột.

III.— KẾT LUẬN: Con mèo được chủ săn sóc thế nào?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *T, Thế-giới Tự-do*

Bài 2.— *T, Tăng-gia sản-xuất.*





HỌC THUỘC LÒNG

ĐỨA TRẺ MỒ CÔI

1.— Đêm đông gió thổi vù-vù,
Kìa em bé-bỏng nằm co vỉa hè !
2.— Thân hình gầy xác như ve,
Mặt mày hốc-hác, răng chìa, hàm vêu.
Chân tay khô đét, khẳng-khiu,
Canh trường lạnh-lẽo, quạnh-hiu một mình.
3.— Than ôi ! Một dúm tuổi xanh,
Làm chi gánh lấy tội-tình cho đang ?
Mẹ cha sớm lánh suối vàng
Để con thơ dại lang-thang đường đời !

LỆ-OANH

Đại ý.— Nỗi khổ sở của một đứa trẻ mồ côi trong đêm đông lạnh-lẽo.

Giải nghĩa.— *Gầy xác* : gầy lắm, không có mấy thịt. *Ve* : con ve sầu, một giống côn trùng sống ở trên cây về mùa hè. *Hốc-hác* : có nhiều chỗ lõm, gầy gò xương. *Hàm vêu* : hàm đưa dài ra. *Quạnh-hiu* : vắng vẻ. *Sớm lánh suối vàng* : chết sớm (Suối vàng là âm-phủ).

Câu hỏi.— Đêm đông, đứa trẻ mồ côi nằm ở đâu ? Nó nằm thế nào ? Vì sao nó nằm co ? Vì sao thân hình nó gầy gò ? Vì sao nó khổ-sở như vậy ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— ANH CHỊ EM CÙNG CHA KHÁC MẸ — TRẺ MỒ CÔI

DANH TỪ : Vợ kế. Vợ bé (vợ hai). Anh em cùng cha khác mẹ. Anh em cùng mẹ khác cha. Khí huyết. Cô nhi. Cô nhi viện.

TĨNH TỪ : (Đàn bà) góa bụa. (Trẻ) mồ côi.

ĐỘNG TỪ : Tái giá. Đùm bọc.

TỤC NGỮ : Khác máu tanh lòng.

BÀI GIẢNG.— Trong một gia-đình khi người cha lấy *vợ kế* hay *vợ bé*, những con của các vợ đối với nhau là *anh em cùng cha khác mẹ*. Lại khi người đàn bà chẳng may *góa bụa*, đi *tái giá*, thì những con sinh ra với chồng sau và những con của chồng trước gọi là *anh em cùng mẹ khác cha*. Những anh em khác cha hay khác mẹ dù sao cũng cùng chung *khí huyết* phải *thương yêu* nhau và *đùm bọc* nhau.

Những *trẻ mồ côi* hay *cô nhi* không có họ hàng trông nom, được nuôi nấng trong các *cô nhi viện*.

Giải nghĩa.— *Vợ kế* : vợ lấy sau khi vợ cả chết *Tái giá* : lấy chồng khác. *Khí huyết* : hơi và máu trong thân thể. *Đùm bọc* : che chở, giúp đỡ. *Cô nhi* : trẻ mồ côi. *Cô nhi viện* ; nhà nuôi trẻ mồ côi. *Khác máu tanh lòng* : câu này có ý chê người vợ bé không ưa con chồng vì không cùng khí huyết với mình.

Tập nói chuyện ; Anh em cùng cha khác mẹ là gì ? Anh em cùng mẹ khác cha là gì ? Những anh em cùng cha khác mẹ, hay cùng mẹ khác cha đối với nhau phải thế nào ? Vì sao ? Đứa trẻ mồ côi là gì ? Cô nhi viện là gì ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Anh em cùng mẹ . . . hay cùng cha . . . dù sao cũng chung . . . thì phải . . . nhau . . . nhau.

Người . . . hay . . . nên đối đãi với con vợ cả cũng như đối với con mình, không nên ghét bỏ, cũng như câu tục ngữ đã nói. . . .

TẬP ĐỌC

BIỆT LY

1.— Cơm nước xong rồi, thầy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kẻ ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu.

2.— Vừa ra khỏi nhà thì lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thủa bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay mới biết cái cảnh biệt-ly là một! chân bước đi, mặt còn ngoảnh lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi quyến-luyến khác thường.

3.— Thuyền nhổ sào, ai nấy đều chúc tôi được thuận buồm xuôi gió, bình yên, khỏe mạnh.

4.— Ôi! Cảnh biệt-ly sao mà buồn vậy!

(Q.V.G.K.T.)

Đại ý.— Một cuộc tiễn đưa khiến người đi xa phải bùi ngùi vì cảnh biệt ly.

Giải nghĩa.— *Tiễn* : đưa chân một quãng đường. *Biệt ly* : xa cách. *Quyến luyến* : mến không nỡ dời. *Thuận buồm xuôi gió* : đi tàu bè được bình yên.

Câu hỏi.— Khi nào người ta tiễn nhau? Người ta tiễn một người đi xa để làm gì? Người ra đi thấy trong lòng thế nào? Trước khi tạm biệt, những người đi tiễn thường nói gì với người ra đi?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ GIA ĐÌNH

CÂU HỎI :

Gia tộc là gì? Mọi người trong gia tộc đối với nhau phải thế nào?

Tổ tiên có công gì? Con cháu đối với tổ tiên phải thế nào?

Trên cha mẹ có những ai? Ngang hàng với cha mẹ có những ai? Họ nội là gì? Họ ngoại là gì?

Anh em họ đối với nhau phải thế nào?

Những anh em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha đối với nhau phải thế nào? Cô nhi viện là gì?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tổ tiên, gia tộc, hòa thuận, đoàn kết, thành kính, tranh giành, thờ cúng, gây dựng.

Gia-tộc là gồm những người cùng chung . . . . . những người trong một . . . . . phải . . . . . với nhau, phải nhường nhịn nhau chứ đừng . . . . . Để cho người ngoài khỏi đè nén, những người trong gia-tộc phải . . . . . với nhau chứ đừng chia rẽ.

Tổ tiên đã . . . . . nên cơ nghiệp nhà mình thì mình phải biết ơn tổ tiên. Những ngày giỗ, con cháu phải . . . . . để tưởng nhớ đến tổ tiên. Việc thờ cúng không cần phải có cỗ bàn mà chỉ cần có hương hoa để tỏ lòng . . . . . .

TẬP ĐỌC

HAI ĐỨA BÉ MỒ CÔI

1.— Vân và em nó lúc này đã thấy đói lắm rồi. Từ sáng tới giờ, chúng chưa có hạt cơm trong bụng.

Trong cảnh thành-phố lên đèn, Vân thấy thương xót em nó còn non nớt đã phải chịu khổ-cực. Túi Vân hãy còn tấm giấy hai đồng mà một bà có từ-tâm đã cho chúng nó khi thấy hai anh em lang-thang trên lề đường.

2.— Nhìn vào một tiệm bánh mì, một ý nghĩ bỗng thoáng qua óc Vân. Cầm tấm giấy bạc, Vân mua cho em chiếc bánh mì rồi nhường cả cho em ăn. Vân cảm thấy như chính mình được ăn rồi.

THANH TÂM

Đại ý.— Cảnh khổ cực của hai đứa trẻ mồ côi, đứa lớn nhịn đói để cho em nó được no.

Giải nghĩa.— *Mồ côi* : không còn cha mẹ. *Thành phố lên đèn* : thành phố bật đèn lên lúc bắt đầu tối. *Từ tâm* : lòng thương người. *Lang thang* : đi vơ vẩn ngoài đường.

Câu hỏi.— Vì sao Vân và em nó thấy đói lắm rồi ? Lúc thành phố lên đèn, mọi người thường làm gì ? Còn anh em Vân thì đang ở đâu ? Vì sao Vân thương em nó ? Ý nghĩ gì đã thoáng qua óc Vân ? Vân nhường cả bánh cho em ăn, như vậy là có lòng gì ?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— TÌNH ANH EM

Anh em cùng cha mẹ sinh ra, lúc nhỏ ở chung một nhà ; đến khi khôn lớn, mỗi người lập một gia-đình riêng. Nhưng cùng chung khí-huyết, bao giờ anh em cũng phải thương yêu nhau, nhường-nhịn, bênh vực lẫn nhau, dẫu có điều gì xích-mích cũng nên bỏ qua để giữ lấy hòa-khí.

Anh em như thể chân tay không khi nào chia rẽ nhau được.

Giải nghĩa.— *Điều xích mích* : điều không vừa lòng nhau. *Hòa khí* : không khí êm ái, thuận hòa.

Chữ khó viết :

— *Sinh* : sinh ra, khai sinh. *Xinh* : xinh đẹp.

— *Chung* : chung nhau, chung quanh. *Trung* : trung với nước.

Phân biệt dấu giọng :

Lẫn tránh, lẫn thẩn. Lẫn lộn, lẫn nhau. — Bỏ qua, bỏ vào tủ. Bỏ công làm. — Giá rẻ. Chia rẽ.

*

Bài 2.— BIỆT LY

Viết bài tập đọc từ đầu cho đến : « biệt ly là một ! »

Chữ khó viết :

— *Xong* : xong rồi. *Song* : song mây

— *Rầu* : buồn rầu, rầu rĩ. *Dầu* : dầu hôi, dầu mè. *Giàu* : giàu sang.

Phân biệt dấu giọng.—

Kẻ ăn người ở. Kẽ hở.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

MẪN-TỬ-KHIÊN

Mẫn-Tử-Khiên mồ côi mẹ từ thuở nhỏ, ở với cha và mẹ kế. Bà này chỉ yêu hai con mình mà ghét Tử-Khiên.

Mùa đông tháng giá, mẹ kế cho Tử-Khiên mặc áo mỏng; còn con mình thì mặc áo bông, áo kép.

Một hôm, đẩy xe cho cha, Tử-Khiên rét co ro, run lẩy-bẩy. Cha nhìn mới biết vợ kế đã bạc-đãi con mình nên tức giận muốn đuổi đi.

Tử-Khiên khóc-lóc và thưa rằng: « Dì ghẻ con mà đi thì ai may vá cho chúng con, có lẽ ba anh em chúng con đều không có áo, phải chịu rét cả! »

Cha nghe nói cảm-động, bèn thôi không đuổi người vợ kế nữa. Và từ đó bà này cũng thương yêu Tử-Khiên như con đẻ vậy.

Theo NGUYỄN-VĂN-NGỌC

*

CÂU ĐỐ VUI

Như nhà không nóc, chơi vơi,
Không người bú mớm, không người nâng niu.

Đố là gì?

TẬP LÀM VĂN

TẢ CON TRÂU

I.— MỞ BÀI: Ở đâu nuôi nhiều trâu?

II.— THÂN BÀI:

— Tả toàn thể: Con trâu so với con bò thì thế nào?

— Tả chi tiết: mình, sừng, mắt, tai, mũi, miệng, đuôi, chân.

— Con trâu làm những công việc gì?

III.— KẾT LUẬN: Nó thường được người ta đối đãi thế nào?

Lời dặn: *Theo đầu bài, các em sẽ tả con trâu nói chung, chứ không tả một con trâu riêng biệt nào.*

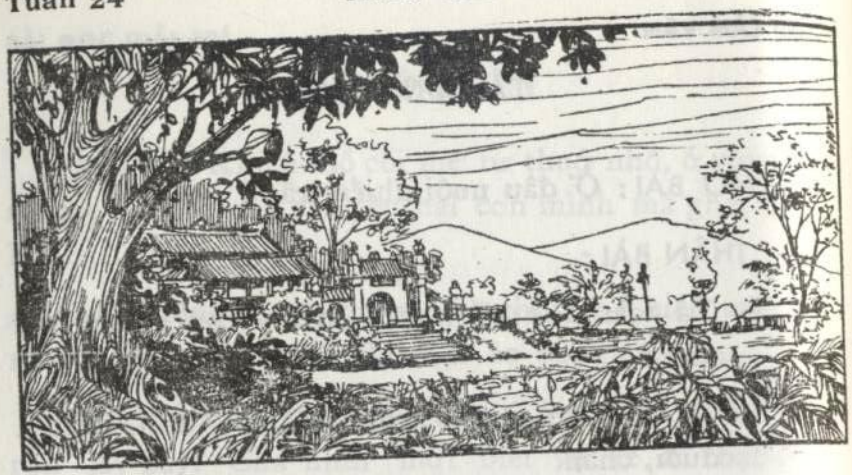
*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *I, Ích quốc lợi dân*

Bài 2.— *H, Ham mải sách đèn.*

★



HỌC THUỘC LÒNG

TÔI YÊU MIỀN QUÊ

1.— *Tôi yêu thương miền quê :*
Bao cánh đồng bát-ngát,
Sữa dâng hương ngào-ngạt,
Nắng mới lúa vàng hoe.

2.— *Tôi yêu thương làng quê :*
Lắp-ló sau hàng tre,
Xóm hiền dăm mái rạ ;
Con trẻ giỡn quanh hè.

3.— *Tôi yêu thương tình quê :*
Những chiều ngân tiếng hát
Cô gái quê mộc-mạc
Xới đắp ven bờ đê.

HOÀNG-MINH-THANH

Đại ý.— Tác-giả yêu cánh đồng quê, làng quê và tình mộc-mạc của những người dân quê.

Giải nghĩa.— *Sữa* : chất trắng ở trong hạt lúa non. *Dâng hương* : tỏa mùi thơm. *Xóm hiền* : nơi trú ngụ của những người dân quê hiền lành. *Ngân tiếng hát* : kéo giọng hát dài ra. *Mộc-mạc* : giản-dị và tự-nhiên.

Câu hỏi.— Tác-giả thích miền quê vì có cảnh gì đẹp ? Khi đi ra cánh đồng lúa ta ngửi thấy gì ? Tác-giả thích miền quê vì ở đấy có cảnh gì ? Vì sao nói rằng cô gái quê mộc-mạc ? Cô gái quê vừa xới đắp vừa làm gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— LÀNG XÓM

DANH TỪ : Làng (xã). Thôn. Xóm. Vườn. Ao. Hồ.

TĨNH TỪ : (Cánh đồng) bao la. (Đường). Phẳng phiu, quanh co, gồ ghề, lầy lội.

ĐỘNG TỪ : Trải đá. Tráng nhựa.

TỤC NGỮ : Sống ở làng sang ở nước.

BÀI GIẢNG.— *Làng* (*xã*) tôi gồm có ba *thôn* ở cách nhau : thôn Đông, thôn Đoài và thôn Trung. Mỗi thôn có vài ba xóm.

Làng tôi ở giữa một *cánh đồng bao la*. Con đường đi vào làng đã được *trải đá* và *tráng nhựa* nên khá *phẳng phiu*. Nhưng trong làng những con đường đều là đường đất *quanh co, gồ ghề*, khi trời mưa thì *lầy lội*. Những nhà cửa xen lẫn với những vườn, ao, hồ.

Giải nghĩa.— *Thôn* : một phần của làng (hay xã). *Xóm* : một phần của thôn. *Phẳng phiu* : rất bằng phẳng. *Quanh co* : không thẳng, có nhiều chỗ quẹo. *Gồ ghề* : có chỗ cao chỗ thấp. *Lầy lội* : đầy bùn. *Ao* : vũng nước ở gần nhà ở, khác với chuôm là vũng nước ở ngoài đồng. *Sống ở làng, sang ở nước* : ý nói đi ra ngoài, làm ông nọ ông kia thì sang trọng, nhưng muốn sống một cách vui vẻ trong tình thân ái thì ở làng hơn.

Tập nói chuyện.— Làng này gồm có mấy thôn ? Mỗi thôn chia thành gì ? Làng này ở đâu ? Con đường đi vào làng thế nào ? Những con đường trong làng thế nào ? Nhà cửa trong làng xen lẫn với những gì ? Câu tục ngữ : « Sống ở làng sang ở nước » ý nói gì ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở trong làng tôi, người các . . . . . các . . . . . đều quen biết nhau. Những đường đi trong làng trước kia . . . . và . . . . nay đã được sửa lại cho thẳng và phẳng phiu. Dân làng đang góp tiền để . . . . và . . . . những con đường cho khỏi . . . . mỗi khi trời mưa.

TẬP ĐỌC

TỈNH THÀNH VÀ THÔN QUÊ

1.— Xuân và Giáp là hai anh em họ. Cha mẹ Xuân buôn bán ở ngoài tỉnh. Còn cha mẹ Giáp ở thôn-quê làm nghề nông.

2.— Xuân viết cho Giáp : « Khi nào anh ra tỉnh, tôi sẽ đưa anh đi coi những tòa nhà đồ-sộ, những dinh-thự nguy-nga, những đường phố rộng-rãi, thẳng tắp, ban đêm đèn điện thắp sáng trưng như ban ngày ».

3.— Giáp viết thư đáp lại : « Đến ngày nghỉ sắp tới, nếu anh về quê chơi, tôi sẽ đưa anh đi thăm các đồi chè xanh tốt, chúng ta sẽ vào những vườn cam đầy những trái đỏ ối tha hồ mà hái. Buổi sáng chúng ta ra rạch câu cá và đến trưa chúng ta vào chơi trong rừng thông râm mát. »

PHƯƠNG-MAI

Đại ý.— Xuân và Giáp một người ở tỉnh thành, một người ở thôn quê viết thư cho nhau, để mời bạn đến thăm nơi mình ở.

Giải nghĩa.— *Dinh thự* : sở làm việc rộng lớn hay nhà lớn của công chức cao cấp ở. *Nguy nga* : cao và đẹp. *Rạch* : con sông con.

Câu hỏi.— Xuân và Giáp đối với nhau là thế nào? Xuân viết thư cho Giáp nói gì? Giáp viết thư cho Xuân nói gì? Theo ý em, em thích ở tỉnh thành hay ở nhà quê? Vì sao?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— NHÀ CỬA TRONG LÀNG

DANH TỪ : Đình. Chùa. Nhà thờ. Trụ sở hành chánh. Trường học. Nhà hộ sinh. Trạm phát thuốc.

TĨNH TỪ : (Nhà tranh) lụp xụp. (Nhà ngói) cao ráo.

ĐỘNG TỪ : Kiến thiết. Mở mang (trường học)

TỤC NGỮ : Vườn sau ao trước. — Vườn cau ao cá.

BÀI GIẢNG.— Những nhà cửa trong làng phần đông là những *nhà tranh lụp-xụp*, chỉ có ít nhà gạch, nhà ngói *cao ráo*.

Những làng theo đạo Phật thường có đình, chùa. Những làng theo Gia-tô giáo thì có nhà thờ.

Ngoài ra mỗi làng thường có trụ sở hành chánh xã, trường học, nhà hộ-sinh, trạm phát thuốc. Dân làng chăm lo *kiến-thiết* cho làng thêm đẹp và *mở mang trường học* cho tất cả con em có nơi học tập.

Giải nghĩa.— *Lụp xụp* : tối tăm, thiếu ánh sáng vì mái thấp. *Đình* : nơi thờ thành hoàng làng, vị thần che chở cho dân làng. *Chùa* : nơi thờ Phật. *Nhà thờ* : nơi thờ đức Chúa Trời. *Trụ-sở hành-chánh xã* : nơi ông đại diện xã và hội đồng hàng xã đóng. *Kiến-thiết* : xây cất. *Vườn sau, ao trước* : chỉ nhà cửa rộng rãi ở thôn quê. *Vườn cau, ao cá* : chỉ nhà giàu ở thôn quê.

Tập nói chuyện.— Những nhà cửa trong làng phần đông thế nào? Có một số ít là nhà gì? Ở những làng theo Phật-giáo có nhà gì? Ở những làng theo Gia-tô giáo có nhà gì? Ở đình chùa người ta thờ những vị nào? Ở nhà thờ người ta thờ vị nào? Ngoài những nơi thờ tự còn có những nhà công nào khác? Trụ-sở hành-chánh xã là gì? Nhà hộ-sinh là gì? Dân làng đến trạm phát thuốc để làm gì?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Những nhà cửa trong làng phần đông thế nào?
— Có một số ít là những nhà gì?
— Ở những làng có nhà thờ, dân làng theo đạo gì?
— Ở những làng có chùa, dân làng theo đạo gì?
— Ông đại diện xã và hội-đồng xã đóng ở đâu?

TẬP ĐỌC

CHÙA LÀNG TÔI

1.— Chùa làng tôi xây trên một thửa đất rộng ở đầu làng. Trước chùa, ba bốn cây cồ-thụ, cây đa, cây bàng, cây xoài, cành lá rườm-rà xanh tốt.

2.— Từ đằng xa, người ta đã trông thấy thấp-thoáng sau cành lá, cái mái chùa cong cong với hai con rồng chầu mặt nguyệt đỏ chói.

3.— Trước cửa chùa có một cái hồ bán-nguyệt trồng sen, những tầu lá nhô trên mặt nước như những cái nón màu xanh. Hoa sen nở đưa lên mùi hương ngào-ngạt.

Ở ngoài cùng là một cái tam-quan cao, bằng gạch, với tám cột gạch khắc những câu đối bằng chữ nho.

HỌC BÁO

Đại ý.— Ngôi chùa làng nhìn ở ngoài.

Giải nghĩa.— *Cổ thụ* : cây mọc đã lâu lắm. *Hồ bán nguyệt* : hồ hình giống như nửa mặt trăng. *Tam quan* : cửa lớn có ba lối đi xây trước đình chùa.

Câu hỏi.— Những cây cổ thụ ở trước chùa tỏ rằng ngôi chùa có tự bao giờ? Em thường thấy người ta đắp rồng chầu mặt nguyệt ở đâu? Hoa sen có mùi thơm thế nào? Người ta thường dùng hoa sen để làm gì?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— DẠO CHƠI TRONG LÀNG

Anh Hạ ở tỉnh, mới về nghỉ ở quê. Chiều chiều anh thơ-thẩn đi dạo chơi khắp các đường, các ngõ trong làng.

Sau bờ tre rậm rạp, những mái nhà tranh xám đang nhả những làn khói trắng lên không trung. Tiếng chày giã gạo thình thịch, tiếng xay thóc ù ù, tiếng gà cục tác, tiếng chó sủa ran. Cuộc sống nơi thôn dã cũng khá nhộn nhịp!

Theo TRIỀU LƯƠNG CHẾ

Giải nghĩa.— *Đi thơ thẩn* : đi chơi một mình, đến chỗ nọ, chỗ kia, xem ngắm. *Không trung* : trong không khí.

Chữ khó viết :

— *Dạo* : dạo chơi, dạo đàn, dạo trước. *Rạo* : rạo rực.

— *Rậm* : rậm rạp, rậm rì. *Giậm* : giậm chân, đánh giậm, giậm dọa.

— *Xám* : màu xám. *Sám* : sám hối.

— *Giã* : giã gạo, từ giã. *Dã* : thôn dã, dã man, dã tràng. *Rã* : tan rã, rã rời.

Phân biệt dấu giọng :

Tỉnh, tỉnh trưởng, tỉnh tao. Tĩnh, tĩnh mịch, bình tĩnh. — Nghỉ, nghỉ ngơi. Nghĩ, suy nghĩ. — Ngỏ, bỏ ngỏ, ngỏ ý. Ngõ, đường ngõ. — Nhả, nhả ra. Nhã, nhã nhặn, thanh nhã. — Giả, thiệt giả. Giã, giã gạo, từ giã

Bài 2.— CHÙA LÀNG TÔI

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc trên.

Chữ khó viết :

— *Xây* : xây tường, xây dựng. *Sây* : sây sát, sây sầm mặt mày.

— *Xoài* : trái xoài. *Soài* : nằm soài, té sóng soài

— *Rườm* : rườm rà, rườm tay, rườm lời

— *Chầu* : chầu chực, chầu vua. *Trầu* : trầu cau

— *Chói* : đỏ chói, chói mắt, đau chói. *Trói* : trói buộc.

Phân biệt dấu giọng :

Cổ, đầu cổ, cổ thụ. Cỗ, cỗ xe, cỗ bàn. — Đả, đả hổ, đả nhau. Đã, đã ăn rồi.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

ANH NÓI KHOÁC

Tý và Sửu đi qua một khu vườn trồng bí. Tý chợt trông thấy một quả bí to, nói rằng: « Chà! Quả bí to như thế kia! » Sửu có tính hay nói khoác, cười bảo rằng: « Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một bận, thật mắt tôi trông thấy một quả bí to bằng cả cái nhà ở trước mặt ta kia kìa! »

Tý nói:

— Thế đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ một bận tôi trông thấy cái nồi đồng to vừa bằng cả cái đình làng ta ấy!

Sửu hỏi:

— Cái nồi ấy dùng để làm gì mà to quá như thế?

— Anh không biết ư? Cái nồi ấy dùng để luộc quả bí mà anh vừa nói ấy mà!

Sửu biết Tý chế nhạo mình, mới nói lảng ra chuyện khác.

*

CÂU ĐỐ VUI

Vừa bằng cái nong,
Cả xóm đến đong, mãi mà không hết.

Đố là gì?

Nhà này chẳng phải nhà tôi,
Ai đi mỏi mệt, xin mời nghỉ chân.

Đố là gì?

TẬP LÀM VĂN

TẢ CẢNH

Về tả cảnh cũng như các loại miêu tả khác, ta phải tả toàn thể trước, tả cái chính rồi mới tả cái phụ. Tả sao cho linh-động thì càng hay.

♣

TẢ LỚP HỌC CỦA EM

I.— MỞ BÀI: Lớp học của em ở đâu? Giáp những lớp nào?

II.— THÂN BÀI:

— Tả lớp học: Lớp học xây bằng gì? Lợp bằng gì? Trần, cửa ra vào, cửa sổ, hiên

— Tả đồ đạc: bàn thầy giáo, bảng đen, bàn ghế học-sinh, tủ học-cụ.

— Lớp học được trang-hoàng thế nào?

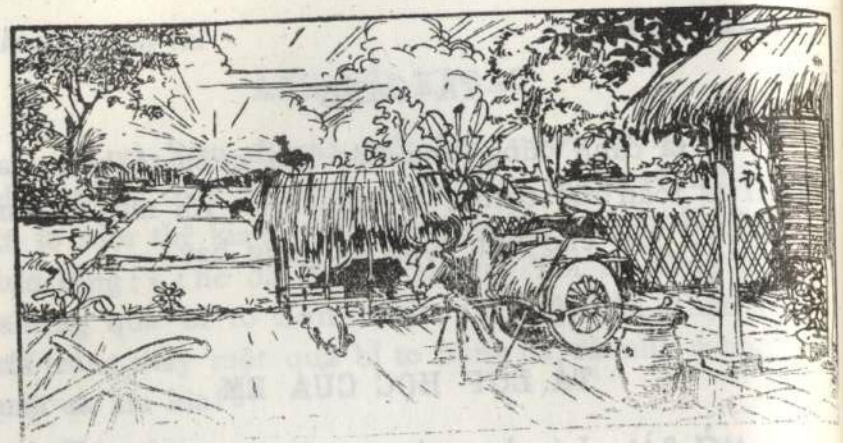
III.— KẾT LUẬN: Em có thích lớp học của em không? Vì sao?

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *K, Khẩu phật, tâm xà*

Bài 2.— *K, Không khoe-khoang.*



HỌC THUỘC LÒNG

VƯỜN NHÀ EM

Nhà em có một thửa vườn,
Quanh năm cây cối xanh rờn tốt tươi.
Trong vườn nào mít, nào xoài,
Cam, hồng, chuối, quít với mươi gốc dừa.
Mùa hè vào những buổi trưa,
Em thường ra dưới gốc dừa ngồi chơi.
Bốn bề gió mát thảnh-thơi,
Ve kêu ra-rả, mắt người lim-dim.

LỆ OANH

Đại ý.— Bài này tả một cái vườn nhỏ trồng cây ăn trái.

Giải nghĩa.— *Thảnh thơi* : trong lòng thấy dễ chịu. *Mắt lim dim* : mắt gần nhắm lại vì buồn ngủ.

Câu hỏi.— Khu vườn nhà em này lớn hay nhỏ? Cây cối trong vườn thế nào? Trong vườn trồng những cây gì? Mùa hè, em nhỏ trong nhà này thích ra vườn làm gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— VƯỜN

DANH TỪ : Vườn cây ăn trái. Vườn rau. Vườn hoa. Vườn cảnh. Hoa lợi.

TĨNH TỪ : (Cây cối) xanh tốt. Cành lá sum-sê. (Trái) sai chi-chít.

ĐỘNG TỪ : Cuốc. Xới. Bón. Tưới.

TỤC NGỮ : Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

BÀI GIẢNG.— Ở thôn quê mỗi nhà thường có một *vườn cây ăn trái* hay *vườn rau*. Ít nhà có *vườn hoa* hay *vườn cảnh*. Làm vườn không những được *hoa-lợi* mà còn là một thú vui nữa. Buổi sáng hoặc buổi chiều, tôi rất ưa thích ra vườn để *cuốc, xới, bón, tưới*, và ngắm những cây cối *xanh tốt*, cành lá *sum-sê*, trái *sai chi-chít*.

Giải nghĩa.— *Vườn cảnh* : vườn trồng những cây có hoa lá đẹp. *Hoa lợi* : lợi thu được. *Xới* : bới đất làm cho đất được xốp. *Sum sê* : rậm rạp. *Trái sai chi chít* : trái rất nhiều.

Tập nói chuyện.— Ở thôn quê, mỗi nhà thường có một vườn gì? Trong vườn hoa hay vườn cảnh người ta trồng gì? Làm vườn được những lợi gì?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi trên đây.

TẬP ĐỌC

NHÃN

Ông Ba giảng cho con biết :

— Nhãn có hoa về cuối tháng hai hay đầu tháng ba. Đến cuối tháng sáu sang đầu tháng bảy thì nhãn chín. Người ta nghiệm rằng năm nào nhãn sai thì nước to. Điều đó cũng có lẽ đúng vì có nắng to trong mấy tháng nhãn ra hoa thì mới đậu nhiều quả. Mà nắng to trong mấy tháng ba, tư thì tất những tháng sau sẽ nhiều mưa.

— Nhãn trồng bao nhiêu năm thì được ăn quả, thầy ?

— Lâu lắm. Nhãn là một giống cây mọc rất chậm, thường thì bảy tám năm mới có nhiều quả. Những cây nhãn ở làng này toàn là những nhãn cổ-thụ trồng đã lâu năm lắm.

THẠCH LAM

Đại ý.— Ông Ba giảng cho con biết về cây nhãn.

Giải nghĩa.— *Nghiệm* : nhận xét nhiều lần mà thấy. *Nhãn sai* : nhãn ra nhiều trái.

Câu hỏi.— Nhãn có hoa về tháng nào ? Nhãn chín về tháng nào ? Người ta nghiệm thấy gì ? Điều đó có thể đúng vì sao ? Nhãn trồng bao năm thì được ăn quả ? Em có thích ăn nhãn không ? Vì sao ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— ĐỒNG RUỘNG

DANH TỪ : Cánh đồng. Kinh. Rạch. Đường mương. Đầm. Chuôm. Nông phu.

TĨNH TỪ : (Cánh đồng) mênh mông. (Đường mương) chằng-chịt.

ĐỘNG TỪ : Làm lụng. Quý-trọng (người nông-phu)

THÀNH NGỮ : Tay lầm chân bùn.

BÀI GIẢNG.— Xung quanh làng tôi là một *cánh đồng mênh-mông*. Trong cánh đồng, những *kinh, rạch* và những *đường mương chằng chịt* dẫn nước sông vào ruộng. Nhiều chỗ có *đầm, chuôm* để mùa cạn lấy nước tát vào ruộng.

Những người *nông-phu làm lụng* vất vả thì mới có gạo mà ăn, vậy ta phải *quí-trọng* họ.

Giải nghĩa.— *Kinh* : sông đào. *Rạch* : sông con. *Đường mương* : rãnh để dẫn nước. *Đầm* : hồ nông và có bùn. *Chuôm* : ao thiên-nhiên ở ngoài đồng.

Tập nói chuyện.— Xung quanh làng này có gì ? Những kinh, rạch và đường mương ở trong cánh đồng có ích lợi gì ? Đầm và hồ khác nhau thế nào ? Chuôm và ao khác nhau thế nào ? Vì sao phải quý-trọng người nông phu ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Kinh và rạch khác nhau thế nào ? Đầm và hồ khác nhau thế nào ?

— Những đường mương có ích lợi gì ?

— Vì sao ta phải quý trọng người nông phu ?

TẬP ĐỌC

CÁNH ĐỒNG MIỀN HẬU GIANG

1.— Ra khỏi Đô-thành Sài-gòn vài cây số, đi về nẻo Hậu-giang, du-khách thấy toàn ruộng là ruộng!

2.— Cánh đồng phẳng-lì như một tấm thảm xanh, mênh-mông không biết đâu là giới hạn. Xe càng chạy, đồng lúa lại càng mở rộng ra bát-ngát. Người ta tưởng dù có đi đến tận chân trời cũng không hết được ruộng Thỉnh-thoảng trên sóng lúa rập-rờn, nổi lên một vài làng xóm um-tùm dưới bóng dừa xanh. Trên các thửa ruộng, thấp-thoáng lẫn với màu xanh của lúa là bóng đen của nhà nông đang lúi-húi làm việc.

3.— Trong khoảng ruộng bao-la ấy, chỉ nghe thấy gió thổi rì-rào xuyên qua kẽ lá, cành cây.

Theo ĐỀ NGUYÊN

Đại ý.— Về miền Hậu giang, cánh đồng lúa ruộng bát ngát, thỉnh thoảng nổi lên vài làng xóm um tùm dưới bóng dừa xanh.

Giải nghĩa.— *Hậu giang* : một ngành của sông Cửu long. *Du khách* : người đi chơi. *Tấm thảm* : khăn trải bàn. *Chân trời* : đằng xa tít, nơi mà trời đất trống.

Câu hỏi.— Ra khỏi Đô thành vài cây số, đi về nẻo Hậu giang, người du khách thấy gì ? Trong bài này cánh đồng được ví với gì ? Tại sao ? Vì sao tác giả nói : sóng lúa rập rờn ? Trên cánh đồng thỉnh thoảng nổi lên gì ? Câu : « Bóng đen của nhà nông » có thể cho ta biết nhà nông ở miền Nam mặc y phục màu gì ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— BUỔI SÁNG Ở NHÀ QUÊ

Trăng đã lặn. Trống cầm canh đồ hồi. Tiếng gà gáy vang. Tiếng chó sủa ran. Phía Đông, chân trời đã rạng sáng.

Mọi người đều trở dậy. Rửa mặt vội, ăn cơm cũng vội, các nông-phu ơi ới gọi nhau ra đồng.

Mặt trời đã mọc dưới ánh bình-minh, cánh đồng lổ-nhổ những người, kẻ cày bừa, người tát nước, làm cỏ.

Theo T.H.N.S.

Giải nghĩa.— *Trống cầm canh* : trống tuần phiên đánh ban đêm trong khi canh phòng. *Trống cầm canh đồ hồi* : trống canh đánh nhiều hồi dài vì trời đã sáng. *Bình minh* : lúc rạng đông.

Chữ khó viết :

— *Trống* : đánh trống, trống trải, gà trống. *Chống* : chống gậy, chống cự.

— *Ran* : chó sủa ran, sấm ran, nóng ran cả người. *Dan* : dan díu. *Gian* : gian dối, gian nan, không gian.

— *Rạng* : rạng đông, rạng sáng. *Dạng* : hình dạng. *Giạng* : giạng chân.

— *Trở* : trở dậy, để trở, trở về. *Chở* : chở thuyền, che chở.

Phân biệt dấu giọng :

Đồ, đánh đồ, đồ hồi. Đỗ, thi đỗ, đỗ xanh. — Rửa, rửa mặt Rữa, nhị rữa hoa tàn. — Củng cố, lủng củng. Cũng, ai cũng vội.

Bài 2.— CÁNH ĐỒNG MIỀN HẬU GIANG

Viết đoạn 2 của bài tập đọc trên

Chữ khó viết :

— *Du* : du khách, du lịch, du dãng. *Ru* : ru ngủ

— *Rì* : rì rào, xanh rì. *Dì* : cô dì

Phân biệt dấu giọng :

Mở rộng, mở cửa. Mo heo. — Nổi lên ; Đánh nổi. Nổi khổ Lẫn tránh. Lẫn với màu xanh, lầm lẫn. — Thước kẻ. Kẽ lá.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

TÍCH TRÁI THƠM

Huyền-nương là tên một cô gái mười lăm, không thích làm những việc bếp núc, vá may, tối ngày chỉ lo ca hát, không để ý vào việc gì.

Thình-lình mẹ Huyền-nương lâm bịnh, nằm một chỗ, Huyền-nương phải thay mẹ vào trong bếp nấu cháo, nấu nước cho mẹ. Khổ nỗi ngày thường không để ý chi đến mọi việc nội-trợ, nên lúc vào bếp, Huyền-nương lúng-túng không biết vật nào để ở đâu và phải làm thế nào ; vì vậy chốc chốc Huyền-nương lên tiếng hỏi : Mẹ ơi, gạo để đâu ? Mẹ ơi, cục đá để đánh lửa, mẹ để đâu ? Mẹ ơi, nước đổ vào nồi như vầy vừa chưa? Mẹ ơi, cái gáo múc nước mất rồi, v...v... »

Đang ôm lại bị kêu gọi từng chập, mẹ Huyền-nương lấy làm bực mình nên nói dỗi : « Tao ước gì mày có thật nhiều mắt để mày kiếm những đồ mày dùng, đặng khỏi kêu nheo nhéo suốt ngày làm rát cả tai tao. »

Tức thì giữa thinh-không có tiếng nói khàn-khàn :

— Lời ước của người mẹ không biết thương con sẽ thành sự thật.

Người mẹ kinh sợ, nhìn trước, nhìn sau không thấy ai thì sinh nghi. Bà liền đứng gượng dậy đi xuống bếp rồi đi thẳng ra vườn, cất tiếng gọi :

« Huyền-nương ! Huyền-nương ! » Không một tiếng trả lời.

Bà đi đến cuối vườn. Bỗng bà nhận ra đôi hài cỏ của Huyền-nương nằm cạnh một bụi cây vừa trồ sanh một trái rất kỳ lạ, mình dài mà tròn có nhiều mắt bao bọc xung quanh, tỏa mùi hương thoang-thoảng. Đôi mắt bà sáng lên, tay nắm lấy đôi hài, tay sờ vào trái lạ, nước mắt trào ra, bà than thở : « Huyền-nương ! Mẹ đã hiểu vì sao rồi. »

Ngày xưa, người ta gọi thứ trái lạ này là trái Huyền-nương, nhưng dần dần đổi lại là trái thơm.

Theo TÔ NGUYỆT ĐÌNH

TẬP LÀM VĂN

TẢ TRƯỜNG HỌC CỦA EM

I.— MỞ BÀI : Trường em ở đâu ? Ở đường nào ? Giáp công sở nào không ?

II.— THÂN BÀI :

— Trường lớn hay nhỏ ? Xây cất bằng vật liệu gì ? Có mấy tòa nhà và bao nhiêu phòng học ? Văn phòng ông Hiệu-trưởng ở đâu ?

— Cổng trường, sân trường và học-đường-viên thế nào ?

III.— KẾT LUẬN : Em mến trường em không ? Vì sao ?

♣

TẬP VIẾT

Bài 1.— *Ơ, Ở bầu thì tròn*

Bài 2.— *Ơ, Ở ông thì dài.*

♣

CÂU ĐỐ VUI

Đố em trong các loài hoa.
Hoa nào khi nở là ta biết giờ ?

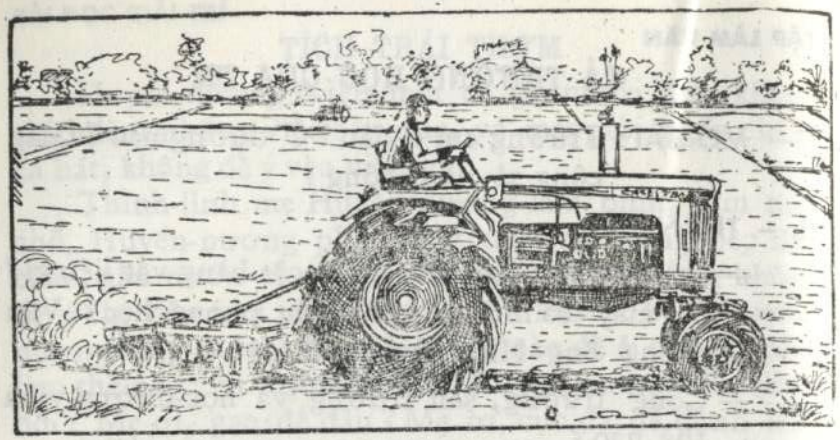
Hoa gì cứ mỗi mùa hè,
Là ta lại thấy đỏ hoe đầy đường ?

Hoa gì cánh trắng nhị vàng,
Trong hồ khoe sắc, tỏa hương xa gần ?

Trái gì xanh vỏ đỏ lòng,
An-Tiêm tìm thấy gần hòn đảo hoang ?

Trái gì ăn được, nhưng mà
Nghe qua cứ tưởng . . . thật là hoảng kinh !

Cây gì cao thật là cao !
Thân nhỏ nhiều đốt mà sao không cành ?



HỌC THUỘC LÒNG

TRỞ VỀ LÀNG

1.— Văn-chương phú-lục chẳng hay,
Trở về làng cũ học cày cho xong.
2.— Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước ta lấy gàu sòng tát lên.
Hết mạ ta lại nhổ thêm,
Hết lúa ta lại mang tiền đi đong.
3.— Bao giờ lúa chín đầy đồng,
Gặt về sàng sẩy, bõ công cấy cày.

(CA DAO)

Đại ý.— Bài ca dao này khuyến khích nghề nông. Những học trò không giỏi nên trở về làng làm nghề nông.

Giải nghĩa.— *Phú lục* : những lối văn vần của ta. *Gàu sòng* : dụng cụ tát nước có cán dài treo vào ba cái cọc buộc chụm lại ở phía trên. *Sàng* : dùng cái mẹt có lỗ nhỏ đưa gạo qua lại để lọc tấm cám. *Sẩy* : dùng nia hay cái mẹt hất gạo lên xuống cho trấu bay đi.

Câu hỏi.— Hai câu đầu khuyên người học trò gì ? Vì sao khi đi thăm đồng người ta thường vác cuốc đi ? Có mấy thứ gàu tát nước ? Gàu sòng và gàu dai khác nhau thế nào ? Trong câu : « Hết lúa ta lại mang tiền đi đong », lúa này dùng để làm gì ? Bài ca dao nói đến đức tính gì của nhà nông ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— VIỆC CÀY BỪA

DANH TỪ : Cái cày. Cái bừa. Máy cày. Máy bừa. Nông cụ.

TĨNH TỪ : (Đất) xốp. (Cái bừa) cồ lỗ, thô sơ. (Nông cụ) tối tân.

ĐỘNG TỪ : Cày. Bừa. Hủy (cỏ dại)

THÀNH NGỮ : Cày sâu, Cuốc bẫm.

CA DAO : Muốn cho lúa nảy bông to
Cày sâu bừa kỹ, phân tro cho nhiều.

BÀI GIẢNG.— Làm ruộng thì trước hết phải *cày bừa* để cho đất *xốp* và để *hủy* những cỏ dại. Người nông-phu Việt-nam dùng *cái cày, cái bừa cồ lỗ* và *thô sơ* do trâu bò kéo, khác hẳn những *máy cày* và *máy bừa* là những *nông cụ tối tân.*

Giải nghĩa.— *Đất xốp* : đất không rắn chắc khiến rễ cây có thể ăn sâu được. *Hủy* : làm cho mất đi. *Cồ lỗ* : có từ xưa và không được tinh xảo. *Thô sơ* : không tinh xảo, sơ sài. *Nông cụ tối tân* : đồ làm ruộng rất mới.

Tập nói chuyện.— Người ta cày bừa để làm gì ? So với cày bừa máy, cái cày và cái bừa Việt Nam còn thế nào ? Nông cụ tối tân là gì ? Kể vài nông cụ tối tận.

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :
— Vì sao đất trồng trọt phải xốp ?
— Vì sao cần phải hủy những cỏ dại ?
— Muốn làm cho đất xốp và hủy những cỏ dại phải làm gì ?
— So với cày bừa máy, cày bừa Việt nam thế nào ?
— Hiện nay các nước Âu Mỹ dùng những nông cụ nào ?

TẬP ĐỌC

CÔNG VIỆC CÀY BỪA

1.— Từ tinh-sương, đến mờ tối trong khoảng không vô-tận, vang lên những tiếng : « Đi ! Đi ! Họ ! » của những thợ cày giục trâu bước mau, bảo trâu bò đi lộn lại hay đứng dừng. Những lưỡi cày sáng-loáng phản-chiếu ánh nắng mùa thu và mặt nước lấp-lánh mặt trời, khiến người làm đồng lim-dim đôi mắt.

Đất đã ải rồi, người ta chỉ cày qua một lượt, rồi người ta bừa, rồi người ta cấy.

2.— Một vài ruộng đã phủ lượt lúa non mơn-mởn, lả-lơi cười với gió thu êm.

NGUYỄN KHẮC MẪN

Đại ý.— Công việc cày bừa và cấy lúa.

Giải nghĩa.— *Tinh sương* : lúc sớm lắm, lúc sương mới xuống. *Vô tận* : không bao giờ hết, ruộng bao la. *Phản chiếu* : chiếu lại. *Lả lơi* : đùa cợt ngả nghiêng, không đứng đắn.

Câu hỏi.— Từ sáng sớm đến chiều tối, có lúc nào vắng người làm ngoài đồng ? Những người thợ cày thét lên những tiếng vang để làm gì ? Vì sao lưỡi cày có thể phản-chiếu ánh sáng mặt trời ? Ở ngoài đồng, cái gì còn có thể phản-chiếu ánh sáng mặt trời ? Vì sao người làm đồng phải lim dim đôi mắt ? Sau khi cày bừa người ta làm gì ? Lúa non lả-lơi cười với gió ; câu này ý nói gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— GIEO MẠ, CẤY LÚA

DANH TỪ : Mạ. Thóc giống. Ruộng mạ. Thợ cầy.

TĨNH TỪ : (Mạ) xanh mơn mởn.

ĐỘNG TỪ : Cầy (mạ). Ngâm (thóc giống). Gieo (mạ). Nhổ (mạ). Bén rễ.

TỤC NGỮ : Vụ mùa cầy cao, vụ chiêm cầy trũng.

BÀI GIẢNG. — *Mạ* là những cây lúa non. Muốn có mạ, người ta phải *ngâm thóc giống* cho nẩy mầm rồi đem *gieo* vào *ruộng mạ*. Như vậy gọi là *gieo mạ*. Khi cây mạ cao chừng ba bốn mươi phân, người ta *nhổ mạ* lên rồi các *thợ cầy* đem *cấy* vào những thửa ruộng đã được cày bừa kỹ. Chỉ trong ít ngày là cây mạ *bén rễ* và *xanh mơn mởn*.

Giải nghĩa. — *Thóc giống* : thóc tốt đã lựa chọn để đem gieo thành mạ. *Bén rễ* : rễ đã mọc xuống đất. *Xanh mơn mởn* : xanh tươi và còn non.

Tập nói chuyện : Những cây lúa non gọi là gì ? Muốn có mạ người ta phải làm gì ? Khi cây mạ cao chừng ba bốn mươi phân người ta làm gì ? Cây mạ bén rễ thì thế nào ? Về vụ mùa người ta cấy ruộng nào ? Về vụ chiêm người ta cấy ruộng nào ?

Bài tập : Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người ta. . . . thóc giống xuống nước cho nó nẩy mầm rồi đem. . . . vào ruộng mạ. Khi cây. . . . cao chừng vài gang, người ta. . . . lên rồi các cô thợ cấy đem. . . . vào những thửa ruộng đã cày bừa kỹ. Chỉ một tuần sau là cây lúa. . . . và xanh tốt.

TẬP ĐỌC

BÁN TRÂU

Ai chưa ở nhà quê, chưa biết được cái khổ phải bán đền con trâu.

Con trâu tức là một cánh tay của người làm ruộng. Nuôi nặng hàng năm không tốn xu nào, chỉ việc dắt ra bờ đường, bờ đê để cho nó ăn cỏ là đủ. Ăn mất ít, làm được nhiều, mùa hạ như mùa đông, lúc mưa như lúc nắng, từ sáng đến tối, trâu chỉ cặm-cụi kéo cày ít khi được nghỉ. Vả lại nó cũng biết quyến-luyến với chủ: ta chớ thấy cái bề ngoài dữ tợn của trâu mà xét đoán lầm. Trâu biết luyến chủ, mà chủ nào ghét bỏ trâu? Bởi vậy, bà Thiện phải bán trâu đi, thật lấy làm đau lòng đứt ruột!

TỪ NGỌC

(Cậu bé nhà quê)

Đại ý.— Con trâu kéo cày giúp người làm ruộng, nó lại biết quyến luyến chủ. Cho nên khi phải bán trâu, nhà nông lấy làm đau khổ.

Giải nghĩa : *Đê* : bờ đắp cao ở hai bên con sông để khi nước lớn, nước sông khỏi lan tràn ra cánh đồng. *Cặm cụi* : kiên nhẫn và yên lặng làm việc.

Câu hỏi.— Con trâu làm gì để giúp nhà nông? Vì sao người ta ví nó như một cánh tay của người làm ruộng? Vì sao nuôi nó không tốn kém gì? Vì sao bà Thiện lấy làm đau lòng khi phải bán trâu?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— CÀY MÁY

Từ lâu người ta chỉ được xem cày máy trên tranh ảnh. Giờ đây, chúng mới thật sự xới đất trên cánh đồng Việt nam.

Những bánh xe cao-su từ-từ lăn trên đất mềm, kéo theo sau những cặp lưỡi cày lớn như tai voi. Động-cơ nổ làm rung chuyển cả bầu không-khí yên-tĩnh ở thôn quê. Lưỡi cày xé đất ngọt như nhát kiếm chém xuống bùn. Những tảng đất lộn lên nằm song song, đều đặn và thẳng tắp...

NÔNG DÂN

Giải nghĩa.— *Động cơ* : máy phát động. *Ngọt* : trong bài này có nghĩa là sắc bén.

Chữ khó viết :

— *Tranh* : tranh ảnh, tranh nhau. *Chanh* : trái chanh.

— *Xới* : xới đất, xới cơm.

— *Su* : cao-su, củ su hào, trái su-su. *Xu* : đồng xu, xu nịnh.

— *Rung* : rung chuyển, rung chuông. *Dung* : hình dung, dung tích, khoan dung.

— *Song* : song-song, song thân, song le, chấn song, mây song. *Xong* : xong rồi.

Phân biệt dấu giọng.—

Nổ, nổ tung. Nỗ lực. — Tỉnh thành, tỉnh táo. Tĩnh mịch, yên tĩnh.

*

Bài 2.— CÔNG VIỆC CÀY BỪA

Viết bài tập đọc trên từ đầu đến : lim dim đôi mắt.

Chữ khó viết :

— *Sương* : tinh sương, sương mù. *Xương* : xương thịt, cây xương rồng.

— *Giục* : giục giã, thúc giục. *Dục* : giáo dục, dưỡng dục, sắc dục, hình bầu dục. *Rục* : rục rịch.

— *Trâu* : con trâu. *Châu* : châu ngọc, châu huyện.

— *Dừng* : đứng dừng, dừng tay, dừng vách. *Rừng* : rừng núi, đỏ rừng rực.

— *Dim* : mắt lim dim. *Rim* : thịt rim.

Phân biệt dấu giọng.—

Bảo, bảo rằng. Bão, bão táp.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

SỰ TÍCH CON TRÂU

Hồi tạo-thiên lập-địa, Ngọc-Hoàng hội các tiên, phán rằng :

—Dưới hạ-giới không có ngũ-cốc, nên Trẫm muốn gieo lúa cho loài người hưởng, các tiên có ai lãnh sứ-mạng này được không ?

Tiên Kim-Quang xin đi. Ngọc-Hoàng ưng thuận, dặn rằng :

— Trẫm ban cho Khanh mười hạt lúa giống và bó cỏ. Khanh hãy gieo lúa trước. Còn bao nhiêu đất, sẽ gieo cỏ sau. Nếu trái lệnh, Khanh sẽ bị tội.

Kim-Quang về dinh lấy mũ đội, cái mũ có quai, hai đầu cong lên. Ngài bay xuống hạ-giới, nhưng quên lời Ngọc-Hoàng dặn, nên gieo cỏ trước. Cỏ mọc rất mau, chẳng mấy chốc lan tràn khắp nơi. Khi nhớ đến lời Ngọc-Hoàng, Kim-Quang giật mình, bèn gieo lúa. Nhưng muộn rồi; lúa chẳng còn bao nhiêu đất để mọc nữa. Ngọc-Hoàng liệc thấy, bèn triệu Kim-Quang về trị tội.

—«Khanh chẳng nhớ lời Trẫm dặn lúc ra đi. Trẫm Trẫm sẽ cho Khanh xuống trần gian ở chung với loài người. Khanh phải biết vâng lời loài người và phải ăn cỏ của Khanh gieo đó.»

Nói xong, Ngọc-Hoàng hóa phép. Tức thì cả trời, đất đều âm-u và có những tiếng nổ dữ dội. Kim-Quang sa xuống đất, hóa thành con trâu có sừng cong lên, ăn cỏ, biết vâng lời loài người và làm việc vất vả.

(TRUYỆN CỔ)

TẬP LÀM VĂN

TẢ SÂN TRƯỜNG TRONG GIỜ CHƠI

I.— MỞ BÀI : Nghe thấy tiếng trống báo hiệu, học sinh ngừng học tập, xếp hàng ra sân chơi.

II.— THÂN BÀI :

— Tả toàn thể : Sân trường trở nên ồn ào, nhộn nhịp.

— Tả chi tiết : Học sinh tổ chức các cuộc chơi. Nhiều trò chạy nhảy, kêu la ầm ĩ. Nhiều trò lại các hàng quà mua kẹo bánh ăn. Vài thày giáo, cô giáo đi lại trong sân, coi sóc các học sinh.

III.— KẾT LUẬN : Hết giờ chơi, sân trường lại trở nên vắng vẻ.

*

TẬP VIẾT

Bài 1.— *A, Anh em như chân tay*

Bài 2.— *A, Ăn uống điều độ.*

*

CÂU ĐỐ VUI

Có lưỡi mà chẳng có mồm,
Ngày ngày liếm đất, tối ôm cột nhà.
Đố là gì ?

Không lưỡi mà lại có răng,
Dân quê dùng để san bằng ruộng nương:
Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

CÔ GÁI ĐỒNG QUÊ

1.— Em là cô gái đồng quê,
Nuôi heo, trồng cải làm nghề sinh nhai.

2.— Muỗi dưa đắp đổi lần hồi,
An bần chẳng hám cuộc đời giàu sang.
Mong cho heo được mỡ màng,
Cho rau xanh tốt, cho làng yên vui.
Mong sao mưa nắng phải thời,
Lúa, cau xanh tốt, ngô, khoai đầy đồng.

LỆ OANH

Đại ý.— Đời sống yên vui và những ước mong của cô gái đồng quê.

Giải nghĩa.— *Sinh nhai* : kiếm ăn. *An bần* : yên phận nghèo. *Đắp đổi* : thay đổi hết cái này đến cái kia. *Lần hồi* : ngày này qua ngày khác.

Câu hỏi.— Cô gái đồng quê thường sinh nhai bằng nghề gì ? Câu : « Muỗi dưa đắp đổi lần hồi » ý nói gì ? Vì sao cô gái đồng quê yên phận nghèo ? Cô ấy chỉ có ước mong như thế nào ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— TÁT NƯỚC, BÓN PHÂN LÀM CỎ

DANH TỪ : Gàu dai. Gàu sòng. Xe đạp nước. Máy bơm. Đường mương. Phận loài vật.

TĨNH TỪ : (Ruộng) khô cạn. (Phân) hóa học.

ĐỘNG TỪ : Tát nước. Bón lúa. Làm cỏ.

TỤC NGỮ : Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

BÀI GIẢNG.— Cây lúa rất ưa nước. Khi ruộng *khô cạn*, nhà nông phải lo *tát nước* vào ruộng. Họ dùng *gàu dai, gàu sòng, xe đạp nước* hay *máy bơm* và đào những đường mương để dẫn nước tới ruộng.

Ở những ruộng xấu, cây lúa cần phải *bón* mới xanh tốt được. Người ta bón lúa bằng *phân loài vật* hay *phân hóa học*. Khi cây lúa mọc đang tốt, người nông phu phải lo *làm cỏ*.

Giải nghĩa.— *Gàu dai* : thứ sọt đan bằng tre có buộc bốn sợi dây, dùng để tát nước. *Gàu sòng* : đồ dùng để tát nước có cán dài. (Gàu dai cần hai người tát, gàu sòng chỉ cần một người tát). *Xe đạp nước* : đồ dùng để tát nước, đạp bằng chân. *Bón* : cho thêm chất bổ để nuôi cây. *Phân hóa học* : thứ phân làm bằng các chất hóa học như chất lân, chất đạm, chất bồ tạt, chất xút. *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống* : bốn thứ cần cho nghề trồng lúa là nước, phân, chăm chỉ, giống tốt.

Tập nói chuyện.— Cây lúa ưa nhất gì ? Khi ruộng cạn, nhà nông phải làm gì ? Họ dùng gì để tát nước ? Gàu sòng và gàu dai khác nhau thế nào ? Xe đạp nước là gì ? Ở những ruộng đất xấu, cây lúa còn cần gì ? Người ta bón lúa bằng gì ? Khi cây lúa mọc, người ta phải trông nom thế nào ?

Bài tập.— Trả lời năm câu hỏi đầu trong mục « Tập nói chuyện ».

TẬP ĐỌC

MÁY BƠM NƯỚC

1.— Đã hơn một tháng nay trời không mưa. Dân làng đã vét cạn những ngòi rạch trong đồng mà cũng không đủ nước lấp kín các lỗ nẻ.

2.— Trông những ngọn lúa úa dần mà ngao-ngán! Nhiều người bàn nhau quyên tiền làm lễ đảo vũ. Thấy thế anh Thủy, một thanh-niên hoạt-động đã đưa ra ý-kiến mới. Anh hô-hào nhân-dân góp thêm tiền để mua máy bơm nước. Mọi người nghe ra và giao cho anh công việc nặng-nề này. Anh cùng các bạn ra sức hoạt-động trong vòng một tuần lễ đã đặt xong máy bơm trên bờ sông cái.

3.— Trong khi nông dân đào mương dẫn thủy thì tiếng máy cũng bắt đầu nổ. Dòng nước mát hút từ lòng sông lên lan-tràn khắp ruộng này sang ruộng khác. Trông thấy nước về, cả làng reo mừng như mở hội.

VIỆT SƠN

Đại ý.— Trời làm đại hạn. Thay vì làm lễ đảo vũ, dân làng đã nghe theo lời anh Thủy, góp tiền mua máy bơm nước. Khi nước về, cả làng reo mừng.

Giải nghĩa.— *Ngao ngán*: buồn chán. *Lễ đảo vũ*: lễ cầu mưa. *Thanh-niên hoạt-động*: thanh-niên ham làm việc. *Hô-hào*: kêu gọi mọi người. *Dẫn thủy*: dẫn nước.

Câu hỏi.— Vì sao mọi người lo lắng khi trời lâu không mưa? Khi trời lâu không mưa, trên mặt các ruộng người ta thấy gì? Ngày xưa khi lâu không mưa người ta thường làm gì? Anh Thủy bàn nên làm gì? Vì sao dân làng giao cho anh Thủy công việc mua máy bơm? Khi thấy nước về dân làng mừng rỡ như thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— GẶT HÁI

DANH TỪ: Mùa gặt. Liềm. Hái. Bông lúa. Lượm lúa. Bồ.

TĨNH TỪ: (Lúa) chín vàng. (Mùi) thơm phức.

ĐỘNG TỪ: Cắt lúa. Bó lúa. Đập lúa. Đạp lúa.

TỤC NGỮ: Ba tháng trồng cây, một ngày trông quả.

BÀI GIẢNG.— Ở thôn quê vui nhất là *mùa gặt*. Lúa *chín vàng* đầy đồng, mùi *thơm phức*. Từ sáng sớm những nông phu lũ lượt ra ngoài đồng. Họ dùng *liềm* hay *hái cắt* những *bông lúa* rồi bó thành *lượm* đem ra *bồ* mà *đập* cho hạt lúa rời ra rồi xúc lúa vào thúng hay vào bao mà đem về nhà. Cũng có người đem những lượm lúa về nhà rồi mới đập hay cho trâu đạp.

Giải nghĩa.— *Thơm phức*: thơm ngát. *Liềm*: đồ dùng để cắt cỏ và cắt lúa. *Lượm*: bó lúa. *Hái*: đồ dùng để cắt lúa. *Bồ*: tiếng thường dùng để chỉ thứ sọt lớn đan bằng nứa. Bồ còn là tấm phên uốn cong, che nơi đập lúa cho hạt lúa khỏi văng đi xa. *Ba tháng trồng cây, một ngày trông quả*: cây đây là cây lúa, quả đây là hạt lúa. Câu này ý nói trồng cây thì lâu còn hưởng quả thì chóng. Nói rộng ra mọi việc, hưởng kết-quả thì dễ và chóng, còn làm ra cái kết-quả đó thì khó và lâu.

Tập nói chuyện.— Ở thôn quê, mùa nào vui nhất? Về mùa gặt, lúa ngoài đồng thế nào? Những nông phu cắt lúa bằng gì? Họ bó lúa thành gì? Họ đập lúa ở đâu?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây:

— Về mùa gặt hái những nông phu ra đồng làm gì?
— Họ cắt những bông lúa bằng gì?
— Họ bó lúa thành gì?
— Họ đập lúa ở đâu?
— Về mùa lúa chín, cảnh ngoài đồng thế nào?

TẬP ĐỌC

GẶT LÚA

1.— Mới tờ mờ sáng, từng đoàn người đã mang liềm hái ra đồng làm việc.

2.— Ra đến ruộng, họ cắm đòn xóc trên bờ, cùng xuống gặt. Người nào người nấy quần xắn đến gối, để lộ những bắp chân to lớn. Tiếng hái đưa vào gốc lúa soàn soạt như tiếng trâu bò ăn cỏ.

3.— Chăm-chú vào công việc làm, họ không thấy mệt-mỏi, tuy ánh nắng chiều trên lưng nóng rát và mồ hôi từng giọt rỏ trên trán xuống. Họ chú-ý đưa cái hái cho lẹ. Mỗi lần bông lúa rung động, chạm vào mặt, vào người, mùi lúa chín thơm lại phảng-phất lẫn với mùi rạ ướt mới cắt. Mùi thơm đó làm cho họ say-sưa.

Theo THẠCH-LAM

Đại ý.— Cảnh gặt lúa ở ngoài đồng khi lúa chín.

Giải nghĩa.— *Đòn xóc :* đòn gánh bằng tre hai đầu nhọn. *Phảng phất* : thoang thoảng.

Câu hỏi.— Mọi người làm việc từ lúc nào? Ra đến ruộng họ làm gì? Vì sao họ phải xắn quần? Tiếng hái cắt lúa nghe tựa như tiếng gì? Vì sao họ không thấy mỏi mệt? Mùi thơm của những bông lúa chín làm cho họ thế nào?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— CÔNG VIỆC ĐỒNG ÁNG.

Hai bên đường, lúa xanh ngắt. Từng bọn vừa đàn ông, đàn bà, con gái cúi khom lưng. Người cào cỏ, người vãi phân, ra dáng vội-vàng, chăm-chỉ lắm. Họ như sợ trời tối, không đủ thời giờ để làm xong công việc. Một bọn nữa, phần nhiều người lực-lưỡng, kẻ đặt gàu tát nước, người khơi mương cho nước chảy. Họ vừa làm, vừa trò chuyện, hình như quên cả nhọc mệt.

Theo KHÁI-HƯNG

Giải nghĩa.— *Vãi phân* : rắc phân. *Khơi mương* : đào rãnh sâu thêm cho nước chảy dễ-dàng.

Chữ khó viết:

— *Xanh* : màu xanh. *Sanh* : khai sanh, cái sanh đồng, sắm sanh lễ vật.

— *Dáng* : ra dáng, làm dáng. *Giáng* : lễ Giáng-sinh, giáng chức, giáng cho một gậy. *Ráng* : ráng vàng trời nắng, ráng trắng trời mưa.

— *Chuyện* : nói chuyện, chuyện trò. *Truyện*: truyện cổ-tích, quyển truyện.

Phân biệt dấu giọng.—

Vải lụa, ông vải. Vãi phân, bà vãi ở chùa.— Một nửa. Một bọn nữa, làm nữa.— Thước kẻ. Kẻ hở.

♣

Bài 2.— GẶT LÚA

Viết bài tập đọc từ câu đầu cho đến «từng giọt rỏ trên trán xuống».

Chữ khó viết :

— *Xóc* : đòn xóc, xóc tôm. *Sóc* : săn sóc, coi sóc.

— *Xắn* : xắn quần, xắn tay áo. *Sắn* : củ sắn.

— *Rát* : nóng rát, bỏng rát. *Rác* : rác rến, rác rưởi, đồ rác.

Phân biệt dấu giọng.—

Nước rỏ xuống. Nói rõ, nghe rõ.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CÁI LIỀM VÀNG

Ngày xưa có một người nông phu nghèo khổ. Mùa gặt anh ta phải dùng liềm cắt lúa vì anh không có tiền mua nổi một cái hái.

Chiều đến, anh ta cất kỹ cái liềm một nơi để sáng lại lấy ra dùng. Nhưng một sớm mai, cái liềm tự nhiên mất, anh tìm đâu cũng không thấy, nên buồn rầu trở về nhà. Dọc đường anh ta chợt thấy trên bờ cỏ một con chuột nhắt nằm ngắc-ngoải. Anh ta lại nhặt nó lên, ủ cho nó hồi, rồi cho nó ăn dăm hạt gạo.

Tức thì con chuột nhắt biến thành cô gái xinh đẹp. Thiếu nữ bảo anh ta rằng: « Tôi đã được anh cứu sống, vậy thì anh muốn đền ơn chi? »

— Xin cô tìm giúp tôi cái liềm.

Thiếu-nữ bèn đưa ra một cái liềm bằng vàng và hỏi người nông phu:

— Có phải cái liềm nầy không anh?

— Không phải! Nhà nông đâu có cắt lúa bằng liềm vàng. Cái liềm của tôi đâu đẹp thế!

Thiếu nữ lại đưa ra một cái liềm bằng bạc và hỏi anh ta:

— Thế thì có lẽ cái liềm này của anh?

— Cũng không phải.

— Thế thì cái này chăng?

— Phải, đúng cái liềm lưỡi thép đó.

Thiếu nữ nói:

— Anh không những có lòng nhân đức, lại còn lương-thiện nữa. Đây tôi thưởng cho anh.

Nói đoạn, thiếu-nữ trao cho anh nông phu cả ba cái liềm, rồi biến mất.

PHƯƠNG MAI

TẬP LÀM VĂN

KỂ TRUYỆN

CHỈ DẪN.—

Có nhiều loại truyện: truyện kim, truyện cổ, truyện ngụ-ngôn. Hai loại truyện sau được học-sinh ham thích nhất.

Truyện cổ là những truyện ngày xưa như truyện Trầu cau, truyện Sơn-tinh Thủy-tinh, truyện Quýt làm Cam chịu. Có truyện thật, nhưng có truyện do trí tưởng-tượng bày đặt ra.

Truyện ngụ-ngôn là truyện đặt ra, ngụ một ý-nghĩa răn đời. Nhân vật truyện ngụ-ngôn nhiều khi là loài vật hay cỏ cây.

Thuật truyện phải có đầu, có đuôi, hấp-dẫn để người nghe thấy vui mà không biết chán; nhiều lúc cần nhắc lại những lời đối đáp giữa các vai trò.

✠

KỂ TRUYỆN HAI BÀ TRƯNG

I.— Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa chống quân Tàu.

II.— Cuộc khởi nghĩa, hai Bà thắng trận.

III.— Hai Bà thua Mã-Viện rồi tự tử.

IV.— Dân chúng lập đền thờ ở làng Đồng-nhân (Hà-nội ngày nay) để ghi nhớ công đức hai Bà.

✠

TẬP VIẾT

Bài 1.— *Q, Quít làm cam chịu*

Bài 2.— *Q, Quyền rơm, vạ đá.*

✠

CÂU ĐỐ VUI

Trơ trơ mà đứng giữa đồng,
Chim nhìn khiếp vía, đừng hòng kiếm ăn?

Đố là gì?



HỌC THUỘC LÒNG

CAO NGUYÊN ĐẤT TỐT

1.— Non cao cũng có đường leo,
Đường dẫu khó trèo, cũng có lối đi.
2.— Cao-nguyên đất tốt lo gì!
Cày cấy kịp thì, chồng vợ ấm no.
Đất màu trồng đậu, trồng ngô,
Đất lầy cày lúa, đất khô làm vườn.
Nghề nông ra sức khuếch-trương,
Cao-nguyên phá rẫy, làm nương ven đồi...
3.— Tưởng rằng đá rắn thì thôi,
Ai ngờ đá rắn nung vôi lại nồng.
Tưởng rằng đất núi gai, chông,
Ai ngờ đất núi cấy trồng nở hoa...

DÂN VIỆT

Đại ý.— Miền cao nguyên tuy ở trên cao nhưng đất tốt, người ta có thể trồng trọt để sinh sống được, miễn là kiên nhẫn.

Giải nghĩa.— *Cao nguyên* : nơi đất cao hơn đồng bằng có thể cày cấy được. *Đất màu* : đất trồng trọt rất tốt. *Khuếch trương* : mở mang. *Phá rẫy* : phá rừng để làm nơi trồng trọt. *Nương* : ruộng cao.

Câu hỏi.— Hai câu đầu có ý khuyên người ta gì? Đất ở trên cao nguyên thế nào? Có thể trồng trọt được những cây gì? Bốn câu sau có ý nói gì? Bài này có ý khuyến khích ta làm gì?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— HOA MÀU PHỤ

DANH TỪ : Nương. Khoai. Ngô (bắp). Sắn (khoai mì). Đậu. Lạc (đậu phụng). Vừng (mè). Vồ. Cào. Cuốc.

TĨNH TỪ : (Hoa màu) phụ. (Đất) nỏ.

ĐỘNG TỪ : Đập (đất). San (đất). Đánh luống. Gieo (hạt). Giâm (cành)

CA DAO : Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.

BÀI GIẢNG.— Trên các *nương* và ở các ruộng cao về mùa cạn, vì thiếu nước để cầy lúa, người ta phải trồng *khoai, ngô* (bắp), *sắn* (khoai mì) *đậu, lạc* (đậu phụng), *vừng* (mè) v.v.., những thứ ấy gọi chung là *hoa màu phụ*. Trồng hoa màu phụ cũng có nhiều công việc. Trước hết phải cày đất. Khi đất *nỏ*, người ta lấy *vồ đập* cho nhỏ lấy *cào* lấy *cuốc* mà *san* và *đánh luống*. Đoạn người ta *gieo* hạt hoặc *giâm* cành.

Giải nghĩa.— *Nương* : ruộng cao ở vùng đồi núi. *Hoa màu*: hoa lợi của nhà nông. *Đất nỏ* : đất thật khô. *Vồ* : đồ bằng gỗ có cán, dùng để đập. *Cào* : đồ dùng làm bằng một thanh ngang có răng và một cái cán dọc dùng để cào rác hay san đất cho phẳng. *Đánh luống* : làm thành luống : *Giâm cành* : cắm cành xuống đất cho nó mọc rễ thành cây mới.

Tập nói chuyện.— Vì sao trên các nương và các ruộng cao về mùa cạn người ta phải trồng ngô, khoai, đậu, sắn, v,v.. Ngô, khoai, đậu, sắn... gọi chung là gì? Trồng hoa màu phụ phải làm những gì? Kể những đồ dùng để trồng hoa màu phụ. Giâm cành là gì?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở những ruộng có nước người ta cấy lúa. Còn ở trên những nương hay ruộng cao, người ta trồng . . . . . như khoai, đậu, sắn, v.v... Sau khi cày đất, phải đợi cho đất . . . . . rồi . . . . . cho nhỏ mà . . . . . thành luống. Trồng ngô thì phải . . . . . hạt ; trồng sắn thì phải . . . . . cành.

TẬP ĐỌC

NGƯỜI NÔNG PHU VÀ CÁC CON

Một lão nông phu biết mình sắp chết, gọi các con lại bên giường bệnh mà căn dặn đừng có bán những ruộng đất lão để lại :

« Những ruộng đất ấy chứa một kho tàng quý báu. Ta không biết ở đâu, nhưng các con hãy chịu khó đào lên, cuốc lên, cày lên khắp các chỗ ; chắc chắn rồi các con sẽ tìm thấy ».

Sau khi người nông phu từ trần, những người con bảo nhau ra đào bới các ruộng; nhưng chẳng thấy vàng bạc, châu báu đâu cả, chúng bèn cấy lúa như mọi năm. Lần này, vì đất được cày sâu, bới kỹ, mùa màng tốt bội phần.

Bán xong thóc lúa, chúng được nhiều tiền bạc. Bấy giờ chúng mới hiểu cái thâm ý của ông già muốn dạy cho chúng biết rằng sự làm việc là một kho tàng.

THẾ HÀO

Đại ý.— Nhờ sự làm lụng chuyên cần, người ta được giàu có.

Giải nghĩa.— *Kho tàng* : nơi chứa những quý vật. *Từ trần* : từ giã cõi trần, chết. *Tốt bội phần* : tốt hơn trước nhiều. *Thâm ý* : cái ý định kín đáo,

Câu hỏi.— Lão nông phu trước khi chết, dặn các con gì ? Sau khi cha chết, các con làm gì ? Chúng thấy gì ? Năm ấy hoa màu thế nào ? Vì sao ? Ông già muốn dạy gì các con ?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ THÔN QUÊ

CÂU HỎI :

Một làng thường chia thành gì ? Trong làng theo Phật-giáo, thường có những nơi thờ tự nào ? Trong làng theo Gia-tô giáo thường có nhà gì ? Ngoài các nơi thờ tự, trong làng thường có những nhà công nào khác ?

Ở thôn quê mỗi nhà thường có vườn gì ?

Ở cánh đồng, ngoài những đồng ruộng, còn có gì ? Kể những dụng cụ của nhà nông. Về việc trồng lúa, nhà nông phải làm những gì ? Hoa màu phụ là gì ?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Thôn quê — ao — hồ — đình — chùa — nhà thờ — trạm phát thuốc — trường học — cây ăn trái — rau — vườn hoa — vườn cảnh.

Đời sống ở. . . . thật là thích thú. Mỗi sáng tôi quen dậy sớm để đi chơi.

Đi trên con đường. . . . tôi len lỏi giữa những vườn, ... , ... , con mắt được mát dịu.

Đây là ngôi. . . . và ngôi. . . . làng có mái cong, Đây là. . . . . , có gác chuông cao vút. Đây là . . . . .nơi những người đau ốm thường đến để xin thuốc. Đây là ngôi. . . . . , nơi sáng chiều vang lên những tiếng ê a của trẻ nhỏ.

Đi trong làng, thấy khắp nơi có vườn. . . . hoặc vườn . . . . Thỉnh thoảng, trước một căn nhà, có. . . . hoặc . . . . thật xinh đẹp.

TẬP ĐỌC

THÚ VUI Ở THÔN QUÊ

1.— Ở nhà quê, tuy đời sống không huy-hoàng, lịch-sự như ở tỉnh, nhưng có những thú vui đặc-biệt.

2.— Sống trong một căn nhà tranh thô-sơ, lúc ra ngắm vườn, lúc ra đồng chơi, ta có thể vùng-vẫy trong cảnh cao rộng, tĩnh-mịch, hô-hấp khí trời trong sạch khiến người được khỏe-mạnh luôn.

3.— Nếu có năm ba mẫu ở ngoài đồng, kèm thêm một mảnh vườn nhỏ, đời sống thật là dễ chịu. Ruộng thì cấy lúa gạo ăn, vườn trồng cây lấy trái để bán.

4.— Làm bạn với gia-súc như trâu bò, mỗi buổi sáng thả cho ăn cỏ, vui thú với sự cày sâu cuốc bẫm, đời còn gì thanh-thản cho bằng!

TRẦN-SƠN

Đại ý.— Đời sống ở thôn quê có những thú vui đặc-biệt.

Giải nghĩa.— *Huy-hoàng*: rực-rỡ. *Thô-sơ*: sơ sài, giản dị. *Tĩnh-mịch*: yên lặng. *Thanh-thản*: không lo lắng gì.

Câu hỏi.— Vì sao sống ở nhà quê được khỏe mạnh luôn? Ở nhà quê, những người nào được sống dễ chịu? Làm bạn với gia-súc, vui thú với công việc cày cuốc, người ta thấy đời sống thế nào? Đời sống ở tỉnh thành thế nào? So sánh đời sống ở nhà quê với đời sống ở tỉnh thành, em thấy thế nào?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— ĐÀO KHOAI

Trong một thửa ruộng trồng khoai, anh Tư đang đánh trâu cày lên để bới khoai.

Anh đưa lưỡi cày thật thẳng. Chị Tư và hai đứa con, thằng Tý, con Tẹo, mỗi người cầm một cái rổ con đi sau anh, lượm những củ khoai đã bị bầy lên mặt đất.

Được đầy rổ, họ đem lên bờ ruộng đổ thành một đống rồi lại xuống lượm nữa.

Giải nghĩa.— *Lượm*: nhặt. *Bầy lên*: đào ở dưới một vật cho nó bật lên.

Chữ khó viết:

— *Trâu*: con trâu. *Châu*: châu ngọc, châu quận.

— *Rổ*: rổ rá.

— *Ruộng*: ruộng đất.

— *Xuống*: lên xuống.

Phân biệt dấu giọng.—

Củ khoai. Mới cũ. — Bầy lên. Cái bẫy chuột. — Đổ xuống. Đỗ xanh, đỗ tú tài.

*

Bài 2.— THÚ VUI Ở THÔN QUÊ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc.

Chữ khó viết:

— *Tranh*: nhà tranh, tranh vẽ, tranh giành. *Chanh*: cây chanh

— *Sơ*: thô sơ, sơ học. *Xơ*: xơ mít, xơ mướp.

Phân biệt dấu giọng.—

Tỉnh thành, tỉnh táo. Tĩnh mịch, yên tĩnh. — Vẫy cá, vẫy nước. Vùng vẫy, vẫy tay.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CON NGỰA BỊ MẤT TRỘM

Đêm nọ, có một kẻ lạ mặt vào nhà ông điền-chủ, ăn trộm con ngựa nhốt trong chuồng. Ông điền-chủ phải đi thăm đồng luôn luôn nên buộc phải đi tậu gấp một con ngựa khác để cưỡi.

Vừa đến chợ, ông bắt gặp con ngựa của ông có người đem đến bán. Ông bèn níu lấy dây cương đòi lại.

Tên lái ngựa nói liền thoắng :

— Sao chú vớ-vẩn thế ? Con ngựa này tôi đã nuôi một năm nay ; có lẽ nó giống con ngựa của chú nên chú mới lầm đến thế !

Nghe nói vậy, người điền-chủ lấy hai tay bịt hai mắt ngựa lại rồi hỏi người kia :

— Anh nhận là ngựa của anh, vậy thì anh nói cho tôi biết nó chột mắt nào ?

Tên ăn trộm từ trước chưa hề ngắm kỹ con vật, nên khi nghe hỏi, hắn luống-cuống, nhưng cũng trả lời đại :

— Mắt bên trái !

— Anh lầm rồi, mắt trái nó có sao đâu !

Tên ăn trộm cãi lại :

— Tôi vội nên nói lộn. Nó chột bên phải !

Tức thì người điền-chủ nói với mọi người xúm quanh :

— Bây giờ thì các ông biết rõ rằng người này là một kẻ bất-lương. Đây các ông coi : hai mắt con ngựa này có sau đâu !

Thế rồi tất cả mọi người đều vỗ tay cười vang.

Cảnh-sát đến điệu tên ăn trộm đi, còn người điền-chủ khôn-ngoan cưỡi ngựa thủng-thỉnh ra về.

THẾ HÀO

TẬP LÀM VĂN

KỂ TRUYỆN VUA ĐINH TIÊN HOÀNG

I.— Đinh Bộ Lĩnh khi còn nhỏ : đi chăn trâu, thích võ-nghệ.

II.— Đinh Bộ Lĩnh khi lớn lên : đến ở với sứ-quân Trần-Lãm rồi kế nghiệp, đem quân về giữ Hoa-Lư, dẹp yên được các sứ-quân rồi lên ngôi vua.

III.— Đền thờ Đinh Tiên Hoàng ở huyện Gia-viễn tỉnh Ninh-Bình.

❋

TẬP VIẾT

Bài 1.— *P, Phúc đức tại mẫu,*

Bài 2.— *P, Phải vâng lời thầy.*

❋

CÂU ĐỐ VUI

Cây gì thân nhỏ lá dài,
Khách đi mệt nhọc thấy thời tươi ngay ?

Mình vàng lại mặc áo xanh,
Tơ vàng chỉ thắm bọc quanh mình vàng.

Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

ÔNG LÃO CÂU CÁ

Bữa nay ông Sáu ra đầm,
Tay xách cái giỏ tay cầm cần câu,
Chân dận guốc, nón đội đầu,
Tìm nơi bóng mát buông câu thả mồi.
Giờ lâu đàn tép đánh hơi,
Xúm nhau lại rỉa cái mồi thơm tho.
Bỗng đâu một chú cá to,
Từ đâu đi lại mà vồ lưỡi câu.
Cầm cần ông vội giật mau,
Và cười con cá to đầu mà ngu!

LỆ OANH

Đại ý.— Một con cá mắc lưỡi câu, bị ông lão cười là ngu dại.

Giải nghĩa.— *Đầm* : hồ nông ở ngoài đồng. *Đánh hơi* : hít bằng mũi để nhận ra mùi lạ. *Rỉa mồi* : rứt cái mồi từng tí một.

Câu hỏi.— Khi ông Sáu ra đầm, ông đem gì ra đó? Ông ngồi câu ở đâu? Cái mồi làm bằng gì mà thơm tho? Vì sao đàn tép chỉ rỉa mồi? Khi con cá lớn đến nó làm gì? Ông lão vội làm gì? Con cá bị ông lão chê cười thế nào?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— CÁ

DANH TỪ : Vầy. Vây. Mang. Cá nước ngọt. Cá nước mặn. Cá lóc. Cá rô. Cá trê. Cá chép. Cá mè. Cá giếc. Cá chim. Cá thu. Cá nụ. Cá đé.

TĨNH TỪ : (Cá) tươi, ươn. (Thịt) bở, tanh.

ĐỘNG TỪ : Để dành. Phơi. Muối (cá).

CA DAO : Cá không ăn muối cá ươn
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

— Mua cá thì phải xem mang,
Mua bầu xem cuống mới toan không lầm

BÀI GIẢNG.— Cá ở dưới nước, mình có *vảy*, bơi bằng *vây*, thở bằng *mang*. Có hai thứ cá: *cá nước ngọt* và *cá nước mặn*. Những cá nước ngọt thường thấy là: *cá lóc, cá rô, cá trê, cá chép, cá mè, cá giếc*. Những cá nước mặn ngon có tiếng là *cá chim, cá thu, cá nụ, cá đé*... Cá *tươi* ăn ngon. Cá *ươn*, thịt vừa *bở* vừa *tanh*. Muốn *để dành* cá người ta *phơi* hoặc *muối* cá.

Giải nghĩa.— *Mang* : bộ phận để thở ở hai bên đầu cá. *Ươn* : để đã lâu không còn tươi, có mùi khó ngửi. *Tanh* : có mùi khó chịu làm cho nôn mửa.

Tập nói chuyện.— Cá sống ở đâu? Mình cá có gì bao bọc? Cá bơi bằng gì? Thở bằng gì? Có mấy thứ cá? Kể những cá nước ngọt ta thường thấy. Kể những cá nước mặn ngon có tiếng. Ăn cá tươi thấy thế nào? Ăn cá ươn thấy thế nào? Muốn để dành cá người ta làm thế nào?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Những cá nước . . . . thường lớn hơn cá nước . . . . Ta nên ăn cá . . . . chứ không nên ăn cá . . . Cá ươn không ngon vì thịt . . . . và . . . .

Muốn để dành cá người ta đem . . . . hoặc . . . .

TẬP ĐỌC

CON CÁ NHỎ VÀ NGƯỜI ĐÁNH CÁ

1.— Một ông lão đánh cá câu được một con cá chép nhỏ ở bờ sông.

Ông ta sắp bỏ con cá vào giỏ thì nó kêu van:

— Ông ơi, thân tôi bé-bỏng, chỉ được một miếng là cùng. Sao ông không thả tôi ra? Tôi sẽ lớn lên thành một con cá chép to. Bây giờ ông lại câu tôi lên thì có phải cả gia-đình ông sẽ được một bữa ăn ngon lành không?

2.— Nhưng ông lão không để vào tai những lời kêu nài của con cá nhỏ:

— Thôi đi chú! Chiều nay ta cho chú vào chảo mỡ chiên ăn chơi. Được một mà chắc-chắn còn hơn là mười mà hứa hão, chú ạ.

THẾ HÀO

Đại ý.— Bài ngụ ngôn này khuyên ta không nên tin vào sự hứa hão.

Giải nghĩa.— *Chép*: loại cá trắng, mình giẹp, có nơi gọi là cá gáy. *Bé bỏng*: bé nhỏ, ngây thơ. *Hứa hão*: hứa với ai điều gì mà không làm đúng.

Câu hỏi.— Ông lão đánh cá câu được gì? Nó nói gì với ông? Ông lão bảo con cá gì? Câu truyện này gọi là câu truyện ngụ ngôn, vì sao? Câu truyện này có ý khuyên người ta gì?



NGỮ VỰNG

Bài 2.— NGHỀ ĐÁNH CÁ

DANH TỪ: Cần câu. Vó. Chài. Lưới.

TĨNH TỪ: (Nghề đánh cá) phát đạt. (Dụng cụ) thô sơ, tồi tân,

ĐỘNG TỪ: Kéo vó. Quăng chài. Thả lưới. Ra khơi.

TỤC NGỮ: Bắt cá hai tay.
Kim vàng ai nỡ uốn câu.

BÀI GIẢNG.— Nghề đánh cá ở nước ta chưa *phát-đạt* mấy. Những dụng-cụ đánh cá còn *thô-sơ*. Những đồ đánh cá thường dùng của ta là *cần câu, vó, chài, lưới*. Ở trong sông ngòi, người ta thường *kéo vó, quăng chài*, còn ở biển, người ta *thả lưới*.

Ít lâu nay người Việt-nam đã thuê tàu của ngoại-quốc để *ra khơi* đánh cá bằng những dụng-cụ *tối-tân*.

Giải nghĩa.— *Phát-đạt*: mở mang, tiến bộ. *Thô-sơ*: thô lỗ, sơ sài. *Vó*: thứ lưới vuông có gọng và có cán để bỏ xuống nước, nhắc lên. *Chài*: thứ lưới người ta quăng trên mặt nước để chụp lấy cá. *Ra khơi*: ra xa bờ. *Tối tân*: rất mới. *Bắt cá hai tay*: nghĩa bóng là làm một lúc hai việc, không được việc này thì được việc kia. *Kim vàng ai nỡ uốn câu*: nghĩa đen là cái kim vàng thì không ai nỡ uốn thành lưỡi câu. Nghĩa bóng là người giỏi giang, ngoan-ngoãn thì không ai nỡ trách-mắng, hành-hạ.

Tập nói chuyện.— Nghề đánh cá ở nước ta hiện nay thế nào? Kể những đồ đánh cá thường dùng của ta. Những dụng-cụ ấy so với dụng-cụ của ngoại-quốc thì thế nào? Nhiều người Việt nam làm nghề đánh cá đã làm gì hơn trước?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây:

— Kể những dụng cụ đánh cá thường dùng?

— Cần câu gồm có những gì?

— Cái vó gồm có những gì?

— Nhiều người Việt nam làm nghề đánh cá thuê tàu ngoại quốc để làm gì?

TẬP ĐỌC

ĐÁNH CÁ ĐẦM

1.— Sáng tinh sương, ánh bình-minh vừa hé ở phương Đông, những người dân chài đã có mặt ở ngoài đầm.

2.— Những con thuyền đi ngang, đi dọc trên mặt nước, bơi chèo khua làm nước bắn tóe lên mạn thuyền. Thuyền từ từ đi, người thuyền chài tung chiếc lưới gai đen tỏa ra, rơi xuống mặt nước. Có những chiếc thuyền to hơn, lưới không tung như vậy, lại do vài người thuyền chài lội hắn xuống nước chăng ra quây lấy một vùng đầm.

3.— Mỗi lần một chiếc lưới kéo lên, những con cá bạc quẫy như muốn trồn. Chiếc lưới kéo dần dần, đàn cá mắc lưới nhoi dần lên khỏi mặt nước, được người trên thuyền gỡ ra ném vào khoang.

Theo TOAN ÁNH

Đại ý.— Cảnh tượng trên đầm khi những thuyền đang đánh cá.

Giải nghĩa.— *Đầm* : hồ nông ở ngoài đồng. *Sáng tinh sương* : sáng sớm, lúc sương mới xuống. *Chài* : thứ lưới tròn người ta quăng ra mặt nước để chụp lấy cá. *Khoang* : một ngăn trong lòng thuyền.

Câu hỏi.— Những người đánh cá hoạt-động từ lúc nào? Họ dùng những cái gì để đánh cá? Họ sử-dụng cái chài thế nào? Họ chăng lưới thế nào? Mỗi lần lưới kéo lên người ta thấy gì?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— CÁ VÀNG

Trong bể một con cá vàng to, màu đỏ tươi uốn-éo trên những cặp vây mỏng như những dải lụa hồng. Mỗi khi nó bơi lượn, những cặp vây chuyển-động nhè-nhẹ như cái bơi chèo. Chiếc đuôi mềm-mại xòe ra như những cánh quạt lụa mỏng vừa rộng vừa dài lê-thê.

Nó bơi rất thong-thả. Khi nó bơi thẳng, khi nó lách mình giữa đám rễ cây, hốc đá.

VÂN-TRÌNH

Giải nghĩa.— *Dài lê-thê* : dài và trông như kéo lê. *Lách mình* : len vào chỗ đông hoặc chỗ chật chội.

Chữ khó viết :

Dải : dải lụa. *Giải* : giải đáp, giải thưởng, giải vây. *Rải* : rải truyền đơn.

— *Chèo* : chéc thuyền, hát chèo. *Trèo* : trèo cây.

— *Xòe* : xòe ra, ăn mặc lòe-xòe.

— *Dài* : dài ngắn. *Rài* : rông rài.

— *Rễ* : rễ cây. *Dễ* : dễ dàng.

✠

Bài 2.— ĐÁNH CÁ ĐẦM

Viết đoạn 2 và câu thứ nhất đoạn 3 bài tập đọc trên.

Chữ khó viết:

— *Dọc* : dọc ngang. *Rọc* : rọc giấy, bực rọc.

— *Chài* : chài lưới, mồi chài.

— *Rơi* : rơi xuống. *Dơi* : con dơi.

— *Chăng* : chăng dây, chăng lưới, giá phải chăng. *Trăng* : mặt trăng.

Phân biệt dấu giọng :

Quầy : quầy gạnh. Con cá quẫy.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CUA, RÙA, CÁ ĐUỐI

Một anh nhà quê ra tỉnh nghe nhiều người bảo nhau cua bể ăn rất ngon; nó có tám que, hai càng, thường bò ngang. Khi trở về làng, anh thúc hồi chị vợ mau ra chợ mua cua về cho anh ăn. Chị vợ này cũng không biết con cua như thế nào, nên khi lon-ton ra chợ, nhìn thấy con sam cũng có que, cũng có mu, tưởng là cua, mừng rỡ mua đem về. Anh chồng cho là không phải con cua mà là con rùa, bảo chị vợ khờ-khạo. Hai người cãi nhau to tiếng, không ai nhịn ai, nên mới đến nhờ xã-trưởng phân-xử. Vị xã trưởng cũng không rõ con cua ra sao, thấy con sam có cái đuôi dài nên cho là cá đuối, bảo hai người cùng nói sai. Anh nhà quê tầm-tức, bèn lên quan huyện nhờ phân-xử minh-bạch. Quan huyện truyền bảo đem tang vật cho ngài coi. Khổn nỗi ngài cũng không biết rõ con cua, nên phê như vầy:

Con mua cua đã chắng xong,
Thằng nói rùa lại càng thêm rồi,
Thằng cha xã xử con cá đuối,
Ầy ba đằng giải quầy cả ba.
Hễ con dại thì có mẹ cha,
Dân dại cậy cùng quan trưởng.
Để ông phê minh chỉ thượng, cho khỏi sự hoài-nghi:

« Cua, rùa, cá đuối, láo ghê!
Ờ, ờ đem ông coi lại,
Ầy, đích-thị là con bọ-cạp nước! »

Theo TÔ NGUYỆT ĐÌNH

TẬP LÀM VĂN

KỂ TRUYỆN NGỤ NGÔN: CÒ VÀ TRAI

I.— Cò đi thất-thểu trên bờ sông kiếm ăn gặp Trai há miệng hóng gió. Cò liền mổ vào thịt Trai. Trai khép miệng lại, giữ chặt lấy mỏ cò.

II.— Hai bên đe dọa lẫn nhau, không bên nào chịu thua.

III.— Một ngư-ông chợt đi đến, bắt cả Trai lẫn Cò.

IV.— Kết luận: Ở đời, nên nhường nhịn nhau là hơn.

❁

TẬP VIẾT

Bài 1.— *B, Bịt mắt bắt chim*

Bài 2.— *B, Bảo vâng gọi dạ.*

❁

CÂU ĐỐ VUI

Đầu tựa khóm trúc, lưng tựa khúc rồng,
Sinh thì bạch, tử thì hồng.
Đố là gì?

Con gì tám cẳng hai càng,
Đi thẳng chẳng được, bò ngang thì tài?
Đố là gì?

Hình dài lưng lại cong cong,
Cả ngày nằm ở trên sông rình mồi.
Đố là gì?



HỌC THUỘC LÒNG

CHIM GÁY

1.— Một hôm chủ làm cơm đãi khách,
Bảo người nhà liệu cách thịt chim.

2.— Thưa rằng : « Xin chủ định xem,
Một đôi chim gáy, chả nem con nào ?
Một con gáy tiếng cao, giọng tốt,
Một con thì kêu hót không hay. »
Chủ rằng : « Còn hỏi chi bay !
Con không biết gáy cho mày vặt lông. »

3.— Chim bị giết vì không biết gáy,
Người vô tài lấy đấy làm gương.

NGUYỄN VĂN NGỌC

Đại ý.— Người có tài mới được quý trọng, còn người vô tài hay bị coi thường.

Giải nghĩa.— *Đãi khách :* thết khách, mời khách ăn. *Bay :* mày, mi. *Vô tài :* không có tài.

Câu hỏi.— Chủ bảo người nhà thịt chim để làm gì ? Người nhà hỏi chủ thế nào ? Chủ trả lời thế nào ? Bài ngụ ngôn này ý nói gì ? Vậy muốn người ta quý trọng, các em từ khi còn nhỏ phải làm gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— RỪNG NÚI

DANH TỪ : Rừng núi. Dã thú. Miền sơn cước

TĨNH TỪ : (Rừng) hoang. (Cổ-thụ) um-tùm. (Cỏ) rậm-rạp. (Dây leo) chằng-chịt. (Miền sơn cước) hiu quạnh.

ĐỘNG TỪ : (Suối) reo. (Thác) đổ.

THÀNH NGỮ : Khỉ ho cò gáy. Rừng xanh núi đỏ.

BÀI GIẢNG.— Nước ta có nhiều *rừng núi* ở miền Việt Bắc và ở Trung-phần. Trong những *rừng hoang* có những *cổ-thụ um-tùm, cỏ rậm rạp* cùng những *dây leo chằng chịt*. Rừng là nơi trú ẩn của các giống chim, rắn và *dã thú*.

Ở miền *sơn cước*, nhiều nơi thật là *hiu-quạnh*, suốt ngày đêm chỉ nghe thấy tiếng *suối reo, thác đổ*, thật là buồn !

Giải nghĩa.— *Rừng hoang :* rừng không có ai đến ở hoặc khai thác. *Cổ thụ :* cây lâu năm. *Dã thú :* thú vật sống ở ngoài đồng hay ở trong rừng. *Miền sơn cước :* miền núi. *Hiu quạnh :* vắng vẻ. *Thác đổ :* nước từ trên cao trút xuống. *Khỉ ho cò gáy :* chỉ nơi vắng vẻ ở miền rừng núi chỉ nghe thấy tiếng khỉ ho và cò gáy.

Tập nói chuyện.— Nước ta có nhiều rừng núi ở đâu ? Rừng hoang là gì ? Trong rừng người ta thấy những cây cỏ gì ? Những thú vật gì ? Ở những nơi hiu quạnh miền sơn cước suốt ngày người ta nghe thấy gì ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi trên đây.

TẬP ĐỌC

RI SỪNG BỊ NHỐT

1.— Thề là tôi bị nhốt vào trong một cái lồng tre. Tôi nằm im một xó, rồi ngủ lịm đi lúc nào không biết.

2.— Sáng hôm sau, ánh nắng xuyên qua cửa sổ, chiếu vào lồng khiến tôi bừng tỉnh dậy. Tôi đã quên những việc xảy ra và trong người đã mạnh-mẽ như thường ; nên lòng phơi-phới, tôi đập cánh vừa bay, vừa hót như mọi ngày. Đến lúc đầu tôi húc phải nan lồng, và tôi ngã xuống, tôi mới sực nhớ ra.

3.— Ánh nắng vẫn tưng-bừng như mọi ngày ; gió vẫn dịu-dàng đưa lá cây, và tiếng chim vẫn vang lên ca ngợi cuộc đời đẹp-đẽ. Anh em tôi chắc đã quên tôi và thản-nhiên ca hót, không biết tôi bị giam cầm khổ-sở và không lo rồi sẽ có ngày bị số-phận như tôi.

HOÀNG ĐẠO

Đại ý.— Một con chim ri sừng bị nhốt, lấy làm buồn vì thấy anh em đã quên mình, cứ thản nhiên ca hót.

Giải nghĩa.— *Ri* : thứ chim như chim sẻ mỏ đen. *Ngủ lịm* : ngủ say như mê man không biết gì. *Bừng tỉnh* : chợt tỉnh. *Lòng phơi phới* : lòng hoan hỉ nhẹ nhàng. *Ánh nắng tưng bừng* : ánh nắng rực rỡ. *Thản nhiên* : tự nhiên không có gì xảy ra.

Câu hỏi.— Vì sao con chim ngủ lịm đi khi mới bị bắt? Sáng hôm sau chim đã mạnh mẽ trở lại thì làm gì? Đến lúc nào, chim mới sực nhớ ra là mình bị nhốt? Chim thấy có sự thay đổi gì chung quanh mình? Những con chim khác đương làm gì?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— CHIM

DANH TỪ : Lông vũ. Cánh. Mỏ. Trứng. Đà điểu. Chim ruồi. Chim sâu. Chim sẻ. Chim gáy. Cú. Vọ. Diều hâu. Quạ.

TĨNH TỪ : (Mỏ) cứng. (Tiếng hót) véo von.

ĐỘNG TỪ : Bay. Mổ. Ấp.

TỤC NGỮ : Trông gà hóa quốc. Bịt mắt bắt chim.

BÀI GIẢNG.— Chim có *lông vũ*, có hai *cánh* để *bay*, có *mỏ cứng* để *mổ*. Chim đẻ *trứng* và *ấp* để trứng nở ra chim con. Chim có giống rất lớn như *đà điểu*, giống rất nhỏ như *chim ruồi*. *Chim sâu* rất ích lợi cho nhà nông. *Chim sẻ, chim gáy* phá hại mùa màng. Nhiều chim thuộc loại ăn thịt như *cú, diều hâu, quạ*. Nhiều giống chim có *tiếng hót véo von* như *sáo, yến*.

Giải nghĩa.— *Đà điểu* : chim lớn như con ngựa chạy rất mau sống ở sa mạc Phi châu. *Chim gáy* : chim giống bồ câu nhưng nhỏ hơn. *Cú* : chim đi ăn đêm, ban đêm nhìn rất rõ. *Diều hâu* : chim dữ thường hay bắt gà. *Yến* : loại chim nhỏ, hót rất hay. *Trông gà hóa quốc* : ý nói trông lầm cái này ra cái khác, người nọ ra người kia. *Bịt mắt bắt chim* : dùng về nghĩa bóng, có ý chê người làm việc khó khăn, không thể nào làm được.

Tập nói chuyện.— Giống chim có những đặc tính gì? Chim đà điểu, chim ruồi thế nào? Chim sâu, chim sẻ, chim gáy có hại hay có lợi cho nhà nông? Kể vài giống chim ăn thịt. Kể vài giống chim có tiếng hót hay.

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Con . . . . sống ở những sa mạc bên Phi châu ; nó to như con ngựa và chạy rất mau. Con . . . . chỉ to bằng con ong và tổ nó chỉ bằng quả mơ.

Chim . . . . giống như con bồ câu nhưng nhỏ hơn. Ban ngày con . . . . mắt quáng không trông rõ, nhưng Ban đêm thì mắt nó tinh lắm. Gà con hay bị . . . . và . . . . bắt.

TẬP ĐỌC

CÚ-MÈO VÀ CHIM GÁY

Một hôm, Cú-mèo gặp chim Gáy. Chim Gáy hỏi :

— Anh sắp đi đâu đấy ?

Cú-mèo đáp :

— Tôi sắp sang ở bên phương Đông ?

— Tại làm sao lại đi thế ?

— Ở đây người ta nghe tôi kêu, người ta ghét cho nên tôi phải đi chỗ khác.

Chim Gáy nói :

— Anh có làm thế nào đổi tiếng kêu đi mới được. Chứ không đổi tiếng kêu thì sang phương Đông, người ta nghe tiếng cũng lại ghét anh thôi vì nhân tình đâu mà chẳng thế ! Cứ như ý tôi thì không gì bằng anh phải rụt cổ, thu cánh, suốt đời không kêu nữa là hơn.

THUYẾT UYÊN

Đại ý.— Người ác đi đến đâu ai cũng ghét. Muốn cho người ta yêu cần phải sửa đổi tâm tính.

Giải nghĩa. — *Cú-mèo :* một loài chim dữ, mắt như mắt mèo đêm đi bắt các chim nhỏ và chuột để ăn. *Chim Gáy :* một thứ chim tựa như chim bồ câu mà nhỏ hơn. *Nhân tình :* cái tình yêu ghét chung của loài người.

Câu hỏi.— Vì sao Cú-mèo muốn di cư sang phương Đông ? Vì sao người ta ghét Cú-mèo ? Muốn được người ta ưa, Cú-mèo phải làm thế nào ? Người độc ác muốn được người xung quanh yêu thì phải làm thế nào ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— ANH CHĂN VỊT

Trên bờ đê, một đàn hàng trăm con vịt sát cánh nhau đi như một toán quân, một toán quân đi lạch bạch, không trống không kèn, nhưng đã có những tiếng cạc-cạc vang dậy cả một khu. Đi sau là một anh chăn vịt, tay cầm chiếc roi dài, đầu buộc mảnh lá chuối khô phất phới như lá cờ. Trông anh hùng dũng như một viên tướng cầm quân.

Theo NGÔ ĐỨC KÍNH

Giải nghĩa.— *Sát cánh nhau :* đi bên cạnh nhau. *Hùng dũng :* oai vệ. *Cầm quân :* điều khiển quân đội.

Chữ khó viết :

— *Sát :* bò sát đất, sát cánh nhau, sát nhân. *Xát :* xát xà-bông, xô xát.

— *Dậy :* vang dậy, thức dậy. *Dạy :* dạy học.

— *Chăn :* chăn vịt, quấn chăn. *Trăn :* con trăn.

— *Roi :* cái roi mây, trái roi. *Doi :* đòi đất.

Phân biệt dấu giọng :

Mảnh sành, mảnh vải. Mãnh hổ, dũng mãnh.

✠

Bài 2.— RI SẺNG BỊ NHỐT

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc trên

Chữ khó viết :

— *Ri :* chim ri, gà ri. *Di :* di cư, di sản, di tích, man di.

— *Xó :* xó nhà. *Só :* vỏ só để nhuộm.

— *Xuyên :* xuyên qua, xuyên tạc, xuyên sơn.

— *Sổ :* cửa sổ, sổ sách, chim sổ lồng. *Xổ :* chạy xổ ra, thuốc xổ.

— *Xầy :* xầy ra. *Sầy :* sầy tay, sàng sầy, sầy cha còn chú.

Phân biệt dấu giọng :

Ngủ, nằm ngủ. Ngũ, hàng ngũ, nhập ngũ, ngũ quan. — Sổ, cửa sổ. Sỗ sàng. — Mẻ lưới, một mẻ. Mẽ người, mạnh mẽ. — Ngả đầu, hai ngả đường. Ngã (té), ngã ba.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CHIM CHÈO BẺO

Thủo xưa, có anh nông dân tánh tình siêng năng, chắt-phác. Mỗi năm vào khoảng tháng mười, lúa chín thì anh ra đồng ngủ để canh lúa.

Đêm kia, có hai tên trộm, muốn trộm lúa nhưng sợ anh thức dậy bắt gặp, mới dùng gậy đập anh chết tốt.

Oan hồn của anh lên trời khiếu nại. Ngọc-Hoàng liền sai quỷ-sứ đi bắt hai tên trộm đem về trị tội.

Vừa thấy mặt hai tên trộm, Ngọc-Hoàng vỗ án quát mắng rằng :

— Hai đứa bay thật là phường đại gian ác, đã trộm của người lại còn giết người. Vậy thì bay phải đền tội, Ta bắt một tên hóa làm loài châu-chầu, còn một tên thì hóa làm giồng cào-cào, trọn đời phải làm kiếp côn-trùng.

Đoạn, Ngọc-Hoàng quay lại phía anh nông-phu, phán rằng :

— Ngươi siêng năng và hiền lành, lỡ phải chết oan, vậy ta cho hóa thân làm chim chèo-bẻo để cho ngươi được tiếp tục làm nghề giữ lúa, đồng-thời cũng để cho ngươi có dịp báo thù hai tên trộm bất-nhân kia. Đến mùa lúa chín, hễ cào-cào châu-chầu bay đến, thì nhà ngươi là chim chèo-bẻo cứ việc bắt mà ăn tươi, nuốt sống.

Theo TÔ NGUYỆT ĐÌNH

❁

CÂU ĐỐ VUI

Chim gì mà trắng như vôi ?
Chim gì nói được tiếng người, lạ thay !
Chim gì thích ăn ớt cay ?
Chim gì nổ miệng lại hay bắt gà ?

TẬP LÀM VĂN

VIẾT THƯ

CHỈ DẪN :

Thư viết phải giản-dị, tự nhiên, nhưng không nên viết một cách lạt-lẽo, vụng-về. Thư viết cần phải rõ-ràng, đầy đủ nhưng không rườm rà quá làm cho người đọc mất thì giờ.

Một lá thư gồm có ba phần : đầu thư, lòng thư và cuối thư.

Ở đầu thư, ghi nơi viết, ngày viết và lời xưng-hô với người nhận thư.

Cuối thư nên nhắc qua về chủ-đích lá thư, gửi lời chào hay lời cầu chúc.

❁

ĐẦU BÀI : Em hãy viết thư cho chú, bác hoặc anh, chị ở xa để xin ít tiền mua sắm sách vở hoặc dụng-cụ cần thiết.

I.— ĐẦU BÀI : Nơi, ngày tháng, lời xưng-hô.

II.—LÒNG THƯ : Hỏi thăm sức khỏe. Nói qua về gia-đình rồi nói xin tiền để mua sách vở hoặc dụng-cụ cần-thiết. Nói vì lý do gì mà không xin tiền ba má.

III.—CUỐI THƯ : Cảm ơn, cầu chúc.

✠

TẬP VIẾT

Bài 1.— *R, Rau nào sâu ấy*

Bài 2.— *R, Run như cày sấy*



HỌC THUỘC LÒNG

RÙA VÀ PHƯỢNG

1.— *Rùa gặp Phượng gục đầu xuống lạy,*
Kêu van xin Phượng dạy nghề bay.
Phượng rằng : « Mỗi giống một hay,
Thú kia muốn học cầm này được chăng ? »

2.— *Rùa một mực ni-năn kêu mãi.*
Phượng không ưng, nhưng lại nể lời,
Ôm Rùa bay tót lên trời,
Lưng chừng buông xuống : Thôi đời Rùa thôi !

3.— *Ngẫm thế sự, lắm người như vậy,*
Phận tuy hèn nhưng lại mong cao,
Cho thân điêu-đứng biết bao !

VŨ ĐÌNH LONG

Đại ý.— Ta phải nên an phận, nếu tài hèn sức kém không nên cố lên cao mà mang họa.

Giải nghĩa.— *Phượng :* một giống chim lớn trong bốn giống vật thiêng : long, ly, qui, phượng. *Thú :* giống vật có bốn chân. *Cầm :* giống chim. *Nỉ năn :* (cũng như năn nỉ) nài mãi, kêu van mãi. *Thế sự :* việc đời. *Điêu đứng :* khổ sở.

Câu hỏi.— Rùa và Phượng, hai con khác nhau thế nào ? Rùa xin Phượng gì ? Phượng trả lời thế nào ? Vì Rùa năn nỉ mãi, Phượng làm gì ? Ở đời này có nhiều người giống Rùa như thế nào ? Truyện này có ý khuyên ta gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— DÃ THÚ

DANH TỪ : Dã thú. Cầy. Sóc. Hoẵng. Hươu. Nai. Khỉ. Vượn.

TĨNH TỪ : (Dã thú) hiền lành. Đuôi xù.

ĐỘNG TỪ : Leo trèo. Bám. Đu.

THÀNH NGỮ : Nói hươu nói vượn.—Nhăn như khỉ.

TỤC NGỮ : Chỉ đường cho hươu chạy.

BÀI GIẢNG.— *Dã thú* là những thú vật ở ngoài đồng hay ở trong rừng. Dã thú có nhiều giống *hiền lành* như *cầy, sóc, hoẵng, hươu, nai, khỉ, vượn...* Sóc trông như con chuột lớn có *đuôi xù* to, hay nhảy. Hoẵng thuộc loại hươu nai nhưng nhỏ hơn khỉ và vượn *leo trèo* rất giỏi. Chúng có tay chân dài để *bám* và *đu* vào cành cây.

Giải nghĩa.— *Cầy :* giống vật như con chồn ở hang. *Nai :* loài hươu to gạc dài, lông không lốm đốm. *Vượn :* loài vật giống như con khỉ, lông thường đen, có chân tay dài. *Bám :* nắm chắc lấy. *Nói hươu nói vượn :* nói chẳng ra đâu vào đâu. *Chỉ đường cho hươu chạy :* hươu là giống vật chạy đã giỏi mà lại còn chỉ đường cho nó nữa. Câu này ý nói giúp sức thêm cho kẻ làm bậy.

Tập nói chuyện.— Dã thú là gì ? Kể những dã thú hiền lành. Con cầy giống như con gì ? Hình dáng con sóc thế nào ? Con hoẵng giống con gì ? Hươu và nai khác nhau thế nào ? Khỉ và vượn khác nhau thế nào ? Khỉ và vượn có chân tay dài để làm gì ?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây :

— Dã thú là gì ?
— Kể những dã thú hiền lành.
— Con sóc hình dáng thế nào ?
— Con nai khác con hươu thế nào ?
— Vượn và khỉ có chân tay dài để làm gì ?

TẬP ĐỌC

CON RÙA VÀ CON CHUỘT

1.— Con chuột chạy tung-tăng khắp nhà, gặp con rùa đang lịch-kịch kéo cái mai ra bộ nặng-nề lắm. Chuột bèn đến bên cạnh quặt đuôi, nhếch miệng, than thở hộ cho Rùa rằng:

— Mày ở trong cái mai khác gì ở trong ngục tối. Khen thay thề mà chịu được! Ta đây, cả một tòa lâu-đài trang-hoàng rực-rỡ; trên, dưới, trong, ngoài, tao chơi đâu cũng được.

2.— Rùa nghe nói đáp lại rằng:

— Nhà tôi bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi. Nhà anh ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà của mình, mình ở, dù bé nhỏ cũng còn hơn lâu-đài của người ta:

Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn.

(QUỐC VĂN GIÁO-KHOA THƯ)

Đại ý.— Xoàng xĩnh mà của mình còn hơn là sang trọng mà của người.

Giải nghĩa.— *Chạy tung tăng*: chạy khắp nơi. *Ngục tối*: nhà giam đóng kín không trông thấy ánh sáng mặt trời. *Lâu đài*: tòa nhà rất sang trọng.

Câu hỏi.— Con chuột thấy con rùa thế nào? Chuột quặt đuôi và nhếch miệng tỏ ý gì? Chuột bảo rùa thế nào? Rùa đáp lại thế nào? Bài này đại ý khuyên ta gì?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— DÃ THÚ (tiếp theo)

DANH TỪ: Chó sói. Gấu. Lợn lòi. Hổ. Báo. Sư tử. Voi. Ác thú. Mãnh thú.

TĨNH TỪ: (Dã thú) hung dữ. Kinh hoảng.

ĐỘNG TỪ: Sát hại (giống vật). Hổ gầm. Voi rống.

TỤC NGỮ: Ba voi không được bát nước xáo.
Hùm dữ chẳng nỡ ăn thịt con.

BÀI GIẢNG.— Những dã thú *hung dữ* như *chó sói, gấu, lợn lòi, hổ, báo, sư tử, voi...* gọi là *ác thú* hay *mãnh thú*. Những ác thú *sát hại* những giống vật hiền lành và cả người ta nữa. Nghe tiếng hổ báo *gầm*, hoặc voi *rống*, những con vật trong rừng đều *kinh hoảng*.

Giải nghĩa.— *Chó sói*: chó rừng rất hung dữ đi từng đàn. *Gấu*: loài thú dữ thường có lông đen. *Lợn lòi*: lợn rừng. *Mãnh thú*: thú có sức mạnh và hung dữ. *Kinh hoảng*: sợ hãi. *Ba voi không được bát nước xáo*: câu này để chê những người giả dối, trung hậu giả. *Hùm dữ chẳng nỡ ăn thịt con*: ý nói cha mẹ dữ tợn đến đâu cũng vẫn thương con.

Tập nói chuyện.— Kể những dã thú hung dữ. Những ác thú hay mãnh thú có hại gì? Nghe tiếng hổ báo gầm, voi rống, những con vật trong rừng đều thế nào?

Bài tập.— Trả lời những câu hỏi sau đây:

— Có mấy loại dã thú?

— Kể những dã thú hung dữ.

— Những ác thú nào thường đi thành đàn?

— Những ác thú có hại gì?

TẬP ĐỌC

HỔ VÀ LỪA

1.— Đất Kiểm xưa vốn không có lừa. Có người tải một ít lừa đến đấy để nuôi.

Lừa thả ở dưới chân núi. Buổi đầu, hổ trong núi ra, trông thấy lừa cao lớn, lực lưỡng, lại thấy lừa kêu to, hổ sợ quá cong đuôi chạy. Dần dần về sau hổ nghe quen tiếng, thấy lúc nào lừa kêu cũng thế, lấy làm khinh thường.

2.— Một hôm, hổ thử vờn, nhảy, xông vào đấu lừa. Lừa giận quá giơ chân đá, đá đi, đá lại, quanh quẩn chỉ có món đá mà thôi. Hổ thấy vậy, mừng, nghĩ bụng rằng : « Tài nghề con lừa chỉ có thế ».

Rồi hổ gầm thét, chồm lên vồ lừa, cắn lừa, ăn thịt lừa, rồi đi.

(CỔ HỌC TINH HOA)

Đại ý.— Ở đời có lắm người, lắm sự lúc mới biết cho là lạ thì còn ưa còn sợ, đến lúc đã biết rõ rồi lại khinh thường, chẳng coi ra gì nữa.

Giải nghĩa.— *Lừa* : giống vật giống như con ngựa nhưng to lớn hơn và có tai dài.

Câu hỏi.— Lần đầu hổ trông thấy lừa thì cảm thấy thế nào ? Vì sao hổ sợ hãi ? Đến khi gặp lừa luôn thì hổ thấy thế nào ? Hổ thử thách lừa thế nào ? Để chống lại hổ, lừa làm gì ? Về sau biết rõ tài nghề của lừa, hổ làm gì ?

CHÍNH TẢ

Bài 1.— NHỮNG ÁC THÚ

Những ác thú ở rừng thường dữ tợn và rất khỏe mạnh. Hổ báo bắt hươu nai và những con vật khác để ăn thịt, đôi khi lại vồ cả người. Tuy nhiên nhờ có trí khôn, người ta có thể sai khiến được voi khuân gỗ hoặc tải đồ. Nhiều đoàn xiệc nuôi hổ, báo, sư tử để bắt làm trò.

Giải nghĩa.— *Khuân gỗ* : nhấc lên, vác. *Tải đồ* : chở đồ đạc.

Chữ khó viết :

— *Rừng* : núi rừng, đỏ rừng rực. *Dừng* : dừng vách.

— *Dữ* : dữ tợn. *Giữ* : giữ gìn, giữ nhà.

— *Trí* : trí khôn, trí tuệ. *Chí* : chí khí, chí anh hùng, chí muốn.

— *Trò* : học trò, trò chơi, trò chuyện, pha trò. *Chò* : gỗ chò.

Phân biệt dấu giọng :

Hổ báo, xấu hổ. Hỗ trợ. — Gây gổ. Cây gỗ. — Tải đồ. Tãi ra nắng.

♣

Bài 2.— HỔ VÀ LỪA

Viết đoạn 1 bài tập đọc trên.

Chữ khó viết :

Xưa : ngày xưa. *Sưa* : say sưa.

Phân biệt dấu giọng :

Xấu hổ, con hổ. Hỗ trợ. — Vận tải, bao tải. Tãi thóc ra phơi.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

CHỒN VÀ CỌP

Một hôm Chồn đi lang-thang, chẳng may gặp phải Cọp. Chồn nghĩ bụng có lẽ mình đến ngày tận số, nhưng nó lanh trí gọi Chúa Sơn-lâm mà báo rằng :

— Anh đừng có động đến tôi nhé! Vì trời đã sai tôi xuống cai-trị tất cả khu rừng này. Nếu anh không tin thì hãy cho tôi ngồi lên lưng anh, đi đến đâu anh cũng sẽ thấy mọi giống muông thú sợ oai tôi, phải chạy trốn cả.

Cọp nhận lời để thử xem. Tức thì Chồn cưỡi lên lưng Cọp rồi cả hai đi vào rừng rậm. Tất nhiên là mọi thú vật thấy bóng Chúa Sơn-lâm thì chạy tán loạn. Chồn được thể bảo Cọp :

— Đó! anh coi! Tôi nói có đúng không? Ai thấy tôi mà chẳng khiếp sợ ?

Chúa Sơn-lâm khờ-khạo công nhận Chồn nói đúng. Và sau đó, Chồn khéo léo rút lui, mừng thầm rằng đã may mắn thoát chết.

THẾ HÀO

TẬP LÀM VĂN

Anh chị hoặc chú bác em đã gửi cho em tiền. Em hãy viết thư để cảm ơn và cho biết em đã dùng món tiền làm gì.

I.— ĐẦU BÀI : Nơi, ngày tháng, lời xưng hô.

II.— LÒNG THƯ : Báo tin đã nhận được tiền (bưu phiếu) và đi mua sách vở gì hoặc dụng cụ gì. Rất mừng rỡ vì từ nay có đủ đồ dùng.

III.— CUỐI THƯ : Cảm ơn và cầu chúc.

☆

TẬP VIẾT

Bài 1.— *Đ, Đánh chó ngó chúa*

Bài 2.— *Đ, Đầu xuôi, đuôi lọt.*

✠

CÂU ĐỐ VUI

Vừa bằng củ khoai,
Choai choai đầy thịt,
Ăn gậm vung vit
Ai cũng muốn giết.

Đố là gì ?

Con gì bắt chước rất tài,
Không gian nó đã đi chơi mấy lần,

Đố là gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

CHÓ SÓI VÀ GIÀN NHO

Chó sói kia ở nơi rừng ấy,
Đương đói lòng lại thấy giàn nho :
Mấy chùm vừa chín vừa to,
Nước da đỏ thắm, thơm tho ngạt ngào.
Cậu Sói cũng ước ao được bữa,
Nhưng giàn cao không với đến nơi.
Chê bai, Sói lại được lời :
— «Nho xanh chẳng xứng miệng người phong lưu»

NGUYỄN VĂN VĨNH dịch

Đại ý.— Nhiều người thấy kẻ khác ở địa vị cao hơn mình, trong bụng muốn được như thế, nhưng ngoài mặt lại làm cao, giả bộ không thèm.

Giải nghĩa.— *Nho* : loại cây leo, quả nhỏ bằng đầu ngón tay, vị ngọt, thường ép lấy nước để làm rượu. *Người phong lưu* : người lịch-sự sống đầy đủ.

Câu hỏi.— Chó Sói lúc đói trông thấy gì ? Những chùm nho thế nào ? Cậu Sói có muốn ăn nho không ? Nhưng vì sao Sói không ăn được ? Sói không với được bèn giả bộ thế nào ? Bài này đại ý nói gì ?

NGỮ VỰNG

Bài 1.— SĂN BẮN

DANH TỪ : Người đi săn. Súng. Nỏ. Chó săn. Đèn chiếu. Mùa săn.

TĨNH TỪ : (Việc săn bắn) tự do, hạn chế.

ĐỘNG TỪ : Đánh hơi. Lùng. Bắt sống.

TỤC NGỮ : Được chim bẻ ná, được cá quên nơm.

BÀI GIẢNG.— *Người đi săn* dùng *súng* hoặc *nỏ* để bắn và thường đem theo *chó săn*. Con chó *đánh hơi* để *lùng* những thú vật lẩn trong những bụi rậm. Đi săn đêm phải dùng *đèn chiếu* để soi sáng. Dùng lưới hay bẫy có thể *bắt sống* các thú vật.

Việc săn bắn không được *tự do* quanh năm mà bị *hạn chế* trong mùa săn.

Giải nghĩa.— *Nỏ* : khí giới hình như cây cung có cán. *Đánh hơi* : hít để nhận rõ mùi gì. *Đèn chiếu* : thứ đèn có thể chiếu xa, người đi săn đeo ở trán. *Hạn chế* : bị giảm tự do trong một giới hạn. *Được chim bẻ ná, được cá quên nơm* : câu này chê những người bội bạc khi xong việc thì quên ơn kẻ đã giúp việc mình.

Tập nói chuyện.— Người đi săn dùng gì để bắn ? Cái nỏ là gì ? Người ấy đem theo chó để làm gì ? Đi săn đêm, người ấy phải dùng gì để soi sáng ? Muốn bắt sống các dã thú phải dùng gì ? Việc săn bắn được hạn chế thế nào ?

Bài tập.— Chọn những tiếng đã học để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bây giờ đã bắt đầu mùa . . . Tôi thường theo cha tôi đi săn. Cha tôi đeo . . . . và mang theo con . . . Nó chạy trước chúng tôi vừa . . . để . . . . những thú vật lẩn trong các bụi rậm. Khi cha tôi đi săn đêm thì đeo trên trán một cái . . . Muốn . . . các chim muông phải dùng lưới hoặc bẫy.

TẬP ĐỌC

SỞ THÚ SÀI-GÒN

1.— Sở thú Sài-gòn lập trên một khu đất rộng mênh-mông, cây cối um-tùm.

2.— Đây là một ao sen; một cái cầu nhỏ đưa tới một nhà lục-giác ở giữa. Đó, mấy vòi nước phun những tia nước lóng lánh.

3.— Trong các chuồng sắt, nào cọp, nào báo, nào khỉ, đi lại nhẩy nhót. Dưới hang sâu, mấy con gấu đen vật, cắn nhau giành một quả dưa.

Bên cạnh, trong những lồng sắt khổng-lồ, gà gô, công, hạc, trĩ, vịt trời bay lượn, lặn hụp.

Xa chút nữa, mấy con voi to tướng nặng-nề, thò vòi để lượm tầm mía hay trái chuối của du-khách liệng cho.

Theo MINH KHAI

Đại ý.— Sở thú Sài gòn còn có phong cảnh đẹp và nhiều chuồng nuôi dã thú dã cầm.

Giải nghĩa.— *Nhà lục giác :* (Giác : góc) nhà có sáu cạnh. *Du khách :* người đi chơi.

Câu hỏi.— Sở thú Sài gòn lập trên một khu đất thế nào? Đoạn 2 tả gì? Ở sở thú người ta nuôi những giống vật gì? Những giống ác thú được nhốt ở đâu? Người ta nuôi các giống vật với mục đích gì?

NGỮ VỰNG

Bài 2.— HỌC ÔN CÁC BÀI VỀ THÚ VẬT.

CÂU HỎI.— Có mấy thứ cá? Cho thí dụ. Kể những dụng cụ đánh cá của ta. Nhiều người Việt nam làm nghề đánh cá đã thuê tàu ngoại quốc để làm gì? Muốn để dành cá, người ta làm gì?

Trong những rừng hoang, người ta thấy có gì?

Kể những giống chim làm hại. Kể vài giống chim ăn thịt. Kể vài giống chim biết hót.

Kể những dã thú hiền lành, hung dữ. Đi săn người ta dùng gì? Đi săn đêm người ta dùng gì để soi sáng? Con chó săn làm công việc gì?

Bài tập.— Lựa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Cá nước ngọt — cá nước mặn — vó — chài — lưới — cần câu — dã thú — đà điểu — chim ruồi — cung, nỏ — súng — ươn — tươi — hung dữ.

Cá chia làm hai loại: . . . . . và . . . . . .

Người ta bắt cá bằng cách kéo . . . . ., quăng . . . . thả . . . . hay câu bằng . . . . Cá mới đánh được thì . . . . ., để lâu thì cá . . . .

Ở rừng có những . . . . Dã thú có giống hiền lành như hươu, nai, sóc; . . . . như hổ, báo, sư tử.

Ở rừng cũng có nhiều giống chim, con to như con . . . ở Phi châu, con nhỏ như con . . . . tổ chỉ lớn bằng quả mơ.

Những người đi săn dùng . . . . hoặc . . . . . để bắn chim muông.

TẬP ĐỌC

CÁCH ĐÂM HỔ

1.— Hai con hổ đang ăn thịt một con trâu. Một người nông phu muốn ra đâm hổ.

2.— Có người hàng xóm bảo rằng :

— Hãy gượm, ông ạ. Hổ là giống tàn bạo, trâu là mồi ngon. Bây giờ hai con đang cùng ăn thịt con trâu, thấy ngon, tất tranh nhau, đánh nhau. Đánh nhau thì hổ nhỏ chết mà hổ lớn cũng bị thương. Ông đợi đến bây giờ hãy ra thì có phải chỉ đâm một con, mà rồi được cả hai con không? Như thế thì chẳng phải công dùng ít mà lợi được nhiều ư?»

Người nông phu cho lời nói là phải, làm theo y như thế, quả nhiên bắt được cả hai con hổ.

(Theo CỔ HỌC TINH HOA)

Đại ý.— Dùng mưu mẹo nhiều khi thành công hơn là dùng sức mạnh.

Giải nghĩa.— *Hãy gượm :* hãy khoan, hãy đợi. *Quả nhiên :* đúng như vậy, đúng như lời nói trước.

Câu hỏi.— Người nông phu trông thấy hai con hổ ăn thịt một con trâu thì định làm gì? Người hàng xóm khuyên anh ta gì? Người nông phu làm theo thì thấy kết quả thế nào? Bài này có ý khuyên ta gì?



CHÍNH TẢ

Bài 1.— SĂN NAI

Cây lá bị khua động. Bỗng một con nai vàng sậm chạy vụt ra. Đoàng! Bị trúng vào chân sau, con nai khuỵu xuống, nhưng một phút sau nó đứng dậy chạy được, tập tễnh, kéo lê chân bị thương. Đoàng! Một phát súng nữa bồi thêm vào bụng, con nai khốn nạn ngã gục, nhìn chòng chọc vào người bắn, rồi rống lên một tiếng lớn mà tắt thở.

Theo HOÀNG NGỌC PHÁCH

Giải nghĩa — *Tập tễnh :* đi xiêu vẹo. *Rống :* kêu lên, nói về con bò, con nai.

Chữ khó viết :

— *Sậm* : vàng sậm (sẫm)

— *Trúng* : bắn trúng, trúng tuyển, trúng số. *Chúng :* dân chúng, chúng bạn.

— *Chòng* : chòng ghẹo, nhìn chòng chọc. *Tròng :* một cỗ hai ba tròng, thuyền tròng tránh.

— *Rống* : rống lên, khóc rống. *Giống* : nòi giống, giống nhau.

Phân biệt dấu giọng :

Bồng, bồng tít, bay bồng. Bỗng chốc. — Ngả đầu ra, hai ngả. Ngã (té) xuống, ngã ba.

♣

Bài 2.— SỞ THÚ SÀI-GÒN

Viết bài tập đọc từ đầu đến : « giành một quả dưa ».

Chữ khó viết :

— *Sen :* ao sen, hoa sen, con sen. *Xen* : xen nhau, xen vào giữa.

— *Giác* : tam giác, lục giác, giác ngộ. *Rác* : rác rến, đồ rác.

— *Chuồng* : chuồng cọp, chuồng gà. *Trường* : trần trường.

— *Giành* : tranh giành. *Dành :* để dành. *Rành :* rành rành, rành rẽ.

— *Dưa* : quả dưa. *Rưa* : rau rưa.

BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ

BA KHUẾCH THUẬT CHUYỆN ĐI SĂN

Một buổi chiều, tôi đi săn về, muông chim bắn được chở đầy một xe bò. Khi đi qua một khu rừng, chợt thấy một con nai lớn thủng thẳng đi lại phía tôi. Con ranh hình như nó biết tôi không còn một viên đạn nào. Tôi nhìn quanh quẩn, thấy một cây mận đầy những trái chín mọng, bèn lại hái ăn cho đỡ khát, rồi lấy hạt nạp vào súng. Tôi ngắm bắn con nai đúng giữa trán; nó lảo đảo rồi ngã khuỵu. Nhưng vừa té, nó đứng phắt dậy rồi chạy như biển.

Một năm sau, vừa đúng một năm, khi tôi cùng mấy người bạn đang săn bắn cũng trong khu rừng đó, chúng tôi bắt gặp một con nai đang uống nước ở dòng suối. Nó mang ngắt nghều trên đầu, ở giữa cặp sừng, một cây mận xanh tốt cao chừng hai thước.

Tôi nghĩ bụng: « Thôi đích là chú nai năm ngoái! Hạt mận mình bắn nay đã mọc thành cây cao rồi! Kẻ nào gieo hạt thì được ăn trái. Đó là lẽ công bằng! » Tôi bèn chĩa súng bắn « Đoàng » một phát hạ ngay chú nai.

Lại gần, thấy ở trên đầu nó đầy những trái chín, ăn thấy ngon lạ, từ trẻ tôi chưa bao giờ được nếm những trái mận tuyệt đến thế!

PHƯƠNG MAI

TẬP LÀM VĂN

Em hãy viết thư hỏi thăm bạn em bị bệnh, nghỉ đã mấy ngày nay

I.— ĐẦU THƯ : Nơi, ngày tháng và lời xưng hô.

II.— LÒNG THƯ : Hỏi thăm bệnh tình của bạn: Bệnh gì? Đã bớt chưa hoặc đã khỏi chưa? Bạn hiện nằm ở nhà hay nằm bệnh viện? Nói nỗi nhớ nhung khi vắng bạn.

III.— CUỐI THƯ : Chúc bạn chóng bình phục để đi học.

✠

TẬP VIẾT

Bài 1.— *X, Xôi hỏng, bỏng không*

Bài 2.— *X, Xây đắp tương lai*

✠

CÂU ĐỐ VUI

Con gì đầu có sừng dài,
Chân cao lênh khênh, nhảy tài chạy nhanh?

✠

Con gì sặc sỡ nhiều vằn
Miệng bằng cái chậu, hay ăn thịt người



GIẢI ĐÁP CÁC CÂU ĐỐ VUI

Tuần 1 : *Mặt đồng hồ — Trăng, sao và mặt trời — Ngày hôm nay.*
— 2 : *Mặt trăng.*
— 3 : *Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.*
— 4 : *Quyển lịch.*
— 5 : *Răng và lưỡi — Hai hàm răng — Mắt.*
— 6 : *Trái tim.*
— 7 : *Vi trùng.*
— 8 : *Mù chữ.*
— 9 : *Con dao — Lửa — Chén, bát.*
— 10 : *Hạt gạo — Bánh trôi.*
— 11 : *Ăn cơm — Tăm.*
— 12 : *Áo dài — Áo đi mưa.*
— 13 : *Nơ đeo ở cổ.*
— 14 : *Giầy dép — Cái dù.*
— 15 : *Cái nhà.*
— 16 : *Nhà chọc trời.*
— 17 : *Nhà tranh — Nhà sàn.*
— 18 : *Quạt máy — Cái ghế.*
— 19 : *Cái phản — Cái võng.*
— 20 : *Con ruồi — Con gián — Con nhện.*
— 21 : *Tổ tiên và con cháu.*
— 22 : *Họ nội và họ ngoại.*
— 23 : *Trẻ mồ côi.*
— 24 : *Cái giếng — Cái quán ngoài đồng.*
— 25 : *Hoa mười giờ — Hoa phượng vĩ — Hoa sen — Dưa hấu — Trái bom — Cây cau.*
— 26 : *Cái cày — cái bừa.*
— 27 : *Thằng bù nhìn.*
— 28 : *Cây mía — bắp ngô.*
— 29 : *Con tôm — Con cua — cần câu.*
— 30 : *Chim bạc má — Vẹt, yểng — Nhồng — Quạ.*
— 31 : *Con chuột — con khỉ.*
— 32 : *Hươu, nai — Cọp, báo.*

MỤC

T.L.	NGỮ VỰNG	TẬP ĐỌC	HỌC THUỘC LÒNG
1	Thời giờ — Giờ phút — Cái đồng hồ — Ngày	Lời khuyên học trò Thì giờ rất quý	Ngày khai trường
2	Tuần lễ Tháng	Một ngày chủ nhật Cách dùng thì giờ	Chớ để ngày mai
3	Năm Bốn mùa	Dưới ánh nắng hè Tết trung thu	Mùa thu ở thôn quê
4	Lịch Học ôn	Mùa Đông Ngày mai	Phải quý thời giờ
5	Bộ thần kinh Bộ máy tiêu-hóa	Khiêng thuyền Yêu thể thao	Tim và óc
6	Bộ máy tuần-hoàn Bộ máy hô hấp	Một cái máy kỳ diệu Sự hô hấp	Tim và phổi
7	Những bệnh thông thường Những bệnh truyền nhiễm	Tôi khỏe mạnh rồi Bệnh thương hàn	Bé ốm
8	Những người tàn tật Học ôn	Người đàn bà mù Người gù và lũ trẻ	Người mù và người què
9	Thức ăn Cách làm thức ăn	Mâm cơm nhà nghèo Ăn giỗ	Bạn đến chơi nhà
10	Cách làm thức ăn	Đói Món lưỡi heo	Cơm khê
11	Trà và cà phê Học ôn	Nước vối nóng Bài thuốc tràng sinh	Uống trà
12	Y phục Cái áo	Mít trang điểm Thầy ký Gồ	Mẹ may áo
13	Cái quần Âu phục	Một tiệm may Thầy thuốc nhà quê	Vá áo
14	Âu phục (t.t.) Học ôn	Vận âu phục Giặt quần áo	Em bé đánh giầy
15	Nhà cửa Nhà tranh	Nhà ta Dựng nhà mới	Mái nhà tranh
16	Nhà gạch Nhà lầu	1 cái nhà gạch ở th. quê Một căn nhà trệt	Nhà gạch và nhà tre

LỤC

CHÍNH TẢ	TẬP LÀM VĂN	TẬP VIẾT	BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ	Trang
Một cách xem giờ Thì giờ rất quý	Tập dùng tiếng Thì	i u t 1	Chớ để ngày mai	6
Tiết kiệm thời giờ Một ngày chủ nhật	Tập dùng tiếng Mà	m n 2	Khôn hay dại	14
Tràng rằm Dưới ánh nắng hè	Tập dùng tiếng Là	o a 3	Tuổi nào đáng quý ?	22
Quyển lịch treo Mùa Đông	Tập dùng tiếng Vì	c e 4	Cái hạt mận	30
Anh Vọi Khiêng thuyền	Tập dùng tiếng Bởi	v r 5	Trí khôn của người	38
1 người sung sướng Sự hô hấp	Tập dùng tiếng Bị	s x 6	Nhân trung dài sống lâu.	46
Cẩm thử Bệnh thương hàn	Tập dùng tiếng được	p y 7	Phải biết phòng xa	54
Trường câm điếc Người đàn bà mù	Trả lời câu hỏi	q g 8	Truyện các thày bói mù.	62
Bữa cơm thợ gặt Ăn giỗ	Trả lời câu hỏi	đ đ 9	Sự tích bánh Dầy, bánh Chưng	70
Làm cỗ Đói	Trả lời câu hỏi	l b 10	Ba điều ước	78
Người say rượu Nước vối nóng	Trả lời câu hỏi	h k 11	Trạng ăn Lê Như Hổ	86
Ăn mặc phải giữ gìn Thầy ký Gồ	Trả lời câu hỏi	U	Cái áo mới	94
Phơi quần áo Một tiệm may	Trả lời câu hỏi	V	Trần Miên khố chuối	102
Vệ sinh về quần áo Vận âu phục	Trả lời câu hỏi	Y	Trời nóng hay rét ?	110
Một căn nhà lụp xụp Nhà ta	Tả quản bút	N	Chị Bần	118
Biệt thự 1 cái nhà... ở th. quê	Tả cái bảng đen	M	Chị Bần (tiếp theo)	126

MỤC

T.L.	NGỮ VỰNG	TẬP ĐỌC	HỌC THUỘC LÒNG
17	Lều, túp, chòi, nhà sàn Học ôn	Túp lều bên sông Nhà anh Vọi	Nhà bình dân
18	Các phòng Phòng khách	Nhà anh Năm Phòng khách	Nhà ông trưởng giả
19	Bàn thờ tổ tiên Phòng ngủ	Nhà có giỗ Cái tủ áo mới	Chơi đồ cổ
20	Phòng ăn Học ôn	Phòng ăn Nhà giàu xứ quê	Bữa cơm nhà nghèo
21	Gia đình Tổ tiên	Cảnh gia đình Ngày giỗ cụ tôi	Ngày giỗ ông
22	Họ nội, họ ngoại Anh chị em họ	Kh... mang tiếng ô. cha Sự đoàn kết trong g.tộc	Thăm bà ngoại
23	Anh chị em cùng cha khác mẹ. Trẻ mồ côi. Học ôn	Biệt ly Hai đứa bé mồ côi	Trẻ mồ côi
24	Làng xóm Nhà cửa trong làng	Tỉnh thành và thôn quê Chùa làng tôi	Tôi yêu miền quê
25	Vườn Đồng ruộng	Nhãn Cánh đồng miền hậu gi.	Vườn nhà em
26	Việc cày bừa Gieo mạ, cấy lúa	Công việc cày bừa Bán trâu	Trở về làng
27	Tát nước, bón phân, làm cỏ. Gặt hái	Máy bơm nước Gặt lúa	Cô gái đồng quê
28	Hoa màu phụ Học ôn	Người n.phu và các con Thú vui ở thôn quê	Cao nguyên đất tốt
29	Cá Nghề đánh cá	Con cá nhỏ và ng. đ. cá Đánh cá đầm	Ông lão câu cá
30	Rừng núi Chim	Ri sừng bị nhốt Cú mèo và chim gáy	Chim gáy
31	Dã thú	Con rùa và con chuột Hổ và lừa	Rùa và Phượng
32	Săn bắn Học ôn	Sở thú Sài-gòn Cách đâm hổ	Chó sói và giàn nho

LỤC

CHÍNH TẢ	TẬP LÀM VĂN	TẬP VIẾT	BÀI ĐỌC GIẢI TRÍ	Trang
Một đêm mưa Túp lều bên sông	Tả quyển lịch treo	C	Chọn nhà dạy con	134
Bộ tràng kỹ Nhà anh Năm	Tả cây cối	E	Con chó đá	142
Cái đèn Cái tủ áo mới	Tả một cây hoa hồng	G	Con chó đá (t. theo)	150
Một ngôi nhà sạch sẽ Phòng ăn	Tả một khóm chuối	S	Ba anh em họ Điền	158
Bà tôi Cảnh gia đình	Tả con gà sống	L	Người con hiếu	166
Ông trưởng tộc Đi thăm họ hàng	Tả một con mèo	T	Ông Trương Công Nghệ	174
Tình anh em Biệt ly	Tả con trâu	I H	Mẫn Tử Khiên	182
Dạo chơi trong làng Chùa làng tôi	Tả lớp học	K	Anh nói khoác	190
Buổi sáng ở nhà quê Cánh đồng.. H.giang	Tả trường học	O	Tích trái thơm	198
Cày máy Công việc cày bừa	Tả sân trường	A	Sự tích con trâu	206
Công việc đồng áng Gặt lúa	Kể chuyện hai bà Trưng	Q	Cái liềm vàng	214
Đào khoai Thú vui ở thôn quê	Kể truyện vua Đinh Tiên Hoàng	P	C. ngựa bị mất trộm	222
Cá vàng Đánh cá đầm	Kể truyện Trai và Cò	B	Của, rùa, cá đuối	230
Anh chăn vịt Ri sừng bị nhốt	Viết thư xin tiền mua sách	R	Chim chèo bẻo	238
Những ác thú Hổ và lừa	Viết thư cảm ơn	D	Chồn và Cọp	246
Săn nai Sở thú Sài-gòn	Viết thư thăm bạn	X	Ba Khuếch thuật chuyện đi săn	254